

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

TRẦN DANH PHÚ

PHÁP LUẬT VỀ CÁC PHƯƠNG THỨC
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI
NGOÀI TOÀ ÁN Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

TRẦN DANH PHÚ

PHÁP LUẬT VỀ CÁC PHƯƠNG THỨC
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI
NGOÀI TOÀ ÁN Ở VIỆT NAM

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 9 38 01 07

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Nguyễn Thị Yến
2. TS. Nguyễn Văn Cương

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Số liệu sử dụng phân tích trong luận án có nguồn gốc rõ ràng. Các kết quả nghiên cứu trong luận án do tôi tìm hiểu, phân tích một cách trung thực, khách quan và phù hợp với thực tiễn của Việt Nam. Các kết quả này chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào.

Tác giả luận án

Trần Danh Phú

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin bày tỏ sự kính trọng và lòng biết ơn sâu sắc đối với TS. Nguyễn Thị Yến và TS. Nguyễn Văn Cương đã tận tình hướng dẫn tác giả hoàn thành bản luận án này.

Tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến gia đình, các thầy, cô, anh, chị, em, bạn bè, đồng nghiệp đã luôn động viên, khích lệ và đóng góp những ý kiến quý báu để tác giả có thể hoàn thành được luận án của mình.

Tác giả luận án

Trần Danh Phú

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

TCTM : Tranh chấp thương mại

BLDS : Bộ luật Dân sự

LTM : Luật Thương mại

HĐTM : Hợp đồng thương mại

TTTM : Trọng tài thương mại

HGTM : Hòa giải thương mại

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	5
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án.....	7
6. Kết cấu luận án	9
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU	10
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan tới đề tài.....	10
2. Đánh giá các công trình liên quan tới đề tài luận án	32
3. Cơ sở lý thuyết và câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu	38
KẾT LUẬN PHẦN TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	45
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN VỀ CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI NGOÀI TÒA ÁN VÀ PHÁP LUẬT VỀ CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI NGOÀI TÒA ÁN.....	46
1.1. Lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.....	46
1.1.1. Tranh chấp thương mại và nhu cầu khách quan của việc hình thành các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án	46
1.1.2. Khái niệm phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.....	54
1.1.3. Phân loại các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án	55
1.1.4. Vai trò của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án...65	
1.2. Lý luận pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án	68

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án	68
1.2.2. Nguồn luật điều chỉnh các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án	73
1.2.3. Nội dung pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án	76
1.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành, phát triển của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án	79
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	85
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI NGOÀI TÒA ÁN Ở VIỆT NAM	86
2.1. Thực trạng pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.....	86
2.1.1. Quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại của các phương thức giải quyết ngoài tòa án	86
2.1.2. Quy định về chủ thể thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án	92
2.1.3. Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án	99
2.1.4. Quy định về hiệu lực pháp lý và thực hiện kết quả của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án	107
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án tại Việt Nam.....	113
2.3. Một số nhận xét về thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án	124
2.3.1. Đối với thương lượng	124
2.3.2. Đối với hòa giải thương mại	124
2.3.3. Đối với trọng tài thương mại.....	126
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	138

CHƯƠNG 3 YÊU CẦU, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT, NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI NGOÀI TÒA ÁN	139
3.1. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.....	139
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.....	144
3.2.1. <i>Nhóm giải pháp tổng thể nhằm hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam</i>	<i>144</i>
3.2.2. <i>Nhóm giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam</i>	<i>149</i>
3.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án	163
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	168
KẾT LUẬN	169
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	172

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các dòng vốn, hàng hóa, dịch vụ và công nghệ dịch chuyển với tốc độ ngày càng lớn, kéo theo sự gia tăng cả về số lượng, giá trị lẫn tính chất phức tạp của các tranh chấp thương mại. Ở góc độ khoa học pháp lý, giải quyết tranh chấp thương mại là cơ chế bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh doanh, ảnh hưởng trực tiếp tới mức độ an toàn pháp lý và khả năng dự đoán của môi trường đầu tư, kinh doanh. Các nghiên cứu về phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án (Alternative Dispute Resolution – ADR) trên thế giới chỉ ra rằng các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp xuyên biên giới, ngày càng có xu hướng ưu tiên những phương thức giải quyết tranh chấp linh hoạt, phi nhà nước, có khả năng bảo mật thông tin, tiết kiệm chi phí, rút ngắn thời gian và vẫn bảo đảm hiệu lực thi hành, trong đó trọng tâm là thương lượng, hòa giải và trọng tài thương mại (TTTM)¹. Chính vì vậy, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ngày càng được coi là một cấu phần không thể thiếu của hệ thống pháp luật thương mại hiện đại.

Trên bình diện quốc tế, các cơ chế ADR, đặc biệt là trọng tài và hòa giải thương mại quốc tế, đã đạt được mức độ thể chế hóa rất cao. Số liệu thống kê mới nhất của Phòng Thương mại Quốc tế (ICC) cho thấy, riêng năm 2024, tổng giá trị tranh chấp trong các vụ trọng tài mới tại ICC đạt khoảng 102 tỷ USD, giá trị trung bình tranh chấp khoảng 5 triệu USD, với phổ tranh chấp dao động từ các vụ việc chỉ dưới 10.000 USD tới các vụ lên tới 53 tỷ USD². Bên cạnh trọng tài, hòa giải thương mại cũng được cộng đồng quốc tế chú trọng hoàn thiện cơ chế pháp lý, thể hiện rõ nét qua việc Liên Hợp Quốc thông qua Công ước Singapore năm 2018 về các thỏa thuận giải quyết tranh chấp quốc tế đạt được thông qua hòa giải, tạo nền tảng cho việc công nhận và thi hành các thỏa thuận hòa giải ở tầm đa phương tương tự như cơ chế Công ước New York 1958 đối với phán quyết trọng tài. Trong khi đó, hệ thống chỉ số “Thi hành hợp đồng” (Enforcing Contracts) của Ngân hàng Thế giới nhấn mạnh rằng việc bảo đảm cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả là một trong những yếu tố cốt lõi cấu thành môi trường

¹ B.P. Singh & partner, “*Impact of Alternative Dispute Resolution (ADR) on Commercial Disputes*”, Library Progress (International), 2023.

² International Chamber of Commerce (ICC), *ICC Dispute Resolution Statistics 2024*, Paris https://iccwbo.org/wp-content/uploads/sites/3/2025/06/2024-Statistics_ICC_Dispute-Resolution.pdf truy cập 10/10/2025.

kinh doanh lành mạnh³. Điều đó cho thấy, đối với các nhà đầu tư, khả năng một quốc gia thiết kế và vận hành một hệ sinh thái giải quyết tranh chấp đa tầng, trong đó ADR đóng vai trò then chốt, là tiêu chí quan trọng để lựa chọn địa điểm đầu tư và giao kết hợp đồng.

Ở Việt Nam, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là sau khi gia nhập WTO và tham gia hàng loạt hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP, đã làm gia tăng nhanh chóng số lượng và tính chất phức tạp của các giao dịch thương mại, cả trong nước và xuyên biên giới. Cùng với đó, tranh chấp thương mại cũng tăng lên về quy mô và độ tinh vi. Thống kê của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) cho thấy, giai đoạn 1993 – 2023, VIAC đã thụ lý tổng cộng 2.940 vụ tranh chấp. VIAC đã tiếp nhận 478 vụ tranh chấp, đây tiếp tục là một năm ghi nhận con số kỷ lục mới về số vụ tranh chấp được thụ lý và giải quyết trong lịch sử trên 30 năm hoạt động của VIAC. Nhóm tranh chấp chiếm tỷ lệ cao nhất được ghi nhận phát sinh từ lĩnh vực mua bán hàng hóa (25%), lĩnh vực xây dựng (22%) và kinh doanh bất động sản (14%)⁴. Điều này cho thấy ADR, trước hết là trọng tài, đã và đang trở thành một phương thức giải quyết tranh chấp quen thuộc và được tin cậy bởi các chủ thể kinh doanh tại Việt Nam, nhưng đồng thời cũng đặt ra áp lực phải hoàn thiện hơn nữa khung pháp luật điều chỉnh.

Song hành với trọng tài, hòa giải thương mại ở Việt Nam được pháp luật ghi nhận có hệ thống từ khi Chính phủ ban hành Nghị định 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại. Tuy vậy, nhiều nghiên cứu gần đây cho rằng khuôn khổ này chủ yếu mới dừng ở nội luật hóa từng phần Luật mẫu UNCITRAL, chưa theo kịp các chuẩn mực mới của Luật mẫu 2018 cũng như cơ chế bảo đảm thi hành thỏa thuận hòa giải theo Công ước Singapore. Đáng chú ý, Việt Nam đến nay chưa gia nhập Công ước Singapore, trong khi nhiều đối tác thương mại quan trọng trong khu vực đã phê chuẩn, qua đó tạo lợi thế thể chế trong giải quyết tranh chấp. Sự chậm trễ này làm giảm mức độ bảo đảm thi hành xuyên biên giới đối với thỏa thuận hòa giải có yếu tố quốc tế, từ đó hạn chế sức hấp dẫn của hòa giải thương mại đối với nhà đầu tư nước ngoài.

³ World Bank Group, *Doing Business - Enforcing Contracts Indicator: Good Practices and Methodology*, 2016, 2019. <https://www.doingbusiness.org/content/dam/doingBusiness/media/Annual-Reports/English/DB16-Chapters/DB16-CS-EC.pdf> truy cập 10/10/2025.

⁴ Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), *Báo cáo thường niên 2024*.

<https://www.viac.vn/thong-ke/thong-ke-hoat-dong-giai-quyet-tranh-chap-nam-2024-s45.html> truy cập 15/12/2025.

Nhìn lại quá trình hình thành và phát triển pháp luật Việt Nam về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án cho thấy đây là lĩnh vực chính sách mới được quan tâm mạnh trong khoảng hai thập niên gần đây. Với trọng tài, Việt Nam từng bước xây dựng khung pháp lý tương đối đầy đủ từ Pháp lệnh TTTM 2003 đến Luật TTTM 2010, tiệm cận Luật mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế. Với hòa giải, trước năm 2017 các quy định còn rải rác trong Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Thương mại, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng... phạm vi hẹp và chủ yếu gắn với tố tụng tòa án hoặc hòa giải cơ sở. Chỉ sau Nghị định 22/2017/NĐ-CP và tiếp đó là Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2020, hòa giải thương mại và hòa giải tại Tòa mới có cơ sở pháp lý tương đối rõ, nhưng vẫn còn “khoảng trống” về cơ chế liên thông hòa giải - trọng tài - tòa án, cũng như cơ chế công nhận và thi hành rộng rãi kết quả hòa giải ngoài tố tụng.

Trong khi đó, các hiệp định thương mại thế hệ mới mà Việt Nam tham gia đòi hỏi cơ chế giải quyết tranh chấp ngày càng hiệu quả, minh bạch và thân thiện với nhà đầu tư. Các cam kết về đầu tư và dịch vụ trong CPTPP, EVFTA đều nhấn mạnh nghĩa vụ bảo đảm quyền tiếp cận cơ chế tài phán công bằng, khách quan, đồng thời khuyến khích thương lượng, hòa giải trước khi khởi kiện. Vì vậy, Việt Nam không chỉ cần đáp ứng chuẩn mực quốc tế về bảo vệ nhà đầu tư trong cơ chế ISDS, mà còn phải bảo đảm một môi trường giải quyết tranh chấp thương mại đủ tin cậy trong phạm vi tài phán quốc gia. Ở góc độ này, pháp luật về ADR không chỉ là lựa chọn kỹ thuật lập pháp mà còn là một cam kết thể chế then chốt với cộng đồng quốc tế. Do đó, việc nghiên cứu đề tài ***“Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam”*** có tính cấp thiết cả trên phương diện lý luận và thực tiễn.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trên cơ sở phân tích, đánh giá một cách toàn diện và có hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nêu trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản sau:

- Làm rõ các vấn đề lý luận về pháp luật điều chỉnh các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, bao gồm: xác định khái niệm pháp lý đối với các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án (thương lượng, hòa giải, trọng tài...); phân biệt với tố tụng tòa án và với các cơ chế giải quyết tranh chấp khác; chỉ ra đặc điểm pháp lý, ưu - nhược điểm và vai trò của các phương thức này trong nền kinh tế thị trường hiện đại.

- Hệ thống hóa và phân tích các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan đến các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, như Luật TTTM, Nghị định về hòa giải thương mại, Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản hướng dẫn, quy định có liên quan, từ đó nhận diện khung pháp lý điều chỉnh tương đối toàn diện lĩnh vực này.

- Đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tại một số thiết chế và địa bàn tiêu biểu (như VIAC và một số trung tâm trọng tài, trung tâm hòa giải; một số địa phương, lĩnh vực có nhiều tranh chấp thương mại), thông qua khảo sát, thống kê, phân tích vụ việc cụ thể, từ đó làm rõ những vướng mắc, bất cập trong việc lựa chọn, tổ chức và thực hiện các phương thức này cũng như trong sự hỗ trợ của tòa án và cơ quan nhà nước.

- Nghiên cứu kinh nghiệm pháp luật và thực tiễn tổ chức, vận hành ADR của một số quốc gia và vùng lãnh thổ có hệ thống giải quyết tranh chấp thương mại phát triển, từ đó rút ra các bài học, gợi mở có giá trị tham khảo cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện pháp luật và thiết chế.

- Đề xuất các quan điểm, định hướng và kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam, trên cơ sở lý luận khoa học, thực tiễn áp dụng pháp luật và yêu cầu phát triển bền vững, bảo đảm an ninh pháp lý, quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, đồng thời góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các quy phạm pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam (thương lượng, hòa giải, trọng tài...) cùng với thực tiễn áp dụng các quy định này trong quá trình tổ chức, vận hành và hỗ trợ các cơ chế ADR.

Luận án nghiên cứu, phân tích các quan điểm, trường phái lý thuyết, cơ sở lý luận pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở trong và ngoài nước; quan điểm, đường lối của Đảng về lĩnh vực pháp luật này qua đó định hướng cho việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả vận hành ADR ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về nội dung: luận án tập trung nghiên cứu hệ thống các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam điều chỉnh các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án liên quan đến thương lượng, hòa giải và TTTM. Trong đó, luận án xem xét các văn bản pháp luật cơ bản như Luật Thương mại, Luật TTTM, Nghị định về hòa giải thương mại, Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành, cùng với một số quy định có liên quan đến các phương thức thương lượng, hoà giải, trọng tài thương mại. Luận án không nghiên cứu thủ tục hòa giải tại tòa án, Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án.

Phạm vi về không gian: luận án tập trung nghiên cứu thực tiễn tại một số thiết chế và địa bàn ở Việt Nam tiêu biểu có hoạt động giải quyết tranh chấp thương mại bằng ADR phát triển, bao gồm: Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) và một số trung tâm trọng tài, hòa giải thương mại khác; một số tòa án nhân dân cấp tỉnh, thành phố lớn (như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng...) trong vai trò cơ quan hỗ trợ, giám sát trọng tài và công nhận kết quả hòa giải; cùng với một số lĩnh vực thường xuyên phát sinh tranh chấp thương mại.

Phạm vi về thời gian: luận án tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án đang có hiệu lực tính đến thời điểm hiện tại, đồng thời phân tích thực tiễn áp dụng trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2025. Đây là giai đoạn đánh dấu bước phát triển quan trọng của pháp luật và thực tiễn ADR ở Việt Nam.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, quan điểm toàn diện, lịch sử - cụ thể và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, cũng như các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về xây dựng Nhà nước pháp quyền, cải cách tư pháp và hoàn thiện thể chế kinh tế. Đây là cơ sở nền tảng để luận án tiếp cận

việc nghiên cứu các quy định của pháp luật điều chỉnh các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án một cách toàn diện, khách quan, biện chứng, đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể và sự vận động của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh ở Việt Nam.

Ngoài ra, luận án tiếp cận đối tượng nghiên cứu dưới góc nhìn của lý thuyết pháp lý hiện đại, trong đó coi pháp luật không chỉ là hệ thống các quy phạm mang tính mệnh lệnh - bắt buộc, mà còn là công cụ chính sách quan trọng nhằm thiết kế, vận hành và định hướng các cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Quan điểm pháp quyền hiện đại, quản trị nhà nước hiệu quả, Nhà nước kiến tạo phát triển, cùng với các tiếp cận về quản trị tư pháp và quản trị tranh chấp trong kinh doanh, cũng là những cơ sở lý luận quan trọng để tác giả luận giải về vai trò của pháp luật trong việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, cũng như tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, sự hỗ trợ và giám sát của tòa án đối với các cơ chế này.

4.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

Trên cơ sở phương pháp luận đã nêu, luận án sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý và liên ngành nhằm bảo đảm tính toàn diện, logic và khách quan của kết quả nghiên cứu về pháp luật điều chỉnh các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, cụ thể như sau:

Phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu để làm rõ nội dung các quy định pháp luật điều chỉnh các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án (thương lượng, hòa giải, trọng tài...), khái quát các vấn đề lý luận cơ bản về ADR, phân tích các quan điểm khoa học, đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật và tổng hợp, rút ra các kết luận, kiến nghị phù hợp.

Phương pháp lịch sử pháp lý được sử dụng nhằm phân tích sự hình thành và phát triển của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam qua các giai đoạn (từ Pháp lệnh TTTM, Luật TTTM, Nghị định về hòa giải thương mại...) từ đó chỉ ra sự chuyển biến trong tư duy lập pháp, trong cách tiếp cận ADR và sự tác động của bối cảnh kinh tế – xã hội, hội nhập quốc tế tới nội dung các quy định pháp luật.

Phương pháp so sánh pháp luật được vận dụng để đối chiếu, so sánh quy định pháp luật Việt Nam với pháp luật và thực tiễn về ADR của một số quốc gia, vùng lãnh thổ có hệ thống giải quyết tranh chấp thương mại phát triển như Singapore, Hồng Kông, một số nước EU... Việc so sánh tập trung vào các vấn đề như: phạm vi điều chỉnh, mô hình tổ chức ADR, cơ chế công nhận và thi hành kết quả hòa giải, phán quyết trọng tài, vai trò hỗ trợ của tòa án, từ đó tìm kiếm những kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

Phương pháp thống kê và xử lý số liệu được sử dụng để phân tích số liệu thứ cấp từ các báo cáo hoạt động của VIAC và một số trung tâm trọng tài, hòa giải; số liệu của tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các tổ chức nghề nghiệp khác. Việc xử lý số liệu giúp nhận diện xu hướng phát triển của tranh chấp thương mại, mức độ sử dụng ADR, cơ cấu loại tranh chấp, cũng như các vấn đề pháp lý đặt ra đối với việc hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Phương pháp dự báo được sử dụng để dự đoán các xu hướng phát triển của tranh chấp thương mại và nhu cầu sử dụng ADR trong tương lai, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi số, kinh tế số, sự phát triển của các mô hình kinh doanh mới và các cam kết hội nhập thế hệ mới. Trên cơ sở dự báo này, luận án đề xuất các định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật bảo đảm tính đón trước, phù hợp với bối cảnh và yêu cầu mới của thực tiễn.

Việc kết hợp linh hoạt và khoa học các phương pháp nghiên cứu nêu trên giúp luận án bảo đảm tính hệ thống, toàn diện và chiều sâu trong phân tích, đánh giá và kiến nghị, qua đó đáp ứng yêu cầu của một công trình nghiên cứu chuyên sâu cấp độ tiến sĩ.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Luận án ***“Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam”*** có những đóng góp đáng kể cả về phương diện lý luận khoa học pháp lý lẫn phương diện thực tiễn xây dựng và thực thi pháp luật, thể hiện qua các khía cạnh sau:

Về khoa học, luận án góp phần hệ thống hóa và phát triển cơ sở lý luận về pháp luật điều chỉnh các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án (thương lượng, hòa giải, trọng tài...), lĩnh vực tuy đã được đề cập nhưng chưa được nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện và độc lập ở Việt Nam. Thông qua việc làm rõ khái niệm, đặc điểm pháp lý, cơ chế vận hành, nguyên tắc điều chỉnh, ưu - nhược điểm và

mối quan hệ của các phương thức này với tổ tụng tòa án, luận án cung cấp nền tảng lý luận tương đối vững chắc để nhận diện đúng đối tượng điều chỉnh, cấu trúc và xu hướng các quan hệ pháp luật phát sinh trong quá trình giải quyết tranh chấp thương mại bằng ADR. Luận án còn làm rõ vị trí, vai trò và chức năng của pháp luật về ADR trong tổng thể hệ thống pháp luật thương mại, qua đó góp phần lý giải ADR không chỉ là “phương thức thay thế” đơn thuần mà còn là bộ phận quan trọng của thiết kế thể chế bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Luận án cũng có giá trị bổ sung vào kho tàng lý luận của ngành Luật Kinh tế thông qua việc xác định tương đối rõ ràng ranh giới điều chỉnh và sự giao thoa giữa các ngành luật liên quan, từ đó đề xuất cách tiếp cận điều tiết pháp lý phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động giải quyết tranh chấp thương mại bằng ADR. Việc vận dụng các lý thuyết hiện đại về Nhà nước pháp quyền, quản trị tư pháp, quản trị tranh chấp trong kinh doanh, nhà nước kiến tạo phát triển, cùng với góc nhìn về kinh tế thể chế và kinh tế số trong nghiên cứu, giúp luận án góp phần định hình một cách tiếp cận pháp lý mới mẻ đối với ADR, gắn kết giữa yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

Về thực tiễn, luận án cung cấp cái nhìn tương đối toàn diện và có hệ thống về thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam hiện nay. Thông qua việc phân tích các quy định hiện hành, tổng hợp số liệu thống kê, khảo sát thực tiễn tại một số trung tâm trọng tài, hòa giải và tòa án, cũng như so sánh với kinh nghiệm quốc tế, luận án chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân chủ yếu làm hạn chế hiệu quả hoạt động của ADR và hiệu quả hỗ trợ, giám sát của Nhà nước đối với các cơ chế này. Trên cơ sở đó, các định hướng, giải pháp và kiến nghị được đưa ra có giá trị tham khảo và ứng dụng cao đối với cơ quan lập pháp trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật TTTM, hoàn thiện khung pháp luật về hòa giải thương mại, cũng như đối với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và các cơ quan hữu quan trong việc xây dựng chính sách, ban hành văn bản hướng dẫn, tăng cường cơ chế hỗ trợ, công nhận và thi hành kết quả ADR.

Đặc biệt, các đề xuất của luận án có thể được sử dụng làm căn cứ khoa học cho việc thiết kế, hoàn thiện các thiết chế và quy trình nội bộ của các trung tâm trọng tài, trung tâm hòa giải, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp, luật sư, trọng tài viên, hòa giải viên

trong việc lựa chọn, thiết kế điều khoản giải quyết tranh chấp và tổ chức thực hiện thủ tục ADR một cách hiệu quả, an toàn pháp lý hơn. Những kiến nghị về tăng cường cơ chế liên thông giữa ADR và tòa án, về ứng dụng công nghệ số trong giải quyết tranh chấp, về nâng cao năng lực đội ngũ chủ thể cung cấp dịch vụ ADR cũng gợi mở những hướng đi thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp thương mại, giảm tải cho tòa án, rút ngắn thời gian và chi phí, qua đó cải thiện môi trường đầu tư – kinh doanh và nâng cao niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với hệ thống pháp luật Việt Nam.

6. Kết cấu luận án

Luận án ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục. Nội dung của luận án được kết cấu thành các chương, cụ thể:

Chương 1. Lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án và pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án.

Chương 2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án ở Việt Nam.

Chương 3. Yêu cầu, giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan tới đề tài

1.1. Các công trình nghiên cứu lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

(i) Martin A. Frey (2003)⁵, “*Alternative Methods of Dispute Resolution*”, Delmar Learning Thomson (Cuốn sách “*Các phương pháp giải quyết tranh chấp thay thế*” của tác giả Martin A. Frey, Nxb Delmar Learning Thomson năm 2003).

Cuốn sách phân tích những yếu tố riêng biệt, ưu và nhược điểm của các phương thức khác nhau trong các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế, giúp các chuyên gia pháp lý hiểu rõ từng quy trình để xác định và thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế tòa án. Mỗi chương đều bao gồm các ví dụ, tạo cơ hội cho độc giả nghiên cứu các giải pháp thay thế tòa án và phát triển khả năng suy luận. Đặc biệt, cuốn sách còn đề cập tới các phương pháp giải quyết tranh chấp thay thế khác như *mini-trials*, *fact-finding*, và các diễn đàn giải quyết tranh chấp đặc biệt khác. Cụ thể:

- *Mini-trials* (phiên tòa rút gọn) là một phương thức giải quyết tranh chấp thay thế, được thiết kế theo quy trình phiên tòa giả định, để giúp các bên liên quan có được cái nhìn sâu sắc hơn về các khía cạnh pháp lý và thực tiễn của vấn đề tranh chấp của họ mà không cần tiến hành một phiên tòa chính thức. Phương thức này thường được sử dụng trong các tranh chấp giữa các công ty hoặc các tổ chức lớn, đặc biệt là khi các vấn đề phức tạp và có nhiều tài liệu cần xem xét.

Trong một mini - trial, mỗi bên sẽ trình bày vấn đề của mình trước một hội đồng gồm các quan chức cao cấp của cả hai bên, người thường có quyền lực quyết định, cùng với một trọng tài viên trung lập (hoặc một người điều phối) có thể là một thẩm phán hoặc

⁵ Martin A. Frey là Giáo sư danh dự tại Đại học Tulsa, Tulsa, Oklahoma; Giáo sư tại Đại học Công nghệ Drake và Texas; thỉnh giảng tại Đại học Maine, Đại học Washington (St. Louis), Đại học Alabama, Đại học Wake Forest, Đại học Stetson và Đại học Quốc tế Florida. Ông là tác giả, đồng tác giả của các sách “*Alternative Methods of Dispute Resolution*” (Delmar Learning Thomson, 2003); “*Introduction to the Law of Contracts*”, 4th Edition (Delmar Cengage Learning, 2008); “*Introduction to Bankruptcy Law*”, 6th Edition (Delmar Cengage Learning, 2013); và “*Essentials of Contract Law*”, 2nd Edition (Cengage Learning, 2015). <https://www.wob.com/en-us/books/martin-frey-professor-emeritus/alternative-methods-of-dispute-resolution/9780766821101>, truy cập 20/03/2024.

luật sư giàu kinh nghiệm. Các phiên giải quyết trong mini - trial không tuân theo quy tắc pháp lý chặt chẽ như trong tòa án chính thức, và mục tiêu chính là để mỗi bên có thể hiểu rõ hơn về lập trường và bằng chứng của đối phương.

Mục đích của mini - trials cho phép các bên đánh giá sức mạnh và điểm yếu của vụ việc của mình trước khi quyết định tiến hành xét xử chính thức, giúp giảm thiểu rủi ro và chi phí pháp lý. Quá trình này thường mở đường cho các cuộc đàm phán, khi mỗi bên đã hiểu rõ hơn về vị trí và khả năng của phía kia. Các phiên mini - trial giúp các bên hiểu sâu sắc hơn về cơ sở pháp lý và thực tiễn của các yêu sách đối phương, từ đó có thể đưa ra quyết định sáng suốt hơn. Mini – trial là một công cụ hữu ích để giải quyết tranh chấp nhanh chóng và hiệu quả, đặc biệt khi các bên mong muốn duy trì mối quan hệ làm ăn lâu dài.

- *Neutral Fact-finding (điều tra trung lập)* trong giải quyết tranh chấp, là một quy trình nhằm xác định và đánh giá các sự kiện liên quan đến tranh chấp. Quy trình này thường được sử dụng trong các tình huống mà sự thật của vấn đề tranh chấp không rõ ràng hoặc khi các bên có những quan điểm khác biệt đáng kể về những gì đã xảy ra. Fact-finding có thể được tiến hành bởi một bên trung lập hoặc một hội đồng, bao gồm các chuyên gia hoặc các quan chức được cả hai bên chấp nhận.

Mục đích của fact-finding, được thiết kế để làm sáng tỏ các sự kiện, qua đó giúp định hình quá trình đàm phán, hòa giải, trọng tài, hoặc thậm chí là quá trình tư pháp. Các bên có thể sử dụng kết quả của quá trình fact-finding để đạt được một thỏa thuận hòa giải hoặc để chuẩn bị cho một cuộc xung đột pháp lý có thể xảy ra. Fact – finding được thực hiện như sau:

+ Thiết lập hội đồng fact-finding: đầu tiên, một hội đồng hoặc một cá nhân trung lập được lựa chọn để thực hiện quá trình fact-finding. Điều này có thể được thực hiện thông qua sự đồng ý của các bên hoặc thông qua một cơ chế được thiết lập trước.

+ Thu thập bằng chứng: Hội đồng sẽ thu thập dữ liệu, tài liệu, chứng cứ và các thông tin liên quan từ cả hai bên, cũng như từ các nguồn khác nếu cần.

+ Phỏng vấn và lấy lời khai: các thành viên của hội đồng có thể phỏng vấn các nhân chứng, các bên liên quan và các chuyên gia để hiểu rõ hơn về các khía cạnh của vấn đề.

+ Báo cáo kết quả: sau khi thu thập và phân tích thông tin, hội đồng sẽ soạn thảo một báo cáo, nêu bật các phát hiện và có thể kèm theo các khuyến nghị.

Fact-finding được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như lao động, quốc tế, thương mại, và môi trường, cũng như trong giải quyết tranh chấp liên quan đến Chính phủ và các tổ chức phi Chính phủ. Nó đặc biệt hữu ích trong các trường hợp mà việc xác định chính xác các sự kiện có thể dẫn đến giải quyết tranh chấp một cách hòa bình hoặc khi các bên cần một bức tranh rõ ràng về tình hình trước khi đưa ra quyết định về cách thức tiếp tục. Quy trình này nhấn mạnh đến tính khách quan và nghiệp vụ, nhằm đảm bảo rằng tất cả các bên có được cái nhìn công bằng và đầy đủ về các vấn đề liên quan đến tranh chấp của họ.

Như vậy, ngoài các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế ngoài tòa án truyền thống như thương lượng, hòa giải, trọng tài, còn có các phương thức khác, được liệt kê, phân tích trong cuốn sách. Đây là nội dung quan trọng nhất của cuốn sách, liên quan tới đề tài nghiên cứu của tác giả.

(ii) Carrie Menkel-Meadow⁶ (2015), “*Mediation, Arbitration, and Alternative Dispute Resolution (ADR)*”, UC Irvine School of Law Research Paper No. 2015-59⁷ (Bài báo “*Hòa giải, trọng tài và phương thức giải quyết tranh chấp thay thế*” của Carrie Menkel-Meadow đăng trên Tạp chí nghiên cứu Luật của trường Luật Irvine, Đại học California).

Điểm nổi bật của nghiên cứu là đã định nghĩa và mô tả các quy trình giải quyết tranh chấp thay thế hiện đại ngoài tòa án, bao gồm đàm phán, hòa giải, trọng tài và các hình thức kết hợp mới trong giải quyết tranh chấp (*hybrid*) (ví dụ: *med-arb*, *mini-trial*, ...).

Med-arb là một hình thức kết hợp giữa hòa giải (Mediation) và trọng tài (Arbitration). Quy trình này bắt đầu với hòa giải, nơi một bên trung gian thứ ba cố gắng giúp các bên đạt được một thỏa thuận tự nguyện. Nếu hòa giải không thành công và các bên không thể giải quyết tranh chấp, quá trình sẽ chuyển sang trọng tài, nơi cùng bên thứ ba trung gian đó (hoặc một bên trung gian khác) sẽ đưa ra một phán quyết cuối cùng và có tính ràng buộc. Ưu điểm của med-arb là nó kết hợp sự linh hoạt của hòa giải với sự chắc chắn của trọng tài. Tuy nhiên, cũng có những vấn đề về việc liệu thông tin được chia sẻ trong giai đoạn hòa giải có thể được sử dụng một cách công bằng trong quá trình trọng tài hay không, nếu người bên trung gian không thay đổi trong cả hai giai đoạn.

⁶ Giáo sư Luật và Khoa học Chính trị của trường Luật Irvine, Đại học California.

⁷ https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2608140 truy cập 20/03/2024.

Ngoài ra, bài viết cũng đề cập sơ lược lý thuyết và lịch sử của các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế ngoài tòa án. Cụ thể bao gồm hai yếu tố: *Một là*, trong những năm 1960 và 1970, các học giả, nhà thực hành, người tiêu dùng, và những người ủng hộ công lý đã nhận thấy sự thiếu phản hồi của hệ thống tư pháp chính thức và đã tìm kiếm những quá trình giải quyết tranh chấp có chất lượng tốt hơn để đáp ứng nhu cầu của xã hội; *Hai là*, nhu cầu cải thiện hiệu quả và giảm chi phí trong hệ thống tư pháp, dẫn đến việc khuyến khích sử dụng các phương thức ADR do tòa án yêu cầu như trọng tài liên kết tòa án cho các vụ án có giá trị kinh tế thấp, cũng như các yêu cầu hợp đồng bắt buộc phải giải quyết bằng trọng tài trong mọi tranh chấp phát sinh từ các dịch vụ và sản phẩm trong ngành ngân hàng, y tế, tiêu dùng, chứng khoán, giáo dục và các ngành dựa trên giao tiếp.

Ngoài ra, tài liệu cũng đề cập đến nguồn gốc của trọng tài trong các hoạt động thương mại, được sử dụng chủ yếu bởi các thương nhân trong việc giải quyết tranh chấp với nhau, và sự phát triển của trọng tài lao động ở Hoa Kỳ nhằm mục đích đảm bảo "hòa bình lao động" và phát triển một hệ thống pháp luật chuyên biệt cho môi trường làm việc. Đây là những vấn đề lý luận quan trọng trong quá trình nghiên cứu đề tài của tác giả, đặc biệt là phân tích những phương thức giải quyết tranh chấp thay thế ngoài tòa án mới

(iii) Michael Pryles⁸ (2016), *“Dispute Resolution in Asia”*, Kluwer Law International (Cuốn sách *“Giải quyết tranh chấp tại Châu Á”* của tác giả Michael Fkyls, do Nxb Kluwer Law International xuất bản năm 2016).

Cuốn sách được các nhà tư vấn, luật sư đánh giá cao kể từ khi ấn bản đầu tiên xuất hiện vào năm 1998, tác phẩm cung cấp phạm vi nghiên cứu rộng, không chỉ về luật pháp mà còn cả cách tiếp cận giải quyết tranh chấp ở châu Á so với truyền thống trong các nghiên cứu so sánh.

Cuốn sách đề cập đến các phương thức giải quyết tranh chấp như hòa giải, trọng tài và tòa án ở 13 quốc gia châu Á, với các bài tiểu luận thực tế chi tiết được viết bởi một luật sư cấp cao có kiến thức và kinh nghiệm sâu rộng về giải quyết tranh chấp tại quốc gia của họ. Qua cuốn sách, độc giả được cung cấp góc nhìn tổng quan về tranh chấp và các phương thức giải quyết tranh chấp truyền thống như thương lượng, hòa giải,

⁸ Tiến sĩ Michael Pryles là trọng tài viên, là tác giả hoặc đồng tác giả của *“Dispute Resolution in Australian Japan Transactions”*; *“Australian Private International Law”*; *“International and Interstate Conflict of Law Cases and Materials”*; *“The Asian Leading Arbitrators’ Guide to International Arbitration”*) <https://michaelpryles.com/> truy cập 20/03/2024.

trọng tài và tòa án. Đặc biệt, cuốn sách còn đề cập tới cả truyền thống, văn hóa và do đó phản ánh sự đa dạng của hệ thống pháp luật, đặc biệt liên quan tới giải quyết tranh chấp ở Châu Á. Lần tái bản thứ ba của cuốn sách này đã bổ sung nghiên cứu Hàn Quốc và thảo luận về trọng tài trong các hiệp ước về đầu tư. Các quốc gia được đề cập trong cuốn sách đều là những quốc gia có nền thương mại phát triển hoặc điềm đến quan trọng của đầu tư nước ngoài. Trong chương giới thiệu trình bày tổng quan về giải quyết tranh chấp trên toàn Châu Á và đưa ra vấn đề về việc liệu có phong cách giải quyết tranh chấp kiểu “Châu Á” hay không? Nơi mà truyền thống pháp lý chịu ảnh hưởng của văn hóa của từng quốc gia.

Ngoài ra cuốn sách cũng so sánh pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án tại các quốc gia khác nhau trên thế giới, cùng với yếu tố văn hóa ảnh hưởng tới pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Đây là những lý luận cơ bản để tác giả xây dựng hệ thống lý luận trong đề tài nghiên cứu của mình.

(iv) Main, Thomas O.⁹, (2015), “*ADR: The New Equity*”. University of Cincinnati Law Review, Vol. 74, pp. 329-404 (Bài nghiên cứu “*ADR: Công lý mới*” của tác giả Thomas O. Main, đăng trên Tạp chí Law Review của Đại học Cincinnati, số 74, trang 329 - 404).

Công trình nghiên cứu dài 76 trang, phân tích sự phát triển của phương thức giải quyết tranh chấp thay thế tòa án trong hệ thống tư pháp dân sự, đặc biệt là sự chuyển đổi của nó từ một phương pháp thay thế sang một hệ thống giải quyết tranh chấp độc lập và đầy đủ. Main so sánh quá trình phát triển này với lịch sử của hệ thống tư pháp ở Anh, nơi mà ADR và tổ tụng tòa án được nhìn nhận như hai hệ thống song song có thể hỗ trợ lẫn nhau.

Main mô tả lịch sử của ADR bắt đầu từ những cố gắng nhằm tạo ra các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án, đến việc trở thành một hệ thống có cấu trúc và rộng rãi hơn, được chấp nhận như một phần của hệ thống tư pháp chính thức. Tác giả so sánh ADR với quyền tư pháp, chỉ ra rằng cả hai đều bắt đầu như những phương thức thay thế cho hệ thống phán quyết chính thức và dần phát triển thành các hệ thống song song.

Trong bài nghiên cứu trên, phương thức giải quyết tranh chấp thay thế được nhấn mạnh là có sự linh hoạt cao, có thể điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu riêng của mỗi vụ việc cụ thể, cung cấp một lựa chọn phù hợp cho những vụ tranh chấp cần được giải quyết một cách nhanh chóng và ít tốn kém hơn.

⁹ Thomas O. Main là giáo sư Luật tại Trường Luật Williams S. Boyd, Đại học Nevada, Las Vegas.

Tác giả cũng chỉ ra các thách thức mà ADR hiện nay đang gặp phải, chẳng hạn như trách nhiệm, bảo mật, hạn chế trong khả năng mở rộng phạm vi quyền tài phán ngoài các bên tranh chấp lựa chọn và trong một số tình huống nhất định có thể bị các nhóm lợi ích đặc biệt lợi dụng. Bài nghiên cứu kết thúc bằng việc suy ngẫm về tương lai của ADR như một phần không thể thiếu trong hệ thống tư pháp, với những cải tiến liên tục để đảm bảo rằng nó vừa hiệu quả vừa công bằng. Bài viết cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách mà ADR có thể hợp tác và thậm chí bổ sung cho hệ thống tư pháp truyền thống, hướng tới mục tiêu cung cấp công lý nhanh chóng và hiệu quả hơn cho mọi người. Đây cũng là những nội dung lý luận, so sánh ADR với phương thức giải quyết tranh chấp bằng tố tụng tòa án... có ý nghĩa trong quá trình tác giả thực hiện đề tài luận án.

(v) Bennett G. Picker¹⁰ (2021), “*ADR: New Challenges, New Roles, and New Opportunities*”, Temple Law Review. (Bài báo “*ADR: Cơ hội mới, vai trò mới, thách thức mới*”, đăng trên tạp chí Temple Law Review).

Bài nghiên cứu của Bennett G. Picker được trình bày trong một hội nghị tại Trường Luật Đại học Temple và sau đó được đăng trên Tạp chí Temple Law Review. Bài viết này phản ánh sự thay đổi trong vai trò của các luật sư do sự gia tăng sử dụng phương thức giải quyết tranh chấp thay thế. Picker nhấn mạnh rằng khái niệm "chiến thắng" trong việc giải quyết tranh chấp đã thay đổi, với các khách hàng ngày càng mong đợi nhiều hơn từ các luật sư, không chỉ giới hạn trong việc đại diện tại tòa án mà còn bao gồm cả vai trò của họ như là những người trung gian hay hòa giải viên.

Trong bài viết, ADR được trình bày như một hệ thống giải quyết tranh chấp đa dạng, linh hoạt, có thể thay thế hoặc bổ trợ cho phán quyết chính thức trong hệ thống tư pháp. ADR bao gồm các phương thức như hòa giải, trọng tài, và đàm phán, được sử dụng để cung cấp giải pháp nhanh chóng, ít tốn kém hơn cho các bên trong tranh chấp.

ADR được nhấn mạnh là có sự linh hoạt cao, cho phép các bên có thể tùy chỉnh quy trình giải quyết phù hợp với điều kiện và yêu cầu cụ thể của từng trường hợp. Điều này giúp ADR có khả năng đáp ứng tốt hơn các nhu cầu cá nhân và giảm thiểu sự cứng nhắc thường thấy trong hệ thống tòa án truyền thống. ADR không chỉ đơn thuần là một phương thức giải quyết tranh chấp thay thế mà còn là một hệ thống song song có thể hỗ trợ lẫn nhau với hệ thống tư pháp chính thức, hướng tới mục tiêu cung cấp

¹⁰<https://www.stradley.com/-/media/files/professionals-bio-pdfs/picker-bennett.pdf?rev=7888894381ae408faf751a7b78ebe337> truy cập 20/03/2024.

công lý một cách hiệu quả và công bằng cho mọi người. Trong nhiều trường hợp, việc giải quyết ngoài tòa án hoặc thông qua trọng tài có thể mang lại kết quả tốt hơn, đặc biệt khi các bên cần một quyết định nhanh chóng dựa trên quyền lợi của họ.

Qua bài nghiên cứu trên, tác giả hiểu được quá trình thay đổi trong phương thức giải quyết tranh chấp thương mại từ đối đầu sang mô hình hợp tác, tập trung vào việc giải quyết các yêu cầu cơ bản của khách hàng, đảm bảo thời gian và chi phí đối với các bên tranh chấp, đặc biệt là tranh chấp kinh doanh, thương mại.

(vi) Robert A. Baruch Bush¹¹ (2022), “*Substituting Mediation for Arbitration: The Growing Market for Evaluative Mediation, And What It Means for the ADR Field*”, *Pepperdine Dispute Resolution Law Journal*¹². (Bài báo “*Thay thế trọng tài bằng hoà giải: Thị trường đang phát triển của hoà giải đánh giá và những ý nghĩa đối với lĩnh vực giải quyết tranh chấp thay thế*” của Robert A. Baruch Bush, đăng trên tạp chí *Pepperdine Dispute Resolution Law Journal*, năm 2022).

Nội dung bài báo phân tích sự chuyển dịch từ trọng tài sang hoà giải trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp thay thế. Bài báo nhận định rằng hoà giải đang dần thay thế trọng tài như là phương pháp được ưa chuộng trong giải quyết tranh chấp, không chỉ bởi các tòa án (hòa giải tại tòa án) mà còn bởi các doanh nghiệp lớn sử dụng dịch vụ ADR. Sự phát triển này được coi là một phần của quá trình *chính thống hóa hoà giải*. Tuy nhiên, bài báo cũng chỉ ra rằng việc hoà giải đánh giá (evaluative mediation) không phải là thị trường đang phát triển nhanh. Thay vào đó, nên xây dựng từng bước cho phương thức hoà giải, từ đó hoà giải mới có thể trở thành một lựa chọn thực sự so với các phương thức giải quyết tranh chấp lựa chọn khác.

Evaluative mediation, hoà giải đánh giá, là một phương pháp trong hoà giải, nơi mà người hoà giải không chỉ làm trung gian để giúp các bên tìm ra giải pháp cho vấn đề của họ, mà còn đưa ra nhận xét và đánh giá về các khía cạnh của vụ việc. Trong hoà giải đánh giá, người hoà giải có thể đưa ra ý kiến về sức mạnh hoặc yếu điểm của các lập luận, khả năng kết quả tại tòa, và hậu quả của các quyết định khác nhau. Điều này khác với hoà giải theo phong cách cổ điển, nơi người hoà giải chỉ tập trung vào việc thúc đẩy giao tiếp và hiểu biết giữa các bên mà không đưa ra ý kiến hay đánh giá của mình.

¹¹ Baruch Bush là Giáo sư danh dự về giải quyết tranh chấp thay thế tại Trường Luật, Đại học Hofstra. <https://lawnews.hofstra.edu/2020/06/05/prof-baruch-bush-wins-assoc-for-conflict-resolution-achievement-award/> truy cập 25/03/2024.

¹² https://scholarlycommons.law.hofstra.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1106&context=faculty_scholarship truy cập 25/03/2024.

Evaluative mediation thường được áp dụng trong các trường hợp có yếu tố pháp lý phức tạp hoặc khi các bên cần sự hiểu biết sâu sắc về cách luật pháp áp dụng cho trường hợp của họ. Người hoà giải trong hoà giải đánh giá thường là luật sư hoặc chuyên gia pháp lý có kinh nghiệm về mặt nội dung cụ thể của tranh chấp.

Phương thức này có thể giúp giảm thời gian và chi phí pháp lý so với việc đưa vụ việc ra tòa, đồng thời cung cấp một giải pháp thực tiễn hơn và được cá nhân hóa cho các bên liên quan. Tuy nhiên, nó cũng có thể làm giảm sự tự do và tính sáng tạo trong việc tìm ra giải pháp, do người hoà giải có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình và kết quả.

(vii) Stephen J. Ware¹³ (2023), "*Principles of Alternative Dispute Resolution*", West Academic Publishing, 4th Edition. (Cuốn sách "*Nguyên tắc của giải quyết tranh chấp thay thế*" của tác giả Stephen J. Ware, xuất bản lần thứ 4 tại Nxb West Academic, 2023).

Đây là một cuốn sách toàn diện về giải quyết tranh chấp thay thế. Cuốn sách được xuất bản lần đầu tiên vào năm 2001, và đã được tái bản nhiều lần. Cuốn sách gồm 7 chương, thảo luận về các vấn đề pháp lý và thực tiễn liên quan đến ADR, bao gồm thẩm quyền của các cơ quan ADR, tính ràng buộc của các phán quyết ADR, khả năng kháng cáo các phán quyết ADR, và cách sử dụng ADR để giải quyết tranh chấp một cách hiệu quả và tiết kiệm chi phí. Một số kết luận chính mà cuốn sách rút ra và được trích dẫn bởi nhiều học giả, như:

ADR là một quá trình giải quyết tranh chấp ngoài tòa án, trong đó các bên tranh chấp được khuyến khích giải quyết tranh chấp của họ một cách hòa bình và hợp tác. ADR có nhiều ưu điểm so với tố tụng tòa án, bao gồm: nhanh chóng và tiết kiệm chi phí hơn; giúp duy trì mối quan hệ giữa các bên; mang lại kết quả thỏa đáng hơn cho cả hai bên; có nhiều phương thức ADR khác nhau, mỗi phương thức có những ưu điểm và nhược điểm riêng; việc lựa chọn phương thức ADR phù hợp phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm loại tranh chấp, mối quan hệ giữa các bên, và mục tiêu của các bên.

Đây là cuốn sách cơ bản, cung cấp kiến thức nền tảng về các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế ngoài tòa án cho độc giả và tác giả trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu.

¹³ Stephen J. Ware là giáo sư tại Trường Luật Cumberland, Đại học Samford; Trường Luật, Đại học Kansat. <https://law.ku.edu/people/stephen-ware> truy cập 25/03/2024.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu lý luận pháp luật về phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

(i) Law Reform Commission (2020), “*Alternative Dispute Resolution: Mediation and Conciliation*”, Dublin, Ireland¹⁴ (Báo cáo “Giải quyết tranh chấp thay thế: hoà giải và đối thoại” của Ủy ban Cải cách Pháp luật – Ireland).

Báo cáo bao gồm nhiều khía cạnh chi tiết liên quan đến giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải và đối thoại. Báo cáo nhấn mạnh rằng việc sử dụng hoà giải và đối thoại đang ngày càng phổ biến để giải quyết các tranh chấp dân sự và thương mại. Các loại tranh chấp bao gồm từ các mâu thuẫn thương mại lớn đến các khiếu nại tiêu dùng nhỏ, tranh chấp lao động, gia đình, và tranh chấp bất động sản.

Báo cáo đưa ra hơn 100 khuyến nghị cải cách, bao gồm cả việc soạn thảo một dự thảo luật về hoà giải và đối thoại. Đề xuất này nhấn mạnh sự cần thiết của việc phân biệt rõ ràng giữa hoà giải và đối thoại trong pháp luật, đồng thời đề xuất các nguyên tắc chính của chúng như tính tự nguyện, sự kiểm soát của các bên, yêu cầu bảo mật và đảm bảo chất lượng thông qua các tiêu chuẩn rõ ràng. Báo cáo cũng chỉ ra rằng, mặc dù các quy trình ADR có thể cung cấp giải pháp nhanh chóng cho một vụ việc cụ thể, nhưng không có quy trình giải quyết xung đột nào là miễn phí. Chi phí của các dịch vụ hoà giải và đối thoại thường được các bên chia sẻ.

Báo cáo khuyến khích Chính phủ và các cơ quan nhà nước nên xem xét và cố gắng sử dụng hoà giải và đối thoại trong các trường hợp thích hợp trước khi bắt đầu các thủ tục tố tụng. Báo cáo cũng đề cập đến việc mở rộng áp dụng ADR trong các lĩnh vực như tranh chấp gia đình, y tế, bất động sản... đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của việc đào tạo và quy định chặt chẽ đối với các trung gian hoà giải và đối thoại. Đây là một nội dung để tác giả có thể nghiên cứu trong quá trình thực hiện luận án, đặc biệt khi Luật Đất đai 2024 đã mở rộng phạm vi trọng tài giải quyết các tranh chấp liên quan tới đất đai.

(ii) Viện Khoa học Pháp lý – Bộ Tư pháp (2010), “*Hoàn thiện pháp luật và thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng tư pháp*”, Đề tài khoa học cấp Bộ (GS. TS. Lê Hồng Hạnh làm chủ nhiệm), Bộ Tư pháp.

Công trình nghiên cứu các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án trong lĩnh vực dân sự, chủ yếu gồm thương lượng, hòa giải, trọng tài theo hướng khái quát,

¹⁴ https://www.lawreform.ie/_fileupload/reports/r98adr.pdf truy cập 22/03/2024

không đi sâu từng phương thức. Phần phân loại và nhận diện coi đây là các biện pháp giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng tư pháp. Công trình cũng phân tích tác động của truyền thống lập pháp Việt Nam đối với sự phát triển ADR và rút ra kinh nghiệm cho việc xây dựng, áp dụng pháp luật.

(iii) Dương Quỳnh Hoa (2012), *“Xây dựng và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế đối với các quan hệ thương mại trong giai đoạn hiện nay ở nước ta”*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học Xã hội.

Công trình này có đối tượng và phạm vi “gần” với đề tài của tác giả. Tác giả Dương Quỳnh Hoa quan niệm ADR vừa là “thay thế” tòa án vừa là “lựa chọn” giữa các phương thức thương lượng, hòa giải, trọng tài và pháp luật khuyến khích quyền lựa chọn đó. Luận án phân tích ưu - nhược điểm, hướng dẫn cách thức triển khai ADR tại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2012, đồng thời chỉ ra hạn chế lớn là thiếu “liên hệ hữu cơ” giữa các phương thức và cơ chế giám sát - hỗ trợ của Nhà nước. Hiện hệ thống pháp luật về hòa giải thương mại, TTTM đã được ban hành và vận hành một thời gian, bộc lộ một số hạn chế; bối cảnh hội nhập với các FTA thế hệ mới cũng đặt ra những vấn đề mới mà đề tài của tác giả cần xử lý.

(iv) Lê Hương Giang (2019), *“Hoàn thiện pháp luật về hòa giải thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế”*, luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.

Mặc dù luận án chỉ nghiên cứu hòa giải thương mại, chương lý luận tiếp cận pháp luật về hòa giải thương mại theo hai cấp độ: (1) tổng thể các chế định liên quan hoặc chi phối hòa giải thương mại rải rác trong nhiều luật (BLDS, Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Luật TTTM, Bộ luật tố tụng dân sự...); (2) một bộ phận của pháp luật kinh doanh - thương mại, trực tiếp điều chỉnh quan hệ giữa các bên tranh chấp, giữa hòa giải viên với các bên, và quan hệ quản lý nhà nước đối với hoạt động hòa giải thương mại. Tác giả chọn cấp độ (2) và xác định: pháp luật về hòa giải thương mại là tổng thể các quy phạm do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh hòa giải các tranh chấp kinh doanh - thương mại. Cách tiếp cận này gợi mở cho việc xây dựng khái niệm pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và khung lý luận của đề tài.

Qua các công trình nghiên cứu trên, có thể thấy, vấn đề lý luận pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án còn chưa thực sự được các học giả Việt Nam cũng như quốc tế quan tâm. Các nghiên cứu chủ yếu khai thác vấn đề kinh

nghiệm của một số quốc gia về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Những yếu tố lý luận pháp luật như khái niệm pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; những yếu tố tác động tới pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; hình thức và nội dung pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án còn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống, rõ ràng.

1.2. Các công trình nghiên cứu thực trạng pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trên thế giới và ở Việt Nam

(i) Nancy F. Atlas, Stephen K. Huber, Wendy Trachte-Huber (2023), *"Alternative Dispute Resolution: The Litigator's Handbook"*, American Bar Association (Cuốn sách “Giải quyết tranh chấp thay thế: Sổ tay Luật sư tranh tụng” do Nancy F. Atlas, Stephen K. Huber, và Wendy Trachte-Huber biên tập và được Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ xuất bản năm 2023).

Cuốn sổ tay cung cấp một cái nhìn toàn diện về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án dành cho các luật sư tranh tụng. Trong sách, mỗi phương thức giải quyết tranh chấp được thảo luận chi tiết, bao gồm các lợi ích, nhược điểm, quy trình, và cách thức thực hiện. Nó cũng cung cấp thông tin về cách các phương thức này được tích hợp vào quá trình pháp lý chính thức và ảnh hưởng của chúng đối với vai trò của luật sư tranh tụng. Cuốn sách nhằm mục đích trang bị cho các luật sư các kỹ năng và kiến thức cần thiết để họ có thể đưa ra quyết định quan trọng về khi nào và làm thế nào để áp dụng các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án một cách hiệu quả nhất.

Ngoài ra, cuốn sách cũng có thể đề cập đến các phương thức khác như đối thoại, đánh giá trung gian, và các phương thức kết hợp giữa các phương thức này để cung cấp cho luật sư các công cụ đa dạng và linh hoạt trong việc xử lý các vụ tranh chấp.

Cuốn sách nhấn mạnh vào việc áp dụng các phương thức này trong thực tiễn pháp lý và cách chúng có thể giúp các luật sư đạt được kết quả tốt nhất cho khách hàng của họ. Do đó, nội dung của cuốn sách phần lớn là nghiên cứu về quy trình, kỹ năng cũng như các quy định pháp lý về trình tự, thủ tục thực hiện từng phương thức giải quyết tranh chấp thay thế, ngoài tòa án.

(ii) American Bar Association (2020), *"Alternative dispute resolution: a practical guide for resolving government contract controversies"*, American Bar Association Publishing (Cuốn sách “Giải quyết tranh chấp thay thế: Hướng dẫn thực tiễn để giải quyết các tranh chấp hợp đồng chính phủ”, được biên soạn bởi Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ, xuất bản năm 2020).

Nội dung chính của cuốn sách giới thiệu các phương thức ADR phổ biến được sử dụng trong các tranh chấp hợp đồng chính phủ, bao gồm hòa giải, trọng tài, phân xử trung lập, đàm phán theo nguyên tắc, và các phương thức kết hợp. Phân tích những ưu nhược điểm của từng phương thức ADR, giúp các bên lựa chọn phương thức phù hợp nhất với nhu cầu cụ thể của tranh chấp.

Cuốn sách cũng hướng dẫn từng bước về cách tiến hành các thủ tục ADR khác nhau, bao gồm lựa chọn người hòa giải, trọng tài hoặc phân xử, chuẩn bị tài liệu, các quy tắc về bằng chứng, và quá trình ra phán quyết và cung cấp các ví dụ thực tế về cách ADR đã được sử dụng để giải quyết thành công các tranh chấp hợp đồng chính phủ, giúp các bên có cái nhìn rõ ràng hơn về cách thức áp dụng ADR trong các tình huống khác nhau.

(iii) European Parliament's Committee on Internal Market and Consumer Protection (2016), *“Cross-border Alternative Dispute Resolution in the European Union”*, European Parliament¹⁵ (Nghiên cứu *“Giải quyết tranh chấp thay thế xuyên biên giới ở Liên minh Châu Âu”* của Ủy ban của Nghị viện Châu Âu về thị trường nội địa và bảo vệ người tiêu dùng, năm 2016).

Nghiên cứu trên nhằm xác định các rào cản trong việc người tiêu dùng trong Liên minh Châu Âu sử dụng các biện pháp giải quyết tranh chấp thay thế tòa án, đặc biệt là trong các tranh chấp xuyên biên giới. Mặc dù nghiên cứu này chỉ đánh giá pháp luật liên quan đến quyền của người tiêu dùng nhưng cũng đề cập tới các cách để cải thiện hiệu quả của phương thức giải quyết tranh chấp lựa chọn và tính hữu ích của công cụ pháp lý này.

Nghiên cứu này cho thấy sự khác biệt đáng kể của các biện pháp ADR, giữa các quốc gia thành viên, từ đó làm nổi bật các vấn đề về sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận các phương thức giải quyết tranh chấp hiệu quả. Trong công trình nghiên cứu có sử dụng khảo sát ý kiến công chúng, qua đó chỉ ra nhiều rào cản trong việc sử dụng ADR bởi người tiêu dùng trên khắp EU, bao gồm hạn chế hiểu biết về ADR của công chúng cũng như thiếu chủ động của doanh nghiệp trong việc tham gia vào ADR.

Báo cáo cũng đánh giá mức độ hiện thực hóa của các chỉ thị và quy định liên quan đến ADR của Liên minh châu Âu, cho thấy mặc dù các phương thức này có tiềm năng lớn, nhưng chưa được sử dụng rộng rãi do nhận thức thấp, chi phí dịch thuật, phí luật sư, và các quy định không rõ ràng.

¹⁵ <https://op.europa.eu/en/publication-detail/-/publication/28ad61d2-c58d-11e5-a4b5-01aa75ed71a1> truy cập 22/03/2024.

Mặc dù lĩnh vực nghiên cứu liên quan tới việc sử dụng ADR để giải quyết các tranh chấp tiêu dùng, nhưng đây cũng là một bộ phận của tranh chấp kinh doanh thương mại, giữa thương nhân và người tiêu dùng. Qua báo cáo có thể thấy mặc dù Liên minh Châu Âu là nơi mà người tiêu dùng có trình độ hiểu biết pháp luật cao, nhưng việc sử dụng ADR vẫn còn hạn chế. Đây cũng là một thách thức không nhỏ tại các quốc gia khác, trong đó có Việt Nam.

(iv) Thomas J. Stipanowich¹⁶, Ryan Lamare¹⁷ (2013), *“Living with ADR: Evolving Perceptions and Use of Mediation, Arbitration, and Conflict Management in Fortune 1000 Corporations”*. Pepperdine University Legal Studies Research Paper No. 2013/16 (Bài báo “Thời đại ADR: Nhận thức ngày càng tăng và việc sử dụng hòa giải, trọng tài và quản lý xung đột trong doanh nghiệp Fortune 1000” của Thomas J. Stipanowich, Ryan Lamare đăng trên tạp chí Legal Studies Research, Trường Luật – Đại học Pepperdine Hoa Kỳ).

Luật sư doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sự biến đổi của quá trình giải quyết xung đột ở Hoa Kỳ vào cuối thế kỷ 20. Vào năm 1997, đã có một cuộc khảo sát dành cho luật sư doanh nghiệp Fortune 1000 (1000 doanh nghiệp có doanh thu lớn nhất theo xếp hạng của Fortune), cung cấp bức tranh tổng quan đầu tiên về các quá trình giải quyết xung đột trong các công ty lớn.

Năm 2011, một cuộc khảo sát quan trọng thứ hai dành cho luật sư doanh nghiệp trong các công ty Fortune 1000 ở Hoa Kỳ đã ghi nhận nhiều thay đổi quan trọng trong cách thức các công ty lớn xử lý xung đột. So sánh phản hồi của họ với những phản hồi từ giữa những năm 1990, có thể quan sát thấy những xu hướng tiến hóa rõ ràng và đáng kể, bao gồm việc ưu tiên lựa chọn của doanh nghiệp từ sử dụng tổ tụng tòa án sang giải quyết tranh chấp thay thế.

Bài viết này tóm tắt và phân tích kết quả của cuộc khảo sát Fortune 1000 năm 2011, so sánh dữ liệu hiện tại với kết quả năm 1997, và đặt cả hai nghiên cứu trong bối cảnh của nửa thế kỷ phát triển.

Những kết quả quan trọng được phân tích trong bài báo bao gồm:

- Tăng cường sử dụng hòa giải: Hòa giải được sử dụng rộng rãi hơn và được coi là phương pháp ưu tiên trong giải quyết xung đột, thể hiện sự chuyển dịch từ việc sử dụng trọng tài sang hòa giải.

¹⁶ Giáo sư Pepperdine, University Caruso School of Law.

¹⁷ Giáo sư University of Illinois at Urbana-Champaign - School of Labor & Employment Relations.

- Giảm sử dụng trọng tài: Có sự giảm sút đáng kể trong việc sử dụng trọng tài, đặc biệt là trong các vấn đề thương mại, môi trường, sở hữu trí tuệ, bất động sản và xây dựng. Tuy nhiên, trọng tài vẫn được sử dụng phổ biến trong các tranh chấp liên quan đến tiêu dùng và trách nhiệm sản phẩm.

- Tăng cường kiểm soát quá trình giải quyết xung đột: Các công ty ngày càng chú trọng đến việc kiểm soát quá trình giải quyết xung đột, bao gồm việc sử dụng đánh giá trung lập sớm (Early Neutral Evaluation - ENE) và đánh giá vụ việc sớm (Early Case Assessment - ECA), cùng với việc lựa chọn các trung gian độc lập và áp dụng các phương pháp giải quyết tranh chấp một cách có hệ thống.

Những kết quả này cho thấy sự phát triển trong cách thức các công ty lớn quản lý và giải quyết xung đột, từ việc tập trung vào các phương pháp giải quyết truyền thống như trọng tài sang các phương pháp linh hoạt hơn như hòa giải và các giải pháp tích hợp.

Tuy nhiên kết quả nghiên cứu từ năm 2011, không còn mang tính thời sự, nhưng cũng cho thấy phần nào thực trạng sử dụng các biện pháp giải quyết tranh chấp thương mại thay thế của 1000 doanh nghiệp có doanh thu lớn nhất tại Hoa Kỳ trong hơn một thập kỷ trước.

(v) Katja Funken (2023), *"Alternative Dispute Resolution in Japan"*, University of Munich School of Law Working Paper No. 24¹⁸ (Bài báo “*Các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế tòa án ở Nhật Bản*” của Katja Funken, được đăng trên Tạp chí Law Working Paper số 24/2023 của Đại học Munich).

Bài báo phân tích ba loại phương thức ADR chính được sử dụng ở Nhật Bản hiện nay cũng như những điểm mạnh và điểm yếu của chúng trong bối cảnh hệ thống pháp luật hiện đại của Nhật Bản và xã hội Nhật Bản đương đại.

Trong đó cũng đề cập bốn lý thuyết nhằm giải thích sự miễn cưỡng của người Nhật trong việc sử dụng tòa án, phân tích ngắn gọn nguồn gốc văn hóa, lịch sử của ADR trong xã hội Nhật Bản có những yếu tố tương đồng với Việt Nam. Trong bối cảnh đó, bài nghiên cứu phân tích thực trạng sử dụng ba phương thức ADR là Chotei (Hòa giải), Wakai (thương lượng) và Chusai (trọng tài) ở Nhật Bản. Những kết quả này phản ánh một hệ thống ADR đặc trưng của Nhật Bản, nơi mà các giá trị như hòa hợp xã hội và tránh xung đột được đề cao hơn là giải quyết qua tố tụng công khai. Một số kết quả thực trạng các phương thức trên theo nghiên cứu như sau:

¹⁸ https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=458001 truy cập 25/03/2024.

- Ưu tiên cho hòa giải (Chotei) và thương lượng (Wakai): Nhật Bản có truyền thống sử dụng các phương pháp hòa giải và thương lượng hơn là tố tụng để giải quyết tranh chấp, điều này phản ánh bởi số lượng thấp của các vụ kiện ra tòa án tại Nhật Bản.

- Ít sử dụng trọng tài: Mặc dù trọng tài (Chusai) là một phần của hệ thống pháp lý ở Nhật Bản, nhưng nó không phổ biến như ở các nước phương Tây do người Nhật có xu hướng không muốn giải quyết tranh chấp thông qua các phương pháp mà ở đó một bên thứ ba đưa ra quyết định cuối cùng. Đây cũng là một yếu tố văn hóa của Nhật Bản tác động vào việc sử dụng pháp luật.

(vi) Bello Temitayo (2017), *“Negotiation as a Tool for Dispute Resolution and Conflict Management in a Changing World”*, Social Science Research Network, July 28¹⁹ (Bài nghiên cứu “Đàm phán như một công cụ để giải quyết tranh chấp và quản lý xung đột trong một thế giới đang thay đổi” của tác giả Temitayo Bello, đăng trên Social Science Research Network).

Bài viết nghiên cứu chặt chẽ đàm phán như một cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế (ADR) trong việc quản lý và giải quyết xung đột trong thời đại hiện nay. Thay vì trải qua các thủ tục kiện tụng hoặc tòa án nghiêm ngặt, bài viết này gợi nhớ đến sự tồn tại của các phương pháp giải quyết tranh chấp tự do khác. Các xung đột quốc tế và địa phương có liên quan được xem xét nhằm mô tả đàm phán như một công cụ hiệu quả để giải quyết chúng.

Bài viết mô tả đàm phán với các mô hình đàm phán khác nhau có thể tìm ra giải pháp phong phú cho xung đột. Nó khuyến nghị rằng xung đột rõ ràng trên toàn cầu nên tận dụng đàm phán để giải quyết tranh chấp và xung đột, bất kể đó là tranh chấp trong thương mại hay các lĩnh vực khác. Đây là một trong số ít những công trình nghiên cứu về phương thức đàm phán, thương lượng trong giải quyết tranh chấp.

(vii) Sourdin Tania (2024), *“Alternative Dispute Resolution (ADR) Principles: From Negotiation to Mediation”*. Social Science Research Network 2024²⁰ (Bài báo “Các nguyên tắc của phương thức giải quyết tranh chấp lựa chọn: Từ thương lượng tới hòa giải” của tác giả Sourdin Tania đăng trên Social Science Research Network năm 2024).

Bài viết nghiên cứu các lý do tại sao các hình thức hỗ trợ ADR lại trở nên phổ biến ở nhiều khu vực pháp lý, đặc biệt nhấn mạnh nghiên cứu tại Úc và bản chất của các phương thức ADR khác nhau từ thương lượng tới hòa giải.

¹⁹ <https://ssrn.com/abstract=3010144> truy cập 28/03/2024.

²⁰ <https://ssrn.com/abstract=2723652> truy cập 25/03/2024.

Kết quả nghiên cứu khẳng định các phương thức ADR ban đầu được phát triển ở nhiều quốc gia thường hỗ trợ việc ra quyết định của bên thứ ba và do đó có xu hướng mang tính tư vấn hoặc quyết định nhiều hơn và ít mang tính hỗ trợ hơn. Tuy nhiên, gần đây, các phương thức ADR mang tính thuận lợi hơn, được củng cố bởi các hình thức đàm phán dựa trên lợi ích hoặc mang tính tích hợp và được thiết lập trên các nguyên tắc tự quyết được quan tâm nhiều hơn.

Các phương thức ADR hỗ trợ tại Úc được sử dụng nhiều hơn, đặc biệt là hòa giải, với việc áp dụng chúng thường là một điều kiện tiên quyết trước khi khởi kiện tại tòa. Điều này phản ánh xu hướng cắt giảm các thủ tục tố tụng phức tạp và tốn kém. Các hình thức ADR hỗ trợ như hòa giải và đối thoại hỗ trợ đã trở nên phổ biến do chi phí thấp và tốc độ nhanh chóng, cũng như khả năng giải quyết xung đột một cách hiệu quả hơn so với các hình thức khác.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tiến bộ trong việc áp dụng và tích hợp các phương pháp ADR vào hệ thống tư pháp, cũng như trong quản lý xung đột và quá trình đàm phán, làm nổi bật sự cần thiết của sự phát triển và điều chỉnh liên tục trong các phương pháp và thực tiễn áp dụng ADR tại Úc.

(viii) Syed Khalid Rashid (2022), “*Alternative Dispute Resolution in the Context of Islamic Law*”, The Vindobona Journal of International Commercial Law and Arbitration, Vol. 8, No. 1, pp. 95-118 (Bài báo “Giải quyết tranh chấp thay thế trong bối cảnh Hồi giáo” của tác giả Syed Khalid Rashid đăng trên Tạp chí The Vindobona Journal of International Commercial Law and Arbitration số 8/2022).

Bài báo mở đầu với nhận định rằng gần đây, phương tây mới nhận ra những bất lợi của việc kiện tụng tại tòa án và đã sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế tòa án. Trong quá khứ, các nền văn minh như Trung Quốc, Ấn Độ giáo hay Hồi giáo luôn ưa thích sự thỏa hiệp hơn là đối đầu. Tuy nhiên, không giống như các hệ thống pháp luật truyền thống khác, công nhận việc giải quyết tranh chấp một cách thân thiện, luật Hồi giáo có các quy tắc chi tiết để điều chỉnh nó. Các kết quả chính từ bài nghiên cứu về ADR trong bối cảnh Hồi giáo, bao gồm:

ADR được coi là một phần quan trọng trong hệ thống tư pháp ở các quốc gia Hồi giáo, nhưng vẫn cần có những bước điều chỉnh để phù hợp hơn với ngữ cảnh văn hóa và tôn giáo của từng khu vực.

ADR được chấp nhận rộng rãi vì nó phù hợp với nguyên tắc của luật Shari'ah²¹, nhấn mạnh đến việc giải quyết tranh chấp một cách công bằng và hiệu quả, tránh sự đôi đầu không cần thiết và giữ gìn mối quan hệ tốt đẹp giữa các bên.

Mặc dù có sự tương đồng về cơ bản, ADR trong bối cảnh Hồi giáo đặc biệt chú trọng đến việc đảm bảo rằng các quyết định phải tuân theo các nguyên tắc đạo đức và pháp lý của Shari'ah. Tuy nhiên, việc áp dụng ADR trong các cộng đồng Hồi giáo vẫn gặp phải những thách thức như thiếu hụt các chuyên gia đào tạo bài bản, sự thiếu hiểu biết về lợi ích của ADR, và sự khác biệt trong việc tiếp nhận ở các khu vực đô thị so với nông thôn.

Những kết quả này cho thấy thực trạng các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế tòa án trong các xã hội Hồi giáo, yêu cầu một sự điều chỉnh linh hoạt để phù hợp hơn với từng ngữ cảnh cụ thể.

(ix) Viện Khoa học Pháp lý – Bộ Tư pháp (2010), *“Hoàn thiện pháp luật và thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng tư pháp”*, Đề tài khoa học cấp Bộ (GS. TS. Lê Hồng Hạnh làm chủ nhiệm), Bộ Tư pháp.

Ngoài phần nội dung lý luận đã được đánh giá ở mục trên, đối với thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế ngoài tòa án, đề tài phân tích một khía cạnh về sự tác động của truyền thống lập pháp của Việt Nam đối với sự phát triển của các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng tư pháp. Ngoài ra, đề tài cũng đã nghiên cứu một số vấn đề về kinh nghiệm xây dựng và áp dụng pháp luật về giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng tư pháp ở các nước Bắc Mỹ như Hoa Kỳ, Canada và một số nước Châu Á như Nhật, Singapore, Philippin và Malaysia. Tuy nhiên, các nội dung này cũng đã cũ do thực hiện tại thời điểm 2010. Nhưng qua đó, tác giả thấy được sự thay đổi, phát triển của các quy định pháp luật liên quan tới hòa giải, TTTM ở Việt Nam.

(x) Dương Quỳnh Hoa (2012), *“Xây dựng và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế đối với các quan hệ thương mại trong giai đoạn hiện nay ở nước ta”*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học Xã hội.

Tại Chương 3, mục 3.1. Thực trạng cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế đối với các quan hệ thương mại ở Việt Nam; và mục 3.2. Thực tiễn vận hành cơ chế giải quyết

²¹ Nguyên tắc Shari'ah, hay luật Sharia, là hệ thống pháp lý dựa trên các nguồn lực của đạo Hồi, bao gồm Qu'ran (Kinh Koran), Sunnah (truyền thống dựa trên cuộc đời và những lời dạy của Tiên tri Muhammad), cùng với các diễn giải và phán quyết của các học giả Hồi giáo qua các thế kỷ. <https://vi.innerself.com/personal/spirituality-mindfulness/religions-a-beliefs/15711-what-sharia-law-really-means.html> truy cập 30/03/2024

tranh chấp thay thế ở Việt Nam, tác giả đã đánh giá thực trạng pháp luật, thực tiễn áp dụng các cơ chế thương lượng, hòa giải và TTTM trong thời kỳ đó. Tuy nhiên, tại các nội dung đánh giá, tác giả không có sự liên kết các phương thức giải quyết tranh chấp lựa chọn, mà thực hiện đánh giá độc lập từng phương thức.

Nội dung của luận án đề cập nhiều nhất tới phương thức trọng tài với nhận xét “tình hình hoạt động kém cỏi của các trung tâm TTTM Việt Nam” bởi đó là thời điểm Pháp lệnh TTTM 2003 hết hiệu lực và Luật TTTM 2010 mới được ban hành để giải quyết các hạn chế của Pháp lệnh.

Ngoài ra, trong phần phân tích về phương thức hòa giải, tác giả Dương Quỳnh Hoa đã tiếp cận hoà giải các tranh chấp thương mại bao gồm cả hoà giải trong tố tụng trọng tài, hoà giải cơ sở trong dân sự. Đây là những nội dung mà đề tài của tác giả không đề cập tới.

(xi) Một số bài tạp chí, sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ, trong đó có phân tích thực trạng cũng như áp dụng các quy định hiện hành về sử dụng phương pháp giải quyết tranh chấp thay thế tòa án tại các quốc gia trên thế giới và Việt Nam, đáng chú ý như:

- “*Alternative Dispute Resolution Guidelines*”²² (Hướng dẫn giải quyết tranh chấp thay thế) của nhóm tác giả Carl Mackie, James South, William Marsh, Nadja Alexander, Oliver Lorenz and Gina Lee Barbieri, được phát hành bởi Ngân hàng thế giới 2018. Nội dung chính của nghiên cứu bao gồm lý thuyết và các bước thực hiện ADR, từ việc đánh giá nhu cầu, lựa chọn mô hình phù hợp, đến việc đảm thực hiện các kết quả của ADR.

- “*Alternative dispute resolution: A lawyer’s guide to mediation and others forms of dispute resolution*” (Phương thức giải quyết tranh chấp thay thế: Hướng dẫn của luật sư đối với hoạt động hoà giải và các hình thức giải quyết tranh chấp khác) của tác giả Alexander Bevan, nhà xuất bản Sweet&Maxwell, 2002. Phạm vi nghiên cứu là về các phương pháp giải quyết tranh chấp thay thế bao gồm trọng tài, thương lượng, hòa giải, và đặc biệt là tranh chấp trong lĩnh vực thương mại. Cuốn sách cũng đưa ra các mẫu điều khoản ADR để hỗ trợ trong việc soạn thảo hợp đồng. Tuy nhiên thời gian nghiên cứu của cuốn sách cũng đã lâu, tác giả cung cấp thông tin dưới dạng hướng dẫn nghiệp vụ.

²²<https://documents1.worldbank.org/curated/en/108381468170047697/pdf/707630ESW0P1160BLIC00153220A.DRG0Web.pdf> truy cập 02/023/2024.

- “*Alternative dispute resolution manual: Implementing commercial mediation*”²³ (Cẩm nang các phương thức giải quyết tranh chấp lựa chọn: Thực hiện hòa giải thương mại) của nhóm tác giả Lukasz Rozdeiczer, Alejandro Alvarez de la Campa được phát hành bởi Ngân hàng thế giới 2006. Hướng dẫn chi tiết về việc áp dụng hòa giải thương mại vào việc giải quyết tranh chấp thương mại. Nội dung chính bao gồm giới thiệu về giải quyết tranh chấp thay thế tòa án, các giai đoạn và thực hiện hòa giải, cách xác định và tương tác với các bên liên quan, và các bước để đánh giá và giám sát hiệu quả của việc giải quyết tranh chấp. Cuốn sách cũng đề cập đến các thách thức và bài học kinh nghiệm từ các vụ việc thực tế. Tuy nhiên, như tiêu đề, cuốn sách chỉ đề cập tới phương thức hòa giải mà không đề cập tới mọi phương thức giải quyết tranh chấp thay thế.

- *The Asia-Pacific Arbitration Review 2020: Vietnam* (Đánh giá trọng tài tại Châu Á – Thái Bình Dương, phần về Việt Nam), của tác giả Nguyễn Ngọc Minh, Nguyễn Thị Thu Trang và Nguyễn Thị Mai Anh, đăng trên *Global Arbitration Review*²⁴. Bài nghiên cứu được thực hiện bởi nhóm tác giả đến từ công ty Luật Dzungsr & Associates LLC với việc thực hiện khảo sát những thành công của việc sử dụng trọng tài trong giải quyết các tranh chấp thương mại tại Việt Nam năm 2019. Một số kết quả nghiên cứu cho thấy, trong năm 2019, Việt Nam không chỉ cải thiện về chất lượng và số lượng giải quyết tranh chấp bằng trọng tài mà còn ở một số quy định mới giúp thúc đẩy phương thức trọng tài giải quyết tranh chấp thương mại. Tuy nhiên, một số quyết định của tòa án về việc hủy bỏ phán quyết trọng tài cho thấy quan điểm khác nhau giữa tòa án và trọng tài trong việc áp dụng các quy định của Luật TTTM Việt Nam về tổ tụng trọng tài.

- Bài báo *Cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài ở một số quốc gia và khuyến nghị cho Việt Nam* của tác giả Doãn Nhật Linh, đăng trên tạp chí Tòa án nhân dân. 2023. - Số 1, tr. 58-64.

Các công trình nghiên cứu trên, có liên quan tới phân tích thực trạng quy định và thực tiễn thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trên thế giới và Việt Nam, là nguồn tham khảo có giá trị cho tác giả trong việc so sánh pháp luật.

²³<https://documents1.worldbank.org/curated/en/922161468339057329/pdf/384810ADR1Manu111Mediation01PUBLIC1.pdf> truy cập 02/04/2024.

²⁴ <https://globalarbitrationreview.com/insight/the-asia-pacific-arbitration-review-2021/1227840/> truy cập 02/04/2024.

1.3. Các công trình nghiên cứu hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách về phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

(i) School of International Arbitration at Queen Mary University of London, *2021 International Arbitration Survey: Adapting Arbitration to a Changing World*²⁵ (“Khảo sát trọng tài quốc tế năm 2021: Trọng tài thích ứng với một thế giới đang thay đổi” được thực hiện bởi Trường Trọng tài Quốc tế, Đại học Queen Mary, UK).

Đại dịch Covid-19 đã đặt ra những thách thức cho toàn thế giới - lĩnh vực trọng tài cũng không ngoại lệ. Khảo sát trọng tài quốc tế năm 2021, trọng tài thích ứng với một thế giới đang thay đổi, khám phá cách trọng tài quốc tế thích ứng với những nhu cầu và hoàn cảnh đang thay đổi này. Hơn 1.200 người trả lời đã tham gia vào cuộc khảo sát, đây là số lượng người trả lời lớn nhất cho đến nay đối với một khảo sát của Trường Trọng tài Quốc tế, Đại học Queen Mary, UK. Kết quả khảo sát cho thấy công nghệ tiếp tục được sử dụng rộng rãi trong trọng tài quốc tế, đặc biệt là “videoconferencing”, “virtual hearing rooms” nhưng việc áp dụng AI vẫn tiếp tục tụt hậu so với các hình thức công nghệ thông tin khác. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các giải pháp để áp dụng công nghệ thông tin cho trọng tài khi giải quyết tranh chấp. Đây cũng là các giải pháp được áp dụng phổ biến cho phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến (Online-Dispute Resolution - ODR).

Những đề xuất giải pháp mang tính kỹ thuật này mặc dù chỉ áp dụng cho trọng tài. Nhưng đây là những ý tưởng gợi mở cho tác giả khi xây dựng giải pháp hoàn thiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại thay thế ngoài tòa án.

(ii) Dương Quỳnh Hoa (2012), “*Xây dựng và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế đối với các quan hệ thương mại trong giai đoạn hiện nay ở nước ta*”, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học Xã hội.

Chương 3 nêu quan điểm hoàn thiện pháp luật về cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế (ADR) theo hướng: bảo đảm tối đa quyền tự do kinh doanh và quyền tự định đoạt của các bên; xây dựng pháp luật từ thực tiễn, chọn lọc kinh nghiệm quốc tế. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất: hoàn thiện khung pháp luật về ADR, tăng khả năng sử dụng các hình thức ngoài tòa án; xây dựng cơ sở pháp lý để mở rộng ADR, trước hết là Luật Hòa giải thương mại; nâng cao năng lực các thiết chế ADR; tăng cường vai trò các thiết chế hỗ trợ trong quá trình giải quyết tranh chấp; nâng cao nhận thức của doanh

²⁵https://arbitration.qmul.ac.uk/media/arbitration/docs/LON0320037-QMUL-International-Arbitration-Survey-2021_19_WEB.pdf truy cập ngày 05/04/2024.

nhân và cộng đồng về ADR. Nhiều giải pháp trên vẫn còn tính thời sự và có thể tiếp tục bổ sung để triển khai hiệu quả trong thực tiễn.

(iii) Lê Hương Giang (2019), *“Hoàn thiện pháp luật về hòa giải thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế”*, luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.

Trong luận án, tác giả đã trình bày nhóm các giải pháp tổng thể và nhóm các giải pháp cụ thể để hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành đối với hòa giải thương mại ở Việt Nam.

Đối với nhóm giải pháp tổng thể, tác giả cũng đồng quan điểm với tác giả Dương Quỳnh Hoa, cần phải xây dựng Luật về Hòa giải thương mại ở Việt Nam. Ngoài ra, vì đây là công trình nghiên cứu riêng về hòa giải thương mại, do đó tác giả đề xuất các giải pháp như:

- Ban hành quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đồng bộ với quy định pháp luật về hòa giải.
- Xây dựng cơ chế khuyến khích tòa án kết nối với hoạt động hòa giải thương mại độc lập.
- Xây dựng quy định pháp luật về phương thức liên kết giữa hòa giải thương mại với TTTM.
- Xây dựng quy định pháp luật về các tổ chức xã hội trong lĩnh vực hòa giải thương mại.

Ngoài ra là các giải pháp cụ thể khác, áp dụng cho việc hoàn thiện phương thức hòa giải thương mại.

Tác giả có thể nghiên cứu, học tập và phát triển thêm các đề xuất của tác giả luận án trong quá trình nghiên cứu đề tài của mình.

(iv) Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại thay thế tòa án trong các bài nghiên cứu, bài báo đã công bố đối với từng phương thức thương lượng, hòa giải, TTTM.

- Bài báo *“Hòa giải thương mại – Thực trạng hoạt động và xu hướng phát triển tại Việt Nam”*, của tác giả Nguyễn Thị Minh, đăng trên Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số chuyên đề pháp luật về hòa giải, năm 2022. Tác giả đề xuất xây dựng một đạo luật về các biện pháp giải quyết tranh chấp thay thế, trong đó quy định về các biện pháp thương lượng, hòa giải và cả trọng tài.

- Bài báo “*Khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng các quy định về hủy phán quyết trọng tài*” của tác giả Vũ Thị Hồng Vân, đăng trên Tạp chí Nghề Luật, số 05/2016. Tác giả đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về hủy quyết định trọng tài như: Hoàn thiện pháp luật về hủy phán quyết trọng tài liên quan tới căn cứ hủy phán quyết trọng tài; đề xuất quyết định hủy phán quyết trọng tài có thể giám đốc thẩm; đề xuất bỏ quy định tại khoản 8 Điều 71, Luật TTTM 2010 ...

- Bài báo “*Bất cập của Luật TTTM năm 2010 và hướng hoàn thiện*” của tác giả Dương Quỳnh Hoa, đăng trên Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số 01/2019. Trong bài báo, tác giả đề xuất những giải pháp hoàn thiện Luật TTTM 2010 như: Đề xuất cơ chế xét lại quyết định của tòa án đối với quyết định hủy phán quyết của TTTM; đề xuất hướng dẫn trách nhiệm của hội đồng trọng tài khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác; bỏ quy định hạn chế quyền lựa chọn luật áp dụng đối với các bên tranh chấp là công dân Việt Nam...

- Bài báo “*Giải pháp hoàn thiện pháp luật về TTTM ở Việt Nam*” của các tác giả Đoàn Trung Kiên, Nguyễn Thị Vân Anh, đăng trên Tạp chí Nghề Luật. 2020. - Số 6, tr. 3-11, 17. Các tác giả đề giải pháp nhằm hoàn thiện Luật TTTM 2010. Các giải pháp bao gồm: hoàn thiện quy định pháp luật về thẩm quyền giải quyết tranh chấp bằng trọng tài; hoàn thiện quy định pháp luật về nguyên tắc và điều kiện giải quyết tranh chấp; hoàn thiện quy định pháp luật về thủ tục giải quyết tranh chấp; hoàn thiện pháp luật về sự hỗ trợ của tòa án đối với hoạt động trọng tài; hoàn thiện quy định pháp luật về thi hành phán quyết trọng tài. Có thể thấy, đây là các giải pháp mang tính hệ thống, cụ thể, đầy đủ nhất nhằm hoàn thiện Luật TTTM 2010.

(v) Viện Khoa học Pháp lý – Bộ Tư pháp (2024), “*Hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại theo phương thức hoà giải và trọng tài ở Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (TS. Trương Thế Côn làm chủ nhiệm), tổ chức chủ trì Học viện Tư pháp, Bộ Tư pháp.

Đề tài thông qua việc nghiên cứu các cơ sở lý luận và thực tiễn để đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng, hoàn thiện pháp luật và nâng cao chất lượng, hiệu quả thi hành pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại theo phương thức hoà giải và trọng tài thương mại ở Việt Nam hướng đến sự phù hợp, theo chuẩn mực của pháp luật quốc tế, thông lệ quốc tế.

Đây được coi là công trình khoa học công phu trong những năm gần đây nghiên cứu về phương thức giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại ngoài toà án thông

qua hoà giải, trọng tài thương mại. Đề tài đã đánh giá thực trạng pháp luật qua đó định hướng hoàn thiện các quy định liên quan đến hoà giải, trọng tài thương mại của nước ta từ khi có Luật TTTM năm 2010 và Nghị định số 22/2017/NĐ-CP về hoà giải thương mại; bên cạnh đó công trình còn nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật về hai phương thức này ở một số quốc gia trên thế giới cũng như tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài các kết quả nêu trên, đề tài vẫn chưa nghiên cứu tổng thể, đồng bộ các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài toà án cùng với phương thức thương lượng trong xu thế phát triển của ADR hiện nay.

2. Đánh giá các công trình liên quan tới đề tài luận án

2.1. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu

Có thể thấy, trong các công trình khoa học kể trên, chiếm số lượng không nhỏ là các công trình nghiên cứu về từng phương thức giải quyết tranh chấp thay thế, trong đó chủ yếu đề cập tới phương thức hòa giải và TTTM. Những công trình này ít nhiều đều có nội dung liên quan tới pháp luật.

Tham khảo các công trình nghiên cứu về các vấn đề liên quan tới đề tài ở trong nước và ngoài nước, nghiên cứu sinh thấy rằng đây là những tài liệu có giá trị, phục vụ cho việc tiếp tục nghiên cứu đề tài của nghiên cứu sinh. Các công trình khoa học này đã giải quyết được những vấn đề lý luận và thực tiễn chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, về mặt lý luận. Các công trình khoa học nêu trên có giá trị lý luận cao và góp phần bổ sung hệ thống cơ sở lý luận và pháp luật về phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại phát triển ngày càng đa dạng bên cạnh phương thức giải quyết tranh chấp mang tính chính thức là tòa án thì cùng với tự do ý chí, tự do hợp đồng đã xuất hiện một số phương thức giải quyết tranh chấp khác, mang tính thay thế, phi nhà nước, ngoài tòa án. Các phương thức này chỉ xuất hiện trong nền kinh tế thị trường, thừa nhận và đảm bảo quyền tự do kinh doanh của các chủ thể luật thương mại. Trong đó có quyền tự do lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp thương mại. Các phương thức này được thực hiện nhờ sự hợp tác, thỏa thuận giữa các bên từ quy trình, thủ tục tới thực hiện phương án giải quyết tranh chấp.

Các công trình nghiên cứu đã phân tích, có liên quan tới đề tài, được thực hiện bởi những học giả nước ngoài và những nhà nghiên cứu trong nước có uy tín khoa học. Vì vậy, các kết quả, phát hiện công bố mang tính toàn diện, cân đối và giúp người đọc có sự so sánh, đối chiếu về quan niệm, cơ sở lý luận giữa học giả trong nước với các nhà nghiên

cứu, chuyên gia nước ngoài. Qua các công trình đó, nghiên cứu sinh có cái nhìn tổng quát mang tính lý luận về phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, vai trò của các phương thức này... có ý nghĩa quan trọng về lý luận liên quan đến đề tài luận án mà nghiên cứu sinh đang thực hiện.

Thứ hai, về các nội dung cụ thể đã được nghiên cứu.

Một là, các công trình đều thống nhất quan điểm các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án hay còn gọi là các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế bao gồm: thương lượng, hòa giải thương mại và TTTM. Những phương thức này dựa trên quyền quyết định riêng của các bên, thông qua thỏa thuận, giao kết và nó đối lập với những quy định và yêu cầu phải được phê chuẩn của cơ quan nhà nước.

Xét về nguồn gốc, các phương thức trên như thương lượng, hòa giải xuất hiện rất sớm. Nhưng khi có nhà nước và pháp luật thì những phương thức giải quyết tranh chấp mang tính quyền lực nhà nước lại được coi là chính thức, thể hiện chủ quyền tài phán quốc gia, còn những phương thức khác ngoài tòa án, dựa trên sự tự do ý chí, tự do hợp đồng lại được coi là không chính thức.

Ngoài ra, việc sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, không có nghĩa là loại trừ hoàn toàn đối với tòa án. Bởi khi sử dụng các phương thức này, vẫn tồn tại cơ chế hỗ trợ của tòa án.

Hai là, các công trình nghiên cứu đã chỉ ra những hình thức truyền thống và hiện đại của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Theo đó, ngoài các hình thức truyền thống như thương lượng, hòa giải, trọng tài thì hiện nay còn xuất hiện thêm nhiều hình thức nữa, với những tên gọi, thuật ngữ khác nhau như mini-trial, fact-finding, med-arb...

Những hình thức truyền thống như thương lượng, hòa giải, TTTM đã được đề cập, nghiên cứu sâu, rộng. Nhưng các hình thức khác còn chưa được thống nhất, các quốc gia khác nhau có những phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án khác nhau.

Ba là, các công trình đã công bố hoặc là đề cập tổng thể, khái quát chung các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án hoặc là có phạm vi nghiên cứu trong một phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án cụ thể. Trong đó, số lượng lớn các công trình nghiên cứu về TTTM và hòa giải thương mại, các công trình nghiên cứu về phương thức thương lượng nhằm giải quyết tranh chấp thương mại không có nhiều.

Bốn là, các công trình nghiên cứu liên quan được công bố cũng đã phân tích thực trạng, chỉ ra yêu cầu, giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật... về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Nhưng các công trình chỉ có phạm vi khu trú trong một phương thức cụ thể, chưa có các đánh giá, đề xuất một cách tổng thể về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Thứ ba, về phương pháp nghiên cứu. Qua tìm hiểu tổng quan tình hình nghiên cứu, tác giả rút ra được những phương pháp nghiên cứu chính mà các công trình đã sử dụng để đưa ra kết quả nghiên cứu; bao gồm:

Một là, phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Các tác giả trong nước sử dụng phương pháp luận này để giải mã khái niệm, nguồn gốc, bản chất của sự vật, hiện tượng. Luận giải mối quan hệ tương thích lẫn nhau giữa sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác. Nghiên cứu, xem xét quá trình ra đời, hình thành và phát triển của sự vật, hiện tượng để phân tích, đánh giá.

Hai là, phương pháp nghiên cứu hệ thống, liên ngành.

Nghiên cứu về phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án được các nhà nghiên cứu nghiên cứu có hệ thống, theo trật tự logic đi từ việc giải quyết những vấn đề lý luận đến đánh giá, phân tích thực tiễn thực hiện trên thực tế. Các phát hiện đưa ra đều được luận giải cơ sở khoa học và có minh chứng bằng ví dụ thực tế (minh chứng thực định). Mặt khác, chủ đề này được tiếp cận, xem xét từ các góc độ đa chiều từ kinh tế - xã hội, văn hóa – truyền thống pháp lý, thương mại ... Việc nghiên cứu liên ngành, đa chiều giúp cho nhà nghiên cứu nhìn nhận, nhận diện vấn đề rõ ràng, toàn diện, cụ thể và đầy đủ hơn.

Ba là, phương pháp so sánh, đối chiếu.

Phương pháp này được các công trình sử dụng khi nghiên cứu phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trong mối quan hệ so sánh với những quy định khác có liên quan; so sánh giữa quy định của pháp luật trong nước với pháp luật của nước ngoài; đối chiếu giữa nội dung quy định của pháp luật với thực tiễn thực thi trên thực tế... Điều này giúp cho nhà nghiên cứu, người đọc nhận diện được những điểm tương đồng và khác biệt về nội dung giữa các quy định này.

Bốn là, phương pháp phân tích, lập luận lô gic.

Đây là phương pháp phổ biến, cơ bản được sử dụng trong nghiên cứu. Những kết quả, phát hiện trong các công trình liên quan đến đề tài được công bố được rút ra từ sự phân tích, lập luận chặt chẽ, có cơ sở khoa học với những ví dụ, số liệu minh chứng thực tế mang tính thuyết phục.

Những phương pháp nghiên cứu chủ yếu mà các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài đã công bố được tác giả tiếp thu, kế thừa và sử dụng trong quá trình nghiên cứu, hoàn thành bản luận án tiến sĩ của mình.

Thứ tư, về những nội dung còn bỏ ngỏ, chưa được nghiên cứu.

Một là, về phương diện lý luận. Trong phạm vi các công trình đã được khảo cứu, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách độc lập, toàn diện và có hệ thống về pháp luật điều chỉnh các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam như một chỉnh thể thống nhất. Phần lớn các nghiên cứu mới tiếp cận theo từng phương thức riêng lẻ, chủ yếu tập trung vào hòa giải thương mại hoặc TTTM; trong khi đó, cách tiếp cận liên thông giữa các phương thức còn chưa rõ nét.

Bên cạnh đó, nhiều vấn đề lý luận nền tảng chưa được làm sáng tỏ đầy đủ. Trước hết, hệ thống khái niệm cơ bản như phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, ADR trong lĩnh vực thương mại, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, cơ chế hỗ trợ của tòa án đối với các phương thức ngoài tòa án vẫn chưa được thống nhất về nội hàm, ngoại diên và ranh giới pháp lý. Điều này dẫn tới việc còn thiếu một cơ sở chung để phân biệt rõ giữa pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án với pháp luật tố tụng tại tòa án, cũng như với các cơ chế giải quyết tranh chấp khác có yếu tố hỗn hợp hoặc trung gian.

Ngoài ra, các nội dung lý luận quan trọng khác cũng chưa được nghiên cứu một cách trực diện và hệ thống, như: cơ sở hình thành và phát triển của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; bản chất pháp lý, đặc điểm và vai trò của lĩnh vực pháp luật này trong nền kinh tế thị trường; cấu trúc nội dung của hệ thống quy phạm điều chỉnh; mối quan hệ giữa quyền tự do thỏa thuận của các bên với sự can thiệp, hỗ trợ và kiểm soát của Nhà nước; cơ chế bảo đảm thực thi; tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của pháp luật và hiệu quả thực hiện pháp luật; cũng như những yếu tố kinh tế, pháp lý, thể chế và văn hóa - thương mại tác động đến sự vận hành của các phương thức này trong thực tiễn Việt Nam.

Đáng chú ý, trong bối cảnh hội nhập hiện nay, các công trình chưa dành sự quan tâm thỏa đáng đến mối liên hệ giữa pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đặc biệt ở các khía cạnh như khuyến khích thương lượng, hòa giải, tiêu chuẩn bảo đảm công bằng thủ tục, tính minh bạch, khả năng tương thích với cơ chế giải quyết tranh chấp hiện đại và yêu cầu tạo dựng môi trường kinh doanh tin cậy cho nhà đầu tư. Đây là khoảng

trống nghiên cứu có ý nghĩa cả về lý luận lẫn thực tiễn trong bối cảnh Việt Nam tham gia ngày càng sâu vào các cam kết thương mại quốc tế.

Hai là, về nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật. Trong phạm vi tài liệu có liên quan tới đề tài, chưa có công trình nào đánh giá một cách cập nhật, chuyên sâu, đầy đủ và có hệ thống toàn bộ thực trạng pháp luật hiện hành về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam trên cả ba trụ cột cơ bản là thương lượng, hòa giải thương mại và TTTM. Các công trình hiện có thường hoặc nghiên cứu tổng quát ở mức khái lược, hoặc chỉ đi sâu vào một phương thức cụ thể, nên chưa phản ánh được bức tranh tổng thể của pháp luật hiện hành với tư cách là một chỉnh thể điều chỉnh thống nhất.

Không chỉ dừng ở phương diện văn bản pháp luật, khoảng trống còn thể hiện ở việc thiếu các nghiên cứu liên kết giữa quy định pháp luật và thực tiễn vận hành. Nhiều vấn đề thực tiễn có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả của các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án chưa được phân tích đầy đủ, như: mức độ lựa chọn và sử dụng từng phương thức trong thực tế; hiệu quả của cơ chế công nhận và hỗ trợ thi hành; mối quan hệ phối hợp giữa các thiết chế ngoài tòa án với tòa án và cơ quan thi hành án; sự khác biệt giữa tranh chấp thuần túy trong nước và tranh chấp có yếu tố nước ngoài; mức độ tin cậy của doanh nghiệp đối với từng phương thức; chất lượng đội ngũ trọng tài viên, hòa giải viên; cũng như những trở ngại phát sinh từ nhận thức pháp lý, chi phí, thời gian, thủ tục và cơ sở hạ tầng thể chế.

Mặt khác, những biến chuyển mới của thực tiễn thương mại hiện đại như số hóa hoạt động kinh doanh, giao kết hợp đồng trên môi trường điện tử, tranh chấp thương mại xuyên biên giới, yêu cầu bảo mật thông tin, hay xu hướng sử dụng các phương thức hỗn hợp và trực tuyến cũng chưa được khảo cứu đầy đủ trong mối liên hệ với pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Ba là, về định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật. Do nền tảng nghiên cứu lý luận và thực trạng nêu trên còn phân tán, nên các kiến nghị, đề xuất trong những công trình đã công bố cũng chủ yếu mang tính đơn lẻ, cục bộ và thiên về từng phương thức riêng biệt; chưa hình thành được một hệ thống quan điểm và giải pháp tổng thể cho việc hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án như một lĩnh vực thống nhất của pháp luật thương mại.

Cụ thể hơn, các công trình trước đây chưa làm rõ đầy đủ những yêu cầu có tính nguyên tắc đối với việc hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này, như: bảo đảm quyền

tự do kinh doanh và quyền tự định đoạt của các bên; bảo đảm tính tương thích giữa các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án với hệ thống tư pháp quốc gia; bảo đảm tính minh bạch, khả thi và hiệu lực thi hành của kết quả giải quyết tranh chấp; đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của môi trường đầu tư, kinh doanh Việt Nam.

2.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

Xuất phát từ các đánh giá nêu trên, luận án tiếp tục nghiên cứu các nội dung chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, luận án đưa ra hệ thống quan điểm cụ thể, toàn diện; xây dựng hệ thống cơ sở lý luận, khung lý thuyết pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam. Đây là những nội dung lý luận nền tảng của đề tài nghiên cứu luận án. Thực hiện tốt nội dung này sẽ giúp luận án không chỉ có tính mới về học thuật và có cơ sở để nghiên cứu, đánh giá thực trạng lĩnh vực pháp luật này mà còn góp phần củng cố, phát triển hệ thống cơ sở lý luận về luật học ở nước ta.

Thứ hai, luận án đi sâu phân tích, đánh giá một cách chuyên sâu, hệ thống, đầy đủ, toàn diện thực trạng pháp luật cũng như thực tiễn thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tại Việt Nam. Để thực hiện những nội dung này, luận án nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam. Một số quy định pháp luật quốc tế, pháp luật của các quốc gia khác mang tính tham khảo và so sánh cũng sẽ được tìm hiểu, đánh giá nhằm rút ra bài học kinh nghiệm góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về lĩnh vực này. Về thời gian, luận án sẽ nghiên cứu bối cảnh kinh tế - xã hội, pháp luật Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế, quốc tế...; đặc biệt, các số liệu được sử dụng, minh chứng trong giai đoạn nghiên cứu sinh thực hiện luận án, là từ năm 2022 đến năm 2024.

Thứ ba, luận án nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tại Việt Nam.

Trên cơ sở trân trọng những kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học đã đi trước; kế thừa và phát triển một số quan điểm, thành tựu nghiên cứu của các công trình liên quan đã công bố; luận án sẽ phân tích các yêu cầu hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án đặt trong bối cảnh, yêu cầu của tình hình kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

3. Cơ sở lý thuyết và câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu

3.1. Một số lý thuyết chủ yếu được sử dụng trong luận án

Thứ nhất, luận án sử dụng học thuyết Marx - Lenin về nhà nước và pháp luật như nền tảng phương pháp luận để lý giải bản chất, vai trò của Nhà nước, pháp luật và cơ chế bảo đảm thực hiện pháp luật trong điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Trên cơ sở đó, luận án tiếp tục vận dụng các luận điểm của V.I. Lenin về nhà nước, dân chủ, pháp chế và cơ chế thực thi quyền lực nhà nước. Các tiếp cận này giúp luận án nhìn nhận thực hiện pháp luật không chỉ là vấn đề kỹ thuật áp dụng quy phạm, mà là một quá trình xã hội - pháp lý có tổ chức, gắn với thiết kế thể chế, bảo đảm pháp chế, hiệu lực quản trị và lợi ích của các chủ thể trong quan hệ kinh tế.

Trên bình diện lý luận về thực hiện pháp luật, luận án tiếp cận theo hướng: thực hiện pháp luật là quá trình chuyển hóa quy phạm thành hành vi hợp pháp thông qua các hình thức tuân thủ, thi hành, sử dụng và áp dụng pháp luật; hiệu quả thực hiện pháp luật phụ thuộc đồng thời vào chất lượng quy phạm, năng lực tổ chức thực thi, cơ chế kiểm tra - giám sát - xử lý vi phạm và mức độ chấp nhận xã hội. Khi đặt vào lĩnh vực giải quyết tranh chấp thương mại và ADR, cách tiếp cận này cho phép luận án phân tích rõ các điểm nghẽn thực thi không nằm ở việc có hay không có quy định, mà nằm ở cơ chế bảo đảm vận hành, điều kiện tiếp cận, tiêu chuẩn nghề nghiệp của chủ thể trung gian, tính liêm chính - minh bạch thủ tục và đặc biệt là cơ chế công nhận - thi hành kết quả (yếu tố quyết định niềm tin của thị trường).

Bên cạnh nền tảng của chủ nghĩa Marx - Lenin, luận án dựa trên quan điểm, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về cải cách tư pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế trong điều kiện hội nhập và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Các định hướng này được thể hiện tập trung trong các văn kiện và nghị quyết tiêu biểu như: Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/05/2005 về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam; Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 về chiến lược cải cách tư pháp; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam; cùng các Văn kiện Đại hội Đảng (đặc biệt Văn kiện Đại hội XIV); Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị Khoá XIII về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới cùng với các yêu cầu xuyên suốt về bảo đảm

quyền con người, quyền công dân, nâng cao hiệu lực - hiệu quả quản trị nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình. Trên nền tảng đó, luận án xác lập luận điểm: hoàn thiện pháp luật về ADR không chỉ là nhu cầu nội tại của thị trường, mà còn là yêu cầu cải cách thể chế tư pháp - kinh tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và mức độ tin cậy của môi trường pháp lý trong hội nhập.

Thứ hai, lý thuyết về quyền tự do kinh doanh. Trên bình diện lý thuyết, quyền tự do kinh doanh của chủ thể được luận án tiếp cận như một biểu hiện cụ thể của tự do cá nhân và quyền tự do lựa chọn trong đời sống xã hội. Lý thuyết về quyền tự do cá nhân ở phương Đông đặt trọng tâm vào việc hạn chế can thiệp cưỡng chế và đề cao sự “tự tại” của cá nhân trong trật tự xã hội. Tiêu biểu là Lão Tử với Đạo đức kinh nhấn mạnh nguyên tắc “vô vi” và vai trò của sự tự điều chỉnh; Trang Tử với Nam hoa kinh đề cao tự do tinh thần, phản tư về tính tương đối của chuẩn tắc áp đặt; Mạnh Tử với phát triển tư tưởng về nền tảng đạo lý và tính chính danh của quyền lực gắn với “dân vi quý”, qua đó gián tiếp củng cố yêu cầu bảo vệ không gian lựa chọn của cá nhân. Ở phương Tây, truyền thống tự do cổ điển coi cá nhân là chủ thể mang các quyền tự nhiên và quyền tự quyết, tiêu biểu là J. Locke với Two Treatises of Government và A Letter Concerning Toleration; J.J. Rousseau với Du contrat social (The Social Contract) và Discours sur l’origine et les fondements de l’inégalité (Discourse on Inequality); Montesquieu với De l’esprit des lois (The Spirit of the Laws) nhấn mạnh giới hạn quyền lực và cơ chế kiểm soát quyền lực.

Khi vận dụng vào trường hợp tự do kinh doanh, các lập luận này cung cấp cơ sở để diễn giải rằng: tự do lựa chọn cách thức xử lý mâu thuẫn trong quan hệ kinh doanh (thương lượng, hòa giải, trọng tài, tòa án) là một phần của quyền tự quyết của chủ thể và cần được pháp luật tôn trọng, chỉ hạn chế khi có lý do chính đáng nhằm bảo vệ lợi ích công cộng, trật tự công và quyền của bên thứ ba.

Thứ ba, luận án sử dụng lý thuyết về sự công bằng, minh bạch và tự do hóa trong thương mại như một nền tảng lý thuyết quan trọng để lý giải sự phù hợp của ADR đối với thương nhân, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập. Về nguồn gốc tư tưởng, tự do thương mại thường được gắn với truyền thống kinh tế chính trị học cổ điển khởi phát mạnh ở Anh, tiêu biểu là Adam Smith với An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations và David Ricardo với On the Principles of Political Economy and Taxation (lợi thế so sánh). Tinh thần tự do giao thương và tính dự đoán được của

quan hệ thương mại được nuôi dưỡng trong truyền thống common law thông qua vai trò trung tâm của hợp đồng và nguyên tắc tự do giao kết (freedom of contract) trong án lệ; đồng thời được hệ thống hóa trong các luận thuyết về giới hạn can thiệp của Nhà nước và bảo vệ quyền sở hữu - quyền giao kết, như A.V. Dicey với *Introduction to the Study of the Law of the Constitution* và các tác phẩm về tự do cá nhân và thị trường.

Thứ tư, lý thuyết về tiếp cận công lý. Lý thuyết tiếp cận công lý gắn với tên tuổi của Mauro Cappelletti và Bryant Garth, hai học giả có ảnh hưởng lớn trong nghiên cứu cải cách tư pháp và tiếp cận công lý hiện đại. Công trình kinh điển thường được dẫn chiếu là *Access to Justice: The Newest Wave in the Worldwide Movement to Make Rights Effective* và bộ sách *Access to Justice* do Mauro Cappelletti chủ biên, trong đó các tác giả nhấn mạnh rằng công lý không chỉ là quyền khởi kiện trước tòa án, mà còn là khả năng thực tế của cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận những cơ chế phù hợp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Luận án sử dụng lý thuyết về tiếp cận công lý như một cơ sở lý luận quan trọng để đánh giá mức độ hợp lý, công bằng và khả thi của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Theo cách tiếp cận này, trong xã hội hiện đại, tiếp cận công lý vì vậy không đồng nhất với tiếp cận tòa án, mà được mở rộng theo hướng đa dạng hóa các cơ hội tiếp cận, trong đó thương lượng, hòa giải và trọng tài là những thiết chế quan trọng, bổ trợ cho hệ thống tài phán nhà nước.

Thứ năm, lý thuyết chi phí giao dịch. Lý thuyết chi phí giao dịch được khởi nguồn từ Ronald H. Coase - nhà kinh tế học đoạt giải Nobel, với tác phẩm kinh điển *The Nature of the Firm* (1937), sau đó tiếp tục được phát triển mạnh trong *The Problem of Social Cost* (1960). Trên nền tảng tư tưởng của Coase, Oliver E. Williamson đã phát triển thành một hướng nghiên cứu có hệ thống trong các công trình như *Markets and Hierarchies* (1975) và *The Economic Institutions of Capitalism* (1985). Nội dung cốt lõi của lý thuyết này cho rằng trong mọi quan hệ kinh tế đều tồn tại các chi phí phát sinh từ việc tìm kiếm thông tin, đàm phán, giám sát thực hiện và xử lý tranh chấp. Luận án sử dụng lý thuyết chi phí giao dịch như một công cụ phân tích kinh tế - pháp lý để lý giải sự cần thiết của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và xác định yêu cầu hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này. Theo lý thuyết này, trong mọi giao dịch kinh tế, các chủ thể không chỉ bỏ ra chi phí để tạo lập và thực hiện giao dịch, mà còn phải gánh chịu các chi phí phát sinh trong quá trình tìm kiếm thông tin, đàm phán, giám sát thực hiện, xử lý vi phạm và giải quyết

tranh chấp. Khi chi phí giao dịch quá cao, tính an toàn pháp lý và hiệu quả kinh doanh sẽ suy giảm, từ đó cản trở quyền tự do kinh doanh và làm giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư. Trong khung lý thuyết hiện tại của luận án, vấn đề này đã được gọi mở khi coi cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án là một bộ phận của “hạ tầng thể chế” giúp quyền tự do kinh doanh vận hành an toàn, chi phí thấp.

Thứ sáu, lý thuyết thiết kế hệ thống giải quyết tranh chấp. Là quy trình phân tích, chuẩn đoán, thiết kế và đánh giá các phương pháp giúp các tổ chức hoặc các bên liên quan quản lý và giải quyết xung đột. Hướng tới tạo ra các hệ thống giải quyết tranh chấp hiệu quả, ưu tiên các biện pháp ít tốn kém và mang tính xây dựng trước khi áp dụng các biện pháp trừng phạt nặng nề. Trên cơ sở lý thuyết này các quốc gia trên thế giới cũng như Việt Nam đều tiếp cận cách thiết kế các phương thức giải quyết trong đó có giải quyết tranh chấp thương mại từ đơn giản, chi phí thấp đến thủ tục chặt chẽ, chi phí cao hơn. Với lý thuyết này, khi phân tích các quy định pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ở nước ta tác giả sẽ vận dụng để đối sánh các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa với nhau, đối sánh các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án với phương thức tòa án, qua đó rút ra các ưu nhược điểm, các hạn chế bất cập của từng phương thức đặc biệt là các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án để từ đó đề xuất hoàn thiện các quy định pháp luật ở Việt Nam.

Thứ bảy, lý thuyết điều chỉnh đáp ứng. Là lý thuyết được giới thiệu bởi Ian Ayres và John Braithwaite, các tác giả cho rằng nhà nước không nên chỉ áp dụng duy nhất biện pháp trừng phạt cứng rắn hoặc buông lỏng tự do. Đề xuất mô hình “Kim tự tháp thực thi” (Enforcement Pyramid), trong đó các cơ quan quản lý bắt đầu bằng sự thuyết phục, giáo dục và thương lượng ở đáy tháp. Họ chỉ leo lên các nấc thang trừng phạt nghiêm khắc hơn khi đối tượng vi phạm không chịu hợp tác hay cố tình lách luật. Lý thuyết này giúp các quốc gia nghiên cứu thiết kế hệ thống pháp luật giải quyết tranh chấp trong đó có các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án theo chuẩn mực chung của mô hình kim tự tháp thực thi từ sự tự nguyện, thuyết phục đến cao nhất là cưỡng chế thực hiện để các chủ thể lựa chọn các phương thức giải quyết tranh chấp phù hợp bảo vệ quyền lợi của mình. Đồng thời lý thuyết này cũng tiếp cận nguyên tắc cơ chế thực thi kết quả giải quyết tranh chấp, nếu kết quả giải quyết không được tự nguyện thực hiện thì có thể phải áp dụng biện pháp cưỡng chế cao hơn bằng công cụ quản lý của Nhà nước. Lý thuyết này cũng rất phù hợp với quan

điểm trong quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở nước ta cũng như trên thế giới.

Trên cơ sở các lý thuyết đó, luận án diễn giải rằng trong nền kinh tế thị trường, tự do hóa thương mại không chỉ là một chính sách phát triển mà còn gắn với quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể kinh doanh: được tham gia thị trường, được giao kết, được cạnh tranh bình đẳng và được tiếp cận cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả, công bằng, minh bạch. Khi thương nhân phát sinh mâu thuẫn trong tổ chức và hoạt động thương mại, việc giải quyết tranh chấp cần phản ánh đúng tinh thần tự do, nghĩa là ưu tiên đối thoại, tôn trọng, bình đẳng về tiếng nói, minh bạch về quy trình, đồng thời bảo đảm khả năng dự đoán và tính ổn định của kết quả. Đây là cơ sở để luận án nhấn mạnh vai trò của thương lượng - hòa giải - trọng tài như các thiết chế phù hợp với môi trường thương mại tự do: khuyến khích hợp tác và duy trì quan hệ; giảm chi phí giao dịch và gián đoạn kinh doanh; nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện nhờ cảm nhận công bằng thủ tục và hỗ trợ cho tòa án theo hướng “đa cửa” (multi-door) trong tiếp cận công lý thương mại.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Luận án đặt ra và giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau:

(i) Câu hỏi nghiên cứu thứ 1 - Các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án là gì?

Giả thuyết nghiên cứu: Các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án là các phương thức không mang tính quyền lực nhà nước do các bên tự do, tự nguyện thỏa thuận trên cơ sở các quy định của pháp luật để giải quyết các tranh chấp trong hoạt động thương mại.

Kết quả nghiên cứu: Việc giải quyết câu hỏi nghiên cứu này tại Mục 1.1., Chương 1 của Luận án đã phân tích được nhu cầu khách quan, khái niệm, các loại phương thức và vai trò của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

(ii) Câu hỏi nghiên cứu thứ 2 - Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án là gì?

Giả thuyết nghiên cứu: Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án là một bộ phận của hệ thống pháp luật thương mại của các quốc gia. Bộ phận pháp luật này đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp cơ sở pháp lý để các chủ thể của luật thương mại tiến hành các hoạt động thương mại, giao kết và thực hiện hợp đồng trong hoạt động thương mại.

Kết quả nghiên cứu: Việc giải quyết câu hỏi nghiên cứu này tại Mục 1.2., Chương 1 của Luận án, hệ thống hoá và phân tích khái niệm, đặc điểm, nội dung và các yếu tố ảnh hưởng tới pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

(iii) Câu hỏi nghiên cứu thứ 3 - Thực trạng quy định pháp luật Việt Nam về ADR đã phù hợp với thực trạng tranh chấp thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay chưa?

Giả thuyết nghiên cứu: Pháp luật quy định về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tại Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu, nhưng cũng bộc lộ không ít hạn chế, bất cập.

Kết quả nghiên cứu: Câu hỏi nghiên cứu được giải quyết tại Mục 2.1. và Mục 2.3., Chương 2, dựa trên việc phân tích, đánh giá nội dung cụ thể của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tại Việt Nam.

(iv) Câu hỏi nghiên cứu thứ 4 - Thực tiễn thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tại Việt Nam đã đạt được hiệu quả mong muốn chưa? Việc thực hiện lĩnh vực pháp luật này gặp những khó khăn, vướng mắc gì trên thực tế?

Giả thuyết nghiên cứu: Thực tiễn thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tại Việt Nam đạt được hiệu quả tích cực, phần nào giải quyết được các mâu thuẫn, bất đồng trong quá trình thực hiện hoạt động thương mại giữa các thương nhân, nhưng vẫn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế.

Kết quả nghiên cứu: Câu hỏi nghiên cứu được giải quyết tại Mục 2.2. và Mục 2.3., Chương 2, dựa trên việc đánh giá số liệu, nghiên cứu các vụ việc áp dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tại Việt Nam trong thời gian qua.

(v) Câu hỏi nghiên cứu thứ 5 - Nhà nước cần phải làm gì trong việc hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tại Việt Nam hiện nay?

Giả thuyết nghiên cứu: Nhà nước ban hành chính sách và pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án phải căn cứ vào đòi hỏi từ thực tiễn và xem xét tới các nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường, đặc biệt nguyên tắc bảo đảm quyền tự do kinh doanh trong bối cảnh hiện nay.

Kết quả nghiên cứu: Câu hỏi nghiên cứu được giải quyết xuyên suốt trong Luận án và đặc biệt tại Mục 3.1. và Mục 3.2., Chương 3. Luận án đưa ra và chứng minh được các vấn đề mà Nhà nước cần làm: Đề xuất các giải pháp tổng thể về chính sách

và sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam.

(vi) Câu hỏi nghiên cứu thứ 6 – Để nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở nước ta cần phải có giải pháp nào?

Giả thuyết nghiên cứu: Đa dạng các giải pháp trên cơ sở đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở nước ta thời gian qua, đặc biệt là trong xu hướng phát triển mới.

Kết quả nghiên cứu: Câu hỏi nghiên cứu được giải quyết tại mMục 3.3., Chương 3. Luận án với giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật như: phát triển đội ngũ, tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, áp dụng công nghệ số và từng bước ứng dụng khoa học công nghệ.

KẾT LUẬN PHÂN TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1. Lý luận và pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam là một vấn đề đã có nhiều công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài đề cập đến ở những khía cạnh, phạm vi, mức độ khác nhau. Các công trình này đã có những nghiên cứu giá trị về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án... trên phương diện lý luận và phương diện thực tiễn. Kết quả nghiên cứu của các công trình liên quan đã công bố, được tác giả tham khảo, kế thừa khi giải quyết yêu cầu của đề tài luận án; những vấn đề chưa được nghiên cứu, bỏ ngỏ là sự gợi mở để tác giả tiếp tục thực hiện.

2. Trên cơ sở khảo sát tình hình nghiên cứu có liên quan tới đề tài luận án từ các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước theo các nhóm vấn đề cụ thể về lý luận, thực trạng pháp luật và giải pháp hoàn thiện pháp luật... nghiên cứu sinh nhận thấy rằng việc tiếp tục nghiên cứu lý luận và thực tiễn pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tại Việt Nam hiện nay là cần thiết. Bởi lẽ, vấn đề này chưa được nghiên cứu độc lập, chuyên sâu, đầy đủ và toàn diện; các công trình công bố mới “dừng lại” ở việc phân tích một vài khía cạnh về lý luận và thực tiễn của lĩnh vực pháp luật này.

3. Luận án xác định cơ sở lý thuyết nghiên cứu phù hợp, đồng thời đưa ra một số câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và dự kiến kết quả để định hướng cho các hoạt động nghiên cứu đề tài luận án. Những kết quả này sẽ được thể hiện ở các chương của luận án sau khi kết thúc quá trình nghiên cứu.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN VỀ CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI NGOÀI TÒA ÁN VÀ PHÁP LUẬT VỀ CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI NGOÀI TÒA ÁN

1.1. Lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

1.1.1. Tranh chấp thương mại và nhu cầu khách quan của việc hình thành các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

1.1.1.1. Tranh chấp thương mại

Hiện nay vẫn chưa có cách hiểu thống nhất về khái niệm tranh chấp thương mại (TCTM). Hiểu theo nghĩa thông thường, tranh chấp được hiểu là “*sự giành nhau một cách giằng co cái không rõ thuộc về bên nào, là đấu tranh, giằng co khi có ý kiến bất đồng, thường là bất đồng về quyền lợi giữa hai bên*”.²⁶

Trong luật học, tranh chấp được hiểu là tình trạng mâu thuẫn hoặc bất đồng về quyền, nghĩa vụ hoặc lợi ích pháp lý giữa các chủ thể pháp luật.

Theo định nghĩa trong *Black's Law Dictionary*, do Nhà xuất bản West Pub Co phát hành năm 1999, “tranh chấp” được hiểu là sự đối lập, bất đồng giữa các bên; là tình trạng hai bên có quan điểm hoặc yêu cầu khác nhau về quyền hoặc lợi ích, trong đó một bên đưa ra yêu sách, trong khi bên còn lại phản đối hoặc đưa ra lập luận ngược lại.²⁷

Các học giả luật học trên thế giới đưa ra nhiều định nghĩa và góc nhìn khác nhau về khái niệm “tranh chấp”:

John Burton (1990) định nghĩa: “Tranh chấp là trạng thái xung đột lợi ích giữa hai hay nhiều bên, nơi mà các bên nhận thấy rằng việc thực hiện quyền lợi hoặc mục tiêu của mình bị cản trở hoặc đe dọa bởi bên kia”.²⁸

Wilmot & Hocker (2001) đưa ra định nghĩa rằng tranh chấp là “sự đấu tranh bày tỏ giữa ít nhất hai bên phụ thuộc lẫn nhau, có mục tiêu không tương thích, nguồn lực hạn chế và sự can thiệp của một bên vào mục tiêu của bên kia”.²⁹

²⁶ Phạm Lê Liên (2015), *Từ điển Tiếng Việt thông dụng*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

²⁷ Trần Thị Thúy (2014), *Giải quyết tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, tr.16.

²⁸ John Wear Burton (1990), *Conflict Resolution as a Political Philosophy*, New York - St. Martin's Press.

²⁹ William W. Wilmot, Joyce L. Hocker (2001), *Interpersonal Conflict*, McGraw Hill Publisher.

Một số tác giả Việt Nam đã đưa ra quan điểm khác nhau về khái niệm về tranh chấp. Nguyễn Thị Mơ (2006), cho rằng *tranh chấp là khái niệm dùng để chỉ những bất đồng, những mâu thuẫn hay những xung đột về một lợi ích nhất định mang tính đối kháng mà khi phát sinh các bên có liên quan không thể dung hòa được, đòi hỏi phải có phương cách giải quyết thỏa đáng để bảo vệ lợi ích của mình*³⁰.

Hiểu tranh chấp đơn thuần là những bất đồng, mâu thuẫn hay xung đột liên quan đến quyền lợi và thẩm quyền giữa các chủ thể trong một quan hệ xã hội nào đó là chưa đầy đủ. Tác giả nhận định rằng tranh chấp là sự đối lập, xung đột về quyền lợi giữa các chủ thể phát sinh hoặc các bên cho rằng có thể có sự vi phạm của bên còn lại xâm phạm đến quyền lợi của mình và họ cần sử dụng các biện pháp bảo vệ cần thiết.

Từ đó, có thể hiểu tranh chấp thương mại là dạng tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện các hoạt động thương mại. Đây là khái niệm đã trở nên phổ biến trong thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội tại nhiều quốc gia và ngày càng được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, thay thế dần cho khái niệm “tranh chấp kinh tế” từng được sử dụng trước đây. Dựa theo các quan điểm đã phân tích cũng như một số quy định tại pháp luật thực định của một số quốc gia, tác giả nhận thấy dù không đồng nhất quan niệm về tranh chấp thương mại, nhưng đều thống nhất rằng đây là các tranh chấp phát sinh từ hoạt động tìm kiếm lợi nhuận của chủ thể kinh doanh.

Do đó, có thể định nghĩa tranh chấp thương mại như sau: *“Tranh chấp thương mại là những mâu thuẫn, bất đồng hay xung đột về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các chủ thể kinh doanh phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động thương mại”*.

1.1.1.2. *Nhu cầu khách quan của việc hình thành các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án*

(*) *Về yếu tố lịch sử*

Trong thời kỳ tiền sử, khi chưa hình thành nhà nước, các cộng đồng người sống thành thị tộc hoặc bộ lạc, dựa trên quan hệ huyết thống và hợp tác sinh tồn. Trong bối cảnh này, các tranh chấp chủ yếu là xung đột cá nhân, tài sản, địa vị,... thường được giải quyết không thông qua pháp luật thành văn hay cơ quan chuyên trách, mà thông qua các hình thức thương lượng trực tiếp hoặc hòa giải do người có uy tín thực hiện.

Theo nghiên cứu của Claude Lévi-Strauss, các cộng đồng nguyên thủy sử dụng mô hình “giải quyết tranh chấp bằng sự đồng thuận” thông qua các buổi họp bộ lạc, trong đó người lớn tuổi hoặc tù trưởng có vai trò làm trung gian. Việc duy trì sự ổn định trong cộng đồng được đặt lên hàng đầu, hơn là xác định đúng - sai theo nghĩa

³⁰ Nguyễn Thị Mơ (2006), *Nhận dạng các loại hình tranh chấp thương mại*, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, số 16.

hiện đại³¹. Trong các cộng đồng như người San (Nam Phi), người Navajo (Bắc Mỹ) hay các dân tộc bản địa Amazon, các xung đột nội bộ thường được trình bày trước một nhóm người già làng, những người có thẩm quyền đạo đức để đưa ra phương án “giải hòa”. Những phương án này không có tính cưỡng chế pháp lý, nhưng thường được cộng đồng tôn trọng.

Tác giả E.E. Evans - Pritchard mô tả trong công trình của mình về người Nuer (Sudan) rằng: “Không có một thiết chế nhà nước nào tồn tại trong cộng đồng này. Tranh chấp được giải quyết thông qua việc hòa giải bởi người trung gian, thường là trưởng dòng họ có uy tín, người có khả năng đưa ra thỏa thuận đôi bên cùng chấp nhận”.³²

Tính chất “phi chính thức” nhưng có tính ràng buộc đạo đức - xã hội là điểm nổi bật của phương thức hòa giải thời kỳ này. Dù chưa có luật thành văn, nhưng các phương thức thương lượng và hòa giải trong xã hội nguyên thủy là nền móng cho sự hình thành các cơ chế pháp lý sau này. Nó thể hiện tư duy nguyên thủy của con người về công bằng, trách nhiệm và giải quyết mâu thuẫn một cách trật tự, trong khuôn khổ cộng đồng.

Khi xã hội phân hóa giai cấp và hình thành nhà nước (khoảng 3000 năm trước công nguyên tại Ai Cập, Lưỡng Hà), nhu cầu duy trì trật tự trong cộng đồng mở rộng đã thúc đẩy sự ra đời của pháp luật thành văn và thiết chế xét xử. Khác với xã hội thị tộc, nơi tranh chấp được giải quyết trong nội bộ cộng đồng bằng hòa giải, thì tại các xã hội nhà nước sơ khai, tranh chấp trở thành đối tượng kiểm soát của quyền lực công. Pháp luật ra đời để duy trì trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, đồng thời cung cấp chuẩn mực ứng xử giữa các thành viên trong xã hội. Do đó, phương thức giải quyết tranh chấp trong thời kỳ này gắn chặt với vai trò của nhà vua, tư tế, hoặc các cơ quan xét xử sơ khai.

Một ví dụ điển hình là Bộ luật Hammurabi (khoảng 1754 TCN), được khắc trên bia đá, thể hiện tầm nhìn của nhà nước về vai trò kiểm soát xã hội. Bộ luật không chỉ quy định nghĩa vụ và quyền lợi mà còn mô tả cách thức giải quyết tranh chấp bằng thiết chế tòa án, với các hình phạt cụ thể (đền bù, xử phạt thân thể...). Theo điều 5 của bộ luật: “Nếu một thẩm phán tuyên sai bản án, ông ta sẽ bị cách chức vĩnh viễn và phải

³¹ Claude Lévi-Strauss (1949), *Structures élémentaires de la parenté*, Paris.

³² E.E. Evans-Pritchard (1940), *The Nuer*, Oxford: Clarendon Press.

https://monoskop.org/images/4/4d/Evans_Pritchard_E_E_The_Nuer_a_description_of_the_modes_1940.pdf truy cập: 05/3/2025.

trả gấp đôi giá trị tranh chấp”, cho thấy sự phân công xét xử rõ ràng và tinh thần trách nhiệm của thiết chế này.³³

Tại Ai Cập cổ đại, các hội đồng xét xử được tổ chức dưới sự điều hành của đại tư tế. Tại Trung Hoa cổ đại (thời nhà Chu), hệ thống “châu, huyện” với các quan lại được phân quyền xử lý tranh chấp theo luật Lễ. La Mã cổ đại cũng để lại dấu ấn với Luật XII bảng (khoảng 450 TCN) là nền tảng của hệ thống pháp luật La Mã sau này. Luật này công nhận quyền tự giải quyết tranh chấp, nhưng nếu không thành, các bên được đưa ra trước “praetor” (pháp quan, thẩm phán).

Phương thức giải quyết tranh chấp đã chuyển từ không chính thức sang chính thức, có tính cưỡng chế và bị chi phối bởi luật thành văn. Dù vậy, nhiều hệ thống vẫn công nhận các hình thức hòa giải sơ bộ, nhất là trong tranh chấp dân sự. Thời kỳ này đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử pháp lý nhân loại, từ giải quyết tranh chấp bằng đạo lý sang cơ chế cưỡng chế do nhà nước kiểm soát. Đây là tiền đề quan trọng cho sự phát triển của tòa án trong các giai đoạn sau.

Từ thế kỷ V đến XV, xã hội Châu Âu và nhiều khu vực khác bước vào thời kỳ phong kiến. Trong bối cảnh đó, hai hệ thống quyền lực cùng tồn tại: chính quyền thế tục (vua, lãnh chúa) và tôn giáo (giáo hội), kéo theo đó là sự song hành của hai mô hình giải quyết tranh chấp: thiết chế tòa án phong kiến và cơ chế giải quyết phi chính thức.

Tại Châu Âu, tranh chấp về tài sản, đất đai thường do tòa án lãnh chúa xử lý, trong khi các vấn đề hôn nhân, thừa kế hoặc đạo đức được Giáo hội Thiên chúa nắm quyền xét xử thông qua tòa án giáo hội. Trong bối cảnh thiếu sự thống nhất pháp luật, các thiết chế này chủ yếu dựa vào thông lệ địa phương, giáo luật hoặc luật vua ban hành, chưa có hệ thống pháp luật thống nhất.

Một điểm nổi bật của thời kỳ này là sự xuất hiện các bang hội thương nhân tại Venice, Genoa, Bruges..., nơi mà thương nhân tự giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải nội bộ hoặc trọng tài. Hệ thống *Lex Mercatoria* – “luật thương nhân”, đóng vai trò là bộ quy tắc tập quán quốc tế cho hoạt động thương mại của các thương gia trên khắp Châu Âu thời trung cổ.

Tranh chấp thường được giải quyết trong nội bộ cộng đồng thương nhân, nhanh chóng, bí mật và tôn trọng thực tiễn thương mại. Đây là hình mẫu sơ khai của TTTM hiện đại.³⁴

³³ Roth, Martha T. (1995), *Law Collections from Mesopotamia and Asia Minor*, Scholars Press Atlanta
Truy cập tại: <http://www.g2rp.com/pdfs/LawCollectionsFromMesopotemiaAndAsiaMinor.pdf> ngày 20/3/2025.

Tại Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ thời trung đại, các làng xã có thiết chế “hòa giải cộng đồng” (dưới hình thức họp làng, hội đồng dòng họ...) để giải quyết tranh chấp. Nho giáo và Phật giáo đề cao hòa thuận, nên hòa giải được khuyến khích trước khi đưa ra quan lại xét xử. Thời kỳ trung đại cho thấy sự linh hoạt giữa cơ chế nhà nước và các mô hình tự trị. Dù thiết chế xét xử chính thức đã phát triển, nhưng các phương thức hòa giải, trọng tài vẫn giữ vai trò quan trọng, đặc biệt trong thương mại và cộng đồng địa phương.

Từ thế kỷ XVII, Cách mạng tư sản tại Anh, Pháp, Mỹ đã đặt nền tảng cho mô hình nhà nước pháp quyền hiện đại. Tư tưởng tam quyền phân lập đề cao tính độc lập của tòa án như một cơ quan xét xử chuyên biệt. tòa án trong thời kỳ này được tổ chức chặt chẽ theo cấp bậc, có thẩm quyền xét xử rõ ràng, và hoạt động dựa trên pháp luật thành văn thay vì tập quán. Mặc dù tòa án là thiết chế chủ đạo, nhưng trong quan hệ thương mại, trọng tài vẫn tiếp tục được sử dụng. Năm 1698, Anh ban hành Đạo luật Trọng tài đầu tiên (Arbitration Act), cho phép các bên lựa chọn trọng tài thay vì khởi kiện ra tòa.

Ở Hoa Kỳ, hiến pháp cho phép các bang ban hành luật riêng về trọng tài, hình thành nên hệ thống pháp luật song hành giữa tòa án và các phương thức lựa chọn ngoài tòa án.³⁴ Nhiều quốc gia khuyến khích hòa giải như một bước tiền đề trước khi khởi kiện, đặc biệt trong lĩnh vực dân sự, hôn nhân và lao động. Các hội đồng hòa giải nhân dân (ở Pháp, Đức...) đóng vai trò trung gian trước khi vụ việc vào tòa án.

Thế kỷ XX chứng kiến sự bùng nổ của thương mại toàn cầu. Các giao dịch xuyên biên giới phát sinh tranh chấp phức tạp, khiến các doanh nghiệp cần một phương thức giải quyết linh hoạt, nhanh chóng, ít tốn kém hơn tòa án. Một dấu mốc quan trọng là Công ước New York năm 1958, quy định các quốc gia thành viên công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài. Đây là nền tảng của trọng tài quốc tế hiện đại.

Tiếp theo là Luật Mẫu UNCITRAL về TTTM Quốc tế (1985) và Hòa giải (năm 2002, sửa đổi năm 2018), được hơn 100 quốc gia sử dụng làm cơ sở xây dựng luật trọng tài. Nhiều quốc gia ban hành luật riêng về trọng tài và hòa giải như Arbitration Act 1996 của Anh, Japan Arbitration Law 2003, Singapore Mediation Act 2017.

³⁴ Trakman, L. E. (1983), *The Law Merchant: The Evolution of Commercial Law*, Journal of Legal History, Vol.5.

³⁵ Carbonneau, T. E. (2010), *The Law and Practice of Arbitration*, Juris Publishing.

Thời hiện đại chứng kiến sự phục hưng của các phương thức giải quyết tranh chấp phi chính thức lúc này ADR không còn là “thay thế” mà là một phần tích hợp trong hệ thống pháp lý toàn cầu.

() Về hạn chế của cơ chế tòa án trong giải quyết tranh chấp thương mại*

Hệ thống tài phán nhà nước dù là thiết chế truyền thống và thiết yếu, nhưng bộc lộ nhiều hạn chế cả về thủ tục, thời gian, chi phí, và tính hiệu lực quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh thương mại toàn cầu hóa.

Nhiều nghiên cứu và thực tiễn đều xác nhận rằng thủ tục tố tụng tại tòa án thường phức tạp, hình thức và kéo dài. Theo World Bank tại nhiều quốc gia, việc giải quyết tranh chấp hợp đồng thông qua hệ thống tòa án có thể mất hàng trăm ngày, với chi phí chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng giá trị tranh chấp. Cụ thể, trong khảo sát tại một số nước đang phát triển, thời gian trung bình để giải quyết tranh chấp tại tòa là 635 ngày với chi phí khoảng 27% giá trị tranh chấp, điều này đặc biệt bất lợi với doanh nghiệp nhỏ và vừa.³⁶ Nhiều vụ tranh chấp tại tòa ở Việt Nam kéo dài đến vài năm, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính kịp thời trong bảo vệ quyền lợi và làm suy giảm năng lực kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.³⁷

Thời gian xét xử kéo dài không chỉ làm doanh nghiệp gánh thêm chi phí hành chính và pháp lý, mà còn gây hậu quả mất cơ hội kinh doanh do bị đình trệ nguồn lực (hàng hóa bị tạm giữ, không thể giải ngân, v.v.); ảnh hưởng danh tiếng và quan hệ đối tác; đặc biệt gia tăng rủi ro trong đầu tư và hợp tác quốc tế. Báo cáo của Stipanowich & Lamare đã chỉ ra doanh nghiệp lớn tại Mỹ (Fortune 1000) ngày càng tránh tòa án do chi phí, thời gian, rủi ro và tính công khai, họ ưu tiên các giải pháp ngoài tòa án như trọng tài, hòa giải.³⁸

Một nhược điểm lớn nữa của hệ thống tài phán tòa án là khó thi hành, công nhận quốc tế. Bản án của tòa án nước này không tự động có hiệu lực tại nước khác nếu không có hiệp định song phương hoặc đa phương về công nhận và thi hành. Trong khi phán quyết trọng tài quốc tế được bảo đảm thực thi tại hơn 170 quốc gia theo Công ước New York 1958. Hệ thống tòa án với tính hình thức, cứng nhắc và đặc thù quốc

³⁶ World Bank (2017), Alternative Dispute Resolution Guidelines.

<https://documents1.worldbank.org/curated/en/108381468170047697/pdf/707630ESW0P1160BLIC00153220ADRG0Web.pdf> truy cập 20/3/2025.

³⁷ Lê Hương Giang (2019), *Hoàn thiện pháp luật về hòa giải thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Luật án tiền sỹ Luật học, Trường đại học Luật Hà Nội.

³⁸ Thomas J. Stipanowich³⁸, Ryan Lamare³⁸ (2013), “Living with ADR: Evolving Perceptions and Use of Mediation, Arbitration, and Conflict Management in Fortune 1000 Corporations”. Pepperdine University Legal Studies Research Paper No. 2013/16.

gia hóa không còn phù hợp trong nhiều tranh chấp thương mại hiện đại, vốn đòi hỏi việc giải quyết phải nhanh chóng, linh hoạt và xuyên quốc gia.

() Nhu cầu về phương thức giải quyết tranh chấp cộng tác, linh hoạt*

Tranh chấp thương mại thường diễn ra giữa các bên có quan hệ hợp tác kinh doanh lâu dài hoặc có khả năng tiếp tục giao dịch trong tương lai. Khác với tranh chấp dân sự hay hình sự, nơi các bên thường không có nhu cầu duy trì mối quan hệ sau tranh chấp, thì trong lĩnh vực thương mại, các chủ thể thường mong muốn bảo vệ quan hệ đối tác, uy tín doanh nghiệp và bí mật kinh doanh. Chính vì vậy, việc giải quyết tranh chấp không đơn thuần nhằm xác định “ai đúng – ai sai”, mà quan trọng hơn là tìm được một giải pháp thỏa đáng, giúp các bên khôi phục lòng tin và tiếp tục hợp tác hiệu quả.

Các tài liệu của Ngân hàng Thế giới đã ghi nhận, tranh chấp trong thương mại “thường mang tính lặp lại và có mối liên hệ chặt chẽ với mục tiêu lâu dài của doanh nghiệp”, do đó “giải pháp lý tưởng là một phương thức xử lý tranh chấp giúp duy trì quan hệ hợp tác và giảm thiểu xung đột không cần thiết”. Tổ tụng tại tòa án, mặc dù là thiết chế truyền thống và được bảo đảm bằng quyền lực nhà nước, lại mang nhiều đặc điểm khiến nó trở nên kém phù hợp với tranh chấp thương mại. Tính công khai của quá trình xét xử có thể làm tổn hại đến danh tiếng và bí mật kinh doanh. Quy trình tố tụng nghiêm ngặt, kéo dài gây tốn kém chi phí và thời gian, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Luận án tiến sĩ của Lê Hương Giang cũng chỉ rõ rằng: “Tòa án với tư cách là cơ quan tư pháp truyền thống mang tính cưỡng chế, thiếu mềm dẻo, và đôi khi không phù hợp với nhu cầu duy trì hợp tác kinh doanh giữa các bên tranh chấp”.

Do đó, nhu cầu khách quan về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án mang tính mềm dẻo, linh hoạt, giữ gìn quan hệ hợp tác về thương mại giữa các bên sau tranh chấp. Với các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, việc giải quyết tranh chấp hiệu quả không nhằm mục tiêu thắng – thua, mà là tìm ra giải pháp có lợi cho cả hai bên, từ đó duy trì hoặc thậm chí nâng cao quan hệ hợp tác lâu dài³⁹. Đây còn là các phương thức hỗ trợ “xã hội hóa” việc giải quyết tranh chấp thương mại và góp phần biến xung đột thành cơ hội cải thiện quan hệ hợp tác thay vì “chấm dứt làm ăn”.

³⁹ Bello Temitayo (2017), “Negotiation as a Tool for Dispute Resolution and Conflict Management in a Changing World”, Social Science Research Network, July 28.

() Nhu cầu phát triển cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại mang tính quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa*

Thương mại quốc tế hiện đại không còn giới hạn trong quan hệ song phương giữa các quốc gia, mà mở rộng sang các chủ thể tư nhân – thương nhân xuyên biên giới, bao gồm các doanh nghiệp đa quốc gia, nhà đầu tư, nhà cung ứng dịch vụ xuyên quốc gia. Trong bối cảnh đó, tranh chấp giữa các bên có trụ sở ở các quốc gia khác nhau là điều khó tránh khỏi. Các nhà đầu tư quốc tế cần một cơ chế giải quyết tranh chấp được quốc tế công nhận, thi hành dễ dàng, không bị ràng buộc bởi một hệ thống pháp luật quốc gia cụ thể. Các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án với tính trung lập, chủ động, bí mật đã tạo ra một quy trình “phi quốc gia”, không phụ thuộc vào pháp luật hay thiết chế tư pháp của một quốc gia cụ thể, do đó, giảm thiểu nguy cơ thiên vị và tăng sự tin tưởng của các bên.

Ngoài ra, như đã phân tích, khác với bản án của tòa án thường chỉ có hiệu lực trong phạm vi quốc gia hoặc trong khuôn khổ hiệp định song phương, phán quyết của trọng tài quốc tế được công nhận và thi hành tại hơn 170 quốc gia thông qua Công ước New York 1958 về công nhận và thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài. Chính khả năng thi hành hiệu quả trên phạm vi toàn cầu là điểm khiến trọng tài trở thành sự lựa chọn ưu tiên hàng đầu trong tranh chấp thương mại quốc tế của nhiều tập đoàn đa quốc gia.⁴⁰

Công ước New York là cột trụ quan trọng tạo nên sức hấp dẫn của TTTM quốc tế, giúp chuyển hóa một phương thức ngoài tòa án thành công cụ có hiệu lực tương đương với bản án tư pháp.

Các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án nói chung, TTTM nói riêng, không chỉ là một phương thức giải quyết tranh chấp, mà còn là biểu hiện của xu thế toàn cầu hóa pháp lý, nơi các quốc gia thừa nhận và tôn trọng quy trình ngoài lãnh thổ mình. Các tổ chức trọng tài như ICC (Phòng Thương mại Quốc tế), SIAC (Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore), HKIAC (Hồng Kông), LCIA (Luân Đôn) ... ngày càng được tin cậy và có số lượng vụ việc tăng mạnh qua từng năm. Nhu cầu về một cơ chế giải quyết tranh chấp có tính quốc tế cao, hiệu lực rộng là hết sức cần thiết, thay thế cho phương thức tòa án truyền thống.

⁴⁰ Thomas J. Stipanowich, Ryan Lamare (2013), “*Living with ADR: Evolving Perceptions and Use of Mediation, Arbitration, and Conflict Management in Fortune 1000 Corporations*”, Pepperdine University Legal Studies Research Paper No. 2013/16.

Như vậy, có thể thấy rằng sự hình thành và phát triển của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án cùng các nhu cầu khách quan khác không chỉ là lựa chọn mang tính chiến lược của các chủ thể kinh doanh, mà còn là nhu cầu khách quan của nền kinh tế thị trường hiện đại. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc nâng cao hiệu quả và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án là một trong những giải pháp then chốt để bảo đảm môi trường đầu tư, thương mại minh bạch, ổn định và cạnh tranh.

1.1.2. Khái niệm phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, phi nhà nước hình thành trong lịch sử, cũng như từ nhu cầu khách quan của thương nhân đang ngày càng được sử dụng. Khái niệm phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án (thay thế) là khái niệm được sử dụng rộng rãi, có thể hiểu theo nhiều cách tiếp cận khác nhau.

Có thể hiểu đây là một hệ thống giải quyết tranh chấp không có tính quy luật, bắt buộc và không điển hình. Hệ thống này mang bản chất đối lập với hệ thống chính thức, pháp lý (tòa án)⁴¹. Phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án là phương thức dựa trên quyền tự do định đoạt của các bên trong tranh chấp được các bên lựa chọn, sử dụng ngoài tòa án nhằm giải quyết tranh chấp thương mại.

Các phương thức này vừa là thay thế tòa án, vừa được các bên lựa chọn, được sử dụng thay cho tổ tụng tòa án và tùy nghi để thay thế cho nhau. Nếu xét về mặt lịch sử, các phương thức ngoài tòa án này đã xuất hiện từ sớm, nhưng khi có Nhà nước và pháp luật thì phương thức giải quyết tranh chấp mang tính quyền lực Nhà nước lại được coi là chính thức, thể hiện chủ quyền tài phán quốc gia. Tuy nhiên, trong xu thế phát triển, các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án đã được chính thức công nhận, các quốc gia ban hành quy định pháp luật nhằm thống nhất điều chỉnh, tạo điều kiện cho các bên lựa chọn sử dụng các phương thức thay thế, ngoài tòa án này. Các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án không cạnh tranh mà còn bổ sung cho phương thức tòa án, giúp hiệu quả đối với việc giải quyết tranh chấp cho các bên.

Như vậy, phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án (hay còn gọi là phương thức giải quyết tranh chấp thay thế, Alternative Dispute Resolution - ADR) là thuật ngữ dùng để chỉ sự tự nguyện tham gia hoặc sự lựa chọn cách thức giải

⁴¹ Yasunobu Sato (2001), *Commercial Dispute Processing and Japan*, Kluwer Law International.

quyết tranh chấp giữa các bên trong quan hệ thương mại thông qua một bên thứ ba hoặc do chính các bên tự thỏa thuận, mà không sử dụng đến hệ thống xét xử của tòa án. Các phương thức này bao gồm thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và các hình thức kết hợp khác, hướng tới việc đạt được thỏa thuận dựa trên sự tự nguyện và tự định đoạt của các bên.

Các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án mang tính tự nguyện và tự định đoạt của các bên. Các bên tranh chấp có quyền tự do quyết định việc lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp, bên trung gian giải quyết, quy trình thủ tục, cũng như nội dung của thỏa thuận cuối cùng, khác với việc chịu sự áp đặt từ một bên thứ ba như khi giải quyết thông qua tòa án

Thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án thường đơn giản, linh hoạt, ít mang tính hình thức hơn so với thủ tục tố tụng tại tòa án. Các bên có thể tự do điều chỉnh và thống nhất các bước, thời gian, địa điểm cũng như quy trình giải quyết tranh chấp phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế

Các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án bảo vệ tính riêng tư cho các bên tham gia, giúp giữ kín các thông tin liên quan đến tranh chấp, tránh những tác động tiêu cực đối với danh tiếng và hoạt động kinh doanh của các bên, điều này khác biệt đáng kể so với phương thức xét xử tại tòa án vốn thường công khai. Các phương thức này cũng giúp giảm đáng kể thời gian và chi phí so với giải quyết tranh chấp thông qua tòa án. Các thủ tục nhanh gọn, ít rườm rà về mặt pháp lý giúp giảm chi phí và nâng cao hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp.

1.1.3. Phân loại các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

1.1.3.1. Các phương thức cơ bản của giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Xu hướng sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ngày càng phổ biến trên thế giới, với ba hình thức chủ yếu là thương lượng, hòa giải và trọng tài. Các phương thức này dựa trên nguyên tắc tôn trọng quyền tự do định đoạt và thỏa thuận của các bên, phù hợp với pháp luật thương mại hiện đại.

Thứ nhất, thương lượng là quá trình các bên trực tiếp trao đổi để tháo gỡ mâu thuẫn, tìm giải pháp mà không cần bên thứ ba. Ưu điểm là đơn giản, nhanh, chi phí thấp, linh hoạt, đồng thời bảo mật thông tin và giữ gìn hình ảnh, quan hệ kinh doanh. Nếu diễn ra trên cơ sở thiện chí, thương lượng còn giúp củng cố niềm tin và quan hệ

lâu dài, nên thường được quy định là bước bắt buộc trước khi chuyển sang phương thức khác. Tuy nhiên, hiệu quả của thương lượng hoàn toàn phụ thuộc vào thiện chí các bên, dễ bị lợi dụng để kéo dài thời gian, kết quả không có giá trị cưỡng chế nếu không được pháp lý hóa hoặc tòa án công nhận, thậm chí có thể bị dùng để che giấu vi phạm. Pháp luật Việt Nam tôn trọng quyền tự do thương lượng, không đặt ra thủ tục bắt buộc, vì vậy đòi hỏi các bên phải có hiểu biết pháp lý và kỹ năng tương ứng.

Thứ hai, hòa giải là phương thức trong đó các bên tự nguyện đối thoại với sự hỗ trợ của hòa giải viên trung lập. Hòa giải viên không ra quyết định mà chỉ hỗ trợ các bên đạt thỏa thuận. Hòa giải giúp tiết kiệm thời gian, chi phí, thủ tục đơn giản, các bên được tự do lựa chọn hòa giải viên, địa điểm, ngôn ngữ, thời gian, đồng thời góp phần duy trì quan hệ hợp tác do mang tính “không đối đầu”. Tính bảo mật cao giúp doanh nghiệp bảo vệ thông tin tài chính, công nghệ, chiến lược kinh doanh. Hạn chế là tính tự nguyện và không ràng buộc pháp lý khiến hòa giải dễ bế tắc nếu một bên thiếu thiện chí, thỏa thuận hòa giải không được cụ thể hóa hoặc công nhận thì không có giá trị cưỡng chế, nên ít phù hợp khi mâu thuẫn gay gắt hoặc thiếu niềm tin. Nhiều nước coi hòa giải là bước đệm trước trọng tài hoặc tòa án, áp dụng mô hình hòa giải bắt buộc hoặc theo yêu cầu của tòa án.

Thứ ba, TTTM là cơ chế các bên ủy quyền cho một hoặc nhiều trọng tài viên trung lập ra phán quyết cuối cùng, có hiệu lực bắt buộc và không bị xét lại. Trọng tài cho phép các bên chủ động lựa chọn trọng tài viên, địa điểm, ngôn ngữ, quy tắc tố tụng, phù hợp với đặc thù giao dịch, nhất là tranh chấp có yếu tố xuyên biên giới. Thủ tục không công khai giúp bảo mật thông tin kinh doanh, bảo vệ uy tín và quan hệ đối tác, trong khi phán quyết có giá trị chung thẩm, tạo sự dứt điểm, ổn định trong giao dịch. Hạn chế là trọng tài chỉ có thẩm quyền khi có thỏa thuận trọng tài hợp lệ, chi phí thường cao hơn tòa án, và trong nhiều trường hợp vẫn cần sự hỗ trợ của tòa án, cơ quan thi hành án về biện pháp khẩn cấp, triệu tập nhân chứng, cưỡng chế thi hành.

1.1.3.2. Các phương thức tư vấn và khuyến nghị

Bên cạnh những phương thức truyền thống như thương lượng, hòa giải và trọng tài, các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Canada, Úc đã mở rộng sang các phương thức mang tính tư vấn và khuyến nghị (Advisory Processes), nổi bật là đánh giá vụ việc (Case Appraisal) và đánh giá trung lập (Neutral Evaluation). Các phương thức này mang lại hiệu quả cao trong việc giải quyết tranh chấp thương mại và hỗ trợ đắc lực cho việc quyết định lựa chọn giải pháp cuối cùng.

(i) *Đánh giá vụ việc (Case Appraisal)*

Đánh giá vụ việc là một hình thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, trong đó một chuyên gia trung lập (thường là luật sư cao cấp, thẩm phán đã nghỉ hưu hoặc chuyên gia pháp lý) đưa ra đánh giá sơ bộ, khách quan về khả năng thắng kiện và giá trị pháp lý của tranh chấp trên cơ sở phân tích các chứng cứ và lập luận pháp lý của các bên⁴². Phương pháp này còn được biết đến với tên gọi đánh giá sớm vụ kiện (Early Case Assessment - ECA), có mục tiêu hỗ trợ các bên hiểu rõ vị thế pháp lý ngay từ giai đoạn đầu tiên, thúc đẩy các giải pháp hòa giải và thương lượng một cách nhanh chóng, hiệu quả hơn.

Quy trình đánh giá vụ việc thường gồm ba giai đoạn chính:

- Chuẩn bị hồ sơ: các bên lựa chọn chuyên gia đánh giá, thống nhất các chứng cứ, tài liệu cần thiết liên quan. Việc chuẩn bị hồ sơ đầy đủ, chi tiết là cơ sở quan trọng để đảm bảo kết quả đánh giá chính xác và khách quan nhất.⁴³

- Trình bày vụ việc: Các bên trình bày vụ việc trực tiếp hoặc thông qua văn bản trước chuyên gia. Đây là giai đoạn quan trọng để chuyên gia nhận diện đầy đủ và khách quan các vấn đề pháp lý phát sinh trong tranh chấp⁴⁴.

- Đánh giá và khuyến nghị: Chuyên gia tiến hành phân tích, đưa ra đánh giá sơ bộ về khả năng thắng kiện, rủi ro pháp lý tiềm ẩn, đồng thời đưa ra các khuyến nghị cụ thể giúp các bên cân nhắc các bước tiếp theo trong giải quyết tranh chấp.⁴⁵

Ưu điểm nổi bật của đánh giá vụ việc là giúp các bên nhanh chóng nhận diện được vị thế pháp lý của mình, thúc đẩy hiệu quả quá trình hòa giải hoặc thương lượng, qua đó giảm thiểu đáng kể thời gian và chi phí tố tụng. Ngoài ra, tính bảo mật cao và khả năng kiểm soát tốt hơn về tiến trình tranh chấp cũng là các lợi ích quan trọng của phương pháp này.

Tuy nhiên, phương pháp này cũng có một số hạn chế, đặc biệt là tính chất phi ràng buộc của kết quả đánh giá, điều này khiến hiệu quả của phương pháp phụ thuộc rất lớn vào sự tự nguyện hợp tác của các bên. Chất lượng đánh giá cũng phụ thuộc nhiều

⁴² Tania Sourdin (2014), *Alternative Dispute Resolution Principles: From Negotiation to Mediation*, SSRN Electronic Journal, p. 179-182.

⁴³ International Institute for Conflict Prevention & Resolution (CPR), "Early Case Assessment", CPRADR.org, <https://www.cpradr.org/resource-center/toolkits/early-case-assessment> truy cập ngày 20/03/2025.

⁴⁴ Carrie Menkel-Meadow (2015), *Mediation, Arbitration, and Alternative Dispute Resolution*, International Encyclopedia of the Social and Behavioral Sciences, Elsevier Ltd., p. 10-12.

⁴⁵ Merve Aybike Sahaner (2021), *Alternative Dispute Resolution at Workplace – The Role of ADR in Modern and Traditional Organizations*, Dissertation, Independent College Dublin, pp. 8-12.

vào năng lực và kinh nghiệm của chuyên gia được lựa chọn, nếu không lựa chọn chuyên gia phù hợp thì kết quả có thể không chính xác, làm giảm hiệu quả của quy trình.

Hiện nay, phương pháp đánh giá vụ việc được sử dụng phổ biến tại nhiều quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Canada và Úc. Tại Hoa Kỳ, các tập đoàn lớn như General Electric và Motorola đã áp dụng hiệu quả mô hình ECA nhằm quản lý rủi ro và giảm thiểu tranh chấp pháp lý phức tạp. Một số tổ chức quốc tế như Viện CPR (International Institute for Conflict Prevention & Resolution – Viện nghiên cứu quốc tế về phòng ngừa và giải quyết xung đột) cũng xây dựng các hướng dẫn cụ thể nhằm chuẩn hóa và nâng cao chất lượng phương pháp đánh giá sớm vụ việc, từ đó giúp các bên lựa chọn con đường giải quyết tranh chấp hiệu quả nhất.⁴⁶

Đánh giá vụ việc là công cụ có ý nghĩa thiết thực trong việc giải quyết tranh chấp thương mại, đặc biệt trong bối cảnh xu hướng sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế ngày càng phổ biến trên toàn cầu.

(ii) Đánh giá trung lập (Neutral Evaluation)

Đánh giá trung lập là một phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án, trong đó một bên thứ ba trung lập (thường là luật sư cao cấp, thẩm phán về hưu, hoặc chuyên gia pháp lý) tiến hành đánh giá khách quan các chứng cứ, tài liệu, lập luận pháp lý của các bên, từ đó đưa ra ý kiến tư vấn về khả năng thành công nếu tranh chấp được đưa ra tố tụng tại tòa án. Phương thức này nhằm hỗ trợ các bên tranh chấp hiểu rõ hơn về cơ sở pháp lý và triển vọng thành công của mình, từ đó định hướng việc giải quyết tranh chấp nhanh chóng và hiệu quả hơn. Ngoài ra, đánh giá trung lập là một phương thức nằm giữa hòa giải và xét xử ràng buộc, có thể được áp dụng độc lập hoặc được tích hợp với các quy trình giải quyết tranh chấp khác như hòa giải.⁴⁷

Quy trình đánh giá trung lập thông thường bao gồm các giai đoạn sau:

- Lựa chọn người trung lập: Các bên cùng thống nhất chọn một chuyên gia trung lập có đủ kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn phù hợp với tranh chấp cần giải quyết.
- Thu thập thông tin: Chuyên gia trung lập sẽ tiếp nhận, xem xét, và đánh giá các chứng cứ, tài liệu và lập luận pháp lý mà các bên tranh chấp cung cấp.

⁴⁶ International Institute for Conflict Prevention & Resolution (CPR), *Early Case Assessment*, CPRADR.org, <https://www.cpradr.org/resource-center/toolkits/early-case-assessment> truy cập ngày 20/03/2025.

⁴⁷ American Arbitration Association (AAA), *Early Neutral Evaluation*, https://www.adr.org/sites/default/files/document_repository/Early_Neutral_Evaluation.pdf. truy cập ngày 20/03/2025.

- Đánh giá sơ bộ: Chuyên gia trung lập phân tích, đánh giá vụ việc dựa trên thông tin và chứng cứ thu thập được nhằm xác định những điểm mạnh, yếu của từng bên.

- Ý kiến tư vấn: Kết quả đánh giá được thông báo cho các bên dưới dạng ý kiến tư vấn, giúp các bên cân nhắc các bước tiếp theo như tiếp tục thương lượng hay theo đuổi tố tụng.

Đánh giá trung lập tạo cơ hội cho việc giao tiếp sớm, cởi mở và trực tiếp, cho phép các bên tập trung vào các vấn đề cốt lõi trong tranh chấp. Quá trình này thúc đẩy luật sư và các bên tập trung vào vụ tranh chấp sớm hơn bình thường và cho phép họ tăng cường hiểu biết của mình về các vấn đề trong khi tìm hiểu vụ án của đối thủ thực sự là gì.

Đánh giá trung lập đặc biệt hữu ích khi các bên cần hoặc mong muốn duy trì mối quan hệ đang diễn ra, nó cho phép các bên tránh các yếu tố đối đầu của tố tụng thường gây khó khăn cho việc duy trì mối quan hệ hiệu quả.

Đánh giá trung lập là một công cụ giải quyết tranh chấp không chính thức, linh hoạt và sáng tạo, không bị chi phối bởi các quy tắc nghiêm ngặt về thủ tục và bằng chứng. Điều này cho phép các bên thiết kế một quy trình có thể được định hình để phù hợp với nhu cầu của họ và khuyến khích cách tiếp cận đồng thuận thay vì đối đầu.

Đánh giá trung lập thường có thể giảm chi phí kiện tụng, điều này quan trọng đối với cả các bên doanh nghiệp muốn giảm chi phí và các bên có thể không đủ khả năng chi trả chi phí kiện tụng. Chi phí của quá trình hoặc khoản bồi thường dành cho người đánh giá trung lập thường được tất cả các bên cùng chia đều, mang lại cho tất cả các bên lợi ích ngang nhau trong kết quả và ý thức sở hữu ngang nhau.

Đánh giá trung lập được áp dụng rộng rãi cho các tranh chấp thương mại có nhiều loại và mức độ phức tạp khác nhau. Đây là một trợ giúp có giá trị để giải quyết các tranh chấp đơn giản khi chỉ có một vài vấn đề được nêu rõ ràng hoặc khi có những kỳ vọng rất khác nhau về kết quả. Nó có thể đặc biệt hiệu quả khi các bên đã đạt đến bế tắc về các vấn đề kỹ thuật hoặc khoa học khi người đánh giá trung lập có chuyên môn như vậy.

Việc xuất hiện của một bên thứ ba trung lập cho phép một quá trình được kiểm soát và công bằng có thể giúp các bên nhận ra những hạn chế của họ và thậm chí có thể đưa ra góc nhìn khách quan và sáng tạo cho các bên trong việc tìm kiếm các giải pháp thay thế.

Tuy nhiên, đánh giá trung lập cũng tồn tại một số nhược điểm nhất định. Một trong những hạn chế lớn nhất của phương thức này là kết quả đánh giá không có giá trị

ràng buộc pháp lý; do vậy, hiệu quả của nó phụ thuộc rất lớn vào sự tự nguyện của các bên⁴⁸. Thêm vào đó, chất lượng và hiệu quả của quá trình đánh giá trung lập có thể bị ảnh hưởng bởi năng lực chuyên môn và kinh nghiệm của chuyên gia được lựa chọn¹⁰.

Thực tế hiện nay, đánh giá trung lập được áp dụng rộng rãi tại nhiều quốc gia, đặc biệt là tại Hoa Kỳ, với điển hình là Chương trình ADR đa lựa chọn (Multi-Option ADR Program) của tòa án Liên bang Khu vực Bắc California (United States District Court for the Northern District of California). Chương trình này cung cấp nhiều lựa chọn giải quyết tranh chấp khác nhau, trong đó đánh giá trung lập được sử dụng như một phương pháp phổ biến và hiệu quả nhằm giảm thiểu số lượng vụ kiện phải giải quyết thông qua tố tụng.⁴⁹

Nhìn chung, phương thức đánh giá trung lập là một công cụ hữu ích và thiết thực giúp các bên giải quyết tranh chấp thương mại một cách nhanh chóng, tiết kiệm và hiệu quả, góp phần làm giảm tải cho hệ thống tư pháp truyền thống.

So với các phương thức ADR truyền thống như thương lượng, hòa giải và trọng tài, các phương thức tư vấn và khuyến nghị (đánh giá vụ việc, đánh giá trung lập) có những đặc điểm nổi bật:

Vai trò của bên thứ ba trung lập, trong các phương thức ADR truyền thống như hòa giải và trọng tài, bên thứ ba (hòa giải viên hoặc trọng tài viên) trực tiếp can thiệp vào quá trình giải quyết tranh chấp với vai trò hỗ trợ tích cực các bên đạt đến thỏa thuận (hòa giải), hoặc đưa ra phán quyết mang tính ràng buộc đối với các bên (trọng tài). Điều này làm tăng mức độ ảnh hưởng và trách nhiệm pháp lý của người trung lập.

Ngược lại, các phương thức tư vấn và khuyến nghị như đánh giá vụ việc và đánh giá trung lập, bên thứ ba trung lập chỉ giữ vai trò cung cấp ý kiến tư vấn hoặc đưa ra đánh giá khách quan dựa trên những thông tin và chứng cứ mà các bên cung cấp. Người trung lập ở đây không trực tiếp tham gia vào quá trình thương lượng hay quyết định cuối cùng về tranh chấp, mà chủ yếu đóng vai trò định hướng và làm rõ triển vọng pháp lý của từng bên.

Giá trị pháp lý của kết quả cũng là điểm khác biệt cơ bản giữa các phương thức ADR. Trong khi kết quả của trọng tài mang giá trị pháp lý ràng buộc và cưỡng chế thi

⁴⁸ Canadian Department of Justice, *Dispute Resolution Reference Guide: Early Neutral Evaluation*, <https://www.justice.gc.ca/eng/tp-pr/csj-sjc/dprs-sprd/res/drrg-mrrc/eval.html> truy cập ngày 20/03/2025.

⁴⁹ United States District Court for the Northern District of California, *Alternative Dispute Resolution (ADR) Program*. <https://cand.uscourts.gov/about/court-programs/alternative-dispute-resolution-adr/>, truy cập ngày 20/03/2025.

hành theo pháp luật và các công ước quốc tế (điển hình là Công ước New York 1958 về công nhận và thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài), các kết quả của đánh giá vụ việc và đánh giá trung lập lại chỉ mang tính khuyến nghị, không có giá trị ràng buộc. Điều này khiến hiệu quả của các phương thức này phụ thuộc rất nhiều vào sự tự nguyện hợp tác của các bên tham gia và thiện chí chấp nhận kết quả đánh giá của họ.

Về sự linh hoạt và chi phí, các phương thức tư vấn và khuyến nghị thường có lợi thế đáng kể so với trọng tài. Việc tiến hành đánh giá vụ việc hay đánh giá trung lập thường diễn ra nhanh chóng hơn, ít thủ tục hơn và chi phí thấp hơn đáng kể so với một quá trình trọng tài đầy đủ. Tuy nhiên, hạn chế chính là khả năng giải quyết triệt để tranh chấp thường không cao, bởi kết quả đánh giá chỉ mang tính định hướng, không thể bắt buộc các bên tuân thủ.

Do tính chất không ràng buộc về pháp lý, việc áp dụng hiệu quả các phương thức tư vấn và khuyến nghị phụ thuộc nhiều vào ý thức pháp luật, sự tự giác, hợp tác tự nguyện và thiện chí của các bên tranh chấp. Để khắc phục hạn chế này, một số quốc gia đã ban hành khung pháp lý hỗ trợ như quy định cụ thể về vai trò của chuyên gia trung lập, các yêu cầu đối với người trung lập, và các cơ chế hỗ trợ liên quan đến thủ tục đánh giá sớm và đánh giá trung lập.

1.1.3.3. Các phương thức kết hợp (Hybrid Methods) trong giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Bên cạnh các phương thức ADR truyền thống như đã phân tích, các phương thức kết hợp (Hybrid Methods), tiêu biểu là Med-Arb, Arb-Med, Mini-trial và Summary Jury Trial đang được sử dụng ngày càng rộng rãi. Các phương thức này không chỉ tận dụng được ưu thế của từng phương thức ADR đơn lẻ mà còn có khả năng hạn chế những mặt hạn chế cố hữu của chúng.

(i) Hòa giải - Trọng tài (Med-Arb)

Med-Arb là viết tắt của "Mediation - Arbitration", chỉ một cơ chế giải quyết tranh chấp kết hợp hai giai đoạn, đầu tiên là hòa giải, nếu không thành công thì chuyển sang trọng tài⁵⁰. Điểm đặc biệt của phương thức này là người thứ ba trung lập (neutral third party) ban đầu giữ vai trò hòa giải viên và nếu hòa giải thất bại, có thể chuyển sang vai trò trọng tài viên để ra phán quyết cuối cùng và có giá trị ràng buộc pháp lý đối với các bên tranh chấp⁵¹.

⁵⁰ Moses, Margaret L. (2017). *The Principles and Practice of International Commercial Arbitration* (3rd ed.). Cambridge University Press.

⁵¹ S.I. Strong (2012), *Does Class Arbitration 'Change the Nature' of Arbitration?* Stolt-Nielsen, AT&T and a Return to First Principles, Harvard Negotiation Law Review, Vol. 17 <https://journals.law.harvard.edu/hnlr/wp-content/uploads/sites/91/2012/09/201-272.pdf> truy cập 30/3/2025.

Đây là một phương thức kết hợp, giúp tận dụng điểm mạnh của cả hòa giải với tính tự nguyện, linh hoạt và trọng tài với tính ràng buộc, hiệu lực thi hành và tính chung thẩm của phán quyết.

Phương thức Med-Arb diễn ra qua hai giai đoạn kế tiếp nhau:

- Giai đoạn 1 - hòa giải, các bên tranh chấp cùng lựa chọn một người trung lập (có thể là hòa giải viên độc lập hoặc được chỉ định bởi một tổ chức hòa giải) nhằm hỗ trợ đàm phán, tìm kiếm giải pháp tự nguyện. Nếu đạt được thỏa thuận, tranh chấp kết thúc tại đây với kết quả có thể được chuyển thành hợp đồng hoặc công nhận bởi trọng tài.

- Giai đoạn 2 - Trọng tài, trong trường hợp hòa giải không thành, hòa giải viên có thể chuyển sang vai trò trọng tài viên (nếu được các bên đồng ý từ đầu) để xét xử vụ tranh chấp theo thủ tục trọng tài, với phán quyết mang tính ràng buộc và có thể được thi hành như một bản án trọng tài độc lập.

Điều kiện tiên quyết để Med-Arb được triển khai là thỏa thuận Med – Arb rõ ràng của các bên về cả quy trình lẫn người trung gian đảm nhiệm hai vai trò⁵². Nhiều mô hình cũng cho phép một trọng tài viên riêng biệt thực hiện vai trò phán xử nếu hòa giải thất bại nhằm tránh nguy cơ xung đột vai trò.

Pháp luật Singapore quy định về kết hợp hòa giải - trọng tài được thể hiện qua một số điều khoản quan trọng trong Luật Hòa giải Singapore (Singapore Mediation Act 2017). Cụ thể tại Điều 8 quy định về tạm hoãn các thủ tục tố tụng tại tòa án. Khi một bên trong thỏa thuận hòa giải khởi kiện trước tòa án chống lại bên kia về vấn đề đã được thỏa thuận hòa giải, bên kia có thể yêu cầu tòa án tạm hoãn các thủ tục tố tụng liên quan đến vấn đề đó. Tại Điều 12 ghi nhận thỏa thuận hòa giải thành công như một lệnh của tòa án, yêu cầu này phải được thực hiện trong vòng 8 tuần kể từ ngày thỏa thuận được lập, hoặc trong khoảng thời gian dài hơn nếu tòa án cho phép.⁵³

Các quy định này đã tạo điều kiện cho các trung tâm trọng tài tại Singapore phối hợp liên kết giữa hòa giải và trọng tài.

Trung tâm Hòa giải Quốc tế Singapore (Singapore International Commercial Court - SIMC) và Tòa Trọng tài Quốc tế Thâm Quyển (Shenzhen Court of International Arbitration - SCIA) đã hợp tác thiết lập *Quy trình Hòa giải – Trọng tài SIMC-SCIA* (gọi tắt là “MA Protocol”)⁵⁴, nhằm cho phép ghi nhận bất kỳ thỏa thuận

⁵² Jacqueline Nolan-Haley (2012), *Mediation: The “New Arbitration”*, Harvard Negotiation Law Review Vol. 17 <https://journals.law.harvard.edu/hnlr/wp-content/uploads/sites/91/2012/09/61-96.pdf> truy cập 30/3/2025.

⁵³ Luật Hòa giải Singapore 2017, <https://sso.agc.gov.sg/Act/MA2017#pr8-> truy cập 2/4/2025.

⁵⁴ The SIMC-SCIA Med-Arb Protocol, [https://simc.com.sg/sites/default/files/content-files/Protocols/SIMC-SCIA%20MA%20Protocol%20\(Final\).pdf](https://simc.com.sg/sites/default/files/content-files/Protocols/SIMC-SCIA%20MA%20Protocol%20(Final).pdf) truy cập 2/4/2025.

hòa giải nào đạt được tại SIMC dưới hình thức một phán quyết trọng tài của SCIA. Các bên có thể áp dụng quy trình này để tăng cường tính chung thẩm của kết quả hòa giải, trong trường hợp cần cưỡng chế thi hành các thỏa thuận đã đạt được.

Trong trường hợp các thủ tục trọng tài tại SCIA đã được khởi xướng trước khi các bên nộp đơn hòa giải tại SIMC, quá trình trọng tài tại SCIA sẽ tạm dừng cho đến khi SCIA nhận được kết quả của quá trình hòa giải.

Nếu tranh chấp được hòa giải thành công tại SIMC, với sự đồng thuận của tất cả các bên, bất kỳ bên nào tham gia hòa giải đều có thể nộp đơn lên SCIA theo Quy trình MA để yêu cầu ghi nhận thỏa thuận hòa giải thành phán quyết trọng tài của SCIA.⁵⁵

(ii) Trọng tài - Hòa giải – Trọng tài (Arb-Med-Arb)

Arb-Med-Arb (viết tắt của Arbitration-Mediation- Arbitration) là một cơ chế giải quyết tranh chấp trong đó quá trình bắt đầu bằng trọng tài và sau đó tạm dừng để các bên thực hiện hòa giải. Nếu hòa giải thành công, thỏa thuận được ghi nhận như một quyết định chung kết; nếu hòa giải thất bại, quy trình trọng tài tiếp tục và trọng tài viên sẽ ra phán quyết ràng buộc về mặt pháp lý.

Khác với Med-Arb, Arb-Med-Arb giữ vai trò của trọng tài viên và hòa giải viên tách biệt về mặt chức năng và thời gian. Điều này cho phép giảm thiểu nguy cơ xung đột vai trò, đặc biệt là về tính bảo mật và sự công bằng trong việc xét xử. Quy trình Arb-Med-Arb gồm ba bước chính:

- Giai đoạn 1 - Trọng tài. Các bên khởi kiện tranh chấp theo cơ chế trọng tài, lập hội đồng trọng tài, trình bày yêu cầu và tài liệu, tiến hành phiên điều trần sơ bộ (preliminary hearing).

- Giai đoạn 2 - Hòa giải. Sau khi đã trình bày rõ lập trường và chứng cứ, các bên đồng ý chuyển sang hòa giải – có thể do chính trọng tài viên tiến hành hoặc một bên thứ ba độc lập đảm nhiệm vai trò hòa giải viên. Quá trình hòa giải được thực hiện riêng biệt, thường không có sự ghi biên bản chính thức để bảo vệ tính linh hoạt và bảo mật.

- Giai đoạn 3 - Trọng tài (nếu cần thiết). Nếu hòa giải thất bại, trọng tài được khôi phục. Trọng tài viên (hoặc hội đồng trọng tài) sẽ tiếp tục giải quyết vụ việc và ra phán quyết cuối cùng với giá trị ràng buộc pháp lý.

Singapore là quốc gia đi đầu trong việc thiết lập mô hình Arb-Med thông qua thỏa thuận hợp tác giữa Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (Singapore International Mediation Centre - SIAC) và Trung tâm Hòa giải Quốc tế Singapore (SIMC). Theo Quy trình Arb-Med-Arb của SIAC-SIMC, trọng tài viên và hòa giải viên sẽ được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) và Trung tâm Hòa giải

⁵⁵ <https://simc.com.sg/med-arb> truy cập 30/3/2025.

Quốc tế Singapore (SIMC) bổ nhiệm riêng biệt và độc lập theo quy tắc trọng tài và hòa giải tương ứng của từng trung tâm. Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, trọng tài viên và hòa giải viên thường sẽ là những người khác nhau.⁵⁶

Một thỏa thuận hòa giải đạt được trong quy trình Arb-Med-Arb có thể được ghi nhận thành phán quyết thuận tình. Phán quyết này được công nhận là phán quyết trọng tài tùy thuộc vào luật pháp và yêu cầu địa phương, có thể được thi hành tại khoảng 160 quốc gia theo Công ước New York. Như vậy, các bên có thể đạt được tính chung thẩm thông qua cả hòa giải lẫn trọng tài⁵⁷.

Ủy ban TTTM và Kinh tế Quốc tế Trung Quốc (China International Economic and Trade Arbitration Commission - CIETAC) cho phép chuyển đổi linh hoạt giữa hòa giải và trọng tài, với nguyên tắc không tiết lộ thông tin nhạy cảm giữa hai quy trình. CIETAC còn cho phép hòa giải viên ra phán quyết theo thỏa thuận nếu hai bên đạt được hòa giải thành.

Trong quy tắc trọng tài của CIETAC quy định tại Điều 47 – Kết hợp hòa giải với trọng tài. Trong trường hợp cả hai bên đều muốn hòa giải hoặc một bên muốn hòa giải và bên kia đã được trọng tài chấp thuận, trọng tài có thể hòa giải tranh chấp trong quá trình tố tụng trọng tài. Các bên cũng có thể tự giải quyết tranh chấp của mình. Trường hợp các bên yêu cầu tuyên bố hòa giải, tuyên bố hòa giải phải nêu rõ các yêu cầu của các bên và các điều khoản của thỏa thuận giải quyết. Tuyên bố này phải được các trọng tài viên ký, CIETAC đóng dấu và gửi cho cả hai bên. Trường hợp hòa giải không thành công, hội đồng trọng tài sẽ tiếp tục tiến hành tố tụng trọng tài và đưa ra phán quyết trọng tài.⁵⁸

Luật Trọng tài Hồng Kông (Hong Kong Arbitration Ordinance) khuyến khích mô hình Arb-Med với điều kiện: các bên đồng ý trước bằng văn bản; trọng tài viên không được ra phán quyết nếu đã thực hiện vai trò hòa giải viên trừ khi các bên đồng ý tiếp tục⁵⁹.

(iii) Mini-trial (Phiên xử rút gọn⁶⁰)

Mini-Trial là một phương thức giải quyết tranh chấp thay thế, trong đó các bên tổ chức một phiên trình bày tóm tắt lập luận và chứng cứ trước một “hội đồng ra quyết định” không chính thức, gồm đại diện lãnh đạo cấp cao của mỗi bên và một cố vấn trung lập. Mục đích không phải để ra phán quyết như tòa án, mà để những người có

⁵⁶ <https://simc.com.sg/arb-med-arb> truy cập 20/3/2025.

⁵⁷ <https://simc.com.sg/arb-med-arb> truy cập 20/3/2025.

⁵⁸ CIETAC Arbitration Rules (2021), Art. 47 <https://www.cietac.org/en/articles/32216> truy cập 20/3/2025.

⁵⁹ Hong Kong Arbitration Ordinance, Cap. 609, Section 33, <https://www.elegislation.gov.hk/hk/cap609> truy cập 20/3/2025.

⁶⁰ Một số nhà nghiên cứu dịch là *hòa giải ba bên*.

thẩm quyền quyết định hiểu rõ trọng tâm pháp lý và thương mại của vụ việc, từ đó trực tiếp đàm phán và đạt được thỏa thuận trên cơ sở thông tin đầy đủ hơn. Quy trình thường bắt đầu bằng thỏa thuận về phạm vi, thời lượng, thành phần hội đồng, vai trò người trung lập và hiệu lực pháp lý của kết quả; tiếp theo là phần trình bày tóm tắt của mỗi bên trong thời gian giới hạn; sau đó hội đồng tiến hành thương lượng, có thể với sự hỗ trợ của người trung lập. Kết quả mini-trial thường được ghi nhận dưới dạng thỏa thuận dàn xếp và nếu cần có thể chuyển hóa thành phán quyết trọng tài để thi hành.

So với tố tụng và trọng tài, Mini-Trial có ưu điểm là thủ tục rút gọn, thời gian ngắn (thường 01-03 ngày), chi phí thấp, bảo mật cao và chú trọng duy trì quan hệ hợp tác dài hạn giữa các bên. Phương thức này đặc biệt hữu ích trong các tranh chấp thương mại phức tạp, giá trị lớn nhất là trong các ngành xây dựng, dầu khí, công nghệ, nên được nhiều tập đoàn lớn cũng như các tổ chức như FMCS, AAA khuyến nghị sử dụng như bước trung gian trước khi khởi kiện. Một số trung tâm tại Hồng Kông, Singapore đưa Mini-Trial vào mô hình giải quyết tranh chấp đa tầng. Tuy nhiên, hiệu quả của mini-trial vẫn phụ thuộc đáng kể vào thiện chí và mức độ hợp tác của các bên.⁶¹

1.1.4. Vai trò của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Một là, các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án giúp Nhà nước thực hiện chính sách hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển kinh tế bền vững.

Trước bối cảnh tranh chấp thương mại ngày càng phức tạp, xuyên biên giới và vượt ngoài phạm vi tài phán quốc gia, ADR đóng vai trò trung lập, linh hoạt, giúp giảm rào cản pháp lý, tạo niềm tin cho nhà đầu tư quốc tế và thu hút FDI. Trong các vụ việc có yếu tố nước ngoài, nhiều doanh nghiệp e ngại đưa tranh chấp ra tòa án Việt Nam vì thủ tục phức tạp, khó thi hành luật nước ngoài. Phát triển ADR sẽ giúp Việt Nam tăng năng lực cạnh tranh thể chế và khẳng định vị thế pháp lý trên trường quốc tế.

Các phương thức này còn giúp hạn chế xung đột pháp luật bằng cơ chế áp dụng luật do các bên tự thỏa thuận và quy trình linh hoạt – phù hợp với yêu cầu của các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, vốn đề cao minh bạch và hiệu quả giải quyết tranh chấp. Nếu không đáp ứng được yêu cầu này, Việt Nam có thể bị nhà đầu tư đưa tranh chấp ra các trung tâm trọng tài quốc tế bên ngoài, ảnh hưởng đến vai trò của thiết chế pháp lý trong nước.

⁶¹ Susskind, L., McKernan, S., & Thomas-Larmer, J. (1999). *The Consensus Building Handbook*, Sage Publications.

Hội nhập không chỉ là mở cửa thị trường mà còn là đồng bộ hóa pháp luật với chuẩn mực toàn cầu như Luật mẫu UNCITRAL, Công ước New York 1958, Công ước Singapore 2019. Để thực hiện, Việt Nam cần hiện đại hóa khung pháp lý, nâng cao năng lực trọng tài viên – hòa giải viên, hoàn thiện quy trình tố tụng thay thế, công nhận kết quả ADR, tăng cường hỗ trợ tư pháp và đầu tư hạ tầng công nghệ.

Phát triển ADR không chỉ phục vụ kinh tế mà còn hướng đến tiếp cận công lý, giảm xung đột và tăng cường thể chế. Đặc biệt, hòa giải với tính nhân văn, linh hoạt phù hợp với văn hóa Á Đông đề cao hòa khí, từ đó góp phần xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, bền vững trong nền kinh tế thị trường hiện đại⁶².

Ngoài ra, một khía cạnh ít được chú ý nhưng có ý nghĩa sâu sắc là: ADR không chỉ là công cụ pháp lý mà còn là một biểu hiện của văn hóa pháp lý tiến bộ. Việc khuyến khích giải quyết tranh chấp bằng thương lượng, hòa giải – thay vì đối đầu trong tố tụng, là biểu hiện của tư duy "hướng tới đồng thuận", xây dựng xã hội dựa trên nguyên tắc hợp tác, tôn trọng lẫn nhau và trách nhiệm cộng đồng.

Hai là, các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án cụ thể hóa quyền tự do kinh doanh của các thương nhân.

Quyền tự do kinh doanh là một trong những quyền kinh tế cơ bản của công dân và chủ thể kinh doanh, được ghi nhận tại Điều 33 của Hiến pháp Việt Nam năm 2013 sửa đổi, bổ sung năm 2025, đồng thời được bảo đảm thực thi trong pháp luật dân sự, thương mại và đầu tư. Trong nền kinh tế thị trường, quyền này không chỉ dừng lại ở việc “được phép kinh doanh” mà còn bao hàm quyền được tự do lựa chọn các công cụ bảo vệ quyền lợi hợp pháp, trong đó có phương thức giải quyết tranh chấp. Các cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án như thương lượng, hòa giải và trọng tài chính đã cụ thể hóa rõ nét nhất quyền này, tạo nên một hành lang pháp lý linh hoạt, thân thiện và phù hợp với bản chất của các quan hệ thương mại.

Nội dung quan trọng của quyền tự do kinh doanh là quyền được tự do thỏa thuận, nguyên tắc cơ bản trong dân luật của các quốc gia cũng như trong các điều ước quốc tế về thương mại như Công ước Viên về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (CISG). Các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tạo ra cơ hội cho các bên tranh chấp được lựa chọn người giải quyết (hòa giải viên, trọng tài viên), ngôn ngữ, địa điểm, luật áp dụng và cả thủ tục tố tụng. Sự chủ động này là biểu hiện

⁶² Lê Hương Giang (2019), *Hoàn thiện pháp luật về hòa giải thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ.

cụ thể của quyền định đoạt, quyền tự quyết trong tranh chấp, một phần thiết yếu trong quyền tự do kinh doanh của thương nhân.

Ba là, các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án hỗ trợ và cộng tác đối với hệ thống tòa án.

Nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Anh, Úc, Singapore và Nhật Bản đã tích cực triển khai các mô hình hòa giải trước xét xử (pre-trial mediation), hòa giải tại tòa án (court-annexed mediation), hoặc chương trình lựa chọn bắt buộc các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trước khởi kiện (mandatory ADR). Những chương trình này giúp tòa án chuyển hóa vai trò từ “thiết chế xét xử” sang “thiết chế quản trị tranh chấp”, tức là khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp sớm, giảm tổn kém và tránh thủ tục tư pháp kéo dài. Tại Singapore, từ năm 1994, tòa án thượng thẩm đã áp dụng “Chương trình hòa giải của tòa” (Court Dispute Resolution Program), qua đó thẩm phán đóng vai trò như hòa giải viên trước khi đưa vụ án ra xét xử. Tỷ lệ thành công cao khiến số lượng vụ việc cần xét xử thực sự giảm mạnh, tiết kiệm ngân sách và nhân lực xét xử⁶³. Tại Hoa Kỳ, các tòa liên bang và tiểu bang đều yêu cầu các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án như một bước bắt buộc trước tố tụng. Chẳng hạn, Đạo luật giải quyết tranh chấp thay thế năm 1998 (ADR Act of 1998) yêu cầu mọi tòa án liên bang xây dựng chương trình giải quyết tranh chấp thay thế và cung cấp dịch vụ hòa giải trong mỗi vụ kiện dân sự⁶⁴.

Với sự phát triển của công nghệ và thương mại điện tử, hệ thống tòa án truyền thống gặp khó khăn trong việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ nền kinh tế số. Trong khi đó, các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án đặc biệt là e-mediation và online arbitration, thích ứng nhanh hơn với bối cảnh này. Các trung tâm như SIAC, HKIAC, ICC đã triển khai nền tảng trực tuyến, còn các tòa án thì tích cực phối hợp để xác nhận, công nhận và thi hành kết quả. Tòa án châu Âu (Court of Justice of the EU) đã ra nhiều phán quyết công nhận tính pháp lý của các thỏa thuận hòa giải điện tử, khẳng định Các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án là một phần hợp pháp trong hệ thống giải quyết tranh chấp tư pháp ở cấp khu vực⁶⁵.

⁶³ https://www.americanbar.org/content/dam/aba/publications/dispute_resolution_magazine/fall-2015/10_menon_international_dispatch.pdf?utm_truy_cập=20/3/2025.

⁶⁴ 28 U.S. Code § 651 - Authorization of alternative dispute resolution.
https://www.law.cornell.edu/uscode/text/28/651?utm_truy_cập=20/3/2025.

⁶⁵ <https://curia.europa.eu/juris/liste.jsf?language=en&num=C-75/16> truy cập 20/3/2025.

1.2. Lý luận pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

1.2.1.1. Khái niệm pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Dưới góc độ lý luận chung về nhà nước và pháp luật, khi một lĩnh vực có các quan hệ xã hội đặc thù phát sinh thường xuyên và ổn định thì việc xây dựng các quy phạm pháp luật để điều chỉnh là yêu cầu tất yếu. Tương tự như vậy, hệ thống quy định pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án được hình thành nhằm điều chỉnh các quan hệ pháp luật phát sinh trong quá trình các bên tranh chấp lựa chọn, thỏa thuận và thực hiện giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài hoặc các hình thức tương tự. Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của các bên, trình tự, thủ tục giải quyết, điều kiện công nhận và thi hành kết quả giải quyết tranh chấp, cũng như cơ chế hỗ trợ của tòa án trong quá trình áp dụng phương thức này.

Để bảo đảm tính khả thi và hiệu lực thực tế của hệ thống các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, mỗi quốc gia cần xây dựng một nền tảng pháp lý rõ ràng, thống nhất. Hệ thống này không chỉ điều chỉnh hoạt động của các trung tâm trọng tài, tổ chức hòa giải và các bên tham gia tranh chấp, mà còn là cơ sở pháp lý để xác lập và phân định trách nhiệm giữa các thiết chế liên quan. Trong trường hợp quốc gia là thành viên của một hiệp định thương mại tự do hoặc cơ chế liên minh kinh tế khu vực, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án cần phù hợp với các cam kết quốc tế.

Tổng thể các quy phạm pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tạo thành một chỉnh thể thống nhất, có mối quan hệ chặt chẽ trong việc điều chỉnh các quan hệ phát sinh từ hoạt động giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, bảo đảm sự tuân thủ pháp luật của các bên, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia, đồng thời góp phần thúc đẩy thương mại quốc tế và ổn định môi trường đầu tư – kinh doanh.

Từ những phân tích trên, có thể khái quát khái niệm: *Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ pháp lý phát sinh trong quá trình chủ thể kinh doanh thực hiện hoạt động giải quyết tranh chấp*

thương mại không thông qua tòa án, với mục tiêu bảo đảm sự tự do thỏa thuận, công bằng và hiệu quả trong việc xử lý các bất đồng phát sinh từ quan hệ thương mại.

1.2.1.2. Đặc điểm của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Thứ nhất, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án là một bộ phận cấu thành của pháp luật kinh tế, đồng thời là một chế định độc lập trong hệ thống pháp luật thương mại hiện đại.

Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án là một thành tố thuộc thượng tầng pháp lý, chịu sự chi phối có tính quyết định từ sự vận động và phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là sự phát triển của quan hệ thương mại trong nước và quốc tế. Khi các điều kiện kinh tế thay đổi, các mô hình kinh doanh và quan hệ thương mại trở nên đa dạng, phức tạp hơn, thì cũng đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án để đáp ứng tính linh hoạt, hiệu quả và hội nhập của cơ chế giải quyết tranh chấp.

Chẳng hạn, trong bối cảnh Việt Nam và nhiều quốc gia khác tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP hay EVFTA, vai trò của ADR ngày càng trở nên quan trọng. Các doanh nghiệp không chỉ cần cơ chế giải quyết tranh chấp nhanh, minh bạch, bảo mật, mà còn phải đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về lựa chọn trọng tài, công nhận kết quả hòa giải, và đảm bảo thi hành quyết định ngoài lãnh thổ quốc gia. Do đó, mức độ hoàn thiện của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tác động trực tiếp đến mức độ thân thiện của môi trường pháp lý kinh doanh, đồng thời tạo điều kiện để nâng cao vị thế cạnh tranh và thu hút đầu tư nước ngoài.

Với ý nghĩa đó, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án không chỉ phản ánh trình độ phát triển của hệ thống pháp luật kinh tế, mà còn đóng vai trò như một công cụ hỗ trợ quan trọng cho sự phát triển bền vững và hội nhập của nền kinh tế thị trường hiện đại.

Thứ hai, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án mang tính “thủ tục tự nguyện, hỗ trợ” đặc thù

Khác với tố tụng tư pháp vốn mang tính cưỡng chế và bắt buộc, các quy phạm pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án chủ yếu được xây dựng trên nền tảng tự nguyện, tôn trọng sự thỏa thuận và quyền định đoạt của các bên. Tuy nhiên, để bảo đảm tính minh bạch, hiệu lực và khả năng thực thi của

các phương thức này, pháp luật vẫn thiết lập các quy tắc thủ tục mang tính bán chính thức nhằm điều chỉnh quá trình lựa chọn, thực hiện và công nhận kết quả giải quyết tranh chấp.

Các quy định đó có thể bao gồm: thủ tục chỉ định trọng tài viên, trình tự hòa giải, điều kiện thụ lý vụ việc trọng tài, thời hạn giải quyết tranh chấp, các bước công nhận hoặc hủy phán quyết trọng tài/hòa giải thành tại tòa án. Tuy mang tính mềm dẻo, linh hoạt hơn so với tố tụng tại tòa, nhưng hệ thống thủ tục pháp lý trong các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án vẫn cần được chuẩn hóa, minh bạch và thống nhất, tạo nền tảng pháp lý rõ ràng cho các bên và các tổ chức cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Mặt khác, tính “hỗ trợ” của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án thể hiện ở chỗ: các thiết chế như tòa án, cơ quan thi hành án, cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò tạo điều kiện và bảo đảm thực thi, thay vì trực tiếp giải quyết tranh chấp. Tòa án có thể can thiệp trong các trường hợp như công nhận phán quyết trọng tài, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, hoặc hủy kết quả giải quyết nếu vi phạm điều kiện luật định. Điều này cho thấy pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án vừa mang đặc tính “thủ tục” để điều chỉnh tiến trình thực hiện, vừa phản ánh tính “tự nguyện” trong việc lựa chọn, và “hỗ trợ” từ phía nhà nước để bảo đảm hiệu lực và công lý.

Thứ ba, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án chỉ hình thành và phát triển trong điều kiện của nền kinh tế thị trường và tiến trình toàn cầu hóa thương mại.

Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án là sản phẩm đặc thù của nền kinh tế thị trường, với tự do hợp đồng và quyền tự định đoạt của các chủ thể được thừa nhận và bảo vệ. Nếu không có cơ chế thị trường với các quan hệ giao dịch phức tạp giữa các chủ thể độc lập về lợi ích, sẽ không xuất hiện nhu cầu về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài hệ thống tư pháp truyền thống.

Điều này cũng có nghĩa trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung hoặc trong xã hội chưa có sự phát triển mạnh mẽ của thương mại hàng hóa và dịch vụ, thì pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án khó có thể hình thành như một chế định pháp lý hoàn chỉnh.

Đặc biệt, sự phát triển của thương mại toàn cầu và dòng chảy đầu tư xuyên quốc gia đã thúc đẩy các quốc gia hình thành và hoàn thiện hệ thống giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án nhằm đáp ứng yêu cầu giải quyết tranh chấp nhanh chóng, trung lập và hiệu quả. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các thiết chế tài phán truyền thống

thường bị giới hạn về thẩm quyền lãnh thổ, ngôn ngữ và luật áp dụng. Trong khi đó, về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án vượt qua được các rào cản này và trở thành công cụ thiết yếu trong các quan hệ thương mại xuyên biên giới.

Sự hình thành các khối liên kết kinh tế như Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) hay các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới càng làm nổi bật vai trò của về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Đây không chỉ là công cụ xử lý tranh chấp thương mại một cách văn minh và hòa bình mà còn là yếu tố bắt buộc để bảo đảm tuân thủ các cam kết quốc tế trong lĩnh vực đầu tư, dịch vụ và thương mại hàng hóa. Sự tồn tại và phát triển của pháp luật về ADR, do đó phản ánh một cách trực tiếp mức độ mở cửa và hội nhập của một nền kinh tế vào thị trường toàn cầu.

Thứ tư, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án thể hiện rõ ranh giới giữa quyền tự do lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp của các bên và yêu cầu bảo vệ trật tự công.

Một trong những đặc trưng nổi bật của lĩnh vực pháp luật này là vừa tôn trọng tối đa quyền tự định đoạt, quyền tự do thỏa thuận của các chủ thể kinh doanh, vừa đặt ra những giới hạn pháp lý cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích công cộng, các giá trị nền tảng của trật tự pháp lý quốc gia và quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể khác. Nói cách khác, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án không thừa nhận một sự tự do tuyệt đối, mà là sự tự do trong khuôn khổ. Khuôn khổ đó được thiết lập bởi các quy phạm mang tính mệnh lệnh, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật, các điều cấm của pháp luật, chuẩn mực đạo đức xã hội và yêu cầu không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của bên thứ ba hay của trật tự thương mại chung. Trong khoa học pháp lý, đây chính là biểu hiện của ranh giới giữa quyền tự do hợp đồng, tự do định đoạt với yêu cầu bảo lưu trật tự công, một khái niệm tuy có nội hàm mở, nhưng về bản chất được dùng để chỉ những chuẩn mực pháp lý bắt buộc nhằm duy trì ổn định xã hội, bảo vệ lợi ích công và các giá trị cơ bản của hệ thống pháp luật⁶⁶.

Ở bình diện quốc tế, cách tiếp cận này cũng là xu hướng chung của pháp luật hiện đại về ADR. Luật mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế được xây dựng trên nền tảng hạn chế sự can thiệp của tòa án, song vẫn bao quát toàn bộ các giai đoạn từ thỏa thuận trọng tài, thẩm quyền hội đồng trọng tài cho đến sự công nhận và thi hành phán

⁶⁶ <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/ngghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1900> truy cập 25/3/2026.

quyết. Tương tự, Công ước Singapore về hòa giải tạo lập khuôn khổ hài hòa cho việc viện dẫn và thi hành thỏa thuận hòa giải quốc tế, nhưng vẫn cho phép cơ quan có thẩm quyền từ chối cho thi hành trong những trường hợp liên quan đến trật tự công hoặc khi đối tượng tranh chấp không thể được giải quyết bằng hòa giải. Điều đó cho thấy, dù được xây dựng nhằm thúc đẩy quyền tự do lựa chọn cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án, pháp luật trong lĩnh vực này về bản chất luôn phải xác lập một điểm cân bằng hợp lý giữa tự do ý chí của các bên với yêu cầu bảo vệ trật tự công, và chính điểm cân bằng đó làm nên một đặc điểm pháp lý quan trọng của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Đặc điểm này được thể hiện khá rõ trong pháp luật Việt Nam hiện hành. Đối với TTTM, Luật TTTM năm 2010 ghi nhận nguyên tắc trọng tài viên phải tôn trọng thỏa thuận của các bên, nhưng chỉ trong chừng mực thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội; đồng thời, đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài, việc áp dụng pháp luật do các bên lựa chọn hoặc tập quán quốc tế cũng bị giới hạn bởi điều kiện không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Ở tầng kiểm soát cuối cùng, tòa án có quyền hủy phán quyết trọng tài nếu phán quyết trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Tương tự, đối với hòa giải thương mại tại Nghị định số 22/2017/NĐ-CP khẳng định việc tham gia hòa giải là hoàn toàn tự nguyện và bình đẳng, nhưng nội dung thỏa thuận hòa giải không được vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ và không được xâm phạm quyền của bên thứ ba. Như vậy, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án luôn vận hành trên cơ sở hai trục song song: một mặt, bảo đảm quyền lựa chọn linh hoạt, bí mật, thuận tiện của các bên; mặt khác, duy trì giới hạn kiểm soát cần thiết để các phương thức này không bị lạm dụng làm phương tiện hợp thức hóa những thỏa thuận trái pháp luật hoặc đi ngược lại lợi ích công cộng.

Thứ năm, nguồn của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án đa dạng và mang tính hội nhập quốc tế rõ nét.

Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án không chỉ được hình thành từ hệ thống pháp luật quốc gia, mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các điều ước quốc tế.

Ở cấp quốc gia, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án thường bao gồm các quy định được ghi nhận trong Bộ luật Tố tụng

dân sự, Luật TTTM, các văn bản về hòa giải thương mại, luật thương mại, dân sự, và các văn bản hướng dẫn thi hành. Những quy định này điều chỉnh toàn bộ quá trình lựa chọn phương thức, tổ chức thực hiện, công nhận kết quả và hỗ trợ thi hành.

Song song với đó, các điều ước quốc tế như Công ước New York 1958 về công nhận và thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài, Luật mẫu của UNCITRAL về TTTM quốc tế và hòa giải thương mại, hay Công ước Singapore 2019 về hòa giải thương mại quốc tế, đều là nguồn luật quan trọng. Các quốc gia, trong đó có Việt Nam, thường nội luật hóa các chuẩn mực này vào hệ thống pháp luật quốc gia nhằm tạo ra sự tương thích trong thực tiễn áp dụng. Trong trường hợp có xung đột giữa quy định quốc nội và điều ước quốc tế, nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế sẽ được áp dụng, đây là biểu hiện rõ ràng của tính chất hội nhập và ràng buộc pháp lý đa phương trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Việc hài hòa hóa các quy định pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án giữa các quốc gia là xu thế chung nhằm thúc đẩy niềm tin vào cơ chế giải quyết tranh chấp phi tòa án. Nhờ có khung pháp lý thống nhất và tương thích, doanh nghiệp sẽ dễ dàng hơn trong việc lựa chọn cơ chế giải quyết tranh chấp phù hợp khi ký kết hợp đồng thương mại quốc tế. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu chi phí tuân thủ pháp luật mà còn làm tăng hiệu quả trong việc giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Tính chất hội nhập quốc tế của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án là yếu tố then chốt bảo đảm sự ổn định, dự đoán được và công bằng trong môi trường thương mại toàn cầu. Nó tạo ra hành lang pháp lý tin cậy cho doanh nghiệp, nhà đầu tư và các chủ thể kinh doanh, đồng thời củng cố vai trò của pháp luật như một công cụ phục vụ sự phát triển bền vững và công bằng trong thương mại quốc tế.

Các đặc điểm của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án không chỉ nằm ở sự kết hợp giữa quyền tự định đoạt và khuôn khổ pháp lý thủ tục, mà còn thể hiện rõ định hướng của một hệ thống pháp luật hiện đại, linh hoạt nhưng có giới hạn, tự do nhưng vẫn có kiểm soát, nhằm phục vụ tốt nhất cho sự vận hành của thị trường và quyền lợi chính đáng của các chủ thể kinh doanh.

1.2.2. Nguồn luật điều chỉnh các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Tùy thuộc vào truyền thống pháp lý, thể chế chính trị và nhu cầu điều chỉnh thực tiễn, mỗi quốc gia có cách thức tiếp cận khác nhau trong việc xác lập nội dung pháp luật

về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Một số nước ban hành luật chung về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án hoặc ban hành quy định riêng cho từng phương thức như hòa giải, trọng tài; trong khi đó, một số nước khác tích hợp quy định về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trong Bộ luật tố tụng hoặc Luật thương mại. Tuy nhiên, dù dưới hình thức nào, các đạo luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án đều chứa đựng một số nội dung pháp lý cốt lõi như: định nghĩa và phạm vi áp dụng, quyền và nghĩa vụ của các bên, quy trình thực hiện, công nhận và thi hành kết quả giải quyết, vai trò hỗ trợ của tòa án và tiêu chuẩn đối với tổ chức, cá nhân tham gia.

Một số quốc gia lựa chọn phương án ban hành một đạo luật chung về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, điều chỉnh tổng thể nhiều phương thức giải quyết tranh chấp như thương lượng, hòa giải, trọng tài hoặc đánh giá trung lập sớm (early neutral evaluation). Mô hình này có thể được tìm thấy ở các quốc gia như Hoa Kỳ, Philippines hoặc Ấn Độ. Trong đó, tiêu biểu là Đạo luật Giải quyết Tranh chấp Thay thế năm 1998 của Hoa Kỳ (ADR Act of 1998). Luật này yêu cầu tất cả các tòa án quận liên bang phải thiết lập chương trình ADR và khuyến khích các bên sử dụng ít nhất một trong các phương thức như hòa giải, trọng tài hoặc đánh giá trung lập, đồng thời bảo đảm tính bảo mật, đào tạo và chuyên môn hóa đối với người thực hiện giải quyết tranh chấp ngoài tòa án⁶⁷. Tương tự, Philippines ban hành đạo luật thể chế việc sử dụng hệ thống giải quyết tranh chấp thay thế ở Philippines, gọi tắt là Luật Republic Act No. 9285 vào ngày 2 tháng 4 năm 2004⁶⁸, điều chỉnh toàn diện từ trọng tài nội địa, quốc tế đến hòa giải và các cơ chế công nhận, thi hành kết quả giải quyết tranh chấp.

Còn tại Ấn Độ, tuy không có luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án độc lập, nhưng pháp luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi để tích hợp các hình thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án vào thủ tục xét xử thông qua Điều 89 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, quy định về trọng tài, hòa giải, điều đình và "Lok Adalat" như một phần trong hệ thống công lý cộng đồng⁶⁹.

⁶⁷ 28 U.S. Code §§ 651–658, *Alternative Dispute Resolution Act of 1998*.

⁶⁸ https://lawphil.net/statutes/repacts/ra2004/ra_9285_2004.html truy cập 20/3/2025.

⁶⁹ <https://mediate.com/comparing-mediation-and-lok-adalat-toward-an-integrated-approach-to-dispute-resolution-in-india/> truy cập 20/3/2025.

Ngược lại, nhiều quốc gia lại lựa chọn cách tiếp cận chuyên biệt hóa, ban hành các đạo luật riêng biệt cho từng phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Đây là mô hình phổ biến tại các quốc gia theo truyền thống luật dân sự (civil law), như Đức, Singapore, Nhật Bản hay Hàn Quốc. Chẳng hạn, tại Đức, hệ thống pháp luật bao gồm Luật Hòa giải năm 2012 (Mediationsgesetz) điều chỉnh hòa giải tư và phần riêng trong Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về TTTM. Luật hòa giải Đức khá ngắn gọn, chỉ gồm 9 điều tập trung vào các nguyên tắc cơ bản, tiêu chuẩn hòa giải viên, nghĩa vụ bảo mật và các cơ chế hỗ trợ đào tạo và tài chính. Tại Singapore, sự phát triển mạnh mẽ của trung tâm tài phán quốc tế đã thúc đẩy việc ban hành riêng ba đạo luật: *Arbitration Act 2001* cho trọng tài nội địa, *International Arbitration Act* cho trọng tài quốc tế, và *Mediation Act 2017* điều chỉnh toàn diện hoạt động hòa giải. Luật Hòa giải 2017 đặc biệt quy định rõ về các thuật ngữ kỹ thuật như “giao tiếp điện tử”, “hòa giải viên được chứng nhận”, “tổ chức cung cấp dịch vụ hòa giải” và cả cơ chế đăng ký kết quả hòa giải thành tại tòa án có hiệu lực như bản án, không cần viện dẫn Bộ luật Tố tụng như ở Đức⁷⁰. Nhật Bản cũng có cấu trúc pháp luật tương tự với *Arbitration Law 2003* dựa theo Luật mẫu UNCITRAL, *Civil Conciliation Law* cho hòa giải tư pháp và *ADR Act 2004* – một đạo luật riêng điều chỉnh việc cấp phép và công nhận tổ chức giải quyết tranh chấp tư nhân.

Từ cách tiếp cận của các quốc gia trên, có thể khái quát hai mô hình pháp điển hóa phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án trong thực tiễn lập pháp hiện nay: (i) mô hình tích hợp sử dụng một đạo luật chung điều chỉnh tổng thể các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án và (ii) mô hình chuyên biệt, ban hành đạo luật riêng cho từng phương thức như hòa giải, trọng tài, thương lượng. Mỗi mô hình đều có những ưu điểm nhất định cho phép điều chỉnh phù hợp với đặc thù của từng phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án.

Cả hai mô hình đều hướng đến mục tiêu thiết lập một khuôn khổ pháp lý rõ ràng, minh bạch và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp, giảm tải cho hệ thống tư pháp và tăng cường niềm tin của nhà đầu tư, doanh nghiệp vào môi trường pháp lý của quốc gia.

Việt Nam tiếp cận theo phương thức thứ hai, ban hành riêng biệt quy định về phương thức giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài, hòa giải... Đối với

⁷⁰ Mediation Act 2017, Singapore Statutes Online. Truy cập <https://sso.agc.gov.sg/Act/SMA2017>.

TTTM, Luật TTTM 2010 quy định phán quyết trọng tài có hiệu lực kể từ ngày ban hành, mang tính chất chung thẩm, ràng buộc các bên tương tự như bản án của tòa án, và có thể được thi hành theo Luật Thi hành án dân sự nếu bên bị buộc không tự nguyện thực hiện. Tuy nhiên, các bên có quyền yêu cầu tòa án hủy phán quyết trong những trường hợp được pháp luật quy định, đảm bảo cơ chế kiểm soát hợp lý tính hợp pháp của kết quả trọng tài.

Đối với hòa giải thương mại, theo Nghị định 22/2017/NĐ-CP và Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, kết quả hòa giải thành chỉ có hiệu lực thi hành khi được tòa án công nhận theo trình tự thủ tục tại BLDS 2015. Việc công nhận mang lại giá trị pháp lý tương đương với bản án dân sự, đồng thời giúp đảm bảo sự ổn định và ràng buộc kết quả thỏa thuận mà các bên đạt được trên cơ sở tự nguyện.

Đối với thương lượng, vì không có sự tham gia của bên thứ ba và hoàn toàn dựa trên thỏa thuận giữa các bên, nên kết quả thương lượng chỉ có giá trị pháp lý khi được lập thành hợp đồng hoặc văn bản cam kết và được thi hành theo cơ chế hợp đồng dân sự thông thường. Việc bảo vệ quyền lợi của các bên trong trường hợp một bên không thực hiện đúng thỏa thuận chủ yếu phụ thuộc vào khả năng khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài sau đó.

1.2.3. Nội dung pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Dù có thể khác biệt về cách thức xây dựng, hệ thống pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án gồm các nhóm nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, nhóm quy định về thẩm quyền của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Đây là nhóm quy định nhằm xác lập phạm vi và điều kiện pháp lý để một phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án được phép sử dụng, bảo đảm cho quy trình giải quyết tranh chấp diễn ra trong khuôn khổ pháp luật, có hiệu lực và được công nhận. Nhóm quy định này bao gồm các quy phạm xác định điều kiện để một tranh chấp có thể được giải quyết bằng phương thức ngoài tòa án, cơ sở pháp lý cho thẩm quyền của trọng tài viên, hòa giải viên và các giới hạn can thiệp của tòa án hoặc cơ quan nhà nước.

Pháp luật Việt Nam đã xây dựng hệ thống quy định khá đầy đủ để xác lập thẩm quyền của từng phương thức. Cụ thể, theo Luật TTTM 2010, thẩm quyền của hội đồng trọng tài chỉ được xác lập khi có thỏa thuận trọng tài hợp lệ, với các điều kiện rõ ràng

về hình thức, nội dung và hiệu lực. Trường hợp không có thỏa thuận trọng tài, hoặc thỏa thuận bị tuyên vô hiệu, thì trọng tài không có thẩm quyền giải quyết. Đối với hòa giải thương mại, theo Nghị định 22/2017/NĐ-CP, hòa giải viên chỉ được tiến hành hòa giải nếu có sự đồng thuận của các bên, thông qua thỏa thuận hòa giải và kết quả hòa giải thành chỉ có hiệu lực thi hành nếu được tòa án công nhận theo thủ tục tại Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Các quy định này không chỉ giúp xác định rõ phạm vi hoạt động của từng phương thức mà còn góp phần bảo vệ quyền tự định đoạt của các bên, đồng thời ngăn ngừa việc lạm dụng cơ chế ngoài tòa án cho các mục đích ngoài pháp luật.

Thứ hai, nhóm quy định về chủ thể thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Đây là nhóm quy định nền tảng trong cấu trúc pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, là các quy phạm xác định tư cách chủ thể tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp. Cụ thể bao gồm các cá nhân như trọng tài viên, hòa giải viên; các tổ chức cung cấp dịch vụ như trung tâm trọng tài, trung tâm hòa giải thương mại và trong một số trường hợp, cả những cơ quan nhà nước hỗ trợ các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án như tòa án hoặc bộ phận hỗ trợ hòa giải trong cơ quan tư pháp.

Pháp luật Việt Nam quy định khá rõ ràng về tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề và thủ tục công nhận tư cách đối với các chủ thể này. Theo Luật TTTM 2010, một người muốn trở thành trọng tài viên phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có trình độ đại học và có ít nhất 5 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn liên quan. Tương tự, Nghị định 22/2017/NĐ-CP cũng đặt ra các điều kiện để trở thành hòa giải viên thương mại. Việc quy định này không chỉ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ giải quyết tranh chấp thương mại, mà còn đảm bảo sự chuyên nghiệp, khách quan và minh bạch trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Ở cấp độ quốc tế, các mô hình như Singapore, Nhật Bản hoặc Đức có xu hướng giảm thiểu sự can thiệp hành chính trực tiếp, thay vào đó là áp dụng cơ chế tự quản thông qua các hiệp hội nghề nghiệp và hệ thống chứng nhận chuyên môn độc lập. Cách tiếp cận này phản ánh sự tôn trọng tính tự chủ và linh hoạt vốn là bản chất của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Thứ ba, nhóm quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Đây là nhóm nội dung cốt lõi của mọi quy định pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Việc thiết lập một trình tự hợp lý, minh bạch và dễ tiếp cận là điều kiện tiên quyết để các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án phát huy hiệu quả thực tiễn. Pháp luật các quốc gia thường quy định một số nội dung chính như: nguyên tắc áp dụng (tự nguyện, bình đẳng, bảo mật, thiện chí), điều kiện khởi xướng, trình tự tiến hành từng phương thức cụ thể, quyền và nghĩa vụ của các bên, thủ tục lập biên bản kết thúc, xử lý trường hợp hòa giải/trọng tài không thành công...

Tại Singapore, Luật Hòa giải 2017 quy định chi tiết các bước tiến hành hòa giải, bao gồm cả quy trình thỏa thuận, giao tiếp điện tử, sử dụng phương tiện kỹ thuật số, cho đến việc công nhận thỏa thuận hòa giải thành tại tòa án. Ở Việt Nam, Nghị định 22/2017/NĐ-CP cũng nêu rõ các nội dung như thỏa thuận hòa giải, quyền yêu cầu, lựa chọn hòa giải viên, kết quả hòa giải thành...

Riêng với trọng tài, nội dung thủ tục thường được quy định với mức độ chi tiết cao hơn do tính chất “tài phán thay thế” của phương thức này. Luật TTTM 2010 của Việt Nam có một hệ thống quy định tương đối đầy đủ về thẩm quyền, thỏa thuận trọng tài, lựa chọn hội đồng trọng tài, thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết, v.v.

Thứ tư, nhóm quy định về hiệu lực pháp lý và thực hiện kết quả của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Đây là nhóm quy định có vai trò đặc biệt quan trọng, thể hiện giá trị thực tiễn và mức độ ràng buộc pháp lý của các kết quả đạt được thông qua các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Nhóm quy định này bao gồm các điều khoản pháp luật xác định hiệu lực thi hành của kết quả trọng tài, hòa giải hay thương lượng, cũng như cơ chế cưỡng chế, công nhận và hỗ trợ thi hành từ phía cơ quan nhà nước, đặc biệt là tòa án.

Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án là một lĩnh vực pháp lý có tính linh hoạt cao nhưng vẫn cần được xây dựng trên những nguyên tắc pháp lý cơ bản. Bốn nhóm nội dung cơ bản được phân tích ở trên là các thành tố không thể thiếu của một hệ thống pháp luật các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án hoàn chỉnh. Chỉ khi pháp luật bảo đảm cả quyền tự định đoạt của các bên lẫn khả năng thực thi kết quả, phương thức này mới có thể phát huy đầy đủ giá trị như một công cụ giải quyết tranh chấp hiệu quả, tiết kiệm và thân thiện với thương mại trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.

1.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành, phát triển của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Thứ nhất, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về cải cách tư pháp và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Một trong những yếu tố quan trọng chi phối sự hình thành và phát triển của pháp luật, trong đó có pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, là thể chế chính trị - pháp lý, cụ thể là chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Các văn kiện của Đảng đóng vai trò định hướng nền tảng, là kim chỉ nam cho việc thiết kế và ban hành các quy phạm pháp luật tương ứng. Trong đó, các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án như hòa giải, trọng tài hay thương lượng được khuyến khích phát triển phù hợp với tinh thần cải cách tư pháp và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kế thừa và phát triển từ Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 2/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Đảng tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế trong Văn kiện Đại hội XIV của Đảng có nêu nhiệm vụ trọng tâm: “Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hoà giữa tăng trưởng và phát triển” và “Đẩy mạnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện đại, hội nhập quốc tế, dưới sự lãnh đạo của Đảng, có sự quản lý của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất mới”, với tinh thần trên việc đảm bảo hiệu quả giải quyết tranh chấp bằng các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án cần phải tiếp tục quan tâm hơn nữa.

Tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 đã đặt ra yêu cầu “nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật”, đồng thời phát triển các thiết chế pháp lý hỗ trợ như trọng tài, hòa giải để giảm tải cho hệ thống tòa án. Đặc biệt, Nghị quyết khẳng định vai trò hỗ trợ, không chi phối của tòa án đối với các cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng, khuyến khích các phương thức tự nguyện, linh hoạt và thân thiện với môi trường kinh doanh. Đây là sự tiếp nối quan điểm pháp lý rằng tòa án không phải là thiết chế duy nhất có thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại, mà còn là cơ quan có vai trò hỗ trợ, công

nhận, đảm bảo hiệu lực pháp lý cho các kết quả giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, trọng tài ngoài tòa án.

Bên cạnh các định hướng chính trị, hệ thống pháp luật quốc gia cũng đang từng bước nội luật hóa các cam kết quốc tế trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp. Việc ban hành Nghị định 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại là một bước quan trọng thể chế hóa các cam kết gia nhập WTO, CPTPP và EVFTA, tạo nền tảng pháp lý cho hoạt động hòa giải thương mại phù hợp với Luật mẫu UNCITRAL. Cùng với đó, định hướng xây dựng và hoàn thiện pháp luật đến năm 2030 cũng xác định rõ “xây dựng khung pháp luật đồng bộ, thúc đẩy các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài tư pháp”, bao gồm cả cơ chế trọng tài và hòa giải thương mại.

Trong quá trình đó, việc áp dụng án lệ, tập quán và thông lệ thương mại quốc tế như được đề cập trong Nghị quyết số 48-NQ/TW tiếp tục được triển khai mạnh mẽ. Đặc biệt, việc phát triển cơ sở dữ liệu án lệ, quy phạm hướng dẫn giải thích pháp luật và khuyến khích sử dụng tập quán thương mại quốc tế giúp các chủ thể như hòa giải viên, trọng tài viên có thêm cơ sở pháp lý và thực tiễn để đưa ra các phương án giải quyết tranh chấp hợp lý, hiệu quả.

Như vậy, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án không chỉ chịu sự chi phối bởi chủ thể lập pháp và cơ quan hành pháp, mà đặc biệt còn đặt dưới ảnh hưởng sâu sắc của định hướng chính trị - pháp lý do Đảng đề ra. Chủ trương khuyến khích phát triển cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế không chỉ nhằm giảm tải cho tòa án, mà còn hướng đến một hệ thống pháp lý linh hoạt, hiện đại, và hội nhập sâu vào thương mại toàn cầu.

Thứ hai, mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Hệ thống pháp luật là một trong những yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc tới quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, pháp luật không chỉ là công cụ điều chỉnh hành vi, mà còn thể hiện tư duy và quan điểm của Nhà nước trong quản lý vĩ mô nền kinh tế. Pháp luật về hợp đồng, đầu tư, thương mại, tố tụng dân sự, doanh nghiệp... đều có mối liên hệ mật thiết và tác động qua lại với các quy định về giải quyết tranh chấp, tạo thành một thể thống nhất trong hệ thống pháp luật kinh tế.

Đặc điểm nổi bật của hệ thống pháp luật hiện nay là tính phức tạp và tính tích hợp cao, thể hiện qua việc các quy định về giải quyết tranh chấp ngoài tòa án không đứng độc lập, mà chịu ảnh hưởng từ nhiều nhánh pháp luật khác. Chẳng hạn, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật TTTM, Nghị định 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại..., đều có những quy định liên quan, trực tiếp hoặc gián tiếp, đến phạm vi, điều kiện, thủ tục và hiệu lực của các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Điều 236, Luật Đất đai 2024 cũng đã quy định cho phép các tranh chấp giữa phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai do TTTM Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật về TTTM. Bất kỳ sự thay đổi nào trong một bộ phận pháp luật cũng có thể kéo theo hệ quả thay đổi trong cơ chế giải quyết tranh chấp tương ứng.

Ngoài ra, hệ thống pháp luật về giải quyết tranh chấp cũng phản ánh xu hướng khuyến khích hay hạn chế các phương thức phi tố tụng. Nếu hệ thống pháp luật quy định chặt chẽ, thủ tục phức tạp và yêu cầu khắt khe về đăng ký, công nhận kết quả hòa giải, trọng tài thì sẽ gây cản trở sự phát triển của các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án, tạo tâm lý “ưu tiên” tòa án như phương thức truyền thống. Ngược lại, nếu pháp luật xây dựng một môi trường pháp lý cởi mở, minh bạch, với cơ chế hỗ trợ và công nhận linh hoạt, thì các phương thức này sẽ có điều kiện phát triển mạnh mẽ, góp phần giảm tải cho hệ thống tư pháp và tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh.

Thực tiễn cho thấy, các quốc gia như Singapore, Hàn Quốc hay Hà Lan đều có hệ thống pháp luật hiện đại, đồng bộ giữa pháp luật tố tụng, thương mại, hợp đồng và các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Các đạo luật về trọng tài và hòa giải của các quốc gia này không chỉ đảm bảo quyền tự do thỏa thuận, mà còn thiết lập cơ chế hỗ trợ hiệu quả từ tòa án, công nhận kết quả giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng như phán quyết có giá trị thi hành. Đây là điểm khác biệt lớn với một số nước có hệ thống pháp luật chồng chéo hoặc thiếu đồng bộ, nơi mà các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án thường bị lép vế trước hệ thống tòa án.

Ở Việt Nam, hệ thống pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Mặc dù đã có những văn bản chuyên ngành như Luật TTTM năm 2010, Nghị định 22/2017/NĐ-CP, Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, song vẫn còn nhiều điểm giao thoa chưa được xử lý triệt để. Ví dụ, mối quan hệ giữa hòa giải thương mại và hòa giải tại tòa án chưa được phân định rõ; quy trình công nhận kết quả hòa giải thành còn phức tạp; pháp luật thiếu quy định cụ thể về quyền miễn trừ của trọng

tài viên, hòa giải viên, hoặc về việc áp dụng tập quán, án lệ trong hòa giải. Những khoảng trống này khiến các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án khó vận hành hiệu quả trong thực tiễn, đặc biệt là khi tranh chấp có yếu tố nước ngoài.

Như vậy, một hệ thống pháp luật hiện đại, minh bạch và nhất quán chính là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy sự phát triển bền vững của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trong thời đại toàn cầu hóa và số hóa hiện nay.

Thứ ba, truyền thống văn hóa – xã hội của thương nhân Việt Nam

Trong quá trình phát triển của hệ thống pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tại Việt Nam, yếu tố văn hóa truyền thống đóng một vai trò đặc biệt quan trọng, chi phối cả từ nhận thức, hành vi của các chủ thể tranh chấp đến cách thức xây dựng các quy định pháp luật liên quan.

Nền văn hóa Việt Nam mang đậm ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, nhấn mạnh vào các giá trị như “hòa khí sinh tài”, “dĩ hòa vi quý” và sự ổn định của quan hệ cộng đồng hơn là việc theo đuổi triệt để quyền lợi pháp lý. Đặc biệt trong môi trường kinh doanh truyền thống, thương nhân Việt Nam coi trọng danh dự, thể diện và các mối quan hệ xã hội mang tính cá nhân, hơn là các ràng buộc pháp lý mang tính hình thức.

Điều này lý giải vì sao trong thực tiễn, các thương nhân thường ưu tiên sử dụng thương lượng và hòa giải, những phương thức giải quyết tranh chấp phi chính thức, linh hoạt và mang tính “giữ thể diện” cho các bên thay vì các cơ chế mang tính đối kháng cao như tòa án hoặc trọng tài. Sự phổ biến của cách tiếp cận này sẽ tác động tới pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam phải thiết kế theo hướng tôn trọng sự tự nguyện, giảm thiểu đối đầu và nhấn mạnh vào yếu tố thỏa thuận của các bên.

Văn hóa làng xã truyền thống Việt Nam nhấn mạnh vào tính tự trị cộng đồng, sự hài hòa nội bộ và vai trò của những người “trọng danh dự” hơn “trọng pháp lý”. Từ đó hình thành tâm lý ngại kiện tụng, cho rằng việc đưa nhau ra tòa là biểu hiện của mối quan hệ đã đến mức “không thể cứu vãn” và làm tổn thương danh tiếng, uy tín của cá nhân hoặc doanh nghiệp. Tâm lý này tạo nên áp lực xã hội đối với việc ưu tiên các phương thức các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, nhất là thương lượng hoặc hòa giải không chính thức, đôi khi không cần đến trung gian pháp lý hoặc hòa giải viên chuyên nghiệp. Điều này dẫn đến thực trạng nhiều tranh chấp được “giải quyết nội bộ” hoặc thông qua quan hệ cá nhân, không ghi nhận trong các thiết chế

pháp lý chính thức, ảnh hưởng đến hiệu quả và thống kê thực tiễn thi hành pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Tuy vậy, chính yếu tố này đã đặt ra thách thức trong việc đảm bảo tính chuyên nghiệp và hiệu lực thi hành của các cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Tư duy pháp lý dựa trên tập quán và quan hệ khiến các bên có xu hướng giải quyết tranh chấp "ngầm", không công khai, dẫn đến hạn chế trong việc thực hiện pháp luật.

Thứ tư, hội nhập quốc tế và phương thức giải quyết tranh chấp trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên.

Việt Nam đã trở thành thành viên tích cực của nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Các FTA này không chỉ đề cập đến việc cắt giảm thuế quan mà còn đặt ra các chuẩn mực cao về minh bạch, bảo hộ đầu tư, và cơ chế giải quyết tranh chấp. Trong đó, phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án, đặc biệt là TTTM và hòa giải thương mại ngày càng được khuyến khích sử dụng, vừa để bảo vệ lợi ích nhà đầu tư, vừa giảm tải cho hệ thống tư pháp.

Hội nhập kinh tế quốc tế không đơn thuần là mở cửa thị trường, mà còn là quá trình điều chỉnh, thực hiện các cam kết quốc tế, trong đó có các cam kết về xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp minh bạch, hiệu quả và thân thiện với doanh nghiệp. Do đó, sự phát triển và cải cách pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam cần được nhìn nhận trong mối tương quan với các ràng buộc và xu thế từ bên ngoài. Một trong những đặc điểm nổi bật của các FTA thế hệ mới là sự gắn kết chặt chẽ giữa tự do hóa thương mại và cơ chế bảo hộ pháp lý thông qua các thiết chế giải quyết tranh chấp hiện đại và linh hoạt. Cụ thể, CPTPP yêu cầu các quốc gia thành viên phải “khuyến khích sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế, bao gồm hòa giải và trọng tài” trong các lĩnh vực đầu tư và thương mại quốc tế, đồng thời đảm bảo tính độc lập, minh bạch và hiệu quả của các thiết chế giải quyết tranh chấp đầu tư nhà nước (ISDS). EVFTA quy định chi tiết về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư (ISDS) trên nền tảng trọng tài quốc tế độc lập, đồng thời đề cao vai trò của các cơ chế hòa giải tự nguyện để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ việc thực thi hiệp định. RCEP cũng nhấn mạnh vai trò của cơ chế hòa giải trong xử lý tranh chấp thương mại, khuyến khích các quốc gia thành viên thiết lập các thủ tục giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng tư pháp theo hướng nhanh chóng, ít tốn kém.

Các cam kết này đã và đang trở thành động lực thúc đẩy Việt Nam hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, nhằm đảm bảo sự tương thích với chuẩn mực quốc tế, đồng thời bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Các cam kết trong FTA thế hệ mới đã tác động rõ nét đến quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về trọng tài và hòa giải thương mại trong những năm gần đây. Luật TTTM năm 2010 được xây dựng với tư duy tiếp cận thông lệ quốc tế, cho phép các bên tự do thỏa thuận về hội đồng trọng tài, địa điểm, ngôn ngữ, luật áp dụng... nhằm tạo thuận lợi cho các tranh chấp có yếu tố nước ngoài. Luật cũng ghi nhận giá trị thi hành của phán quyết trọng tài nước ngoài theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (đặc biệt là Công ước New York 1958). Nghị định số 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại đã thể chế hóa một phần các cam kết quốc tế, đặc biệt là liên quan đến việc công nhận hòa giải là một phương thức giải quyết tranh chấp độc lập, có thể thực hiện bởi các tổ chức trong nước hoặc tổ chức nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam. Điều này là một bước nội luật hóa phù hợp với Luật mẫu về hòa giải thương mại quốc tế của UNCITRAL (năm 2002, sửa đổi năm 2018), một văn kiện pháp lý được khuyến nghị sử dụng trong các hiệp định FTA như CPTPP và EVFTA.

Hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt thông qua các FTA thế hệ mới, không chỉ tạo ra cơ hội thương mại mà còn thúc đẩy Việt Nam phải cải cách pháp luật một cách toàn diện, trong đó có lĩnh vực giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Những cam kết về minh bạch, hiệu quả và công bằng trong cơ chế giải quyết tranh chấp đã buộc hệ thống pháp luật Việt Nam phải chuyển mình theo hướng tiệm cận thông lệ quốc tế, đồng thời đảm bảo tính khả thi trong điều kiện văn hóa và thực tiễn địa phương.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

1. Chương 1 của luận án đã tập trung giải quyết những vấn đề lý luận nền tảng về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và pháp luật về các phương thức này. Trên cơ sở tiếp cận từ bản chất của tranh chấp thương mại trong nền kinh tế thị trường, luận án đã làm rõ nhu cầu khách quan của việc hình thành các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án như một đòi hỏi tất yếu xuất phát từ đặc trưng của hoạt động thương mại hiện đại, nhất là yêu cầu bảo đảm tính linh hoạt, nhanh chóng, bí mật, hiệu quả và duy trì quan hệ hợp tác giữa các chủ thể kinh doanh.

2. Ở phương diện lý luận pháp luật, luận án đã xây dựng và luận giải khái niệm pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án như một hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ pháp lý phát sinh trong quá trình các thương nhân lựa chọn, thỏa thuận và thực hiện việc giải quyết tranh chấp thương mại không thông qua tòa án, hướng tới mục tiêu bảo đảm tự do thỏa thuận, công bằng và hiệu quả trong xử lý tranh chấp. Trên cơ sở đó, luận án đã chỉ ra các nội dung cơ bản của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và các nguồn luật điều chỉnh lĩnh vực này.

3. Những kết quả nghiên cứu đạt được trong Chương 1 xây dựng nền tảng lý luận cho việc nhận diện đúng bản chất, cấu trúc và đặc trưng của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Đây là cơ sở khoa học quan trọng để luận án tiếp tục phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam trong Chương 2, đồng thời đề xuất các yêu cầu và giải pháp hoàn thiện ở Chương 3.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI NGOÀI TÒA ÁN Ở VIỆT NAM

2.1. Thực trạng pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

2.1.1. Quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại của các phương thức giải quyết ngoài tòa án

2.1.1.1. Khung pháp lý chung về thẩm quyền của các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, thương lượng, hòa giải và trọng tài được thừa nhận là các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án, cùng tồn tại song song với thủ tục tố tụng tư pháp.

Điều 317, Luật Thương mại năm 2005 ghi nhận thương lượng giữa các bên là một trong những phương thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động thương mại, bên cạnh hòa giải, trọng tài và tòa án. Điều 5, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 khẳng định nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự: trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các bên có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu hoặc tự nguyện thỏa thuận với nhau, miễn là không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Khoản 1 Điều 13, Luật Đầu tư năm 2025 xác định tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp được giải quyết tại trọng tài hoặc tòa án.

Các quy định rải rác này cho thấy nhà làm luật Việt Nam nhìn nhận thương lượng, hòa giải và trọng tài trước hết như là sự cụ thể hóa nguyên tắc tự do thỏa thuận và quyền tự định đoạt của chủ thể trong quan hệ tư. Chúng không phải là các cấp xét xử theo nghĩa truyền thống mà là những cơ chế do các bên lựa chọn trên cơ sở thỏa thuận, để giải quyết tranh chấp phát sinh từ quan hệ thương mại.

Trong đó, Luật TTTM năm 2010 và Nghị định số 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại là hai văn bản chuyên ngành, tạo khung pháp lý tương đối đầy đủ cho thẩm quyền của TTTM và hòa giải thương mại; còn thương lượng chủ yếu được điều chỉnh bằng các quy định nguyên tắc trong Luật Thương mại, Bộ luật Tố tụng dân sự và các luật chuyên ngành, không có một đạo luật riêng điều chỉnh.

Như đã phân tích tại chương 1, cũng như từ khung pháp lý trên, có thể thấy thẩm quyền của các phương thức thương lượng, hòa giải và trọng tài trong giải quyết tranh chấp thương mại đều dựa trên hai tiêu chí cơ bản:

(i) *Tính chất tranh chấp*, tranh chấp phải thuộc lĩnh vực thương mại hoặc thuộc nhóm tranh chấp mà pháp luật cho phép giải quyết bằng phương thức tương ứng; (ii) *Ý chí lựa chọn của các bên*, được thể hiện thông qua thỏa thuận thương lượng, thỏa thuận hòa giải hoặc thỏa thuận trọng tài.

Ở tiêu chí thứ nhất, do đã có nhiều công trình chuyên sâu nghiên cứu về “tranh chấp thương mại” và “thẩm quyền theo loại việc”, luận án không đi sâu mà tập trung vào tiêu chí thứ hai về thỏa thuận của các bên như là cơ sở trực tiếp làm phát sinh và xác lập thẩm quyền cho từng phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án.

Mặc dù khác nhau về bản chất thủ tục và mức độ can thiệp của bên thứ ba, thẩm quyền của thương lượng, hòa giải và trọng tài đều có một số điểm chung sau:

Thứ nhất, thẩm quyền đều phát sinh từ sự tự nguyện và thỏa thuận của các bên.

Đối với thương lượng, pháp luật Việt Nam không quy định một “thỏa thuận thương lượng” theo nghĩa kỹ thuật như đối với thỏa thuận trọng tài hay hòa giải, mà chỉ ghi nhận quyền của các bên được tự do thương lượng, thỏa thuận trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp, dù tranh chấp đang ở giai đoạn tiền tố tụng, trong tố tụng trọng tài hay tại tòa án. Tuy vậy, về bản chất, việc các bên đồng ý ngồi lại đàm phán để giải quyết tranh chấp vẫn là một dạng “thỏa thuận về phương thức giải quyết tranh chấp” được bảo đảm bằng các nguyên tắc chung của luật tư.

Đối với hòa giải thương mại, thẩm quyền của hòa giải viên chỉ phát sinh khi có thỏa thuận hòa giải. Khoản 2 Điều 3, Nghị định 22/2017/NĐ-CP định nghĩa thỏa thuận hòa giải là sự nhất trí giữa các bên về việc lựa chọn hòa giải để giải quyết tranh chấp hiện hữu hoặc những tranh chấp có thể phát sinh trong tương lai.

Đối với TTTM, Luật TTTM năm 2010 quy định thẩm quyền của trọng tài chỉ phát sinh khi có thỏa thuận trọng tài hợp lệ, được thể hiện dưới dạng điều khoản trọng tài trong hợp đồng hoặc một thỏa thuận riêng biệt, lập bằng văn bản hoặc hình thức tương đương.

Như vậy, cả ba phương thức đều không dựa trên “thẩm quyền đương nhiên” được pháp luật mặc định như tòa án mà dựa trên quyền tự do thỏa thuận của các bên, một biểu hiện cụ thể của nguyên tắc tự định đoạt, được ghi nhận trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và nhiều đạo luật chuyên ngành khác.

Thứ hai, thẩm quyền của cả ba phương thức đều gắn với phạm vi tranh chấp được pháp luật cho phép.

Hòa giải và TTTM chỉ có thể được lựa chọn đối với những tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại hoặc loại tranh chấp mà pháp luật cho phép sử dụng các phương thức này, thể hiện ở tiêu chí “tranh chấp phát sinh thuộc lĩnh vực thương mại hoặc pháp luật có quy định” đã nêu. Đối với thương lượng, dù không bị giới hạn chặt chẽ như trọng tài, nhưng trong phạm vi nghiên cứu của luận án, phương thức này được xem xét đối với các tranh chấp phát sinh trong quan hệ thương mại.

Thứ ba, thẩm quyền của các phương thức này đều có thể được phát sinh ở nhiều thời điểm khác nhau trong vòng đời của tranh chấp.

Thương lượng và hòa giải có thể được lựa chọn trước khi phát sinh tranh chấp (như một điều khoản trong hợp đồng) hoặc sau khi tranh chấp đã nảy sinh; thậm chí có thể được tiến hành song song với thủ tục tố tụng trọng tài hoặc tòa án. Trọng tài, dù mang tính tài phán, cũng có thể được các bên dự liệu ngay từ khi ký kết hợp đồng hoặc chỉ được thỏa thuận sau khi tranh chấp đã xảy ra, miễn là thỏa thuận trọng tài tồn tại hợp pháp.

Những điểm tương đồng này cho thấy thẩm quyền của các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án ở Việt Nam được xây dựng trên nền tảng chung là sự “tư nhân hóa” cơ chế giải quyết tranh chấp, tôn trọng cao độ quyền lựa chọn của các bên trong khuôn khổ pháp luật cho phép.

2.1.1.2. Những khác biệt cơ bản về thẩm quyền giữa thương lượng, hòa giải và trọng tài

(i) Về mức độ “loại trừ” thẩm quyền tòa án và khả năng kết hợp phương thức

Thương lượng là phương thức ít mang tính “loại trừ” nhất. Các quy định tại Luật Thương mại, Luật TTTM và Bộ luật Tố tụng dân sự chỉ ghi nhận quyền của các bên được tự do thương lượng trước, trong và sau quá trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài hoặc tòa án; việc lựa chọn thương lượng không làm mất đi quyền khởi kiện hoặc yêu cầu giải quyết tranh chấp bằng phương thức khác.

Hòa giải thương mại cũng được xây dựng trên nguyên tắc không loại trừ thẩm quyền của tòa án và trọng tài. Nghị định 22/2017/NĐ-CP khẳng định việc tham gia hòa giải không làm mất quyền khởi kiện hoặc yêu cầu giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, tòa án nếu hòa giải không thành. Hòa giải có thể được tiến hành trước khi tòa án hoặc trọng tài thụ lý, hoặc trong suốt quá trình tố tụng, kể cả khi vụ việc đang được

xem xét theo thủ tục tài phán. Điều này phù hợp với thông lệ quốc tế, trong đó nhiều văn bản như Chỉ thị 2008/52/EC của Liên minh châu Âu yêu cầu hệ thống pháp luật các quốc gia bảo đảm rằng việc tiến hành hòa giải không làm ảnh hưởng đến quyền khởi kiện và thời hiệu của các bên.

Trọng tài thương mại lại có tính “loại trừ” thẩm quyền của tòa án rõ rệt hơn. Khi đã tồn tại một thỏa thuận trọng tài hợp lệ, tòa án phải từ chối thụ lý tranh chấp thuộc phạm vi thỏa thuận, trừ những trường hợp đặc biệt do luật định (ví dụ: thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc không thể thực hiện).

Như vậy, xét về mức độ loại trừ, thương lượng và hòa giải thể hiện mối quan hệ “bổ trợ” với tòa án và trọng tài, trong khi trọng tài thể hiện mối quan hệ “thay thế” đối với tòa án trong phạm vi thỏa thuận trọng tài có giá trị.

(ii) Về hình thức và điều kiện của thỏa thuận làm phát sinh thẩm quyền

Đối với thương lượng, pháp luật Việt Nam không đặt ra yêu cầu bắt buộc về hình thức đối với thỏa thuận về thương lượng; các bên có thể thỏa thuận bằng bất kỳ hình thức nào miễn là đáp ứng điều kiện chung về giao dịch dân sự theo Bộ luật Dân sự. Điều này phù hợp với đặc điểm phi hình thức, linh hoạt của thương lượng, khi các bên có thể đàm phán trực tiếp, gián tiếp, thông qua người đại diện mà không cần cơ chế công nhận mang tính tài phán.

Đối với hòa giải thương mại, Nghị định 22/2017/NĐ-CP yêu cầu thỏa thuận hòa giải phải được lập thành văn bản. Hình thức này được xem là chặt chẽ hơn so với thỏa thuận trọng tài, bởi khoản 2 Điều 16, Luật TTTM năm 2010 cho phép thỏa thuận trọng tài được lập không chỉ bằng văn bản mà còn thông qua nhiều hình thức tương đương như fax, email hoặc các hành vi và tài liệu thể hiện sự đồng ý của các bên. Điều đó cho thấy pháp luật Việt Nam đang áp dụng một tiêu chuẩn hình thức hẹp hơn đối với thỏa thuận hòa giải so với thỏa thuận trọng tài. Tuy nhiên, xét đến bản chất tự nguyện, không mang tính tài phán của hòa giải, yêu cầu này nhằm đảm bảo tính minh bạch và thuận tiện cho việc xác định thẩm quyền và xem xét công nhận kết quả hòa giải.

Về điều kiện hiệu lực, do Nghị định 22/2017/NĐ-CP chưa quy định tiêu chí cụ thể để đánh giá hiệu lực của thỏa thuận hòa giải, việc xác định tính hợp pháp phải dựa trên Điều 117, Bộ luật Dân sự năm 2015 về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, bao gồm: năng lực chủ thể, ý chí tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và tuân thủ yêu cầu về hình thức (lập thành văn bản).

Đối với TTTM, Luật TTTM năm 2010 không liệt kê các điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận trọng tài, mà chỉ quy định các trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu tại Điều 18. Nếu thỏa thuận không rơi vào các trường hợp vô hiệu này, trọng tài đương nhiên được xem là có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Đồng thời, pháp luật còn ghi nhận tính độc lập của thỏa thuận trọng tài so với hợp đồng chính, ngay cả khi hợp đồng bị tuyên vô hiệu, thỏa thuận trọng tài vẫn có thể tồn tại và phát sinh thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh từ quan hệ đó.

Trong thực tiễn, sự khác biệt giữa quy định về vô hiệu hợp đồng trong Bộ luật Dân sự và quy định về vô hiệu thỏa thuận trọng tài trong Luật TTTM dẫn đến việc tuyên vô hiệu hai loại giao dịch này là hoàn toàn tách biệt, mặc dù nguyên nhân có thể giống nhau (ví dụ: chủ thể không có năng lực hành vi). Điều này càng khẳng định tính độc lập của thỏa thuận trọng tài và thẩm quyền riêng biệt của trọng tài so với tòa án.

(iii) Đặc thù về thẩm quyền trong một số trường hợp cụ thể

Pháp luật Việt Nam còn ghi nhận một số ngoại lệ hoặc điều chỉnh đặc thù về thẩm quyền của các phương thức này trong những lĩnh vực nhạy cảm nhằm bảo vệ chủ thể yếu thế hoặc bảo đảm chính sách công.

Một ví dụ tiêu biểu là tranh chấp tiêu dùng. Mặc dù Luật TTTM cho phép sử dụng trọng tài để giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung, nhưng trong các tranh chấp tiêu dùng, người tiêu dùng vẫn giữ quyền lựa chọn phương thức giải quyết khác, ngay cả khi trong hợp đồng có điều khoản trọng tài. Thẩm quyền của trọng tài trong trường hợp này chỉ thực sự phát sinh khi người tiêu dùng xác nhận lại ý chí lựa chọn trọng tài sau khi tranh chấp phát sinh, qua đó hạn chế khả năng “áp đặt” thỏa thuận trọng tài trong quan hệ bất cân xứng.

Đối với hoạt động đầu tư kinh doanh, Điều 13, Luật Đầu tư năm 2025 như trên phân tích nhấn mạnh ưu tiên thương lượng, hòa giải trước khi sử dụng trọng tài hoặc tòa án, qua đó định hướng rõ thứ tự ưu tiên về mặt chính sách đối với thẩm quyền của các phương thức giải quyết tranh chấp: thương lượng, hòa giải, trọng tài/tòa án.

Những ngoại lệ này cho thấy thẩm quyền của từng phương thức không chỉ là kết quả của ý chí các bên mà còn bị chi phối bởi mục tiêu bảo vệ chính sách công và các nhóm yếu thế trong một số lĩnh vực đặc thù.

2.1.1.3. Mối quan hệ và sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các phương thức về mặt thẩm quyền

Từ phân tích trên, có thể thấy thẩm quyền của thương lượng, hòa giải và trọng tài trong giải quyết tranh chấp thương mại không tồn tại một cách tách biệt, mà đan xen, bổ trợ và chuyển hóa lẫn nhau.

Thứ nhất, thương lượng và hòa giải thường đóng vai trò là “bước đệm” hoặc được sử dụng song song trong quá trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài hoặc tòa án. Luật TTTM cho phép các bên thương lượng, thỏa thuận chấm dứt tranh chấp trong suốt quá trình tố tụng trọng tài và nếu đạt được thỏa thuận, các bên có thể yêu cầu đình chỉ giải quyết tranh chấp. Nghị định 22/2017/NĐ-CP cũng cho phép hòa giải được tiến hành trước hoặc trong khi vụ việc đang được giải quyết tại tòa án hoặc trọng tài, mà không làm mất đi thẩm quyền của các thiết chế này.

Thứ hai, thỏa thuận về phương thức giải quyết tranh chấp đôi khi được thiết kế theo hướng “đa tầng”, kết hợp các phương thức khác nhau: chẳng hạn các bên thỏa thuận ưu tiên thương lượng, nếu không thành sẽ tiến hành hòa giải, và chỉ khi hòa giải không thành mới đưa ra trọng tài hoặc tòa án. Thực tiễn lập pháp ở Hoa Kỳ, Singapore cũng cho thấy các hệ thống pháp luật này công nhận và bảo vệ các thỏa thuận như vậy, kể cả những thỏa thuận ưu tiên thương lượng hoặc hòa giải trước khi sử dụng trọng tài hay tòa án. Trong bối cảnh đó, thẩm quyền của từng phương thức được kích hoạt theo từng “tầng” tùy thuộc vào điều kiện mà các bên đã dự liệu.

Thứ ba, luật mẫu UNCITRAL về hòa giải thương mại quốc tế gợi mở cách xử lý xung đột giữa thỏa thuận hòa giải và các thủ tục khác: nếu các bên cam kết áp dụng hòa giải và tạm thời không dùng thủ tục khác, trọng tài hoặc tòa án phải tôn trọng thỏa thuận đó, trừ trường hợp một bên cần sử dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi của mình. Việc sử dụng thủ tục khác không được coi là từ bỏ hòa giải và cũng không làm chấm dứt quá trình hòa giải. Cách tiếp cận này nhấn mạnh sự phối hợp, chứ không đối lập, giữa các phương thức về mặt thẩm quyền.

Tuy nhiên, Nghị định 22/2017/NĐ-CP hiện chưa có quy định cụ thể về việc xử lý khi thỏa thuận hòa giải mâu thuẫn với các thỏa thuận khác như thỏa thuận trọng tài hoặc điều khoản lựa chọn tòa án, dẫn đến sự thiếu rõ ràng về trật tự ưu tiên giữa các phương thức khi có nhiều thỏa thuận song song. Đây là khoảng trống cần tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện để bảo đảm tính minh bạch, dự đoán được của thẩm quyền các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án.

2.1.2. Quy định về chủ thể thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Nhìn từ góc độ pháp luật Việt Nam hiện hành, có thể thấy ba phương thức thương lượng, hòa giải và trọng tài được thiết kế với những nhóm chủ thể vừa có điểm giao thoa, vừa có sự khác biệt rõ rệt về mức độ pháp điển hóa, điều kiện thành lập, tiêu chuẩn hành nghề và cơ chế quản lý nhà nước. Ở cả ba phương thức, trước hết và xuyên suốt vẫn là các bên tranh chấp, những chủ thể của quan hệ thương mại, trực tiếp bị tác động bởi quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan.

2.1.2.1. Đối với thương lượng

Trong thương lượng, vai trò của các bên tranh chấp được đẩy lên vị trí trung tâm một cách rõ nét nhất: phương thức này về bản chất là sự trao đổi, thỏa thuận trực tiếp giữa các bên để tự mình dàn xếp mâu thuẫn, không cần đến một thiết chế trung gian được pháp luật tổ chức và công nhận như hòa giải viên hay trọng tài viên. Do đó, chủ thể thực hiện thương lượng trước hết là chính các thương nhân, tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan, hoặc những người đại diện hợp pháp, đại diện theo ủy quyền của họ.

Trên thực tế, các bên có thể ủy quyền cho luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, chuyên gia tư vấn hoặc hiệp hội nghề nghiệp tham gia đàm phán thay mình; tư cách của họ được xác lập trên cơ sở các quy định chung về đại diện trong pháp luật dân sự, pháp luật doanh nghiệp và hợp đồng dịch vụ đại diện. Điều này khiến cho thương lượng có tính linh hoạt rất cao, chi phí thấp và không bị “hành chính hóa” bởi các điều kiện, thủ tục công nhận chủ thể. Tuy nhiên, cũng chính vì thiếu vắng một khung pháp lý riêng về “chủ thể thương lượng chuyên nghiệp” nên phương thức này khó đạt được sự chuyên nghiệp hóa, ít tạo động lực cho việc hình thành đội ngũ “nhà thương lượng” được đào tạo bài bản, có chuẩn nghề nghiệp thống nhất. Có thể thấy rằng, trong những trường hợp các bên không đủ điều kiện tự thương lượng, việc ủy quyền cho luật sư hoặc tổ chức đại diện cần được thiết kế chặt chẽ về phạm vi ủy quyền, năng lực của người trực tiếp thương lượng và nghĩa vụ bảo mật, song những yêu cầu đó chủ yếu được thể hiện thông qua hợp đồng dân sự, chưa được pháp luật trực tiếp hóa thành một chế định riêng.

2.1.2.2. Đối với hòa giải thương mại

Khác với thương lượng, hòa giải thương mại được pháp luật Việt Nam quy định các chủ thể chuyên nghiệp là tổ chức hòa giải thương mại và hòa giải viên thương mại

được Nhà nước đặt ra các điều kiện, tiêu chuẩn và cơ chế công nhận, quản lý. Theo Nghị định 22/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 112/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, các tổ chức hòa giải thương mại hiện nay tại Việt Nam bao gồm Trung tâm hòa giải thương mại và Trung tâm TTTM có đăng ký hoạt động hòa giải thương mại; các tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài chỉ được phép hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức chi nhánh hoặc văn phòng đại diện.

Trung tâm hòa giải thương mại được xác định là tổ chức phi lợi nhuận, chuyên nghiệp trong việc hòa giải các tranh chấp thương mại, được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng; hoạt động không vì mục đích lợi nhuận (theo khoản 1, khoản 2 Điều 19, Nghị định 22/2017/NĐ-CP) nên hòa giải được nhìn nhận như một dịch vụ hỗ trợ tư pháp, mang tính xã hội hơn là một loại hình kinh doanh thuần túy. Điều này tạo nền tảng để xây dựng cơ chế pháp lý riêng về mục tiêu, phương thức hoạt động và điều lệ nội bộ của trung tâm hòa giải.

Bên cạnh đó, trung tâm TTTM được thành lập và hoạt động theo Luật TTTM, cũng được pháp luật thừa nhận quyền cung cấp dịch vụ hòa giải, với điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động hòa giải thương mại; về nguyên tắc, trung tâm trọng tài đã được Nhà nước công nhận quyền cung cấp dịch vụ trọng tài, hòa giải và các dịch vụ giải quyết tranh chấp thương mại khác, nhưng chỉ đến khi Nghị định 22/2017/NĐ-CP có hiệu lực thì dịch vụ hòa giải tại các trung tâm này mới thực sự được “tách” ra thành một hoạt động độc lập, có quy tắc hòa giải riêng, không còn hòa lẫn với hoạt động hòa giải trong quy trình tố tụng trọng tài (theo khoản 5 Điều 28, Luật TTTM năm 2010). Việc công nhận này mở rộng đáng kể mạng lưới chủ thể có thể cung cấp dịch vụ hòa giải, tận dụng được uy tín, cơ sở vật chất và kinh nghiệm của các trung tâm trọng tài hiện hữu.

Xét về điều kiện thành lập, pháp luật hiện hành quy định chỉ công dân Việt Nam đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của hòa giải viên thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 7, Nghị định 22/2017/NĐ-CP mới được phép nộp hồ sơ xin thành lập trung tâm hòa giải tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Trung tâm đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; điều này thể hiện quan điểm quản lý tương đối chặt chẽ của Nhà nước: trung tâm hòa giải phải do cá nhân là công dân Việt Nam, đồng thời đã đủ chuẩn hòa giải viên đứng ra sáng lập, trong khi các tổ chức không được quyền

trở thành sáng lập viên trung tâm hòa giải, trái ngược với kinh nghiệm một số nước cho phép tổ chức. Chẳng hạn, Trung tâm hòa giải thương mại Singapore (Singapore Mediation Center) thuộc quản lý của Viện nghiên cứu Luật Singapore (Singapore Academy of Law-SAL).⁷¹

Thủ tục thành lập trung tâm hòa giải được Nghị định số 112/2025/NĐ-CP được thiết kế qua ba bước.

Bước 1: Nộp hồ sơ đề nghị thành lập: Nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua bưu điện đến Sở Tư pháp nơi Trung tâm đặt trụ sở, hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trước đây tại Nghị định số 22/2027/NĐ-CP phải nộp đến Bộ Tư pháp. Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị thành lập (theo mẫu của Bộ Tư pháp) kèm danh sách sáng lập viên, Điều lệ của Trung tâm và bản sao các giấy tờ liên quan.

Bước 2: Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định, kiểm tra tính hợp lệ và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 3: Cấp Giấy phép thành lập: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ ra quyết định cho phép thành lập và cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, trước đây là Bộ Tư pháp. Nếu từ chối, phải thông báo lý do bằng văn bản (người nộp đơn có quyền khiếu nại, khởi kiện quyết định này theo quy định).

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định cấp Giấy phép thành lập có hiệu lực, Trung tâm gửi giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Trung tâm đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hết thời hạn này, nếu Trung tâm hòa giải thương mại không đăng ký hoạt động thì Giấy phép thành lập không còn giá trị, trừ trường hợp có lý do chính đáng. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp sẽ cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm hòa giải thương mại. Nếu từ chối cấp, Sở Tư pháp sẽ thông báo lý do bằng văn bản. Sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Trung tâm hòa giải thương mại được chính thức hoạt động cung cấp dịch vụ.

Việc chấm dứt hoạt động của trung tâm hòa giải có thể xuất phát từ quyết định tự giải thể của chính trung tâm hoặc từ việc bị thu hồi giấy phép thành lập; trong cả hai trường hợp, pháp luật đều yêu cầu trung tâm phải hoàn thành các nghĩa vụ về tài sản,

⁷¹ Lê Thị Hoàng Thanh (2016), *Chuyên đề “Hoàn thiện cơ chế hòa giải ở Việt Nam, bài học từ kinh nghiệm các nước”*, Thông tin Khoa học pháp lý, Viện khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, (Số 9&10/2016).

thanh lý hợp đồng và giải quyết các vụ việc đã nhận trong thời hạn nhất định trước khi cơ quan nhà nước thu hồi giấy phép và giấy đăng ký hoạt động. Các quy định về thu hồi giấy phép, trong đó có căn cứ trung tâm không hoạt động hòa giải trong suốt một thời gian dài hoặc vi phạm hành chính trong lĩnh vực hòa giải, cho thấy Nhà nước không chỉ quan tâm đến điều kiện “đầu vào” mà còn chú ý đến chất lượng hoạt động thực tế của chủ thể hòa giải, dù hiện nay một số căn cứ thu hồi còn gặp khó khăn khi áp dụng vì thiếu quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hòa giải thương mại.

Song song đó, hòa giải viên thương mại là chủ thể trực tiếp thực hiện hoạt động hòa giải. Nghị định 22/2017/NĐ-CP đặt ra hệ thống tiêu chuẩn tương đối chặt chẽ về cả điều kiện định lượng và định tính. Hòa giải viên phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có trình độ đại học trở lên, có thời gian công tác thực tế trong lĩnh vực đã được đào tạo tối thiểu hai năm, đồng thời có phẩm chất đạo đức tốt, uy tín, tinh thần độc lập, vô tư, khách quan, có kỹ năng hòa giải và hiểu biết nhất định về pháp luật cũng như tập quán thương mại. Bên cạnh đó, một số đối tượng bị loại trừ khỏi tư cách hòa giải viên, như người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành hình phạt, nhằm bảo đảm uy tín và sự tin cậy của chủ thể này. Trung tâm hòa giải có thể tự đặt ra tiêu chuẩn cao hơn, nhưng không được thấp hơn tiêu chuẩn tối thiểu do pháp luật quy định. Về mặt công nhận và quản lý, pháp luật thiết kế cơ chế hai tầng một mặt, hòa giải viên được chính trung tâm hòa giải đánh giá, lựa chọn, đưa vào danh sách và công bố; mặt khác, Sở Tư pháp và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm soát chất lượng thông qua việc tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra bằng cấp, kinh nghiệm, công bố danh sách hòa giải viên trực tuyến và xóa tên những người không còn đáp ứng tiêu chuẩn. Cách thức này thể hiện xu hướng chuyên nghiệp hóa nghề hòa giải, nhưng đồng thời cũng làm cho quá trình gia nhập đội ngũ hòa giải viên trở nên khá cứng nhắc; quy định khắt khe và thiếu thống nhất trong quy trình công nhận có thể vô tình hạn chế tốc độ phát triển của phương thức hòa giải thương mại ở Việt Nam.

So với các quốc gia khác, tiêu chuẩn hòa giải viên của Việt Nam cũng còn một số nội dung cần chú ý. Tại Úc, các yêu cầu đối với hòa giải viên tương đồng với hệ thống tại Hoa Kỳ, đều chú trọng đến năng lực chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn của người hành nghề. Các quy định không chỉ giúp các bên hiểu rõ kỳ vọng hợp lý trong quá trình hòa giải và vai trò của hòa giải viên, mà còn thiết lập ngưỡng tối thiểu về chuẩn mực hành nghề, đồng thời khuyến khích hòa giải viên phát triển những chuẩn mực cao hơn nếu họ có nguyện vọng. Úc hiện áp dụng hệ thống cấp phép hòa giải viên quốc gia (National Mediator Accreditation System - NMAS) cơ chế này quy định cụ

thể các tiêu chí về kiến thức và kỹ năng làm căn cứ để cấp phép hành nghề. NMAS ủy quyền cho các tổ chức công nhận và cấp phép (Recognised Mediator Accreditation Bodies - RMABs) thực hiện quy trình đánh giá và cấp phép hòa giải viên theo các chuẩn mực đã được xác định trong Bộ tiêu chuẩn công nhận và thực hành (Approval and Practice Standards). Ngoài ra, hệ thống còn bao gồm một cơ sở dữ liệu toàn quốc về các hòa giải viên đã được cấp phép (Register of Nationally Accredited Mediators) và một cơ quan chuyên trách là hội đồng tiêu chuẩn hòa giải viên (Mediator Standards Board - MSB) phụ trách giám sát và duy trì tính nhất quán trong việc áp dụng các tiêu chuẩn trên toàn quốc⁷².

Từ những phân tích trên có thể thấy, các quốc gia phát triển thường tiếp cận việc xây dựng tiêu chuẩn hòa giải viên thông qua chính sách đào tạo và công nhận, thay vì thiết lập các tiêu chí hành nghề cứng nhắc như đang áp dụng tại Việt Nam. Cách làm này tạo điều kiện linh hoạt và khuyến khích nâng cao chất lượng đội ngũ hòa giải viên theo hướng chuyên nghiệp hóa.

2.1.2.3. Đối với trọng tài thương mại

So với hòa giải, TTTM là phương thức giải quyết tranh chấp mang tính tài phán cao hơn, thể hiện rõ vai trò “tài phán tư” của các chủ thể trung gian. Về mặt tổ chức, Luật TTTM năm 2010⁷³ quy định trọng tâm là trung tâm TTTM, chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài và chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

Điều kiện thành lập trung tâm trọng tài được thiết kế khá chặt chẽ. Pháp luật yêu cầu phải có ít nhất năm sáng lập viên là công dân Việt Nam, đồng thời tất cả các sáng lập viên này đều phải đáp ứng đủ điều kiện làm trọng tài viên theo quy định của Luật TTTM (khoản 2 Điều 39, Luật TTTM năm 2010). Cách tiếp cận này thể hiện rõ quan điểm siết chặt đầu vào đối với thiết chế tài phán tư, song trong thực tiễn đã bộc lộ nhiều bất cập.

Thứ nhất, yêu cầu có tối thiểu năm sáng lập viên được đánh giá là không thực sự hợp lý, bởi cơ cấu tổ chức quản lý thông thường của trung tâm trọng tài chỉ cần một Chủ tịch và một vài Phó Chủ tịch; hội đồng trọng tài giải quyết vụ việc cũng thường gồm ba trọng tài viên nếu các bên không có thỏa thuận khác. Chính vì vậy, số lượng

⁷² Mary Anne Noone, Lola Akin Ojelabi (2014), *Ethical Challenges for mediators around the globe: An Australia perspective*, Washington University Journal of Law & Policy, Volume 45 New Directions in global dispute resolution.

⁷³ Duy nhất Khoản 3, Điều 7 Luật TTTM 2010 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

sáng lập viên đến năm người là vượt quá nhu cầu tổ chức ban đầu của trung tâm khi mới thành lập, trong khi sau khi đi vào hoạt động, trung tâm hoàn toàn có thể kết nạp thêm trọng tài viên để đáp ứng nhu cầu giải quyết tranh chấp và phát triển mạng lưới. Việc duy trì điều kiện cao về số lượng sáng lập viên làm tăng rào cản gia nhập thị trường, hạn chế sự hình thành và đa dạng hóa mạng lưới các trung tâm trọng tài, qua đó thu hẹp lựa chọn của các bên khi quyết định giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Thứ hai, quy định yêu cầu tất cả sáng lập viên đều phải có đủ tiêu chuẩn trọng tài viên cũng chưa thật sự hợp lý xét trong bối cảnh Luật TTTM không bắt buộc các sáng lập viên phải tham gia Ban điều hành của trung tâm. Luật chỉ quy định Ban điều hành gồm Chủ tịch, một hoặc các Phó Chủ tịch, có thể có Tổng thư ký; Chủ tịch trung tâm trọng tài bắt buộc phải là trọng tài viên, còn các thành viên khác trong Ban điều hành và các sáng lập viên thì không buộc phải có tư cách đó. Trong khi đó, pháp luật cũng không yêu cầu hội đồng trọng tài giải quyết vụ việc phải sử dụng trọng tài viên của chính trung tâm đang thụ lý mà có thể lựa chọn trọng tài viên từ trung tâm khác, nếu điều lệ cho phép. Như vậy, việc gắn điều kiện “tất cả sáng lập viên đều phải đủ tiêu chuẩn trọng tài viên” với mục tiêu bảo đảm nguồn trọng tài viên cho hoạt động của trung tâm là thiếu logic và không tương xứng; chỉ cần quy định người giữ chức Chủ tịch trung tâm phải là trọng tài viên đã đủ để bảo đảm yếu tố chuyên môn trong khâu điều hành, trong khi bỏ điều kiện “cứng” đối với các sáng lập viên còn lại sẽ tạo điều kiện cho nhiều chủ thể có năng lực tài chính, quản trị nhưng không nhất thiết có kinh nghiệm trọng tài tham gia xây dựng thiết chế này.

Thứ ba, tên gọi của trung tâm trọng tài cũng là một phương diện thể hiện tư cách chủ thể được Điều 6, Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật TTTM được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ, quy định khá cụ thể: tên phải dùng tiếng Việt, do sáng lập viên quyết định, bao gồm cụm từ “Trung tâm trọng tài”, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên gọi các trung tâm, chi nhánh, văn phòng đại diện khác, đồng thời không được vi phạm lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục; nếu có tên bằng tiếng nước ngoài thì phải là bản dịch từ tiếng Việt và không được gây nhầm lẫn với tên các tổ chức trọng tài khác đang hoạt động. Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định này trong thực tiễn đang đặt ra nhiều câu hỏi: nếu tên trung tâm thể hiện một ngành, nghề, địa bàn cụ thể thì liệu trung tâm có được hoạt động ngoài phạm vi ấy không; có thể sử dụng tên riêng là sự kết hợp với tên tổ

chức quốc tế, địa danh, hoặc viết tắt; việc dịch sang tiếng nước ngoài phải là tiếng Anh hay bất cứ ngôn ngữ nào; có được sử dụng trực tiếp tên tổ chức quốc tế cho trung tâm; nếu được thì có buộc phải dịch sang tiếng Việt hay không...⁷⁴ Những bản khoản này phản ánh việc các quy định hiện tại chưa hoàn toàn theo kịp thực tiễn phát triển đa dạng của các trung tâm trọng tài, đòi hỏi phải được rà soát, hướng dẫn chi tiết hơn.

Về trọng tài viên Điều 20, Luật TTTM năm 2010 yêu cầu phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có trình độ đại học trở lên, có ít nhất năm năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đã được đào tạo hoặc trong lĩnh vực công tác thực tế; trong những trường hợp đặc biệt, các chuyên gia có trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm thực tiễn vẫn có thể được lựa chọn làm trọng tài viên dù chưa đáp ứng đủ yêu cầu về bằng cấp hoặc thời gian công tác. Trọng tài viên có thể hoạt động độc lập với tư cách trọng tài viên vụ việc hoặc đăng ký hoạt động tại các tổ chức trọng tài thường trực. So với tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại, tiêu chuẩn trọng tài viên nhấn mạnh nhiều hơn vào số năm kinh nghiệm và trình độ học vấn, đồng thời mở cơ chế “ngoại lệ” nhằm thu hút các chuyên gia đầu ngành; trong khi đó, tiêu chuẩn hòa giải viên lại đặt nặng điều kiện định tính, không có cơ chế ngoại lệ cho các chuyên gia chưa đủ thời gian công tác.

Khi đối chiếu với pháp luật một số quốc gia khác, có thể thấy quy định của Việt Nam ở mức trung dung, nghiêng về việc đặt ra chuẩn tối thiểu để bảo đảm chất lượng đội ngũ trọng tài viên, khác với mô hình pháp luật Hoa Kỳ. Pháp luật Hoa Kỳ hầu như không quy định chi tiết tiêu chuẩn trọng tài viên mà để cho các bên và các tổ chức như Hiệp hội Trọng tài Hoa Kỳ tự sàng lọc dựa trên uy tín, kinh nghiệm và đạo đức nghề nghiệp⁷⁵. Ngược lại, so với những nước có danh mục tiêu chuẩn rất chặt chẽ, pháp luật Việt Nam đã bước đầu tạo độ “mở” nhất định thông qua cơ chế chuyên gia đặc biệt.

2.1.2.4. Một số nhận xét

Từ góc nhìn so sánh tổng thể, có thể thấy giữa ba phương thức thương lượng, hòa giải và trọng tài, điểm chung nhất về chủ thể là sự hiện diện của các bên tranh chấp với quyền tự định đoạt cao đối với việc lựa chọn phương thức và chủ thể trung gian hỗ trợ hoặc tài phán. Trong cả ba phương thức, các chủ thể này đều đứng ở trung tâm trong việc đề xuất, chấp nhận hoặc bác bỏ giải pháp giải quyết tranh chấp.

⁷⁴ <https://btp.moj.gov.vn/qt/Pages/trong-tai-tm.aspx> truy cập 5/4/2025.

⁷⁵ American Arbitration Association, AAA Qualification Criteria for Arbitrators, xem chi tiết tại: https://www.adr.org/sites/default/files/document_repository/Qualification_Criteria_for_Admittance_to_the_AA_A_National_Roster_of_Arbitrators.pdf truy cập 5/4/2025.

Tuy nhiên, mức độ pháp điển hóa và chuyên nghiệp hóa chủ thể thực hiện giải quyết tranh chấp là rất khác nhau. Thương lượng hầu như không có thiết chế chủ thể riêng biệt do pháp luật thiết lập; hòa giải và trọng tài lại có hệ thống quy định tương đối đầy đủ, với trung tâm hòa giải, trung tâm trọng tài, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trong nước và nước ngoài, cùng đội ngũ hòa giải viên và trọng tài viên được đặt dưới các điều kiện, tiêu chuẩn, cơ chế công nhận, quản lý cụ thể. Nhà nước can thiệp sâu hơn vào chủ thể trong hai phương thức sau thông qua Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động, công bố danh sách, cơ chế thu hồi và giải thể; trong khi đối với thương lượng, Nhà nước bảo đảm quyền tự do thương lượng của các bên trong khuôn khổ các quy định chung của pháp luật dân sự và thương mại, không trực tiếp thiết kế mô hình chủ thể hỗ trợ nào. Chính vì vậy, khi đánh giá thực trạng pháp luật về chủ thể thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, cần nhìn nhận đồng thời hai chiều: một mặt, ghi nhận nỗ lực của nhà làm luật trong việc xây dựng khung pháp lý khá đầy đủ cho thiết chế hòa giải và trọng tài, tạo cơ sở cho việc chuyên nghiệp hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ; mặt khác, nhận diện rõ các rào cản không cần thiết về điều kiện sáng lập, thủ tục công nhận, cơ chế quản lý mang nặng tính hành chính hóa, từ đó đề xuất hoàn thiện sao cho vừa bảo đảm uy tín, chất lượng của chủ thể, vừa khuyến khích sự phát triển đa dạng, linh hoạt của các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế trong bối cảnh hội nhập.

2.1.3. Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Pháp luật Việt Nam hiện nay quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án được thiết kế rất khác nhau. Thương lượng theo quy định của pháp luật hiện hành hoàn toàn “phi tổ tụng”, không có quy trình bắt buộc trong bất kỳ các văn bản luật chuyên ngành nào mà dựa trên sự thỏa thuận, tự do, tự nguyện và linh hoạt của các bên tranh chấp. Hòa giải thương mại được chuẩn hóa ở mức độ nhất định tại Nghị định 22/2017/NĐ-CP với một khung thủ tục tối thiểu từ hình thành thỏa thuận hòa giải, lựa chọn hòa giải viên, xác định quy tắc hòa giải đến việc lập biên bản kết quả hòa giải. TTTM được xây dựng như một cơ chế tổ tụng tư tương đối đầy đủ, với các quy định chi tiết trong Luật TTTM năm 2010 về khởi kiện, thụ lý, thành lập hội đồng trọng tài, tổ chức phiên họp, ra phán quyết và áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

2.1.3.1. Đối với phương thức thương lượng

Đối với thương lượng, pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới chỉ ghi nhận thương lượng như một phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án, không thiết lập bất kỳ một quy định tổ tụng thương lượng nào với các bước bắt buộc, chủ thể trung gian và cơ chế công nhận kết quả. Các quy định hiện hành chỉ dừng lại ở những nguyên tắc chung, các bên có quyền tự do thỏa thuận, tự nguyện thương lượng để giải quyết tranh chấp, miễn là không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với nguyên tắc tự định đoạt trong luật tư. Toàn bộ cách thức tiến hành thương lượng, từ việc bắt đầu, tổ chức các cuộc gặp, trao đổi tài liệu đến việc ghi nhận kết quả đều do các bên tự lựa chọn, pháp luật không áp đặt khuôn mẫu nào, cũng không đặt ra thủ tục như “thụ lý”, “thời hiệu”, “phiên họp” hay “phán quyết”.

Các bước thương lượng thường gặp trong thực tiễn

Mặc dù không bị pháp luật ràng buộc, trong thực tiễn, quá trình thương lượng thường diễn ra theo một chuỗi bước tương đối hợp lý và lặp đi lặp lại trong nhiều vụ việc. Thông thường, thương lượng được khởi động bằng việc một bên gửi yêu cầu, khiếu nại hoặc thư đề nghị thương lượng, trong đó nêu rõ nội dung tranh chấp, yêu cầu bồi thường hoặc đề xuất hướng giải quyết. Bên còn lại trả lời, đồng ý hoặc từ chối tham gia thương lượng; nếu đồng ý, hai bên thống nhất về kênh liên lạc, thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành (gặp trực tiếp, họp trực tuyến, trao đổi văn bản, có hay không có luật sư tham gia...). Giai đoạn tiếp theo là các cuộc gặp gỡ, trao đổi, trong đó mỗi bên trình bày quan điểm, cung cấp tài liệu, chứng cứ, phân tích thiệt hại và đề xuất phương án phân chia rủi ro, quyền và nghĩa vụ mới. Quá trình này có thể diễn ra qua nhiều vòng thương lượng, có lúc “giằng co”, có lúc “nhượng bộ”, phụ thuộc rất lớn vào tương quan vị thế và thiện chí của các bên.

Nếu đạt được tiếng nói chung, các bên ghi nhận kết quả bằng một biên bản thỏa thuận, phụ lục hợp đồng hoặc một hợp đồng mới; văn bản này, về mặt pháp lý, là một giao dịch dân sự, thương mại, được điều chỉnh bởi các quy định chung của Bộ luật Dân sự và Luật Thương mại về giao kết và thực hiện hợp đồng. Nếu thương lượng không thành, các bên có thể chuyển sang hòa giải, trọng tài hoặc tòa án mà không bị ràng buộc bởi bất kỳ hạn chế tổ tụng nào.

Vai trò của đại diện, luật sư và các vấn đề về bảo mật, ủy quyền

Trong bối cảnh dịch vụ pháp lý và tư vấn thương mại phát triển, các bên tranh chấp ngày càng có xu hướng ủy quyền việc thương lượng cho người đại diện như luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, chuyên gia hoặc hiệp hội nghề nghiệp. Khi đó, “quy trình thương lượng” thực chất là chuỗi hoạt động của người đại diện theo ủy quyền, được thiết kế, kiểm soát thông qua hợp đồng dịch vụ đại diện. Điều này làm phát sinh nhu cầu phải quy định rõ ràng trong hợp đồng về phạm vi ủy quyền (người đại diện được phép chấp nhận mức bồi thường tối đa, tối thiểu nào, được quyền điều chỉnh điều kiện hợp đồng đến đâu), nghĩa vụ bảo mật (không tiết lộ thông tin, tài liệu, chiến lược thương lượng cho bên thứ ba) và trách nhiệm pháp lý khi người đại diện vượt quá phạm vi ủy quyền hoặc có lỗi trong quá trình đàm phán. Hiện nay, những yêu cầu này chủ yếu được xử lý bằng các quy phạm chung về đại diện và hợp đồng dịch vụ, chưa có bất kỳ thủ tục tổ tụng riêng biệt nào cho thương lượng, nên phương thức này vừa rất linh hoạt, vừa chưa có chuẩn mực thống nhất để đánh giá chất lượng, đặc biệt trong các trường hợp có sự chênh lệch lớn về sức mạnh đàm phán giữa các bên.

2.1.3.2. Đối với phương thức hòa giải thương mại

Hòa giải thương mại chỉ được triển khai khi giữa các bên tồn tại một thỏa thuận hòa giải hợp pháp, có thể được dự liệu sẵn trong hợp đồng hoặc chỉ hình thành sau khi tranh chấp đã phát sinh. Thỏa thuận hòa giải là cơ sở pháp lý làm phát sinh thẩm quyền của hòa giải viên, đồng thời mở ra cánh cửa áp dụng Nghị định 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại. Sau khi thống nhất sử dụng hòa giải, các bên phải lựa chọn hòa giải viên hoặc tổ chức hòa giải. Họ có thể lựa chọn hòa giải viên độc lập đã được công bố trong danh sách của Sở Tư pháp, chọn một trung tâm hòa giải thương mại, hoặc chọn một trung tâm TTTM đã đăng ký cung cấp dịch vụ hòa giải. Trong thực tiễn, lựa chọn thường dựa trên uy tín, kinh nghiệm chuyên môn, lĩnh vực chuyên sâu và khả năng tạo niềm tin của hòa giải viên. Các bên có thể thỏa thuận sử dụng một hòa giải viên duy nhất hoặc một nhóm hòa giải viên, song trên thực tế, để bảo đảm tính linh hoạt và tiết kiệm chi phí, mô hình một hòa giải viên thường được ưa chuộng hơn.

Xác định quy tắc hòa giải, hợp đồng dịch vụ hòa giải và khung thủ tục áp dụng

Sau khi lựa chọn được hòa giải viên hoặc tổ chức hòa giải, các bên ký kết một “hợp đồng hòa giải” hoặc một văn bản có nội dung tương đương, trong đó xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên, trách nhiệm và thù lao của hòa giải viên, nguyên tắc bảo mật, phạm vi tranh chấp được hòa giải, thời hạn và các vấn đề tổ chức khác. Về

trình tự, thủ tục, các bên có thể thỏa thuận áp dụng quy tắc hòa giải của một tổ chức hòa giải, trung tâm trọng tài hoặc xây dựng một quy tắc riêng cho vụ việc; nếu các bên không có thỏa thuận, hòa giải viên được quyền quyết định thủ tục phù hợp, miễn là bảo đảm đối xử bình đẳng giữa các bên và cho mỗi bên cơ hội hợp lý để trình bày ý kiến, bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Như vậy, pháp luật không áp đặt một “quy trình cứng” cho hòa giải, mà trao cho các bên và hòa giải viên quyền thiết kế thủ tục, dựa trên tính chất tranh chấp và nhu cầu cụ thể. Điều này giúp hòa giải vừa có “khung” để bảo đảm minh bạch, vừa duy trì được tính linh hoạt cần thiết cho một phương thức dựa trên đối thoại và thiện chí.

Giai đoạn hòa giải viên tiến hành hòa giải, thu thập thông tin, tổ chức các phiên hòa giải, bảo mật thông tin

Khi đã có thỏa thuận hòa giải và hợp đồng hòa giải, hòa giải viên bắt đầu quá trình hòa giải bằng việc thu thập tài liệu, chứng cứ và thông tin liên quan đến tranh chấp. Họ có thể yêu cầu các bên cung cấp tài liệu, đặt câu hỏi làm rõ, yêu cầu giải thích thêm về những vấn đề chưa rõ ràng. Tuy nhiên, khác với tòa án và trọng tài, hòa giải viên không có quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế để buộc một bên cung cấp tài liệu; hiệu quả của giai đoạn thu thập thông tin phụ thuộc vào mức độ thiện chí và hợp tác của các bên. Trong suốt quá trình này, hòa giải viên có nghĩa vụ bảo mật toàn bộ thông tin và tài liệu nhận được, không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác, cũng không được làm chứng hoặc cung cấp tài liệu cho cơ quan tài phán nếu tranh chấp về sau được đưa ra trọng tài hoặc tòa án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên cùng đồng ý. Trên cơ sở các thông tin đã thu thập, hòa giải viên tổ chức các phiên hòa giải theo thời gian, địa điểm mà các bên đã thống nhất hoặc, nếu các bên không có thỏa thuận, theo quyết định của hòa giải viên. Trong phiên hòa giải, hòa giải viên lắng nghe mỗi bên trình bày quan điểm, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của từng lập luận, gợi mở các giải pháp dung hòa lợi ích, có thể tổ chức các cuộc gặp riêng (caucus) với từng bên để thảo luận phương án nhượng bộ, song luôn phải giữ vị thế trung lập, không đứng về phía bên nào và không áp đặt phương án giải quyết. Hòa giải viên có thể đề xuất một số phương án cụ thể, nhưng các bên có quyền chấp nhận hoặc từ chối, việc chấp nhận luôn mang tính tự nguyện.

Kết thúc hòa giải

Quá trình hòa giải có thể kết thúc theo nhiều kịch bản. *Thứ nhất*, hòa giải thành, khi các bên đạt được thỏa thuận về toàn bộ hoặc một phần tranh chấp. Khi đó, hòa giải

viên lập văn bản kết quả hòa giải, ghi nhận đầy đủ thông tin về các bên, nội dung tranh chấp, nội dung thỏa thuận, thời hạn, phương thức thực hiện và cam kết của các bên; văn bản phải có chữ ký của tất cả các bên và hòa giải viên. Văn bản này, về mặt pháp lý, là một thỏa thuận mới, được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự và pháp luật chuyên ngành, và có thể được yêu cầu tòa án công nhận để thi hành theo thủ tục rút gọn trong một số trường hợp luật quy định. *Thứ hai*, hòa giải không thành, khi sau một hoặc nhiều phiên hòa giải, các bên vẫn không tìm được điểm chung; hòa giải viên, sau khi trao đổi với các bên, có thể ra quyết định chấm dứt hòa giải vì thấy không còn triển vọng. *Thứ ba*, hòa giải kết thúc theo yêu cầu của một hoặc tất cả các bên trong bất kỳ giai đoạn nào do họ không còn mong muốn tiếp tục hoặc muốn chuyển sang phương thức khác.

Trong mọi trường hợp, việc tham gia hòa giải không làm mất quyền khởi kiện hoặc yêu cầu trọng tài, tòa án; thời gian hòa giải có thể được tính vào hoặc loại trừ khỏi thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật, tùy từng loại tranh chấp. Chính vì vậy, hòa giải được nhìn nhận như một giải pháp mềm trước các cơ chế tài phán, chứ không phải thay thế hoàn toàn tòa án hoặc trọng tài.

2.1.3.3. Đối với phương thức trọng tài thương mại

Khởi kiện trọng tài

Tổ tụng trọng tài được khởi động khi một bên nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp. Đối với trọng tài quy chế, khi các bên đã thỏa thuận đưa tranh chấp ra một trung tâm trọng tài, bên khởi kiện nộp đơn đến trung tâm đó, kèm theo thỏa thuận trọng tài và các tài liệu liên quan. Trung tâm trọng tài tiếp nhận, kiểm tra sơ bộ, thu phí tạm ứng và gửi bản sao đơn cùng tài liệu cho bị đơn. Bị đơn có quyền nộp bản tự bảo vệ, đồng thời có thể nộp đơn kiện lại nếu có yêu cầu phản tố gắn với cùng quan hệ tranh chấp. Đối với trọng tài vụ việc, bên khởi kiện gửi đơn trực tiếp cho bên bị kiện; thời điểm bắt đầu tố tụng được tính từ ngày bị đơn nhận được đơn, trừ khi các bên có thỏa thuận khác. Các bên tự trao đổi đơn khởi kiện, bản tự bảo vệ, đơn kiện lại và tài liệu chứng cứ cho nhau, đồng thời thể hiện việc lựa chọn trọng tài viên trong các văn bản này. Về nội dung đơn, Luật TTTM yêu cầu đơn phải thể hiện các thông tin cơ bản như tên, địa chỉ, phương thức liên hệ của các bên; tóm tắt nội dung tranh chấp; yêu cầu cụ thể; cơ sở và chứng cứ (nếu có) và thỏa thuận trọng tài. So với đơn khởi kiện tại tòa án, yêu cầu này được thiết kế đơn giản hơn, không đòi hỏi phải liệt kê đầy đủ tất cả chủ thể có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Pháp luật cũng cho phép đơn được lập bằng văn bản và

gửi bằng nhiều phương thức: trực tiếp, qua bưu chính, fax, telex, thư điện tử hoặc phương tiện khác bảo đảm việc lưu vết, song để xác định chính xác thời điểm khởi kiện và thời hiệu, thực tiễn thường ưu tiên phương thức bưu chính có xác nhận phát.

Điều kiện thụ lý vụ tranh chấp

Trước khi thụ lý, trọng tài phải kiểm tra ba điều kiện cơ bản. *Thứ nhất*, phải tồn tại một thỏa thuận trọng tài có hiệu lực và có thể thực hiện được; nếu thỏa thuận vô hiệu hoặc “không thể thực hiện” (ví dụ: tổ chức trọng tài đã giải thể, điều khoản trọng tài không rõ ràng đến mức không xác định được cơ chế giải quyết) thì trọng tài không thể thụ lý. *Thứ hai*, đơn khởi kiện phải hợp lệ về hình thức và nội dung, thể hiện rõ yêu cầu, căn cứ, thông tin các bên và thỏa thuận trọng tài. *Thứ ba*, đơn phải được nộp trong thời hiệu khởi kiện; Luật TTTM quy định thời hiệu chung là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của một bên bị xâm phạm, trừ khi luật chuyên ngành có quy định khác, thời hiệu này cũng cần cân nhắc tham khảo khi sửa đổi, bổ sung Luật TTTM năm 2010, vì hiện nay theo quy định tại Điều 429, Bộ luật Dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp dân sự phổ biến nhất là 03 năm kể từ ngày người có quyền biết hoặc phải biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm. Khi kiểm tra hai điều kiện sau cùng trọng tài cũng đồng thời xem xét các vấn đề liên quan như phí tạm ứng trọng tài, khả năng liên kết các yêu cầu phản tố, yêu cầu bồi thường thiệt hại và yêu cầu về lãi, phạt vi phạm. Chỉ khi các điều kiện này đều được đáp ứng và phí tạm ứng đã được nộp, vụ tranh chấp mới chính thức được coi là đã được thụ lý.

Thành lập hội đồng trọng tài

Sau khi thụ lý, bước tiếp theo là thành lập hội đồng trọng tài. Pháp luật tôn trọng quyền thỏa thuận của các bên về số lượng trọng tài viên và cách thức lựa chọn; nếu các bên không có thỏa thuận, hội đồng trọng tài mặc nhiên gồm ba trọng tài viên. Với trọng tài quy chế, mỗi bên thường lựa chọn một trọng tài viên từ danh sách của trung tâm và hai trọng tài viên này sẽ chọn Chủ tịch hội đồng; nếu họ không thỏa thuận được, Chủ tịch trung tâm trọng tài sẽ chỉ định. Với trọng tài vụ việc, các bên có thể lựa chọn bất kỳ người nào đáp ứng tiêu chuẩn trọng tài viên, không bị giới hạn trong danh sách của một tổ chức; nếu các bên không thống nhất được trọng tài viên hoặc một bên không chỉ định, tòa án có thể can thiệp chỉ định trọng tài viên theo yêu cầu của bên còn lại. Cơ chế này vừa bảo đảm quyền tự do lựa chọn của các bên, vừa tránh tình trạng bế tắc dẫn đến việc trọng tài không thể được thiết lập. Trong mọi trường hợp, các trọng tài viên được lựa chọn phải đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực hành vi, trình độ, kinh nghiệm và tính độc lập, vô tư, khách quan mà pháp luật quy định.

Tổ chức phiên họp giải quyết tranh chấp

Hội đồng trọng tài tổ chức các phiên họp giải quyết tranh chấp trên cơ sở tôn trọng thỏa thuận của các bên về thời gian, địa điểm và ngôn ngữ; nếu các bên không thỏa thuận, hội đồng sẽ quyết định theo hướng thuận lợi nhất cho việc giải quyết tranh chấp. Một đặc điểm nổi bật của tổ tụng trọng tài là nguyên tắc không công khai: phiên họp không mở cho công chúng, người ngoài chỉ được tham dự nếu các bên đồng ý. Điều này bảo đảm bí mật kinh doanh, uy tín của các bên và thường được các doanh nghiệp đánh giá cao. Việc tham gia của các bên là rất quan trọng, nhưng pháp luật cho phép hội đồng tiến hành phiên họp vắng mặt nếu các bên có yêu cầu hoặc nếu một bên đã được triệu tập họp lệ nhưng cố ý vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Các bên có quyền trình bày, tranh luận, đưa ra chứng cứ, đối đáp, đề nghị hội đồng yêu cầu bên kia xuất trình chứng cứ, trưng cầu giám định, định giá tài sản, triệu tập người làm chứng... Hội đồng trọng tài có trách nhiệm bảo đảm sự bình đẳng về cơ hội phát biểu, tranh luận, đồng thời giữ vai trò trung lập, không được tư vấn riêng cho bất kỳ bên nào.

Hòa giải trong tổ tụng trọng tài và quyết định công nhận kết quả hòa giải thành

Ngay trong quá trình tổ tụng trọng tài, các bên có thể đề nghị hội đồng trọng tài tiến hành hòa giải. Nếu hội đồng chấp nhận, một “thủ tục hòa giải nội bộ” được mở ra: trọng tài viên lắng nghe, phân tích, gợi ý giải pháp và hỗ trợ các bên đạt được thỏa thuận. Khi hòa giải thành, hội đồng lập biên bản hòa giải và theo yêu cầu của các bên, ra quyết định công nhận sự thỏa thuận; quyết định này có giá trị như một phán quyết trọng tài và được thi hành theo thủ tục thi hành phán quyết trọng tài. Nếu hòa giải không thành, hội đồng tiếp tục giải quyết tranh chấp theo thủ tục trọng tài bình thường. Việc thiết kế hòa giải như một nhánh mềm trong tổ tụng trọng tài cho thấy nhà làm luật muốn khuyến khích các bên đạt thỏa thuận, nhưng vẫn bảo đảm rằng nếu thỏa thuận không đạt được, tranh chấp vẫn được xử lý dứt điểm bằng phán quyết. Khác với hòa giải trong tổ tụng tòa án mang tính bắt buộc trong vụ việc dân sự, hòa giải trong trọng tài hoàn toàn mang tính tự nguyện; các bên có quyền từ chối hòa giải mà không bị coi là vi phạm nghĩa vụ tổ tụng.

Phán quyết trọng tài

Kết thúc quá trình tổ tụng, hội đồng trọng tài ban hành phán quyết. Phán quyết có thể được tuyên ngay tại phiên họp cuối cùng hoặc được gửi cho các bên trong một thời hạn nhất định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày kết thúc phiên họp cuối cùng, bảo đảm tính kịp thời và linh hoạt. Phán quyết trọng tài là quyết định cuối cùng, có hiệu lực

kể từ ngày ban hành, không bị kháng cáo, kháng nghị như bản án của tòa án; chỉ trong những trường hợp đặc biệt, tòa án mới có thể hủy phán quyết nếu có căn cứ theo luật định. Tính “một lần” của phán quyết trọng tài giúp tranh chấp được chấm dứt nhanh, giảm chi phí tố tụng kéo dài. Trong suốt thủ tục trọng tài, các bên có thể yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời như phong tỏa tài sản, cấm chuyển dịch, cấm thay đổi hiện trạng... để bảo vệ quyền lợi của mình; yêu cầu này có thể được gửi đến hội đồng trọng tài hoặc, trong một số trường hợp, gửi trực tiếp đến tòa án có thẩm quyền. Pháp luật quy định trình tự, thủ tục và nghĩa vụ bảo đảm đối với người yêu cầu tương đối tương thích với cơ chế tại tòa án, qua đó tạo sự liên thông và hỗ trợ lẫn nhau giữa tài phán tư và tài phán nhà nước trong việc bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích của các bên.

2.1.3.4. Một số nhận xét

Nhìn tổng thể, thương lượng, hòa giải và trọng tài thể hiện ba mức độ pháp điển hóa khác nhau của quy trình, thủ tục giải quyết tranh chấp. Thương lượng là phương thức “phi tố tụng” hoàn toàn, không có quy trình pháp lý cứng, mọi bước tiến hành đều do các bên tự quyết dựa trên nguyên tắc tự do thỏa thuận. Hòa giải thương mại có một khung thủ tục tối thiểu, với các bước có tính bắt buộc như thỏa thuận hòa giải, lựa chọn hòa giải viên, xác định quy tắc và lập biên bản kết quả hòa giải, song vẫn dành không gian rộng cho thỏa thuận của các bên và quyền chủ động của hòa giải viên. TTTM là phương thức được chuẩn hóa nhất về mặt tố tụng, với các quy định chi tiết trong luật về khởi kiện, thụ lý, thành lập hội đồng trọng tài, phiên họp, hòa giải trong giải quyết bằng trọng tài, phán quyết và biện pháp khẩn cấp tạm thời. Tuy nhiên, ngay cả trong trọng tài, các bên vẫn có thể thỏa thuận rất nhiều vấn đề thủ tục (trung tâm, quy tắc, số lượng trọng tài viên, ngôn ngữ, địa điểm, cách thức tổ chức phiên họp...), cho thấy tính linh hoạt vẫn được bảo lưu trong khuôn khổ pháp lý chặt chẽ.

Cả ba phương thức đều đề cao quyền lựa chọn phương thức, lựa chọn người tiến hành và quyền chấp nhận hay từ chối giải pháp giải quyết tranh chấp. Thương lượng và hòa giải đặt nặng yếu tố tự nguyện: các bên có thể dừng thủ tục bất kỳ lúc nào, không bắt buộc phải đạt kết quả, không bị mất quyền khởi kiện. Trọng tài tuy mang tính tài phán nhưng vẫn dựa trên thỏa thuận trọng tài làm nền tảng, thể hiện sự tự định đoạt ngay từ bước đầu. Về bảo vệ bên yếu thế, thương lượng do thiếu khung thủ tục và không có chủ thể trung lập nên có nguy cơ bất lợi cho bên yếu hơn về thông tin, vị thế, kinh nghiệm đàm phán; hòa giải, nhờ có hòa giải viên trung lập và nghĩa vụ bảo mật, cân bằng lợi ích, có khả năng khắc phục một phần sự bất cân xứng đó; trọng tài, nhờ

có thủ tục chặt chẽ và cơ chế bảo vệ qua tòa án (khi xem xét hủy phán quyết hoặc áp dụng biện pháp khẩn cấp) tạo ra một sân chơi công bằng hơn, nhưng đồng thời đòi hỏi chi phí và trình độ pháp lý cao hơn. Về hiệu quả thực thi, thỏa thuận đạt được qua thương lượng hoặc hòa giải có giá trị như hợp đồng, được thực thi chủ yếu dựa trên ý chí tự nguyện và cơ chế khởi kiện khi vi phạm; phán quyết trọng tài, một khi không bị hủy, được thi hành theo cơ chế cưỡng chế nhà nước tương tự như bản án, bảo đảm tính dứt điểm và cưỡng chế thi hành mạnh hơn. Từ góc nhìn lập pháp, có thể thấy mô hình hiện hành của Việt Nam vừa giữ được tính mềm dẻo của cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế, vừa bước đầu hình thành những bảo đảm pháp lý cần thiết cho việc thực thi kết quả của quá trình thương lượng, hòa giải và trọng tài trong thực tiễn.

2.1.4. Quy định về hiệu lực pháp lý và thực hiện kết quả của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Trong các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, câu hỏi trung tâm không chỉ là ai giải quyết và giải quyết theo thủ tục nào, mà còn là: kết quả cuối cùng của quá trình đó có giá trị pháp lý ra sao và được thực hiện bằng cách nào. Ở góc độ này, thương lượng, hòa giải và trọng tài được đặt trên một trục với ba cấp độ khác nhau về hiệu lực: từ thỏa thuận hoàn toàn dựa trên ý chí tự nguyện và cơ chế hợp đồng (thương lượng), qua thỏa thuận hòa giải có thể được tòa án công nhận (hòa giải), đến phán quyết trọng tài được bảo đảm thi hành bằng cưỡng chế nhà nước.

Pháp luật Việt Nam hiện nay đã có bước tiến quan trọng khi thiết lập cơ chế công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đồng thời tiếp tục hoàn thiện cơ chế thi hành phán quyết trọng tài trong Luật TTTM năm 2010 và pháp luật về thi hành án dân sự. Tuy nhiên, ở phương thức thương lượng, hiệu lực và thực hiện kết quả vẫn chủ yếu được điều chỉnh bởi các quy định chung của pháp luật dân sự và thương mại, chưa có một chế định riêng hay thủ tục đặc thù để chuyển hóa kết quả thương lượng thành quyết định mang tính cưỡng chế nhà nước.

Từ góc nhìn so sánh, có thể thấy xu hướng chung là: càng tiến gần hơn đến cơ chế tài phán (trọng tài, tòa án), mức độ pháp điển hóa về hiệu lực và cơ chế thi hành càng cao; ngược lại, ở những phương thức thiên về đối thoại và thỏa thuận (thương lượng, hòa giải), pháp luật ưu tiên bảo lưu tính tự nguyện, chỉ thiết kế thêm cơ chế “nâng cấp” để tăng khả năng thực thi khi các bên có nhu cầu.

2.1.4.1. Đối với thương lượng

Đối với thương lượng, pháp luật Việt Nam chưa có quy định riêng về hiệu lực của “kết quả thương lượng”, mà chỉ nhìn nhận kết quả đó dưới dạng các thỏa thuận thông thường. Về bản chất, khi các bên thương lượng thành công và ghi nhận kết quả bằng văn bản (biên bản thỏa thuận, phụ lục hợp đồng, hợp đồng mới...), thì văn bản đó là một giao dịch dân sự, thương mại mới, chịu sự điều chỉnh chung của Bộ luật Dân sự và các luật chuyên ngành. Hiệu lực pháp lý của nó được xác định theo các điều kiện chung về giao kết và thực hiện hợp đồng: chủ thể có năng lực, ý chí tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và tuân thủ yêu cầu về hình thức nếu pháp luật có quy định.

Trên bình diện thực hiện, kết quả thương lượng được thi hành trước hết bằng cơ chế tự nguyện: các bên tự thực hiện những nghĩa vụ đã cam kết (thanh toán, giao hàng, điều chỉnh giá, chấm dứt hợp đồng, miễn giảm phạt...). Nếu một bên không thực hiện, bên còn lại có quyền khởi kiện ra tòa án hoặc yêu cầu trọng tài (nếu có thỏa thuận trọng tài) để yêu cầu công nhận và buộc thực hiện thỏa thuận đó như đối với bất kỳ hợp đồng nào khác. Điểm khác biệt so với hòa giải thương mại là hiện chưa có thủ tục tố tụng riêng để yêu cầu tòa án “công nhận kết quả thương lượng thành ngoài tòa án”; do đó, kết quả thương lượng chỉ có thể được bảo vệ thông qua một vụ kiện mới, trong đó văn bản ghi nhận kết quả thương lượng được coi là chứng cứ và là cơ sở giải quyết.

Cách thiết kế này giúp thương lượng giữ được sự linh hoạt tối đa, không bị ràng buộc bởi các thủ tục bổ sung; song đồng thời cũng làm cho kết quả thương lượng kém an toàn hơn về mặt thi hành so với kết quả hòa giải đã được tòa án công nhận hoặc phán quyết trọng tài. Đặc biệt trong các quan hệ mà tương quan vị thế giữa các bên không cân bằng, bên yếu thế có thể gặp khó khăn nếu bên mạnh hơn không tự nguyện tuân thủ kết quả thương lượng, bởi họ phải tiếp tục khởi kiện hoặc yêu cầu trọng tài giải quyết. Đây là khoảng trống mà xu hướng lập pháp tương lai có thể xem xét sửa đổi, thông qua việc mở rộng cơ chế công nhận thỏa thuận đạt được ngoài tòa án theo hướng bao quát hơn trong đó có cả kết quả thương lượng.

2.1.4.2. Đối với hòa giải thương mại

Kết quả của quá trình hòa giải có thể là hòa giải không thành hoặc hòa giải thành. Nếu hòa giải không thành, các bên vẫn giữ nguyên quyền lựa chọn tiếp tục hòa giải hoặc chuyển sang các phương thức khác như trọng tài, tòa án; thời gian và chi phí bỏ ra cho hòa giải được xem như biện pháp nhằm tìm tiếng nói chung. Ngược lại, khi hòa giải thành

công, dù toàn bộ hay một phần tranh chấp được giải quyết, các bên có nghĩa vụ tuân thủ nghiêm túc nội dung đã thống nhất.

Về hiệu lực thi hành của thỏa thuận hòa giải thành, hiện có ba quan điểm đang tồn tại trong lý luận và thực tiễn. Quan điểm thứ nhất cho rằng thỏa thuận hòa giải thành được xem như một hợp đồng dân sự mới, có giá trị ràng buộc giữa các bên; nếu một bên vi phạm, bên kia có thể khởi kiện yêu cầu tòa án buộc thực hiện hoặc bồi thường. Quan điểm thứ hai cho rằng thỏa thuận hòa giải thành chỉ mang tính cưỡng chế khi được tòa án công nhận; theo đó, muốn thỏa thuận có thể được thi hành bằng cưỡng chế nhà nước, các bên phải nộp đơn đề nghị tòa án ra quyết định công nhận, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa pháp luật về hòa giải, tố tụng dân sự và thi hành án. Quan điểm thứ ba đề xuất rằng thỏa thuận hòa giải thành nên được thi hành ngay mà không cần thủ tục công nhận của tòa án, với điều kiện hệ thống thi hành án dân sự phải có quy định phù hợp để tiếp nhận và cưỡng chế thi hành loại văn bản này.

Trên bình diện pháp luật quốc tế, UNCITRAL nghiêng mạnh về cách tiếp cận coi thỏa thuận hòa giải thành là văn bản có giá trị thi hành ngay giữa các bên. Luật mẫu của UNCITRAL năm 2002 về hòa giải thương mại quốc tế và bản sửa đổi, bổ sung năm 2018 đều hướng tới việc công nhận thỏa thuận hòa giải thành như một văn bản có thể được đưa ra thi hành, với hiệu lực ràng buộc giống như phán quyết. Hướng dẫn tại văn kiện A/CN.9/514 (mục 77) cho thấy mục tiêu là nâng cao hiệu quả và sức hấp dẫn của hòa giải, tránh để tòa án can thiệp vào nội dung thỏa thuận hoặc làm chậm trễ việc thi hành.

Tại Việt Nam, lần đầu tiên Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã dành riêng Chương XXXIII để quy định về việc công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án, phản ánh sự lựa chọn tiếp cận theo quan điểm thứ hai: để thỏa thuận hòa giải thành có giá trị thi hành bắt buộc bằng cưỡng chế nhà nước, các bên phải đề nghị tòa án công nhận. Điều 417, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định một loạt điều kiện để tòa án xem xét công nhận, trong đó tập trung vào điều kiện của các bên và nội dung thỏa thuận: các bên phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; là người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến nội dung thỏa thuận (trường hợp liên quan đến người thứ ba thì phải có sự đồng ý của người đó); có ít nhất một bên yêu cầu công nhận; nội dung thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm né tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc với người khác.

Các điều kiện này chỉ tập trung vào chủ thể là các bên tham gia hòa giải và nội dung thỏa thuận, mà không đề cập trực tiếp đến tiêu chuẩn, điều kiện của hòa giải viên. Văn bản nghiên cứu đặt ra câu hỏi: nếu các bên lựa chọn hòa giải viên không đáp ứng tiêu chuẩn theo Nghị định 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại, liệu tòa án có thể từ chối công nhận kết quả hòa giải thành hay không. Nếu chỉ căn cứ Điều 417, câu trả lời có vẻ là không, bởi tiêu chuẩn hòa giải viên không được liệt kê như một điều kiện bắt buộc; điều này khiến cho các tiêu chuẩn đặt ra tại Nghị định 22/2017/NĐ-CP có nguy cơ thiếu hiệu lực ràng buộc trong thực tiễn công nhận. Tuy nhiên, khi kết hợp với Điều 416, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (quy định tòa án chỉ công nhận kết quả hòa giải nếu do người có thẩm quyền thực hiện theo đúng pháp luật về hòa giải), lập luận cho rằng tòa án có quyền từ chối công nhận nếu hòa giải viên không đủ điều kiện là có cơ sở, dù không được nêu rõ ràng trong Điều 417, Nghị định 22/2017/NĐ-CP.

Về thủ tục, Điều 418 và Điều 419, Nghị định 22/2017/NĐ-CP quy định rằng đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành phải được nộp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận, kèm theo văn bản thể hiện kết quả hòa giải. Khoảng thời gian 06 tháng được đánh giá là hợp lý: đủ dài để các bên cân nhắc việc yêu cầu công nhận, nhưng không quá dài đến mức làm kéo dài tình trạng pháp lý của tranh chấp. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án có hiệu lực ngay và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, thể hiện ý chí của nhà làm luật muốn bảo đảm tính nhanh chóng, dứt khoát, đồng thời tôn trọng tối đa sự tự định đoạt của các bên trong việc lựa chọn hòa giải.

Về thực hiện, thỏa thuận hòa giải thành vẫn được ưu tiên thi hành trên cơ sở tự nguyện. Chỉ khi một bên không tự nguyện thực hiện, bên kia mới cần đến sự hỗ trợ của cơ quan thi hành án dân sự – và điều này chỉ có thể thực hiện được nếu thỏa thuận đã được tòa án công nhận. Khi đó, quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, ngang hàng với bản án, quyết định của tòa án. Quy định này, cùng với Nghị định về hòa giải thương mại, được kỳ vọng sẽ tạo thêm niềm tin cho doanh nghiệp và các chủ thể thương mại trong việc lựa chọn hòa giải, bởi kết quả hòa giải thành không chỉ dựa vào thiện chí, mà còn có thể được “nâng” lên thành một quyết định có khả năng cưỡng chế thi hành.

2.1.4.3. Đối với trọng tài thương mại

Đối với TTTM, phán quyết trọng tài là kết quả cuối cùng của quá trình tố tụng và có giá trị ràng buộc đối với các bên. Nhà nước luôn khuyến khích các bên tự

nguyên thi hành phán quyết, coi đó là biểu hiện của tinh thần thượng tôn pháp luật và tôn trọng cam kết; tuy nhiên, pháp luật cũng thiết lập cơ chế để phán quyết trọng tài được bảo đảm thực thi bằng cưỡng chế của cơ quan thi hành án dân sự khi cần thiết. Từ giai đoạn Pháp lệnh TTTM đến Luật TTTM năm 2010, cơ chế hỗ trợ của Nhà nước đối với thi hành phán quyết trọng tài ngày càng được hoàn thiện, với mục tiêu nâng giá trị pháp lý của phán quyết trọng tài tiệm cận với bản án, quyết định của tòa án. Điều này thể hiện một ưu điểm nổi bật của pháp luật trọng tài, góp phần khẳng định trọng tài là một thiết chế tài phán thực thụ.

Trong trường hợp bên phải thi hành không tự nguyện thi hành phán quyết, bên được thi hành có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức cưỡng chế. Đối với phán quyết của trọng tài quy chế trong nước, khoản 1 Điều 66, Luật TTTM năm 2010 nhấn mạnh rằng bên có quyền thi hành có thể trực tiếp đưa phán quyết đến cơ quan thi hành án, không cần qua bước tòa án công nhận phán quyết, khác với cơ chế áp dụng đối với phán quyết trọng tài nước ngoài phải được tòa án Việt Nam công nhận trước khi thi hành. Đối với phán quyết của trọng tài vụ việc, bên có quyền thi hành phải đăng ký phán quyết tại tòa án có thẩm quyền trước khi yêu cầu thi hành cưỡng chế; thủ tục đăng ký này không mang ý nghĩa “công nhận” theo cách mà tòa án công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài, mà chủ yếu là bước kỹ thuật cần thiết để tòa án kiểm tra một số điều kiện hình thức, tạo căn cứ cho cơ quan thi hành án dân sự tiến hành cưỡng chế.

Một điểm quan trọng trong cơ chế hiệu lực phán quyết trọng tài là khả năng bị hủy phán quyết. Nếu phán quyết trọng tài rơi vào một trong các căn cứ bị hủy theo Điều 68, Luật TTTM năm 2010, một trong các bên có thể làm đơn yêu cầu tòa án có thẩm quyền hủy phán quyết. Thẩm quyền hủy thuộc về tòa án theo quy định về thẩm quyền tại Điều 7, Luật TTTM năm 2010; bản thân hội đồng trọng tài hoặc trung tâm trọng tài không có quyền tự hủy phán quyết của mình. Khi phán quyết bị hủy, nó không còn giá trị thi hành; vụ tranh chấp có thể được giải quyết lại tại trọng tài hoặc tòa án tùy thuộc vào thỏa thuận và lựa chọn của các bên.

Thủ tục xét đơn yêu cầu hủy phán quyết được quy định tại Điều 71, Luật TTTM năm 2010. Văn bản nghiên cứu nhấn mạnh rằng hội đồng xét đơn chỉ đánh giá liệu có tồn tại căn cứ hủy theo luật định hay không; tòa án không xét xử lại nội dung tranh chấp, cũng không xem xét lại toàn bộ quy trình tố tụng mà hội đồng trọng tài đã tiến hành. Sự khác biệt này làm nổi bật nguyên tắc “xét xử một lần” trong tố tụng trọng tài: phán quyết chỉ có thể bị “giải tỏa” hiệu lực thông qua một thủ tục đặc biệt với phạm vi

xem xét hạn chế, chứ không bị đặt vào cơ chế phúc thẩm, giám đốc thẩm như bản án tòa án. Nếu có yêu cầu hủy nhưng tòa án xác định không có căn cứ theo Điều 68, tòa án ra quyết định không hủy phán quyết; khi đó phán quyết tiếp tục giữ nguyên hiệu lực, các bên phải tự nguyện thi hành hoặc sẽ bị cưỡng chế thi hành thông qua cơ quan thi hành án dân sự.

Như vậy, về hiệu lực, phán quyết trọng tài có vị thế gần tương đương bản án tòa án, có hiệu lực chung thẩm, không bị kháng cáo, chỉ có thể bị hủy trong những trường hợp rất hạn chế; về thực hiện, cơ chế thi hành phán quyết được bảo đảm với sự tham gia của cơ quan thi hành án dân sự, tạo ra sự an tâm lớn cho các bên khi lựa chọn trọng tài như một thiết chế giải quyết tranh chấp thay thế.

2.1.4.4. Một số nhận xét

Ở góc độ bảo vệ quyền tự định đoạt, cả ba phương thức đều xây dựng hiệu lực kết quả trên nền tảng ý chí tự nguyện, kết quả thương lượng hay hòa giải thành đều khởi nguồn từ thỏa thuận của các bên, phán quyết trọng tài cũng bắt nguồn từ thỏa thuận trọng tài ban đầu. Tuy nhiên, ở góc độ bảo vệ bên yếu thế và bảo đảm thi hành, sự khác biệt là rất đáng kể. Kết quả thương lượng chỉ có thể đảm bảo thi hành nếu có sự vi phạm chỉ khi được đưa ra tòa hoặc trọng tài dưới dạng căn cứ của một vụ kiện; kết quả hòa giải có thể được đảm bảo bằng quyết định công nhận của tòa án; và phán quyết trọng tài đương nhiên mang tính cưỡng chế.

Từ việc đối chiếu ba phương thức, có thể rút ra nhận xét pháp luật Việt Nam đang đi theo hướng mở rộng hiệu lực cho các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án, nhưng còn những điểm chưa thật sự đồng bộ. Một mặt, cơ chế công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án là một bước tiến quan trọng, tạo cầu nối giữa hòa giải và hệ thống thi hành án; mặt khác, các tiêu chuẩn về hòa giải viên trong Nghị định 22/2017/NĐ-CP chưa được gắn chặt với cơ chế công nhận, dẫn tới nguy cơ thiếu thống nhất giữa pháp luật về hòa giải và pháp luật tố tụng. Trong khi đó, thương lượng, phương thức được sử dụng rất phổ biến trong thực tiễn vẫn chưa có quy định tố tụng rõ ràng cho việc công nhận và cưỡng chế thi hành kết quả.

Những vấn đề này là gợi mở quan trọng để luận án, ở phần tiếp theo, đề xuất hoàn thiện pháp luật theo hướng hài hòa hơn, vừa bảo tồn tính linh hoạt, tự nguyện của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án, vừa củng cố cơ chế bảo đảm thi hành, tạo niềm tin cho thương nhân và nhà đầu tư khi lựa chọn giải quyết tranh chấp ngoài tòa án.

2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án tại Việt Nam

Việc sử dụng các phương thức như thương lượng, hòa giải, trọng tài trong giải quyết tranh chấp thương mại phát triển như một tất yếu khách quan trong tiến trình vận hành của nền kinh tế thị trường và yêu cầu hội nhập quốc tế. Đây là nhu cầu nảy sinh từ thực tiễn giao thương ngày càng đa dạng, đòi hỏi những cơ chế giải quyết tranh chấp vừa hiệu quả, nhanh chóng, vừa tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên. Việc sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án nhằm mục tiêu kép, vừa tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại và đầu tư, vừa đáp ứng yêu cầu của một hệ thống pháp luật hiện đại, hiệu quả và giảm tải cho thiết chế tư pháp truyền thống.

Các thương nhân có quyền tự do lựa chọn một trong bốn cách thức giải quyết tranh chấp thương mại bao gồm: thương lượng, hòa giải, trọng tài và tòa án. Dựa trên số liệu thống kê của Bộ Tư pháp, các doanh nghiệp và cá nhân thường ưu tiên sử dụng phương thức thương lượng (57,8%), tiếp theo là tòa án (46,8%), hòa giải (22,8%), và cuối cùng là trọng tài (16,9%)⁷⁶. Tuy nhiên, tại Hà Nội, có sự chênh lệch trong sự ưu tiên này. Theo một nghiên cứu độc lập do Hội Luật gia Hà Nội thực hiện vào năm 2023, khảo sát 83 doanh nghiệp về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại nhằm cung cấp cơ sở cho kiến nghị khoa học của đề tài "Vai trò của tư vấn pháp luật trong việc thực hiện đầu tư tại Hà Nội", kết quả cho thấy:

Phương thức giải quyết tranh chấp	Tỷ lệ
Doanh nghiệp lựa chọn thương lượng	57.83%
Doanh nghiệp lựa chọn hòa giải	51.43%
Doanh nghiệp lựa chọn trọng tài	8.45%
Doanh nghiệp lựa chọn tòa án	16.87%
Doanh nghiệp lựa chọn can thiệp của Công an	14.45%
Doanh nghiệp lựa chọn phương thức khác	2.4%

Nguồn: Hội Luật gia Hà Nội 2023

Thương lượng là phương thức phổ biến nhất bởi là bước đầu tiên và phổ thông trong việc giải quyết tranh chấp giữa hai bên trước khi cân nhắc việc đưa vấn đề ra

⁷⁶<https://www.viac.vn/tin-tuc-su-kien/hoa-giai-thuong-mai-tai-viet-nam-n694.html> truy cập ngày 25/8/2025.

ngoài nội bộ. Tuy nhiên, đạt được thỏa thuận thương lượng thường gặp khó khăn do nguyên nhân tranh chấp thường xuất phát từ vi phạm nghĩa vụ của một bên, mà bên kia không thể dễ dàng chấp nhận. Sự thành công của thương lượng phụ thuộc vào ý chí tốt, sự hiểu biết và khao khát hợp tác lâu dài giữa các bên. Tuy nhiên, thương lượng không được hỗ trợ bởi một cơ chế ràng buộc để thực thi thỏa thuận, dẫn đến việc các bên sau đó có thể đưa tranh chấp ra tòa án hoặc trọng tài. Phương thức hòa giải chưa được nhiều doanh nghiệp biết và niềm tin vào phương thức này vẫn còn thấp, họ có khuynh hướng chọn các giải pháp đáng tin cậy hơn như tòa án, trọng tài. Cùng với việc đa số các doanh nghiệp và cá nhân chủ yếu biết đến tòa án là nơi giải quyết tranh chấp làm cho tỷ lệ lựa chọn tòa án ở mức cao hơn so với trọng tài. Tuy nhiên, sự phát triển gần đây của trọng tài đã giảm bớt phần nào áp lực về số lượng vụ án đối với tòa án giải quyết.

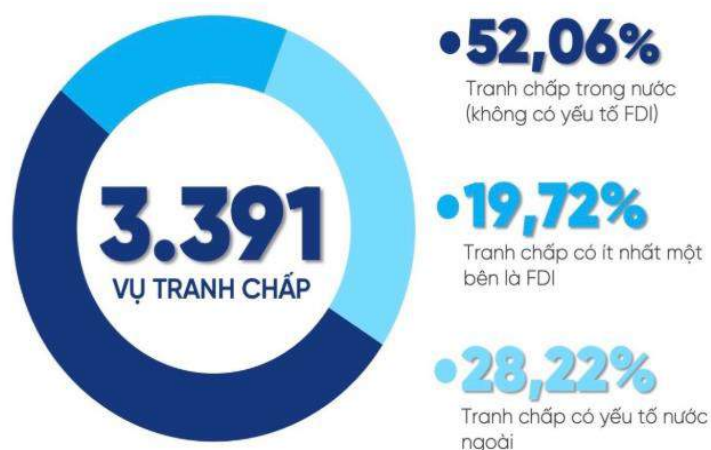
Dưới góc nhìn về hoạt động của trung tâm trọng tài, báo cáo của VIAC thống kê hoạt động trọng tài năm 2024 cũng cho thấy ưu tiên lựa chọn phương thức trọng tài của các thương nhân tại Việt Nam:⁷⁷

Trong năm 2024, VIAC đã thụ lý 475 vụ tranh chấp, tăng 12,03% so với số vụ tranh chấp được thụ lý trong năm 2023. Các tranh chấp được ghi nhận đa dạng về cả lĩnh vực, tính chất cũng như mức độ phức tạp của các vấn đề tranh chấp. Đây là năm thống kê ghi nhận tổng số vụ tranh chấp thụ lý mới cao nhất tại VIAC kể từ ngày thành lập.

Thống kê năm 2024 ghi nhận số vụ tranh chấp thuần nội địa là 247 vụ, chiếm tỉ trọng lớn nhất là 52% trong tổng số vụ tranh chấp được VIAC thụ lý. Số vụ tranh chấp có ít nhất một bên là doanh nghiệp FDI là 128 vụ, chiếm 27% tổng số vụ tranh chấp. Số vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài là 100 vụ, chiếm 21% tổng số vụ tranh chấp trong năm 2024.

Thống kê từ năm 1993 đến hết 2024, VIAC đã thụ lý tổng cộng 3.391 vụ tranh chấp. Trong đó, tỷ lệ vụ tranh chấp trong nước là 52,06%, tranh chấp có ít nhất một bên là doanh nghiệp FDI đạt 19,72% và vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài đạt 28,22%.

⁷⁷ VIAC (2025), *Thống kê hoạt động giải quyết tranh chấp 2024*. Nguồn: <https://www.viac.vn/thong-ke/thong-ke-hoat-dong-giai-quyet-tranh-chap-nam-2024-s45.html> truy cập 29/12/2025



Bảng thống kê tính chất các bên tranh chấp tại VIAC 1993 - 2024

Thông kê tại VIAC ghi nhận các bên tranh chấp đến từ đa dạng vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các bên tranh chấp chủ yếu đến từ các quốc gia Châu Á (71%), Châu Âu (16%), và Châu Mỹ (9%). Thông kê về quốc tịch các bên tranh chấp tính đến hết năm 2024 ghi nhận 68 quốc gia, khu vực có doanh nghiệp tham gia giải quyết tranh chấp tại VIAC. Năm 2024, các bên tranh chấp đến từ Singapore, Trung Quốc và Ấn Độ là nhóm dẫn đầu trong các vụ tranh chấp có bên nước ngoài tại VIAC, chiếm tỷ lệ 81% nhóm quốc tịch nước ngoài của các bên tranh chấp.

Năm 2024, hai tỉnh/thành phố có số vụ án tranh chấp thụ lý mới tại VIAC được ghi nhận cao nhất là thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Hà Nội. Bên cạnh đó, VIAC cũng tiếp nhận các vụ tranh chấp có các bên đến từ 46 tỉnh/thành phố trên cả nước, trong đó nhóm 05 (năm) tỉnh/thành phố có các bên tranh chấp cao nhất bao gồm Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội, Lâm Đồng, Bình Phước và Ninh Thuận.

Năm 2024, VIAC đã giải quyết các tranh chấp trong nhiều lĩnh vực đa dạng. Thông kê ghi nhận tranh chấp trong lĩnh vực mua bán hàng hóa chiếm tỷ lệ lớn nhất là 25% tổng số vụ tranh chấp. Đúng thứ hai và thứ ba lần lượt là lĩnh vực Xây dựng (chiếm 22%), và hoạt động Kinh doanh bất động sản (chiếm 14%). Ngoài ra, VIAC cũng tiếp tục ghi nhận các tranh chấp thuộc nhiều lĩnh vực khác như Tài chính, Mua bán cổ phần, Cho thuê, cho vay, Logistics và Bảo hiểm.

Theo nội dung Tờ trình của Chính phủ về dự thảo Nghị định liên quan đến hòa giải thương mại, mô hình hòa giải thương mại chuyên nghiệp tại Việt Nam mới chỉ bắt

đầu hình thành từ khi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) trực thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chính thức ban hành Bộ quy tắc hòa giải và triển khai cung cấp dịch vụ này vào năm 2017. Trong khi đó, trên bình diện quốc tế, đặc biệt tại các quốc gia trong khu vực châu Á, hoạt động hòa giải do các tổ chức chuyên môn thực hiện đã được phát triển sớm và quy mô lớn; số lượng vụ việc được hòa giải thành công tại các trung tâm như CIETAC (Trung Quốc), Trung tâm hòa giải ở Hồng Kông, Singapore và Thái Lan là rất đáng kể. Nhằm đáp ứng yêu cầu nội tại của việc xử lý tranh chấp trong nước, đồng thời phù hợp với nhu cầu của cộng đồng doanh nghiệp và cam kết hội nhập quốc tế, đặc biệt trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) Chính phủ đã ban hành Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 về hòa giải thương mại.

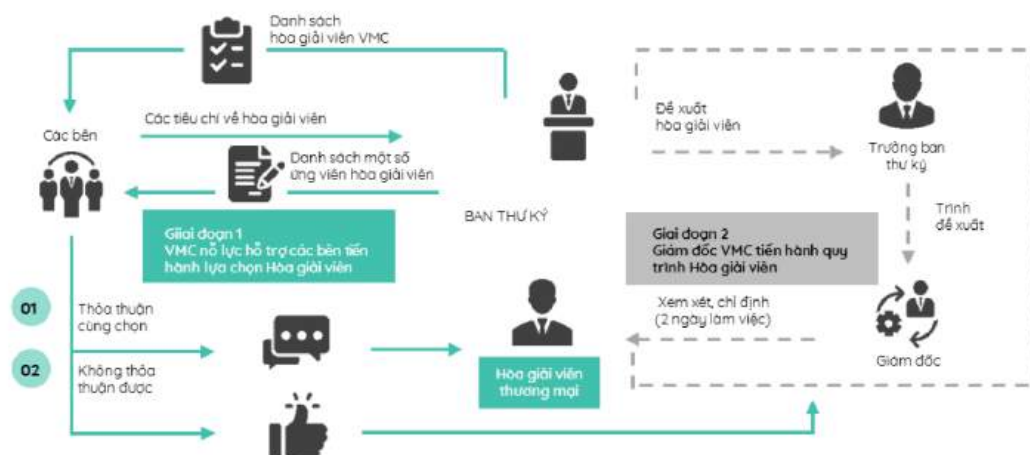
Tính đến năm tháng 4/2025, tại Việt Nam đã có 10 Trung tâm Hòa giải Thương mại được thành lập, cùng với việc một số Trung tâm Trọng tài mở rộng phạm vi hoạt động bằng cách bổ sung dịch vụ hòa giải thương mại và thiết lập chi nhánh tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Theo thống kê từ Bộ Tư pháp, trong năm 2024, cả nước có tổng cộng 383 hòa giải viên thương mại đang đăng ký hoạt động, trong đó có 179 người thuộc các trung tâm hòa giải thương mại và 204 người từ các trung tâm trọng tài có đăng ký triển khai dịch vụ hòa giải.⁷⁸

Từ thời điểm Nghị định số 22/2017/NĐ-CP có hiệu lực, hòa giải thương mại từng bước được cộng đồng doanh nghiệp đón nhận và áp dụng, góp phần giải quyết hiệu quả nhiều tranh chấp thương mại có giá trị lớn. Đơn cử, Trung tâm Hòa giải Việt Nam (VMC) trực thuộc VIAC đã tiếp nhận 24 yêu cầu hòa giải, chủ yếu liên quan đến các lĩnh vực như xây dựng (với tổng giá trị tranh chấp vượt 900 tỷ đồng), hàng hải và quyền sở hữu trí tuệ. Căn cứ vào báo cáo hoạt động năm 2020 của Bộ Tư pháp, trong tổng số 73 vụ việc được giải quyết bằng hình thức hòa giải thương mại, có tới 70 vụ xảy ra tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2024, Trung tâm Hòa giải Việt Nam (VMC) thuộc VIAC đã tiếp nhận tổng cộng 03 vụ việc hòa giải, nâng tổng số vụ việc tiếp nhận giai đoạn 2018 - 2024 lên 42 vụ, với 59,52% vụ tranh chấp trong nước và 40,48% vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài. Trong đó, Hàn Quốc, Hoa Kỳ và Singapore là ba quốc tịch có số các bên tranh chấp tại VMC nhiều nhất. Các vụ tranh chấp giải quyết tại VMC chủ yếu bao gồm tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực Mua bán hàng hóa (33,33%), Xây dựng (30,95%) và Dịch vụ (23,81%).

⁷⁸ <https://btp.moj.gov.vn/Pages/hoa-giai-thuong-mai.aspx> truy cập 10/4/2025.

Theo quy tắc giải quyết tranh chấp bằng hòa giải của VMC, sơ đồ quy trình hòa giải tại VMC có thể được minh họa như sau:



Đối với phương thức TTTM, Kể từ khi Luật TTTM năm 2010 được ban hành, những cải tiến tiên tiến trong luật này đã giúp làm hoàn chỉnh hệ thống luật pháp liên quan đến trọng tài, đồng thời đáp ứng kịp thời các yêu cầu khẩn cấp trong việc giải quyết các vấn đề tranh chấp thương mại ở cả phạm vi trong nước lẫn quốc tế. Điều này cũng nâng cao việc sử dụng trọng tài để giải quyết các tranh chấp thương mại, phản ánh xu hướng toàn cầu trong kinh tế hiện đại. Tính đến tháng 4 năm 2025, đã có tổng cộng 49 Trung tâm TTTM và một Văn phòng đại diện của Ủy ban TTTM Hàn Quốc đăng ký hoạt động tại Việt Nam với cơ quan quản lý nhà nước.⁷⁹

Tại Hà Nội hiện có 11 trung tâm TTTM cùng với 1 văn phòng đại diện, bao gồm: Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC); Trung tâm TTTM và Đầu tư Việt Nam (VTIAC); Trung tâm Trọng tài Quốc tế Chiến Thắng (VCAC); Trung tâm Trọng tài Giải quyết Tranh chấp Thương mại Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (PACC); Trung tâm Trọng tài Quốc tế MIAC (MIAC); Trung tâm Trọng tài Quốc tế Hà Nội (HIAC); Trung tâm Trọng tài Công Lý Việt Nam (VIETJAC); Trung tâm TTTM Thủ đô (CAC); Trung tâm TTTM Đông Nam Á (SEAAC); Trung tâm Trọng tài Á Châu (ACIAC); Trung tâm TTTM Đông Dương (ITAC); và Văn phòng đại diện của Ủy ban TTTM Hàn Quốc (KCAB) tại Hà Nội.

Dù số lượng trung tâm TTTM khá nhiều, song thực tế cho thấy một số đơn vị vẫn còn hạn chế về điều kiện cơ sở hạ tầng, chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của các bên tranh chấp. Bên cạnh đó, việc quản lý và vận hành ở nhiều trung tâm vẫn còn thiếu chuyên môn và hiệu quả chưa cao.

⁷⁹ <https://btp.moj.gov.vn/qt/Pages/trong-tai-tm.aspx?Keyword=&Field=&&Page=5> truy cập 10/4/2025

Trước thời điểm Luật TTTM năm 2010 được ban hành, cả nước chỉ có 165 trọng tài viên, trong đó không có bất kỳ trọng tài viên quốc tịch nước ngoài nào do sự giới hạn từ Pháp lệnh TTTM năm 2003. Riêng Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) đã chiếm tới 123 người trong tổng số đó. Tính đến nay, số lượng trọng tài viên trên phạm vi cả nước đã vượt qua mốc 700, bao gồm cả các chuyên gia nước ngoài. Kết quả này đạt được là nhờ Luật TTTM năm 2010 đã mở rộng quyền lựa chọn trọng tài viên, cho phép các bên lựa chọn cả trọng tài viên quốc tế, qua đó góp phần nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của hoạt động trọng tài tại Việt Nam.

Trong thời gian qua, sự phát triển của số lượng trung tâm trọng tài và trọng tài viên ở Việt Nam đã góp phần đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Trọng tài viên giờ đây không chỉ sở hữu chuyên môn và kinh nghiệm trong các lĩnh vực quốc tế như bảo hiểm, thương mại, và đầu tư nước ngoài mà còn thành thạo ngoại ngữ, tăng cường khả năng giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế. Khi nền kinh tế Việt Nam ngày càng tích cực hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, việc các doanh nghiệp Việt Nam tìm kiếm nhiều đối tác quốc tế hơn cũng dẫn đến sự gia tăng các tranh chấp kinh tế và thương mại. Nhờ vào những lợi ích đặc biệt như việc giảm chi phí, tiết kiệm thời gian, đảm bảo tính bảo mật, và khả năng thi hành kết quả ngay lập tức, việc sử dụng các thỏa thuận trọng tài ngày càng được các bên tham gia coi trọng và chọn lựa ngay từ khi ký kết hợp đồng.

Chủ thể tham gia trong tranh chấp tại các Trung tâm trọng tài ở Việt Nam, đặc biệt là ở Hà Nội, phần lớn là doanh nghiệp trong nước. Chỉ có một số ít trung tâm trọng tài lâu đời, uy tín và có kinh nghiệm quốc tế mới có khả năng thu hút khách hàng nước ngoài. Với những kết quả đã đạt được, hoạt động trọng tài thời gian qua đã góp phần giảm tải hoạt động xét xử của tòa án các cấp tại Hà Nội, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh trong tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng không chỉ của Hà Nội so với cả nước mà của cả Việt Nam.

Quá trình thi hành pháp luật về TTTM, cụ thể là Luật TTTM năm 2010 vẫn còn một số hạn chế, đặc biệt về tổng đạt thông báo, văn bản và việc áp dụng biện pháp khẩn cấp, tạm thời của hội đồng trọng tài.

Một tranh chấp cụ thể được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) liên quan đến Hợp đồng hợp tác chăn nuôi heo thịt số 14/SMPFVN-2015 ký ngày 14/10/2015 giữa Công ty TNHH SMH (gọi tắt là Công ty A) và ông Nguyễn NT (gọi tắt là ông B). Trong hợp đồng có điều khoản trọng tài với nội dung: “Trong trường hợp cần có sự can thiệp của pháp luật, hai bên thống nhất lựa chọn trọng tài kinh tế để xử lý”.

Sau khi tiếp nhận đơn kiện từ Công ty A vào ngày 16/9/2019, đến ngày 21/9/2019, Công ty này đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với phí trọng tài. VIAC sau đó đã ra thông báo thụ lý vụ việc, kèm theo bản sao đơn kiện và tài liệu liên quan, gửi đến ông B tại địa chỉ do Công ty A cung cấp – cũng là nơi hai bên giao dịch trước đó. Do không nhận được phản hồi từ ông B, Chủ tịch VIAC đã tiến hành chỉ định trọng tài viên đại diện cho ông B, thành lập hội đồng trọng tài và gửi thư mời ông B tham dự phiên họp theo địa chỉ nói trên. Ông B không có hồi đáp và cũng không xuất hiện tại buổi làm việc. Vì vậy, hội đồng trọng tài đã xem xét vụ việc vắng mặt ông B, căn cứ vào chứng cứ do Công ty A cung cấp.

Ngày 12/6/2019, VIAC ban hành phán quyết số 37/19 HN, tuyên buộc ông B phải thanh toán cho Công ty A số tiền 5.013.667.353 đồng và 264.255.000 đồng phí trọng tài. Ngoài ra, ông B còn phải chịu lãi suất nếu chậm thi hành phán quyết. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ là 30 ngày kể từ ngày phán quyết được lập. Tuy nhiên, ông B không nhận được bản chính phán quyết và chỉ biết đến sự việc khi nhận được quyết định thi hành án vào ngày 03/10/2019.

Trường hợp trên cho thấy điểm bất cập trong quy định về tổng đạt thông báo trong tố tụng trọng tài. Trong quá trình giải quyết, hội đồng trọng tài chỉ dựa trên địa chỉ do nguyên đơn cung cấp, không yêu cầu xác minh hoặc buộc chứng minh việc bị đơn thực sự nhận được văn bản. Lần thứ hai, khi gửi thư triệu tập, địa chỉ mới do nguyên đơn xác định cũng được sử dụng mà không có đánh giá rõ ràng trong nội dung phán quyết. Hai lần gửi này đều được coi là hợp lệ theo Điều 12, Luật TTTM năm 2010 mà không xét đến việc người nhận có tiếp cận văn bản hay không.

Sau khi biết về sự tồn tại của phán quyết, ngày 13/10/2019, ông B nộp đơn lên TAND thành phố Hà Nội yêu cầu hủy phán quyết với hai lý do: (i) không nhận được bất kỳ thông báo hay văn bản nào từ VIAC trong toàn bộ quá trình giải quyết; (ii) trong biên bản thanh lý hợp đồng ngày 16/12/2017, hai bên thỏa thuận rõ rằng mọi tranh chấp sẽ giải quyết bằng thương lượng, nếu không thành thì bên khởi kiện có quyền lựa chọn tòa án – nghĩa là thẩm quyền thuộc về tòa án, không phải VIAC.

Tòa án sau đó yêu cầu ông B nộp bằng chứng về thời điểm nhận được phán quyết trọng tài theo Luật TTTM năm 2010. Do không có bản chính phán quyết, ông B đã liên hệ với VIAC và đến ngày 26/11/2019 mới nhận được bản sao. Tuy nhiên, theo khoản 1 Điều 69, Luật TTTM năm 2010, thời điểm này không được xem là thời điểm bắt đầu quyền yêu cầu hủy phán quyết. Ngày 30/11/2019, ông B có văn bản yêu cầu

VIAC cung cấp bằng chứng về việc đã tổng đạt phán quyết. VIAC trả lời rằng phán quyết đã được gửi theo vận đơn số EH105136087 ngày 25/6/2019 qua dịch vụ chuyển phát nhanh nhưng bị trả lại với lý do “địa chỉ không đầy đủ hoặc sai”.

Căn cứ vào Điều 17, Luật Bru chính năm 2010, trường hợp không phát được thư vì lý do địa chỉ không rõ ràng thì được coi là chưa giao được. Như vậy, ông B không nhận được phán quyết theo vận đơn này. Do đó, tòa án xác định ngày 26/11/2019, thời điểm ông B nhận bản sao là ngày bắt đầu tính 30 ngày để yêu cầu hủy, và việc ông B nộp đơn ngày 13/10/2019 là hợp lệ theo luật định.

Công ty A lập luận rằng ông B đã từ bỏ quyền phản đối thẩm quyền của VIAC theo Điều 13, Luật TTTM năm 2010, được hướng dẫn tại Điều 6, Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP của hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, lập luận này không thuyết phục vì ông B không nhận được bất kỳ thông tin nào từ trọng tài trong suốt quá trình tố tụng, nên không thể bị coi là đã từ bỏ quyền phản đối.

Liên quan đến thẩm quyền, Công ty A cho rằng tranh chấp có hai thỏa thuận: một về trọng tài, một về tòa án. Nhưng thỏa thuận tòa án được lập sau (trong biên bản thanh lý hợp đồng) và không bị thay thế bởi thỏa thuận nào khác, nên đây là thỏa thuận cuối cùng có hiệu lực. Tòa án kết luận rằng tranh chấp không thuộc thẩm quyền của VIAC và quyết định hủy phán quyết theo điểm a khoản 2 Điều 68, Luật TTTM năm 2010.

Thực tế cho thấy việc Luật TTTM năm 2010 không quy định cụ thể về việc gửi văn bản, tài liệu, thông báo của trọng tài phải đến tay người nhận đã gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên trong tranh chấp. Điều này có thể dẫn đến việc hủy bỏ phán quyết trọng tài dựa trên những căn cứ này.

Trong thực tế, phần lớn các biện pháp khẩn cấp tạm thời liên quan đến hoạt động trọng tài đều do tòa án quyết định. Dù tranh chấp đang ở giai đoạn thụ lý hay đã được hội đồng trọng tài tiến hành giải quyết, các bên thường ưu tiên lựa chọn tòa án để yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Lý do là bởi hiệu lực pháp lý và tính cưỡng chế thi hành cao của các quyết định từ tòa án. Tính chất "khẩn cấp" được luật hóa như một công cụ pháp lý nhằm ngăn chặn kịp thời tổn hại có thể xảy ra đối với quyền và lợi ích hợp pháp đang bị đe dọa, qua đó tạo ra một cơ chế bảo vệ tạm thời trong thời gian chờ giải quyết chính thức. Vì vậy, các chủ thể tranh chấp có xu hướng tin tưởng vào hệ thống tòa án với quy trình tố tụng rõ ràng, trình tự chặt chẽ và có sự bảo đảm thực thi từ phía Nhà nước.

Mặc dù Luật TTTM năm 2010 cho phép hội đồng trọng tài ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của một bên trong tranh chấp, nhưng lại không có quy định rõ ràng về cơ chế cưỡng chế thi hành những quyết định này. Việc thực hiện các biện pháp đó được dẫn chiếu sang pháp luật về thi hành án dân sự, tuy nhiên trên thực tế lại thiếu tính khả thi. Các cơ quan thi hành án thường không mấy mặn mà với loại quyết định này, bởi giá trị pháp lý của nó chưa được thừa nhận rộng rãi, và tâm lý xã hội vẫn còn xu hướng so sánh trọng tài với tòa án, cho rằng quyết định của trọng tài không có trọng lượng bằng phán quyết của tòa án.

Đặc biệt, đối với các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do hội đồng trọng tài vụ việc ban hành, tính hiệu lực càng bị nghi ngờ. Những quyết định này thường không có con dấu pháp lý, chỉ mang chữ ký của các trọng tài viên. Trong trường hợp hội đồng trọng tài chỉ bao gồm một trọng tài viên, văn bản được ban hành cũng chỉ có duy nhất một chữ ký và không có đóng dấu chính thức. Điều này gây khó khăn trong việc xác định giá trị pháp lý của chữ ký đối với cơ quan thi hành án, khiến họ do dự trong việc công nhận và thi hành quyết định đó.

Một tranh chấp khác được giải quyết tại VIAC liên quan đến hợp đồng thiết kế và xây dựng tuyến năng lượng giữa một tổ hợp nhà thầu Trung Quốc và Công ty Cổ phần Thủy điện VS-SH. Trong vụ việc này, Công ty VS-SH – với tư cách là một bên trong tranh chấp – đã gửi đơn đến TAND thành phố Hà Nội, yêu cầu áp dụng hai biện pháp khẩn cấp tạm thời: (1) Yêu cầu từng thành viên của tổ hợp nhà thầu Trung Quốc phải liên đới chuyển khoản 20 triệu USD (hoặc một số tiền khác mà tòa án thấy phù hợp) vào một tài khoản phong tỏa do tòa án chỉ định; và (2) Yêu cầu phong tỏa tài khoản ngân hàng của tổ hợp nhà thầu tại chi nhánh Bank of CH ở TP. Hồ Chí Minh.

Đối với yêu cầu thứ nhất, TAND thành phố Hà Nội đã từ chối thụ lý. Lý do là theo điểm b khoản 2 Điều 49, Luật TTTM năm 2010, biện pháp “buộc thực hiện hoặc cấm thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định” chỉ được áp dụng khi có bằng chứng cho thấy việc thực hiện hoặc không thực hiện các hành vi đó sẽ gây ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ việc, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan, hoặc nhằm ngăn ngừa tác động bất lợi đến quá trình tố tụng trọng tài. Tuy nhiên, Công ty VS-SH không cung cấp được chứng cứ chứng minh rằng hành vi yêu cầu trên của tổ hợp nhà thầu Trung Quốc thuộc một trong các tình huống nêu trên.

Về yêu cầu thứ hai, do đối tượng yêu cầu là tài khoản ngân hàng của tổ hợp nhà thầu đặt tại thành phố Hồ Chí Minh, TAND thành phố Hà Nội đã chuyển hồ sơ đến

TAND thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền, căn cứ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7, Luật TTTM năm 2010. Sau đó, yêu cầu này đã được TAND thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và tiến hành xem xét theo trình tự pháp luật.

Ngoài ra, đáng chú ý trong các căn cứ hủy phán quyết trọng tài, trường hợp “phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” là căn cứ gây nhiều tranh luận nhất cả về lý luận lẫn thực tiễn áp dụng. Điều 68, Luật TTTM năm 2010 ghi nhận đây là một căn cứ hủy độc lập; đồng thời, khác với các căn cứ còn lại, đối với trường hợp này tòa án có trách nhiệm chủ động xác minh, thu thập chứng cứ để quyết định hủy hay không hủy phán quyết. Tuy nhiên, khoản 4 Điều 71 cũng khẳng định rất rõ rằng khi xét đơn yêu cầu hủy, tòa án “không xét xử lại nội dung vụ tranh chấp mà hội đồng trọng tài đã giải quyết”. Như vậy, về mặt lập pháp, nhà làm luật đã cố gắng thiết kế một cơ chế cân bằng, cho phép tòa án kiểm soát phán quyết trọng tài trong những trường hợp thật sự đặc biệt, nhưng không biến thủ tục hủy phán quyết thành một hình thức phúc thẩm đối với trọng tài.

Xung đột quan điểm giữa tòa án và trọng tài tại Việt Nam chủ yếu xuất phát từ cách hiểu khác nhau về nội hàm của cụm từ “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Theo hướng tiếp cận được cộng đồng trọng tài và nhiều nhà nghiên cứu ủng hộ, đây phải được xem là một ngoại lệ hẹp, gần với tư tưởng chính sách công (public policy) trong pháp luật trọng tài quốc tế; chỉ khi phán quyết xâm phạm các nguyên tắc xử sự nền tảng, có hiệu lực bao trùm đối với toàn bộ hệ thống pháp luật và sự vi phạm đó dẫn đến hậu quả nghiêm trọng đối với lợi ích công, quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của các bên hoặc của người thứ ba thì mới có thể đặt vấn đề hủy phán quyết⁸⁰. Thực chất, chính Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP cũng đi theo logic này khi yêu cầu tòa án phải chỉ ra được: (i) nguyên tắc bị vi phạm là nguyên tắc cơ bản; (ii) nguyên tắc đó có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp và (iii) phán quyết xâm phạm nghiêm trọng lợi ích được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, trong thực tiễn xét đơn yêu cầu hủy, một số tòa án lại có xu hướng hiểu căn cứ này theo nghĩa rộng hơn, thậm chí đồng nhất với trường hợp hội đồng trọng tài áp dụng pháp luật chưa chính xác, đánh giá chứng cứ chưa thỏa đáng hoặc giải quyết chưa đúng theo quan điểm của tòa án.

Một số hội đồng xét đơn đã áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 68, Luật TTTM năm 2010 theo lối suy diễn, viện dẫn cả những nguyên tắc không thực sự mang tính nền

⁸⁰<https://lsvn.vn/huy-phan-quyet-trong-tai-vi-ly-do-trai-voi-cac-nguyen-tac-co-ban-cua-phap-luat-viet-nam-thuc-trang-bat-cap-va-huong-hoan-thien-1721140607-a145444.html> truy cập 20/3/2026.

tảng hoặc dùng các quy định thông thường về quyền, nghĩa vụ dân sự, thương mại làm căn cứ hủy phán quyết. Cách tiếp cận này bị phê phán vì trên thực chất đã đưa tòa án quay trở lại việc xem xét nội dung tranh chấp, trái với giới hạn kiểm soát tư pháp mà Luật TTTM đặt ra⁸¹.

Sự căng thẳng nói trên thể hiện khá rõ qua một số vụ việc điển hình. Có trường hợp tòa án cho rằng hội đồng trọng tài “phân biệt đối xử không công bằng” giữa các bên, hoặc việc hội đồng trọng tài không yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự tài liệu, không chấp nhận trưng cầu giám định chữ ký theo đề nghị của một bên là biểu hiện của việc vi phạm nguyên tắc khách quan, từ đó sử dụng điểm đ khoản 2 Điều 68 làm căn cứ hủy phán quyết. Ở chiều ngược lại, giới trọng tài cho rằng những vấn đề như vậy, nếu có, phần lớn thuộc phạm vi đánh giá chứng cứ, điều hành tố tụng hoặc áp dụng pháp luật cho vụ việc cụ thể; chúng không mặc nhiên đồng nghĩa với việc phán quyết đã xâm phạm “các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”.

Quyết định số 11/2019/QĐ-PQTT của TAND thành phố Hà Nội là ví dụ thường được viện dẫn cho thấy ranh giới giữa kiểm soát tính hợp pháp và việc đi sâu vào cách thức hội đồng trọng tài điều hành tố tụng, đánh giá chứng cứ vẫn còn chưa thật rõ ràng⁸². Quyết định này đã hủy phán quyết trọng tài trên các cơ sở liên quan đến địa điểm phiên họp, việc viện dẫn Quy tắc xét xử của trung tâm trọng tài và cách hội đồng trọng tài sử dụng ý kiến chuyên gia trong xác định thiệt hại; từ đó phát sinh lo ngại rằng căn cứ “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” có thể trở thành một căn cứ để tòa án can thiệp sâu hơn vào hoạt động xét xử của trọng tài. Đây là lĩnh vực mà lập luận của tòa án đôi khi còn khó dự đoán và chưa thật sự thống nhất⁸³.

Từ đó có thể thấy, xung đột quan điểm giữa tòa án và trọng tài ở Việt Nam hiện nay không nằm ở việc có hay không cần cơ chế hủy phán quyết trọng tài, mà nằm ở giới hạn của quyền kiểm soát tư pháp. Nếu hiểu “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” theo nghĩa quá rộng, tòa án rất dễ thay thế vai trò của hội đồng trọng tài bằng tư duy xét lại nội dung vụ tranh chấp; điều này làm suy giảm tính chung thẩm, tính ổn định và sức hấp dẫn của cơ chế trọng tài. Ngược lại, nếu hiểu căn cứ này theo hướng quá hẹp mà bỏ qua những vi phạm thực sự nghiêm trọng đối với trật tự pháp lý quốc gia, thì lại không bảo đảm được chức năng bảo vệ lợi ích công và tính

⁸¹<https://tapchitoaan.vn/mot-so-van-de-ve-xem-xet-huy-phan-quyet-trong-tai> truy cập 20/3/2026.

⁸²<https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta428188t1cvn/chi-tiet-ban-an> truy cập 20/3/2026.

⁸³[https://www.frasersvn.com/api/uploads/Arbitration in Vietnam 2024 Edition Frasers Law Company fb7561f181.pdf](https://www.frasersvn.com/api/uploads/Arbitration%20in%20Vietnam%202024%20Edition%20Fraser%20Law%20Company%20fb7561f181.pdf) truy cập 20/3/2026.

chính danh của phán quyết trọng tài. Vì vậy, vấn đề đặt ra không chỉ là sửa luật, mà còn là tiếp tục cụ thể hóa bằng hướng dẫn áp dụng thống nhất để xác lập ranh giới rõ hơn giữa “sai trong áp dụng pháp luật” với “xâm phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”, qua đó bảo đảm tòa án thực hiện đúng vai trò hỗ trợ và giám sát trọng tài, chứ không thay thế trọng tài trong việc giải quyết nội dung tranh chấp.

2.3. Một số nhận xét về thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Ngoài những nhận xét được rút ra trong quá trình phân tích thực trạng quy định pháp luật cũng như thực tiễn thi hành pháp luật Việt Nam hiện hành về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở mục trên, tác giả còn rút ra một số nhận xét tổng quát như sau đối với pháp luật về các phương thức này.

2.3.1. Đối với thương lượng

Thương lượng là phương thức giải quyết tranh chấp mang tính linh hoạt, thân thiện và tiết kiệm, đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh doanh thương mại. Tại Việt Nam, thương lượng được thừa nhận trong nhiều văn bản pháp luật, nhất là trong các quy định về giải quyết tranh chấp thương mại. Đặc biệt, không có văn bản nào quy định những loại tranh chấp trong kinh doanh, thương mại không được sử dụng cơ chế thương lượng. Do đó, quy định hiện hành về phương thức thương lượng đã có những mặt thành công.

Pháp luật đã thừa nhận rõ ràng vai trò của thương lượng, tạo cơ chế linh hoạt và tôn trọng quyền tự do thỏa thuận của các bên. Pháp luật không áp đặt hình thức hay trình tự thương lượng cứng nhắc, tạo điều kiện để các bên tự do xác lập nguyên tắc, cách thức, thời gian và nội dung thương lượng phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm riêng của từng tranh chấp. Trong quá trình tố tụng tại tòa án hoặc trọng tài, pháp luật vẫn khuyến khích các bên tiến hành thương lượng hoặc hòa giải trước khi xét xử. Điều này phản ánh sự công nhận thương lượng như một công cụ hữu hiệu hỗ trợ các phương thức giải quyết tranh chấp chính thức.

Tuy nhiên, pháp luật về phương thức này vẫn còn một số điểm hạn chế. Hiện nay, các văn bản không quy định về trình tự, thủ tục và hiệu lực pháp lý của thương lượng. Mặc dù luật thừa nhận quyền thương lượng nhưng lại chưa có các quy định rõ ràng về quy trình tiến hành thương lượng, việc lập biên bản, ghi nhận kết quả thương lượng hay khả năng cưỡng chế thi hành đối với kết quả đạt được từ thương lượng.

2.3.2. Đối với hòa giải thương mại

Thứ nhất, quy định về tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại hiện chưa đầy đủ và rõ ràng, gây ra nhiều khó khăn trong thực tiễn áp dụng. Ví dụ, điều kiện để được công

nhận là hòa giải viên thương mại còn khá chung chung, chưa quy định cụ thể về yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm cần thiết. Điều này dẫn đến sự chênh lệch về chất lượng hòa giải viên và làm giảm hiệu quả của hoạt động hòa giải thương mại.

Thứ hai, số lượng hòa giải viên và trung tâm hòa giải thương mại vẫn còn khá ít ỏi. Điều này có thể do Nghị định số 22/2017/NĐ-CP đặt ra hạn chế về những đối tượng có quyền thành lập trung tâm hòa giải thương mại. Theo đó, bên cạnh việc các trung tâm trọng tài có thể đăng ký mở rộng thêm dịch vụ hòa giải thương mại, chỉ những công dân Việt Nam đáp ứng được tiêu chuẩn của hòa giải viên thương mại theo khoản 1 Điều 7, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP mới được phép xin phép thành lập trung tâm hòa giải thương mại như đã phân tích tại mục 2.1.

Trong quá trình tiếp nhận và xem xét hồ sơ đăng ký làm hòa giải viên vụ việc, đã có nhiều trường hợp các sở tư pháp phải yêu cầu ý kiến chỉ đạo từ Bộ Tư pháp liên quan đến việc làm thế nào để định rõ khái niệm “có kỹ năng hòa giải, hiểu biết về pháp luật, quy ước kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực liên quan”. Bộ Tư pháp đã phản hồi và cung cấp hướng dẫn về đăng ký hòa giải viên thương mại vụ việc cho các sở tư pháp. Dù vậy, các hướng dẫn này chưa hoàn toàn cụ thể, đôi khi vẫn tạo ra thách thức cho các sở tư pháp trong việc đánh giá và quyết định về hồ sơ đăng ký của hòa giải viên.

Thứ ba, cơ chế bảo mật thông tin trong hòa giải thương mại cũng chưa được đảm bảo một cách hiệu quả. Hiện nay, các quy định về bảo mật thông tin còn thiếu cụ thể, chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý các trường hợp vi phạm, dẫn đến tâm lý e ngại của các bên khi tham gia hòa giải.

Thứ tư, mặc dù Nghị định số 22/2017/NĐ-CP đã tạo hành lang pháp lý bước đầu cho việc thực thi kết quả hòa giải thông qua việc cho phép công nhận thỏa thuận hòa giải thành, nhưng các quy định về việc công nhận và thi hành kết quả hòa giải thành còn khá phức tạp và thủ tục rườm rà. Điều này gây khó khăn cho các bên và làm giảm tính hấp dẫn của hòa giải thương mại như một phương thức giải quyết tranh chấp thay thế.

Thứ năm, quy định pháp luật về thỏa thuận hòa giải còn nhiều hạn chế. Cụ thể, thỏa thuận hòa giải có thể được xem xét như một loại hợp đồng giữa các bên liên quan. Để một vụ tranh chấp được giải quyết thông qua hòa giải thương mại, thỏa thuận hòa giải cần phải tuân thủ các yêu cầu về hiệu lực của hợp đồng, bao gồm yêu cầu về năng lực pháp lý của các bên ký kết, sự tự nguyện của các bên khi tham gia, nội dung thỏa thuận không vi phạm các điều cấm của luật pháp hoặc đạo đức xã hội, và các yêu cầu về hình thức. Tuy nhiên tại Nghị định số 22/2017/NĐ-CP không đề cập đến các điều

kiện cụ thể cho việc thỏa thuận hòa giải có hiệu lực hoặc các tình huống khiến thỏa thuận hòa giải trở nên vô hiệu, gây ra những trở ngại khi áp dụng vào thực tiễn.

Thứ sáu, quy định về hòa giải chưa rõ ràng về mức độ ràng buộc pháp lý của thỏa thuận hòa giải đối với việc giải quyết tranh chấp. Điều này dẫn đến câu hỏi liệu một thỏa thuận hòa giải, được thể hiện trong hợp đồng hoặc được ký kết riêng rẽ bởi các bên, có bắt buộc các bên tuân thủ giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải thương mại hay không. Nếu một bên quyết định không tuân theo thỏa thuận hòa giải và chọn khởi kiện tại tòa án hoặc yêu cầu trọng tài giải quyết, thì họ sẽ phải đối mặt với những trách nhiệm pháp lý gì? Hơn nữa, liệu các cơ quan giải quyết tranh chấp như trọng tài và tòa án có quyền thụ lý vụ việc nếu các bên đã có thỏa thuận hòa giải nhưng không tuân thủ? Câu hỏi này chưa được làm sáng tỏ trong Nghị định số 22/2017/NĐ-CP.

Thứ bảy, pháp luật hòa giải thương mại hiện tại chủ yếu giới hạn ở việc định rõ khái niệm hòa giải thương mại, thiết lập địa vị pháp lý cho các bên hòa giải, đồng thời mô tả cơ bản về quyền lợi và trách nhiệm của những người tham gia vào quá trình này, cũng như việc quản lý nhà nước đối với hoạt động hòa giải. Tuy nhiên, chưa thể hiện được sự ưu tiên hay khuyến khích đối với sự phát triển của hòa giải thương mại. Để thúc đẩy hiệu quả của hòa giải như một cách giải quyết tranh chấp, cần có chính sách nhất quán từ phía Nhà nước, nhấn mạnh tầm quan trọng và khuyến khích việc sử dụng hòa giải trong giải quyết xung đột thương mại. Ngoài ra, cần có sự nỗ lực hơn trong việc quảng bá hòa giải thương mại như một lựa chọn giải quyết tranh chấp độc lập, bổ sung cho thương lượng, trọng tài và tòa án, mà hiện nay vẫn còn thiếu.

2.3.3. Đối với trọng tài thương mại

Thứ nhất, quy định về thẩm quyền của TTTM với các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các luật chuyên ngành.

Theo quy định tại Điều 2, Luật TTTM năm 2010 thẩm quyền của trọng tài bao gồm ba nhóm tranh chấp: (i) tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại giữa các bên; (ii) tranh chấp trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại và (iii) các tranh chấp khác được pháp luật cho phép giải quyết bằng trọng tài. Với phạm vi này, quyền tài phán của trọng tài đã được mở rộng theo hướng tiệm cận với chuẩn mực quốc tế, đồng thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn về giải quyết tranh chấp ngoài hệ thống tư pháp nhà nước theo cách thức rõ ràng, minh bạch và có tính thống nhất.

Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng, vẫn còn tồn tại sự thiếu thống nhất trong cách hiểu và vận dụng giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, đặc biệt khi xác định thẩm

quyền giữa trọng tài và tòa án. Một ví dụ điển hình là quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 về thẩm quyền riêng biệt của tòa án Việt Nam đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài liên quan đến quyền tài sản là bất động sản tại Việt Nam. Quy định này đã dẫn đến tình trạng một số vụ việc có cùng bản chất nhưng lại được các tòa án xử lý theo những cách khác nhau, gây khó khăn cho các bên trong việc xác định cơ quan có thẩm quyền giải quyết⁸⁴.

Điểm tích cực là Luật Đất đai 2024 đã có bước tiến mới trong việc điều chỉnh các tranh chấp thương mại liên quan đến đất đai. Cụ thể, khoản 5 Điều 236 của luật này xác định rõ rằng các tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại có liên quan đến đất đai có thể được giải quyết tại tòa án theo quy định của tố tụng dân sự, hoặc thông qua TTTM theo quy định của Luật TTTM. Cách tiếp cận này phân biệt với tranh chấp quyền sử dụng đất trong quan hệ thuần túy về đất đai – vốn mang tính chất hành chính hoặc dân sự đặc thù.

Từ đó có thể thấy, quy định mới đã mở đường cho việc công nhận lựa chọn trọng tài như một phương án giải quyết hợp pháp và phù hợp trong nhiều tranh chấp thương mại có yếu tố đất đai. Tuy nhiên, để đảm bảo việc áp dụng thống nhất trên thực tiễn, rất cần có sự hướng dẫn cụ thể từ Tòa án nhân dân tối cao. Theo đó, hội đồng thẩm phán TANDTC nên lựa chọn và phát triển án lệ làm cơ sở tham khảo, đồng thời làm rõ cách áp dụng Điều 470, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 kết hợp với các quy định của Luật TTTM, nhằm bảo đảm tính ổn định và dự đoán được của pháp luật trong giải quyết loại tranh chấp này.

Thứ hai, quy định về các hình thức trọng tài

Điều 3, Luật TTTM năm 2010 phân biệt trọng tài quy chế và trọng tài vụ việc dựa trên cơ sở tổ chức và quy tắc tố tụng: trọng tài quy chế là hình thức giải quyết tranh chấp tại một trung tâm trọng tài theo quy tắc của trung tâm đó, còn trọng tài vụ việc được tiến hành theo thủ tục do các bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, quy định này

⁸⁴ Tại Quyết định số 393/2017-QĐ-PQTT, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã khẳng định rằng việc cho thuê đất kèm theo cơ sở hạ tầng với mục đích sinh lợi là một hoạt động mang tính chất thương mại. Do các bên trong hợp đồng đều là tổ chức có đăng ký kinh doanh, Tòa án nhận định rằng tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nằm trong phạm vi điều chỉnh của Điều 2 Luật Trọng tài Thương mại năm 2010, và việc Hội đồng Trọng tài tiến hành giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tuy nhiên, cũng với một vụ việc có tính chất tương tự, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội lại đưa ra kết luận ngược lại trong Quyết định số 03/2018/QĐ-PQTT ngày 11/07/2018. Trong vụ việc này, Tòa đã chấp thuận yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài, với lập luận rằng tranh chấp có liên quan đến bất động sản – là tài sản đặc thù – nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Trọng tài mà thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 470 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

chưa bao quát hết các tình huống thực tiễn, đặc biệt là các trường hợp thỏa thuận trọng tài lai (*hybrid arbitration clause*). Ví dụ, nếu các bên chọn VIAC làm nơi giải quyết tranh chấp nhưng lại áp dụng Quy tắc tố tụng UNCITRAL thì không rõ đây là trọng tài quy chế hay vụ việc, bởi UNCITRAL không phải là tổ chức trọng tài. Hoặc nếu các bên chọn UNCITRAL làm quy tắc và VIAC chỉ đóng vai trò chỉ định trọng tài viên, thì việc phân loại càng trở nên khó xác định. Việc xác định rõ hình thức trọng tài có ý nghĩa quan trọng khi thi hành phán quyết.

Ngoài ra, còn tồn tại sự không thống nhất trong các văn bản pháp luật. Luật Đầu tư năm 2025 và Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020 liệt kê các hình thức giải quyết tranh chấp như trọng tài Việt Nam, trọng tài nước ngoài, trọng tài quốc tế, hay trọng tài do các bên thành lập. Trong khi đó, ranh giới giữa các loại trọng tài này không được làm rõ. Thực tế, “trọng tài nước ngoài” và “trọng tài Việt Nam” được phân biệt theo nơi ban hành phán quyết (liên quan đến thi hành theo Công ước New York), còn “trọng tài quốc tế” theo Luật mẫu UNCITRAL được xác định dựa trên yếu tố quốc tế của tranh chấp. Việc thiếu hướng dẫn thống nhất dẫn đến nhầm lẫn và khó khăn trong áp dụng. Do đó, Luật TTTM cần được sửa đổi để làm rõ các hình thức trọng tài, tránh trùng lặp, mâu thuẫn và phản ánh chính xác thực tiễn hiện nay.

Thứ ba, quy định về điều kiện thành lập trung tâm TTTM ở Việt Nam

Sự phát triển của các trung tâm trọng tài là yếu tố then chốt trong việc mở rộng thực tiễn áp dụng phương thức này, đồng thời góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực giải quyết tranh chấp thương mại ở Việt Nam. Tuy nhiên, các quy định về điều kiện và thủ tục thành lập trung tâm trọng tài vẫn bộc lộ một số bất cập đáng chú ý, ảnh hưởng đến chất lượng và tính chuyên nghiệp của hoạt động trọng tài.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 24, Luật TTTM năm 2010, một trung tâm trọng tài có thể được thành lập khi có ít nhất năm sáng lập viên là công dân Việt Nam đủ điều kiện trở thành trọng tài viên theo Điều 20 của luật này, và được Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập. Quy định này nhìn qua có vẻ mở và khuyến khích sự đa dạng hóa mô hình tổ chức trọng tài, nhưng trên thực tế lại chưa bảo đảm các yêu cầu tối thiểu về năng lực tổ chức, chất lượng hoạt động và hiệu quả cung cấp dịch vụ pháp lý trọng tài.

Cụ thể, quy định chỉ yêu cầu điều kiện nhân sự là năm trọng tài viên đủ điều kiện mà không đặt ra bất kỳ yêu cầu nào về cơ sở vật chất, bộ máy hành chính, khả năng quản trị tài chính hay kinh nghiệm tổ chức hoạt động xét xử trọng tài. Điều này

dẫn đến tình trạng trong thực tiễn có nhiều trung tâm trọng tài được cấp phép nhưng không hoạt động hiệu quả, thậm chí có những trung tâm thành lập đã nhiều năm mà không giải quyết vụ tranh chấp nào.

Tính đến hết năm 2024, nước ta có 49 trung tâm trọng tài thương mại,⁸⁵ song phần lớn chỉ tập trung ở các thành phố lớn như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động chủ yếu vẫn do một số trung tâm có thâm niên và uy tín như VIAC thực hiện. Một số trung tâm trọng tài còn nghèo nàn về cơ sở vật chất, thiếu tính chuyên nghiệp trong quản trị, không có trụ sở hoạt động độc lập, thiếu phòng xử án, phòng tiếp khách, phòng lưu trữ hồ sơ... Tình trạng này không chỉ gây lãng phí tài nguyên pháp lý mà còn ảnh hưởng đến uy tín chung của hệ thống TTTM Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

Một vấn đề đáng lo ngại khác là cơ chế kiểm tra, giám sát và quản lý hoạt động của các trung tâm trọng tài hiện nay còn lỏng lẻo. Luật TTTM năm 2010 chưa quy định rõ ràng về tiêu chí duy trì hoạt động, các điều kiện tối thiểu về nhân sự thường trực, báo cáo hoạt động định kỳ hay cơ chế xử lý đối với những trung tâm trọng tài không hoạt động hiệu quả. Thiếu các tiêu chuẩn vận hành tối thiểu khiến cơ quan có thẩm quyền gặp khó khăn trong việc kiểm soát chất lượng dịch vụ pháp lý, đồng thời tạo ra sự thiếu minh bạch và thiếu công bằng giữa các trung tâm trọng tài có năng lực và những tổ chức hình thức.

Hệ quả của thực trạng trên là thị trường dịch vụ TTTM tuy có bề ngoài sôi động về số lượng trung tâm, nhưng lại thiếu chiều sâu về chất lượng chuyên môn và độ tin cậy. Điều này làm giảm niềm tin của doanh nghiệp vào cơ chế trọng tài trong nước, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang cạnh tranh với các trung tâm trọng tài có uy tín trong khu vực như SIAC (Singapore) hay HKIAC (Hồng Kông).

Thứ tư, quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời và cơ chế trọng tài viên khẩn cấp trong tố tụng trọng tài

Một là, về thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, tại Điều 49, Luật TTTM 2010 quy định hội đồng trọng tài có quyền áp dụng các biện pháp này để bảo vệ quyền lợi các bên tranh chấp, nhưng lại chỉ cho phép thực hiện sau khi hội đồng trọng tài đã được thành lập chính thức. Quy định này dẫn đến việc áp dụng biện pháp

⁸⁵ <https://cnccounsel.com/an-pham/danh-sach-49-trung-tam-trong-tai-thuong-mai-tai-viet-nam-nam-2024> truy cập ngày 05/01/2025.

khẩn cấp tạm thời bị chậm trễ, bởi thực tế việc thành lập hội đồng trọng tài theo Điều 40 và Điều 41, Luật TTTM năm 2010 thường kéo dài và gặp nhiều khó khăn trong trường hợp một bên cố tình trì hoãn hoặc bất hợp tác. Điều này làm suy giảm đáng kể tính hiệu quả và cấp thiết vốn là đặc trưng của biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Hai là, phạm vi các biện pháp khẩn cấp được phép áp dụng cũng có nhiều hạn chế. Theo khoản 2 Điều 49, Luật TTTM năm 2010 các biện pháp được giới hạn như cấm thay đổi hiện trạng tài sản, phong tỏa tài khoản ngân hàng hay bảo toàn chứng cứ. Việc quy định cụ thể một danh mục giới hạn như vậy đã vô hình chung làm giảm đi tính linh hoạt của trọng tài trong việc đối phó với các tình huống tranh chấp đa dạng và phức tạp, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại quốc tế. So với kinh nghiệm quốc tế, nhiều trung tâm trọng tài lớn trên thế giới hiện nay đều cho phép các trọng tài viên linh hoạt lựa chọn các biện pháp phù hợp với từng tình huống cụ thể, thay vì giới hạn vào một số biện pháp nhất định.

Ba là, cơ chế thủ tục yêu cầu và thi hành biện pháp khẩn cấp tạm thời cũng chưa thực sự rõ ràng và hiệu quả. Điều 50, Luật TTTM năm 2010 quy định quyền yêu cầu tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong một số trường hợp cụ thể, tuy nhiên điều luật này chưa đưa ra những hướng dẫn cụ thể về trình tự, thời gian cũng như trách nhiệm của tòa án trong việc hỗ trợ trọng tài áp dụng các biện pháp này. Chính vì vậy, trong thực tiễn, sự phối hợp giữa trọng tài và tòa án thường gặp nhiều khó khăn, dẫn đến việc áp dụng và thi hành các biện pháp khẩn cấp không được kịp thời, làm suy giảm hiệu quả của tổ tụng trọng tài.

Bốn là, một hạn chế đáng kể khác là hiện nay pháp luật Việt Nam chưa ghi nhận cơ chế trọng tài viên khẩn cấp (Emergency Arbitrator) vốn là một thiết chế được sử dụng phổ biến tại nhiều trung tâm trọng tài quốc tế như ICC, SIAC hay HKIAC. Cơ chế này cho phép một trọng tài viên đặc biệt được chỉ định ngay lập tức để áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay khi tranh chấp phát sinh, trước khi hội đồng trọng tài được thành lập chính thức. Việc thiếu vắng trọng tài viên khẩn cấp trong hệ thống pháp luật trọng tài của Việt Nam khiến các bên tranh chấp gặp nhiều bất lợi khi muốn bảo vệ quyền lợi của mình trong giai đoạn tiền tố tụng. Các bên buộc phải phụ thuộc vào thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại tòa án hoặc phải chờ đợi hội đồng trọng tài được thành lập đầy đủ, gây mất thời gian và có thể gây tổn thất nghiêm trọng cho bên yêu cầu bảo vệ quyền lợi.

Thứ năm, quy định về tạm đình chỉ việc xem xét giải quyết đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

Trong quá trình TTTM giải quyết tranh chấp, không tránh khỏi trường hợp hội đồng trọng tài có thể mắc phải những thiếu sót trong tố tụng. Một số lỗi có thể dẫn đến hậu quả là phán quyết bị tòa án tuyên hủy, nhưng cũng có những sai phạm mang tính kỹ thuật có thể được điều chỉnh hoặc sửa chữa. Nhằm tạo điều kiện cho việc khắc phục này, Luật TTTM năm 2010 đã ghi nhận tại khoản 7 Điều 71 cơ chế cho phép tòa án tạo cơ hội để hội đồng trọng tài khắc phục những vi phạm tố tụng, hạn chế việc phán quyết trọng tài bị hủy một cách không cần thiết.

Cụ thể, nếu một bên có yêu cầu và tòa án thấy có cơ sở, thì hội đồng xét đơn có thể ra quyết định tạm đình chỉ việc xem xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, trong thời gian tối đa 60 ngày. Khoảng thời gian này nhằm giúp hội đồng trọng tài rà soát, điều chỉnh lại những sai phạm về thủ tục theo nhận định của mình, từ đó loại bỏ lý do làm phát sinh yêu cầu hủy. Sau khi hoàn tất, hội đồng trọng tài phải thông báo việc đã sửa đổi thủ tục tố tụng tới tòa án. Nếu quá thời hạn mà không có hành động khắc phục, tòa án sẽ tiếp tục quá trình xét đơn yêu cầu hủy phán quyết.

Theo đó, luật đã tạo ra một cơ chế linh hoạt cho trọng tài sửa sai, nhưng việc áp dụng lại phụ thuộc vào hai điều kiện: một bên có đề nghị và tòa án đánh giá điều đó là thích đáng. Về mặt thực tế, điều kiện đầu tiên thường không quá khó để đáp ứng, song điều kiện thứ hai hoàn toàn tùy thuộc vào quan điểm chủ quan của tòa án. Dù quy định trên mang tính tích cực khi giúp phán quyết trọng tài tránh bị vô hiệu hóa do lỗi nhỏ, song nó cũng trao cho tòa án quyền quyết định khá lớn. Việc không có hướng dẫn rõ ràng về tiêu chí "phù hợp" khiến cho thực tiễn xét xử phát sinh nhiều trường hợp tòa án hủy phán quyết trọng tài vì lý do kỹ thuật, dù lỗi này hoàn toàn có thể được khắc phục nếu có sự phối hợp tốt giữa hai bên và tòa án tạo điều kiện.

Thứ sáu, quy định về hủy phán quyết trọng tài

Hiệu quả thực tế của cơ chế trọng tài không chỉ phụ thuộc vào quá trình tố tụng và nội dung phán quyết mà còn phụ thuộc rất nhiều vào cơ chế kiểm soát tư pháp đối với phán quyết trọng tài, trong đó đặc biệt là thủ tục hủy phán quyết trọng tài. Thực tế áp dụng các quy định hiện hành tại Việt Nam đã bộc lộ nhiều hạn chế, gây ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển ổn định và uy tín của TTTM.

Một là, cơ sở pháp lý của việc hủy phán quyết trọng tài được quy định tại Điều 68, Luật TTTM năm 2010, theo đó các căn cứ để tòa án hủy phán quyết trọng tài chủ yếu liên

quan đến các vi phạm về tố tụng, thẩm quyền và hình thức thỏa thuận trọng tài. Tuy nhiên, điều luật này vẫn tồn tại một số điểm chưa rõ ràng và còn thiếu cụ thể. Chẳng hạn tại khoản 2 Điều 68, Luật TTTM năm 2010 quy định về căn cứ "Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam". Tuy nhiên, nội dung các nguyên tắc cơ bản này chưa được làm rõ một cách tường minh, dẫn đến việc áp dụng không thống nhất, đôi khi tạo ra các quyết định trái chiều từ các tòa án khác nhau. Sự thiếu rõ ràng này không chỉ gây khó khăn cho các bên tranh chấp trong việc dự liệu kết quả mà còn tiềm ẩn nguy cơ lạm dụng việc yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, làm suy yếu tính hiệu quả và tính ổn định của phán quyết trọng tài.

Hai là, liên quan đến trình tự, thủ tục yêu cầu hủy phán quyết trọng tài được quy định tại Điều 69 và Điều 70, Luật TTTM năm 2010. Theo quy định hiện hành, bên yêu cầu hủy phán quyết trọng tài phải gửi đơn đến tòa án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được phán quyết. Tuy nhiên, luật không quy định rõ về thời hạn tối đa để tòa án giải quyết vụ việc này, dẫn đến tình trạng nhiều vụ yêu cầu hủy phán quyết trọng tài bị kéo dài, thậm chí có trường hợp kéo dài hàng năm. Điều này gây ảnh hưởng tiêu cực đến quyền lợi của bên được hưởng lợi từ phán quyết, đồng thời làm giảm tính hiệu quả và uy tín của TTTM vốn được kỳ vọng sẽ nhanh chóng và hiệu quả hơn so với tòa án.

Ba là, thực tiễn xét xử các vụ việc liên quan đến yêu cầu hủy phán quyết trọng tài hiện nay vẫn còn những điểm bất cập. Trong nhiều trường hợp, các tòa án khi xem xét yêu cầu hủy phán quyết trọng tài đã có xu hướng đánh giá lại nội dung của vụ tranh chấp thay vì chỉ xem xét các vấn đề tố tụng và thẩm quyền như quy định tại Điều 68, Luật TTTM năm 2010. Thực tế này đi ngược lại nguyên tắc cơ bản trong kiểm soát tư pháp đối với phán quyết trọng tài được thừa nhận rộng rãi trên thế giới, đó là tòa án chỉ xem xét tính hợp pháp chứ không xem xét tính đúng đắn về mặt nội dung của phán quyết. Việc can thiệp quá sâu vào nội dung phán quyết trọng tài không những làm mất đi giá trị cốt lõi của cơ chế trọng tài – đó là sự tự do ý chí và quyền tự định đoạt của các bên – mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của các bên tranh chấp vào hệ thống pháp luật và trọng tài tại Việt Nam.

Bốn là, việc thi hành quyết định của tòa án về việc hủy hoặc không hủy phán quyết trọng tài. Theo Điều 71, Luật TTTM năm 2010 quyết định của tòa án về việc hủy phán quyết trọng tài là quyết định cuối cùng và có hiệu lực ngay. Tuy nhiên, hiện tại pháp luật lại không đưa ra cơ chế cụ thể và đầy đủ để đảm bảo quyền kháng nghị hoặc yêu cầu xem xét lại quyết định này trong những trường hợp phát hiện sai sót

ng nghiêm trọng của tòa án. Điều này làm gia tăng rủi ro cho các bên tham gia tố tụng trọng tài và có thể tạo điều kiện cho sự lạm quyền hoặc sai lầm trong việc ra quyết định của tòa án.

Thứ bảy, về quy định công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài

Luật TTTM năm 2010 không đưa ra định nghĩa về TTTM quốc tế mà chỉ xác định trọng tài nước ngoài và phán quyết của trọng tài nước ngoài. Thủ tục công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài được điều chỉnh tại Phần VII, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo khoản 11 Điều 3, Luật TTTM năm 2010, trọng tài nước ngoài là trọng tài được thành lập theo pháp luật nước ngoài, bất kể tranh chấp phát sinh hoặc địa điểm giải quyết thuộc trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam, miễn là do các bên lựa chọn. Tuy nhiên, luật chưa làm rõ yếu tố địa điểm tố tụng có ảnh hưởng như thế nào đến việc xác định tính chất “nước ngoài” của hội đồng trọng tài và cũng chưa quy định tiêu chí xác định rõ ràng thế nào là “thành lập theo pháp luật nước ngoài”, đặc biệt trong trường hợp trọng tài vụ việc.

Việc xác định trọng tài quy chế là của nước ngoài nhìn chung dễ dàng do gắn với trung tâm trọng tài cụ thể. Ngược lại, với trọng tài vụ việc, nơi toàn bộ thủ tục được xác lập bởi thỏa thuận của các bên – thì việc xác định hệ thống pháp luật chi phối lại gặp nhiều lúng túng. Ngoài ra, khái niệm địa điểm tố tụng trọng tài và nơi tuyên phán quyết hiện cũng chưa được làm rõ trong các văn bản pháp lý. Luật TTTM năm 2010 quy định (khoản 8 Điều 3 và Điều 11) rằng nếu địa điểm giải quyết tranh chấp được xác định là tại Việt Nam thì phán quyết được coi là tuyên tại Việt Nam, dù phiên họp có thể diễn ra ở nơi khác. Như vậy, theo khoản 2 Điều 7, Luật TTTM năm 2010 tòa án Việt Nam có thẩm quyền đăng ký hoặc hủy phán quyết trọng tài vụ việc. Tuy nhiên, điểm b khoản 5 Điều 5, Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP lại hướng dẫn theo hướng ngược lại: tòa án Việt Nam không có thẩm quyền với yêu cầu hủy hoặc đăng ký thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài. Điều này dẫn đến sự mâu thuẫn giữa luật và văn bản hướng dẫn, gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng.

Trong trường hợp địa điểm giải quyết tranh chấp được đặt ngoài Việt Nam, pháp luật hiện hành cũng chưa làm rõ liệu phán quyết có mặc nhiên được coi là tuyên tại quốc gia đó hay không và hệ quả pháp lý của việc xác định nơi tuyên án là gì. Việc không phân định rõ ràng khiến khó xác định thẩm quyền của tòa án và luật điều chỉnh khi công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

Cuối cùng, hiện chưa có quy định cụ thể về việc công nhận và thi hành các biện pháp khẩn cấp tạm thời do trọng tài nước ngoài ban hành. Trong khi đó, với trọng tài

trong nước, Luật TTTM đã trao quyền cho cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của hội đồng trọng tài. Việc thiếu cơ chế tương ứng cho trọng tài nước ngoài tạo nên khoảng trống pháp lý cần được khắc phục.

Thứ tám, quy định về hỗ trợ của tòa án đối với TTTM

Luật TTTM năm 2010 đã từng bước ghi nhận vai trò của tòa án trong việc hỗ trợ quá trình tổ tụng trọng tài như chỉ định trọng tài viên, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, hỗ trợ thu thập chứng cứ và giám sát thông qua thủ tục hủy phán quyết trọng tài. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành và quy định pháp luật vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, khiến cho mối quan hệ giữa hai cơ quan tài phán này thiếu rõ ràng, nhất quán và hiệu quả.

Một trong những hạn chế nổi bật là quy định thiếu sự ràng buộc giữa các quyết định của tòa án và hội đồng trọng tài trong quá trình giải quyết khiếu nại về thẩm quyền. Theo Điều 43, Luật TTTM năm 2010 hội đồng trọng tài có trách nhiệm tự mình xác định thẩm quyền trước khi xét xử nội dung tranh chấp. Tuy nhiên, nếu một bên không đồng ý với kết luận này thì có quyền khiếu nại đến tòa án theo Điều 44. Dù khoản 4 Điều 44 quy định quyết định của tòa án là “cuối cùng”, song trên thực tế, khi đến giai đoạn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, tòa án vẫn có thể xét lại thẩm quyền của hội đồng trọng tài dựa trên căn cứ tại khoản 2 Điều 68 (ví dụ: không có hoặc có thỏa thuận trọng tài vô hiệu).

Sự thiếu liên kết pháp lý này dẫn đến nguy cơ lặp lại xét xử cùng một vấn đề tại hai giai đoạn khác nhau, kéo dài quá trình giải quyết tranh chấp và làm giảm tính hiệu lực của phán quyết trọng tài. Thậm chí, trong thực tiễn, đã có vụ việc tòa án ban đầu bác đơn khiếu nại về thẩm quyền, nhưng sau đó vẫn hủy phán quyết trọng tài với lý do tương tự, gây hoài nghi về tính chắc chắn và an toàn pháp lý cho các bên.

Bên cạnh đó, quy định pháp luật chưa xác định rõ ràng giá trị pháp lý và hiệu lực ràng buộc của phán quyết về thẩm quyền do hội đồng trọng tài đưa ra, đặc biệt khi so sánh với thẩm quyền tòa án trong việc giám sát. Dẫn chiếu Điều 44, một thẩm phán duy nhất được phân công xem xét và ra quyết định về khiếu nại thẩm quyền của trọng tài, trong khi quyết định này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền tự do tài phán của các bên. Có ý kiến cho rằng việc giao quyền quyết định cho một thẩm phán đơn lẻ là chưa hợp lý và cần thiết phải nâng lên mức xét xử tập thể, tương tự như khi xét yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

Một hạn chế khác là chưa có cơ chế khép kín, minh bạch trong quy trình xem xét lặp lại vấn đề thẩm quyền giữa hai thủ tục tại Điều 44 (giải quyết khiếu nại về thẩm

quyền) và Điều 68 (hủy phán quyết trọng tài). Sự không tương thích này dẫn đến nguy cơ tòa án “tự mâu thuẫn”, khi vừa xác nhận trọng tài có thẩm quyền trong giai đoạn đầu nhưng lại hủy phán quyết vì lý do không thuộc thẩm quyền ở giai đoạn sau. Điều này làm giảm niềm tin của các bên tranh chấp vào tính ổn định của cơ chế trọng tài.

Hệ quả là mối quan hệ giữa trọng tài và tòa án vốn được thiết kế trên nguyên tắc bổ trợ lại trở nên xung đột, cạnh tranh thẩm quyền trong nhiều vụ việc.

Thứ chín, Quy định mới về Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế tại Nghị quyết số 222/2025/QH15 về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, Nghị định số 323/2025/NĐ-CP của Chính phủ về việc thành lập Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, Nghị định số 328/2025/NĐ-CP về Trung tâm Trọng tài quốc tế thuộc IFC Việt Nam. Với ba quy định mới trên, Trung tâm trọng tài quốc tế trong trường hợp này được xác định là tổ chức trọng tài độc lập thuộc Trung tâm tài chính quốc tế cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải thương mại cho các bên liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế theo quy tắc và quy định do Trung tâm trọng tài quốc tế ban hành. Đây là những quy định liên quan đến việc thành lập, hoạt động của Trung tâm trọng tài quốc tế, thẩm quyền giải quyết, chấp dứt hoạt động, tiêu chuẩn sáng lập viên, trọng tài viên của trung tâm... Dù thành lập Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế ở nước ta, nhưng Trung tâm trọng tài này mới ra đời nên vẫn chưa đạt mức độ quốc tế hóa sâu khi chưa có quy tắc tổ tụng riêng biệt. Hoạt động trọng tài tại IFC Việt Nam vẫn phụ thuộc đáng kể vào Luật Trọng tài thương mại Việt Nam và chịu giới hạn bởi các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam⁸⁶.

Thứ mười, chưa có quy định về cơ chế kết hợp các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Việt Nam đã có các quy định quy định riêng lẻ về từng phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, tuy nhiên, không đồng nghĩa với việc đã có "cơ chế kết hợp" các phương thức. Một cơ chế kết hợp nếu hiểu theo chuẩn mực quốc tế thường bao gồm tối thiểu ba nhóm nội dung: (i) nguyên tắc chung về việc thiết kế và hiệu lực của điều khoản giải quyết tranh chấp đa tầng (multi-tier dispute resolution clause), ví dụ: thương lượng - hòa giải - trọng tài; (ii) quy định về trình tự chuyển tiếp bắt buộc giữa các tầng, hậu quả pháp lý của việc không tuân thủ tầng tiền đề (ví dụ

⁸⁶ Hội thảo quốc tế (International Conference Proceedings) VietNam IFC – Legal Framework For Competition, HaNoi Law University – University Of Washington – DuyTan University, Đà Nẵng, ngày 03/7/2026, tr573.

không thương lượng, không hòa giải mà khởi kiện ngay trọng tài); (iii) các quy tắc bảo đảm an toàn tố tụng và liên thông giữa kết quả của phương thức trước và phương thức sau (vấn đề bảo mật thông tin, xung đột vai trò của người thứ ba trung lập, khả năng "chuyển hóa" kết quả hòa giải thành phán quyết trọng tài, v.v.).

Như đã phân tích, Luật TTTM năm 2010 và Nghị định 22/2017/NĐ-CP hầu như chưa có quy định nào xây dựng một cách rõ ràng ba nhóm nội dung này như một cơ chế nhất quán.

Một là, về thiết kế và hiệu lực điều khoản đa tầng, pháp luật Việt Nam chưa có quy phạm trực tiếp nào về điều khoản "phải thương lượng - hòa giải trước khi khởi kiện trọng tài" trong tranh chấp thương mại. Luật TTTM năm 2010 chủ yếu quy định về điều khoản trọng tài như một thỏa thuận lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp, không phân tích chi tiết việc điều khoản trọng tài được lồng ghép trong một chuỗi điều khoản đa tầng có điều kiện tiên quyết hay không. Nghị định 22/2017/NĐ-CP chỉ dừng lại ở việc khẳng định hòa giải thương mại là phương thức do các bên tự nguyện lựa chọn và sau khi hòa giải không thành thì các bên có quyền yêu cầu tòa án hoặc trọng tài giải quyết, nhưng không quy định cụ thể nếu các bên đã cam kết phải hòa giải trước mà một bên bỏ qua bước hòa giải, liệu việc khởi kiện trọng tài có bị coi là chưa đủ điều kiện khởi kiện hay không và hậu quả pháp lý cụ thể sẽ là gì.

Hai là, về trình tự chuyển tiếp bắt buộc giữa các phương thức và tác động đến tố tụng trọng tài, pháp luật hiện hành gần như không quy định. Luật TTTM năm 2010 thừa nhận quyền thương lượng, hòa giải trong quá trình tố tụng trọng tài, song đó chỉ là thương lượng, hòa giải "nội bộ" nằm trong vụ việc trọng tài đang thụ lý, do chính hội đồng trọng tài tiến hành, và đã được khởi động sau khi trọng tài đã được thành lập. Trong khi đó, việc pháp luật không ấn định rõ hậu quả của việc không tuân thủ trình tự này (về thời hiệu, về điều kiện thụ lý, về khả năng tuyên vô hiệu hoặc đình chỉ tố tụng trọng tài) cho thấy chúng ta mới chỉ dừng lại ở việc cho phép các bên về mặt lý thuyết được lựa chọn nhiều phương thức, chứ chưa xây dựng cơ chế kết hợp mang tính bắt buộc và có tính chỉ đạo.

Ba là, về các quy tắc an toàn tố tụng và liên thông kết quả giữa các phương thức. Ở những hệ thống pháp luật đã phát triển cơ chế med-arb hoặc arb-med-arb, người ta thường quy định cụ thể về giới hạn sử dụng thông tin thu được trong phiên hòa giải khi quay lại vai trò trọng tài, khả năng yêu cầu thay đổi hòa giải viên - trọng tài viên trong trường hợp hòa giải không thành, điều kiện ra phán quyết trọng tài dựa trên thỏa thuận

hòa giải v.v. Trong Luật TTTM 2010, nội dung này chỉ được đề cập ở mức rất khái quát: Hội đồng trọng tài có thể tiến hành hòa giải và nếu các bên thỏa thuận được với nhau thì hội đồng trọng tài lập biên bản hòa giải thành và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận đó. Không có bất cứ điều khoản nào hướng dẫn cụ thể về việc xử lý xung đột vai trò, bảo mật thông tin hay giới hạn sử dụng các tài liệu, lời trình bày do các bên cung cấp trong giai đoạn hòa giải khi quay lại giai đoạn xét xử bằng trọng tài. Điều này cho thấy pháp luật mới chỉ "gắn thêm" hòa giải vào trong tổ tụng trọng tài, chứ chưa thiết kế một cơ chế kết hợp trọng tài - hòa giải với các chuẩn mực bảo vệ đầy đủ.

Bốn là, nếu xét ở bình diện tổng thể về chính sách pháp luật, có thể thấy các văn bản hiện hành về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài toà án ở Việt Nam cũng tiếp cận theo hướng "chế định hóa từng phương thức" thay vì "thiết kế một cơ chế chung". Các ấn phẩm học thuật về ADR trong bối cảnh Việt Nam ghi nhận xu hướng phát triển của các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế, song khi đánh giá khung pháp lý, nhiều tác giả đều chỉ ra tình trạng rời rạc: thương lượng hầu như không được luật hóa về mặt thủ tục, hòa giải thương mại mới chỉ được điều chỉnh ở cấp nghị định, còn TTTM có luật riêng nhưng tập trung vào chính bản thân trọng tài. Ngay cả những đánh giá tích cực về sự phát triển của TTTM cũng mới dừng ở việc ghi nhận ưu điểm của trọng tài như một phương thức ADR độc lập, chứ chưa cho thấy việc trọng tài được đặt trong một cơ chế tổng thể gắn kết với thương lượng, hòa giải và các phương thức khác.

Cuối cùng, từ góc độ thực tiễn, các điều khoản kết hợp nhiều phương thức giải quyết tranh chấp đã xuất hiện khá phổ biến trong hợp đồng thương mại, đặc biệt là hợp đồng có yếu tố nước ngoài, nhưng việc áp dụng trên thực tế chủ yếu dựa vào sự sáng tạo của các bên và cách giải thích linh hoạt của cơ quan giải quyết tranh chấp, chứ chưa phải là các quy phạm cụ thể về cơ chế kết hợp. Các bên có thể thỏa thuận thương lượng trong một khoảng thời gian nhất định, sau đó hòa giải tại một trung tâm nhất định, rồi mới chuyển sang trọng tài, nhưng nếu một bên bỏ qua giai đoạn thương lượng hoặc hòa giải mà khởi kiện ngay, pháp luật hiện hành không đưa ra một câu trả lời rõ ràng liệu trọng tài có được coi là có thẩm quyền hay không.

Do vậy, pháp luật về các biện pháp giải quyết tranh chấp thương mại ngoài toà án ở Việt Nam đang có khoảng trống lập pháp quan trọng về các phương thức kết hợp ADR mà quá trình hoàn thiện pháp luật đối với các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài toà án trong thời gian tới cần đặc biệt quan tâm.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

1. Về mặt pháp luật điều chỉnh thương lượng, hòa giải và TTTM đã dần hình thành tương đối đầy đủ với sự hiện diện và tương tác của Luật Thương mại 2005, Luật TTTM năm 2010, Nghị định 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Ba phương thức thương lượng, hòa giải và trọng tài đã được thừa nhận là các cơ chế giải quyết tranh chấp độc lập, tồn tại song song với tòa án; thẩm quyền, chủ thể, trình tự, thủ tục và hiệu lực pháp lý của kết quả giải quyết tranh chấp từng bước được xác lập.

2. Hệ thống pháp luật hiện hành về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án vẫn còn tồn tại không ít hạn chế, bất cập. Trong khi chủ thể trọng tài và hòa giải được pháp luật thiết kế tương đối đầy đủ với tổ chức và cá nhân hành nghề chuyên nghiệp, thì thương lượng không có quy định. Về quy trình, thủ tục, thương lượng không có một “khung” tổ tụng tối thiểu nào, hòa giải mới chỉ được chuẩn hóa ở mức độ nhất định, trong khi tổ tụng trọng tài tuy tương đối đầy đủ nhưng vẫn còn những điểm chưa thống nhất và chưa thật sự thân thiện cho các chủ thể lựa chọn, đặc biệt là các quy định về đơn khởi kiện, thời điểm khởi kiện, điều kiện thụ lý, cơ chế sửa đổi, bổ sung yêu cầu, mối quan hệ với thời hiệu và sự hỗ trợ của tòa án.

3. Ở góc độ thực tiễn, tranh chấp thương mại tại Việt Nam vẫn chủ yếu được giải quyết bằng con đường tòa án; số lượng vụ việc được đưa ra trọng tài, hòa giải thương mại còn khiêm tốn so với quy mô hoạt động thương mại và đầu tư; thương lượng diễn ra thường xuyên nhưng chủ yếu ở dạng không chính thức, thiếu sự hỗ trợ chuyên nghiệp và cơ chế bảo đảm thi hành đủ mạnh. Nguyên nhân không chỉ xuất phát từ những hạn chế nội tại của pháp luật, mà còn từ tâm lý “chuộng tòa án”, thói quen dựa vào cơ quan nhà nước, mức độ hiểu biết và niềm tin của doanh nghiệp vào các thiết chế ADR còn hạn chế, chất lượng nguồn nhân lực hòa giải viên, trọng tài viên chưa đồng đều, chi phí và thủ tục trong một số trường hợp chưa thật sự cạnh tranh so với tòa án.

CHƯƠNG 3

YÊU CẦU, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT, NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI NGOÀI TÒA ÁN

3.1. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án phải đáp ứng được đòi hỏi cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và bối cảnh hội nhập của nền kinh tế Việt Nam.

Định hướng hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án phải xuất phát từ yêu cầu khách quan của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng của nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh tranh chấp thương mại ngày càng đa dạng, phức tạp và có yếu tố quốc tế, hệ thống pháp luật hiện hành cần được bổ sung và điều chỉnh để bảo đảm tính hiệu quả, linh hoạt, đồng thời vẫn giữ được những nguyên tắc cốt lõi của pháp luật Việt Nam như bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, bảo vệ lợi ích quốc gia và giữ gìn ổn định kinh tế - xã hội.

Việc hoàn thiện pháp luật cần bảo đảm phù hợp với đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến quyền tự do kinh doanh, quyền tự định đoạt của các bên và vai trò kiến tạo của Nhà nước. Do đó, pháp luật cần ghi nhận và mở rộng thẩm quyền giải quyết tranh chấp cho các phương thức ngoài tòa án như trọng tài, hòa giải, thương lượng, những cơ chế thể hiện rõ tính linh hoạt, nhanh chóng và tôn trọng thỏa thuận của các bên. Việc mở rộng thẩm quyền này phải dựa trên thực tế số lượng và tính chất tranh chấp ngày càng phức tạp, đa dạng, vượt ra ngoài phạm vi của các quan hệ hợp đồng truyền thống.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án cần tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế. Điều này bao gồm việc tạo điều kiện cho các bên trong tranh chấp được quyền lựa chọn pháp luật áp dụng, tổ chức trọng tài hoặc hòa giải nước ngoài, và bảo đảm khả năng công nhận, thi hành các kết quả giải quyết tranh chấp một cách thuận lợi tại Việt Nam. Những cải cách này không chỉ nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống pháp lý quốc gia mà còn góp phần xây dựng niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Một hệ thống pháp luật hoàn thiện về ADR phải thiết lập được cơ chế đảm bảo nguyên tắc dân chủ, công bằng, minh bạch, đồng thời hỗ trợ duy trì mối quan hệ hợp tác giữa các bên sau tranh chấp. Điều này có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh kinh tế hiện đại, nơi mà các bên tranh chấp không chỉ quan tâm đến kết quả cuối cùng mà còn đề cao quy trình giải quyết tranh chấp mang tính xây dựng và ổn định quan hệ thương mại lâu dài.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng, để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và xu hướng hội nhập, pháp luật Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng mở rộng phạm vi áp dụng của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước, thiết lập cơ chế phối hợp giữa tòa án và các tổ chức giải quyết tranh chấp phi tư pháp, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và nhận thức xã hội về vai trò của các phương thức này trong hệ thống giải quyết tranh chấp thương mại hiện đại.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án phải đảm bảo tương thích với pháp luật quốc tế cũng như pháp luật các nước về phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án.

Định hướng hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án cần được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với yêu cầu đảm bảo sự tương thích với pháp luật quốc tế cũng như pháp luật của các quốc gia có hệ thống giải quyết tranh chấp phát triển. Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng, Việt Nam không thể xây dựng hệ thống pháp luật mang tính biệt lập mà cần phải tiếp cận và tiếp thu có chọn lọc những nguyên tắc, chuẩn mực pháp lý quốc tế, đồng thời hài hòa với pháp luật của các đối tác thương mại chủ chốt để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hợp tác và đầu tư.

Việc bảo đảm tính tương thích trước hết đòi hỏi pháp luật Việt Nam phải tiệm cận với các điều ước quốc tế và các văn kiện pháp lý quốc tế có liên quan đến các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án như Công ước New York năm 1958 về công nhận và thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài, Công ước Singapore năm 2019 về hòa giải, các Luật mẫu của UNCITRAL về TTTM quốc tế và hòa giải thương mại. Đây là những nền tảng pháp lý được áp dụng rộng rãi trên thế giới và tạo điều kiện thuận lợi cho sự tương tác pháp lý giữa các quốc gia. Việc nội luật hóa các nguyên tắc cốt lõi của các văn kiện này sẽ giúp Việt Nam xây dựng được khung pháp lý đồng bộ,

minh bạch, có khả năng tương tác với các hệ thống pháp luật khác và tăng khả năng công nhận, thi hành các kết quả giải quyết tranh chấp tại Việt Nam và ngược lại.

Mặt khác, tính tương thích còn thể hiện ở việc học hỏi kinh nghiệm lập pháp của các quốc gia có hệ thống pháp luật phát triển và có uy tín trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp ngoài tòa án như Singapore, Pháp, Đức, Hoa Kỳ. Những quốc gia này đã xây dựng được hệ thống giải quyết tranh chấp đa dạng, chuyên nghiệp, kết hợp hài hòa giữa cơ chế nhà nước và cơ chế phi nhà nước, đồng thời khuyến khích các bên tranh chấp sử dụng các phương thức như thương lượng, hòa giải, trọng tài với sự hỗ trợ tích cực của tòa án trong vai trò hậu thuẫn. Việc so sánh, phân tích và chọn lọc có định hướng các mô hình này sẽ góp phần giúp Việt Nam xây dựng được hệ thống pháp luật hiện đại, hiệu quả và phù hợp với xu thế toàn cầu.

Bên cạnh đó, sự tương thích về pháp luật còn giúp các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài yên tâm hơn khi lựa chọn Việt Nam là điểm đến kinh doanh, vì họ có thể kỳ vọng vào một cơ chế giải quyết tranh chấp quen thuộc, minh bạch và có thể dự đoán được kết quả. Đồng thời, điều này cũng góp phần giảm thiểu rủi ro pháp lý, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của quốc gia.

Có thể khẳng định rằng việc hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp ngoài tòa án theo hướng tương thích với pháp luật quốc tế và pháp luật các nước là một yêu cầu tất yếu, vừa để đáp ứng mục tiêu hội nhập và cạnh tranh quốc tế, vừa để nâng cao hiệu lực và hiệu quả thực thi pháp luật trong giải quyết tranh chấp thương mại tại Việt Nam. Đây cũng là tiền đề quan trọng để xây dựng một nền tư pháp hiện đại, thân thiện với kinh doanh và phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Thứ ba, hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án phải phù hợp với nhu cầu của môi trường kinh doanh hiện đại, bảo đảm an toàn pháp lý cho hoạt động thương mại.

Trong điều kiện phát triển của nền kinh tế thị trường hiện đại, hoạt động thương mại ngày càng vận động theo hướng số hóa, xuyên biên giới, đa chủ thể, đa tầng quan hệ và đòi hỏi tốc độ xử lý nhanh hơn trước. Trong bối cảnh đó, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án không thể chỉ dừng lại ở việc thừa nhận về mặt hình thức quyền lựa chọn của các bên, mà phải được hoàn thiện theo hướng tạo lập một khuôn khổ pháp lý ổn định, minh bạch, dễ dự đoán và thuận lợi cho việc sử dụng trên thực tế. Đây là điều kiện cần thiết để các thương nhân, nhà đầu tư và các chủ thể kinh doanh yên tâm thiết lập, thực hiện và bảo vệ các giao dịch

thương mại của mình trong một môi trường pháp lý an toàn. Định hướng này cũng phù hợp với yêu cầu chung mà Quốc hội đã đặt ra là phải hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán và ổn định lâu dài.

An toàn pháp lý trong hoạt động thương mại, xét đến cùng, không chỉ là sự tồn tại của các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ kinh doanh, mà còn là khả năng để các chủ thể dự liệu trước hậu quả pháp lý của hành vi, lựa chọn được cơ chế giải quyết tranh chấp phù hợp, và tin cậy rằng kết quả giải quyết tranh chấp sẽ được pháp luật tôn trọng, hỗ trợ và bảo đảm thực thi. Đối với các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, yêu cầu này đòi hỏi pháp luật phải xác lập rõ ràng giá trị pháp lý của thỏa thuận lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp, quy định minh bạch về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, căn cứ công nhận hoặc hủy kết quả giải quyết tranh chấp, đồng thời bảo đảm sự phối hợp hợp lý giữa tòa án với trọng tài, hòa giải và các thiết chế hỗ trợ khác. Chỉ khi nào doanh nghiệp có thể nhận diện trước được quyền, nghĩa vụ và rủi ro pháp lý của mình trong toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp thì pháp luật về lĩnh vực này mới thật sự phát huy chức năng bảo đảm an toàn pháp lý cho thị trường.

Yêu cầu hoàn thiện pháp luật theo hướng đáp ứng nhu cầu của môi trường kinh doanh hiện đại cũng có nghĩa là pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án phải quan tâm nhiều hơn đến tính thuận tiện, tính chuyên nghiệp, tính linh hoạt và khả năng thích ứng với các giao dịch thương mại mới. Pháp luật cần tạo điều kiện cho việc thừa nhận và vận hành hiệu quả các thỏa thuận giải quyết tranh chấp được xác lập bằng phương thức điện tử, các quy trình giải quyết tranh chấp trực tuyến, các cơ chế giải quyết tranh chấp đa tầng, cũng như các chuẩn mực bảo đảm tính trung lập, bảo mật, hiệu quả và khả năng thực thi của kết quả giải quyết tranh chấp. Cách tiếp cận này phù hợp với xu hướng quốc tế hiện nay khi các chuẩn mực của UNCITRAL ngày càng nhấn mạnh việc xây dựng khuôn khổ pháp lý hài hòa, rõ ràng và có khả năng hỗ trợ tốt hơn cho trọng tài, hòa giải trong môi trường thương mại hiện đại.

Mặt khác, việc nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm an toàn pháp lý cũng có ý nghĩa thực tiễn rất rõ đối với Việt Nam. Theo đánh giá của Business Ready 2025 của Ngân hàng Thế giới, lĩnh vực giải quyết tranh chấp của Việt Nam cần cải thiện ở các nội dung liên quan đến ADR, dịch vụ công cho hòa giải, khả năng hỗ trợ giải quyết tranh

chấp quốc tế và mức độ số hóa quy trình⁸⁷. Điều đó cho thấy, bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật theo hướng tương thích với chuẩn mực quốc tế, Việt Nam còn cần chú trọng hơn đến việc làm cho pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trở nên dễ tiếp cận, dễ áp dụng, đáng tin cậy và phù hợp hơn với kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp trong một môi trường kinh doanh hiện đại, cạnh tranh và hội nhập sâu rộng

Thứ tư, hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án phải bảo đảm tính minh bạch, thống nhất và đồng bộ với các lĩnh vực pháp luật khác có liên quan.

Định hướng hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án cần đặt ra yêu cầu then chốt là bảo đảm tính minh bạch, thống nhất và đồng bộ với các lĩnh vực pháp luật khác có liên quan. Đây không chỉ là một nguyên tắc kỹ thuật lập pháp cần thiết, mà còn là điều kiện cơ bản để bảo đảm hiệu lực thi hành, khả năng áp dụng trên thực tiễn và niềm tin của các chủ thể trong hoạt động thương mại đối với hệ thống pháp luật.

Trước hết, tính minh bạch trong pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án phải thể hiện ở việc các quy định pháp luật được xây dựng rõ ràng, dễ hiểu, dễ tiếp cận và có khả năng hướng dẫn thực tiễn áp dụng một cách cụ thể, đầy đủ. Trong bối cảnh hiện nay, không ít quy định liên quan đến thẩm quyền của trọng tài, trình tự hòa giải, giá trị pháp lý của kết quả hòa giải, hay mối quan hệ giữa cơ chế giải quyết ngoài tòa án với tòa án còn thiếu thống nhất hoặc chưa được hướng dẫn thi hành rõ ràng, dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau giữa các cơ quan, tổ chức, thậm chí ngay cả giữa các bên tranh chấp. Việc hoàn thiện pháp luật cần khắc phục triệt để tình trạng này, thông qua hệ thống hóa, cụ thể hóa và đơn giản hóa các quy định pháp luật theo hướng dễ tiếp cận cho cả người dân, doanh nghiệp lẫn các cơ quan thực thi.

Bên cạnh đó, tính thống nhất của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án với các lĩnh vực pháp luật khác như tổ tụng dân sự, dân sự, thương mại, đầu tư, doanh nghiệp, hợp đồng, thi hành án... là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự vận hành thông suốt của toàn bộ hệ thống pháp luật. Trên thực tế, việc thiếu thống nhất giữa Luật TTTM, Bộ luật Tổ tụng dân sự và các đạo luật chuyên ngành đã gây ra không ít khó khăn trong việc xác định thẩm quyền giải quyết tranh

⁸⁷<https://www.worldbank.org/content/dam/sites/b-ready/documents/pdf/economy/2025/viet-nam-2025.pdf> truy cập 21/3/2026.

chấp, công nhận hiệu lực của thỏa thuận trọng tài, thi hành phán quyết trọng tài hay công nhận kết quả hòa giải thành. Do đó, quá trình hoàn thiện pháp luật phải đi đôi với việc rà soát, đối chiếu, điều chỉnh và loại bỏ những quy định chồng chéo, mâu thuẫn, bảo đảm tính thống nhất nội tại của hệ thống pháp luật.

Tính đồng bộ cũng là yêu cầu thiết yếu trong quá trình hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Đây không chỉ là sự hài hòa giữa các quy định liên quan đến giải quyết tranh chấp mà còn là sự phối hợp hiệu quả giữa các thiết chế có liên quan như tòa án, trọng tài, hòa giải, thi hành án... Một hệ thống pháp luật đồng bộ sẽ giúp bảo đảm cho việc giải quyết tranh chấp thương mại không bị gián đoạn, không tạo ra “khoảng trống” pháp lý, đồng thời tạo nền tảng cho việc xây dựng các cơ chế phối hợp linh hoạt và hiệu quả giữa các chủ thể trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Việc hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án theo hướng minh bạch, thống nhất và đồng bộ là một yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và độ tin cậy của hệ thống pháp luật. Đây cũng là cơ sở để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tranh chấp, tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật và nâng cao chất lượng môi trường pháp lý phục vụ phát triển kinh tế - thương mại trong điều kiện hội nhập sâu rộng hiện nay.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

3.2.1. Nhóm giải pháp tổng thể nhằm hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam

Trên cơ sở những phân tích về thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam, tác giả đề xuất nhóm giải pháp mang tính hệ thống, tổng thể nhằm vừa khuyến khích các cơ chế này phát triển đúng với tiềm năng, vừa hạn chế tối đa tình trạng tòa án tuyên hủy phán quyết hoặc quyết định công nhận kết quả giải quyết tranh chấp ngoài tòa án.

Thứ nhất, về định hướng chính sách, cần khẳng định rõ quan điểm nhất quán coi thương lượng, hòa giải thương mại và TTTM là những phương thức giải quyết tranh chấp bình đẳng về giá trị pháp lý so với tố tụng tòa án trong phạm vi những tranh chấp mà pháp luật cho phép, là sự cụ thể hóa nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt và quyền tự do thỏa thuận của các bên trong quan hệ thương mại. Quan điểm này cần được thể hiện rõ trong các văn kiện định hướng lớn về cải cách tư pháp, cải thiện môi

trường kinh doanh, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cũng như được nội luật hóa cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Trên cơ sở đó, Nhà nước chuyển từ tư duy coi tòa án là cơ chế giải quyết tranh chấp mang tính “mặc định” sang vai trò thiết kế môi trường thể chế khuyến khích các chủ thể lựa chọn linh hoạt, đa dạng ADR phù hợp với nhu cầu của mình, còn tòa án tập trung vào chức năng hỗ trợ, giám sát tối thiểu và xử lý những tranh chấp vượt ra ngoài khả năng hoặc phạm vi thẩm quyền của các cơ chế ngoài tòa án.

Thứ hai, về hoàn thiện khuôn khổ pháp luật nội dung và thủ tục, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật TTTM, Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản có liên quan theo hướng thu hẹp tối đa các rào cản mang tính hình thức đối với thỏa thuận lựa chọn cơ chế ngoài tòa án, đồng thời cụ thể hóa rõ ràng, minh bạch các căn cứ để tòa án được phép hủy phán quyết của cơ chế này. Một mặt, pháp luật cần công nhận rộng rãi giá trị pháp lý của thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận hòa giải thương mại, thỏa thuận đa tầng (thương lượng - hòa giải - trọng tài, hay hòa giải - trọng tài, trọng tài - hòa giải - trọng tài), chấp nhận linh hoạt các hình thức thể hiện thỏa thuận như thỏa thuận điện tử, chấp nhận việc dẫn chiếu đến điều lệ, quy tắc, điều kiện giao dịch chung, thư xác nhận, hoặc các trao đổi trong quá trình giao dịch, miễn là ý chí lựa chọn cơ chế ngoài tòa án được thể hiện rõ ràng và có thể chứng minh được. Mặt khác, các quy định về vô hiệu thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận hòa giải, về thẩm quyền của trọng tài đối với tranh chấp có yếu tố kinh doanh, thương mại cần được sửa đổi theo hướng xác lập nguyên tắc “suy đoán có thể trọng tài” (*presumption in favour of arbitrability*), nghĩa là trong trường hợp có nghi ngờ thì nên ưu tiên cách hiểu cho phép tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài, trừ khi pháp luật quy định rất rõ ràng đó là loại tranh chấp không được phép giải quyết bằng trọng tài.

Thứ ba, về các căn cứ để tòa án hủy phán quyết trọng tài hoặc hủy quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án, cần sửa đổi để bảo đảm sự tương thích cao hơn với Luật Mẫu UNCITRAL về TTTM quốc tế và Công ước New York năm 1958, theo hướng chỉ cho phép hủy trong những trường hợp thật sự nghiêm trọng, liên quan đến năng lực chủ thể, sự tồn tại và hiệu lực của thỏa thuận trọng tài, quyền được xét xử công bằng (*due process*), thẩm quyền của hội đồng trọng tài và những vi phạm cấu trúc đến mức phán quyết không còn là sản phẩm của một quy trình tố tụng trọng tài đúng nghĩa.

Quy định về “vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” hay “trái với trật tự công” cần được giải thích hẹp, gắn với những giá trị pháp lý nền tảng như chủ quyền quốc gia, những nguyên tắc cơ bản của chế độ kinh tế, chính trị, các chuẩn mực đạo đức xã hội chủ yếu, tránh sử dụng khái niệm trật tự công như một “cửa ngõ rộng” để tòa án can thiệp vào phán quyết trọng tài bằng việc xét lại nội dung vụ việc.

Đồng thời, cần khẳng định rõ trong luật nguyên tắc tòa án không được xét xử lại nội dung tranh chấp đã được giải quyết bằng trọng tài hay hòa giải chỉ vì tòa án có quan điểm khác về đánh giá chứng cứ hay áp dụng pháp luật, để bảo đảm tính chung thẩm và sức hấp dẫn của các cơ chế này.

Thứ tư, về phương diện tổ chức và hoạt động của tòa án, cần tăng cường vai trò của Tòa án nhân dân tối cao trong việc hướng dẫn, thống nhất áp dụng pháp luật liên quan đến ADR. Có thể xem xét ban hành án lệ, nghị quyết hướng dẫn về những vấn đề đang gây nhiều tranh luận trong thực tiễn như cách xác định hiệu lực thỏa thuận trọng tài, phạm vi thẩm quyền của trọng tài, tiêu chí đánh giá “vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài” ở mức độ nào mới là căn cứ để hủy phán quyết, cách hiểu và áp dụng “trật tự công”, cơ chế công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho đội ngũ thẩm phán, thư ký tòa án về pháp luật trọng tài, hòa giải thương mại, về các thông lệ và chuẩn mực quốc tế, nâng cao nhận thức về vai trò hỗ trợ chứ không cạnh tranh với các cơ chế ngoài tòa án, qua đó hình thành văn hóa tư pháp thân thiện với trọng tài và hòa giải. Về tổ chức, có thể nghiên cứu bố trí các bộ phận hoặc tổ chuyên trách trong tòa án (nhất là tại các trung tâm kinh tế lớn) đảm nhiệm việc xem xét yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, công nhận và cho thi hành phán quyết, quyết định công nhận hòa giải thành, nhằm tích lũy kinh nghiệm và bảo đảm tính nhất quán trong đường lối xét xử. Minh bạch hóa thông tin cũng là giải pháp quan trọng, các quyết định của tòa án về hủy phán quyết trọng tài, từ chối công nhận và thi hành phán quyết, về công nhận hoặc hủy quyết định công nhận hòa giải thành cần được công bố rộng rãi (sau khi đã ẩn danh thông tin nhạy cảm) để tạo nguồn tham khảo cho trọng tài viên, hòa giải viên, luật sư, doanh nghiệp và chính các thẩm phán trong hệ thống.

Thứ năm, đối với các tổ chức trọng tài, tổ chức hòa giải thương mại, cần nâng cao hơn nữa chuẩn mực nghề nghiệp và chất lượng dịch vụ, vì đây là yếu tố then chốt để giảm nguy cơ phán quyết bị tòa án hủy do vi phạm thủ tục hoặc vi phạm quyền được xét xử công bằng của các bên. Pháp luật nên khuyến khích và tạo điều kiện cho

các tổ chức này xây dựng, áp dụng các bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc về xung đột lợi ích của trọng tài viên, hòa giải viên, có thể tham khảo các văn bản mẫu của UNCITRAL, IBA, ICC, SIAC...; thiết lập cơ chế kiểm soát nội bộ đối với chất lượng tổ tụng và phán quyết (ví dụ thông qua các ban chuyên môn thẩm tra dự thảo phán quyết về hình thức, cấu trúc, sự nhất quán, không can thiệp vào nội dung giải quyết tranh chấp). Đồng thời, cần đẩy mạnh hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng cho trọng tài viên, hòa giải viên về tổ tụng, kỹ năng điều hành phiên xử, kỹ năng hòa giải, kỹ năng soạn thảo phán quyết, biên bản hòa giải thành. Việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý hồ sơ, tổ chức phiên họp trực tuyến, lưu trữ, bảo mật thông tin cũng cần được chuẩn hóa nhằm giảm thiểu sai sót thủ tục có thể trở thành căn cứ để tòa án hủy phán quyết hoặc không công nhận kết quả giải quyết tranh chấp.

Thứ sáu, cần xây dựng môi trường pháp lý và chính sách khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài, tích cực sử dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc tích hợp nội dung tư vấn về ADR trong các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, các hoạt động phổ biến pháp luật thương mại, pháp luật đầu tư, thông qua vai trò của các hiệp hội ngành nghề, phòng thương mại, trung tâm xúc tiến đầu tư. Nhà nước có thể khuyến khích việc sử dụng điều khoản ADR mẫu, xây dựng và công bố các mẫu điều khoản thương lượng - hòa giải - trọng tài để doanh nghiệp tham khảo khi soạn thảo hợp đồng, đặc biệt trong các hợp đồng mẫu, hợp đồng theo điều kiện giao dịch chung. Đối với các hợp đồng có vốn, tài sản Nhà nước, các dự án PPP, Nhà nước có thể thiết kế quy định theo hướng mặc định khuyến khích giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, trọng tài, trừ một số lĩnh vực đặc biệt nhạy cảm; đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm soát nội bộ để bảo đảm người đại diện vốn Nhà nước không lạm dụng việc đưa tranh chấp ra tòa án vì tâm lý “an toàn pháp lý” cho bản thân. Về phương diện hội nhập quốc tế, để tăng sức hấp dẫn của Việt Nam như một địa điểm giải quyết tranh chấp và bảo đảm khả năng công nhận, thi hành phán quyết, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật theo hướng tương thích với các điều ước quốc tế quan trọng về trọng tài, hòa giải, nghiên cứu khả năng gia nhập Công ước Singapore về hòa giải, đồng thời tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, các trung tâm trọng tài, hòa giải có uy tín trên thế giới trong đào tạo, trao đổi kinh nghiệm, xây dựng chương trình chuẩn hóa kỹ năng cho trọng tài viên, hòa giải viên. Việc xây dựng hình ảnh “địa điểm trọng tài thân thiện” (arbitration friendly seat) đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa hệ thống tòa án, cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức ADR, cả về pháp luật, thực tiễn áp dụng và chất lượng dịch vụ đi kèm.

Thứ bảy, hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án phải phù hợp với xu thế phát triển công nghệ số hiện nay. Trong kỷ nguyên chuyển đổi số và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động pháp lý nói chung và các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án nói riêng là một xu thế tất yếu, được khuyến nghị và thúc đẩy trên toàn cầu. Đặc biệt, đại dịch COVID-19 vừa qua đã cho thấy tính cấp thiết và hiệu quả của việc triển khai các hình thức giải quyết tranh chấp trực tuyến, từ thương lượng qua email, hòa giải trực tuyến đến trọng tài trực tuyến (online arbitration). Sự phát triển này không chỉ giúp duy trì tính liên tục của các hoạt động giải quyết tranh chấp trong thời kỳ giãn cách xã hội mà còn mở ra một bước ngoặt quan trọng trong việc hiện đại hóa hệ thống giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tại Việt Nam.

Giải quyết tranh chấp thương mại trực tuyến (Online Dispute Resolution – ODR) được định nghĩa là việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số, đặc biệt là mạng internet và các nền tảng phần mềm chuyên biệt, để hỗ trợ hoặc thực hiện toàn bộ quy trình giải quyết tranh chấp từ khâu nộp đơn, trao đổi chứng cứ, phiên điều trần cho đến ra kết quả và thi hành kết quả. ODR không những làm tăng tốc độ xử lý tranh chấp mà còn tiết kiệm đáng kể chi phí đi lại, in ấn, tổ chức phiên họp, đồng thời mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ pháp lý cho các doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp ở vùng sâu vùng xa – những chủ thể vốn gặp nhiều rào cản về chi phí và khoảng cách địa lý khi tiếp cận cơ chế giải quyết tranh chấp truyền thống.

Để ứng dụng hiệu quả công nghệ số vào các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án, trước tiên cần xây dựng nền tảng pháp lý đầy đủ, rõ ràng cho các hoạt động như thương lượng điện tử, hòa giải trực tuyến và trọng tài điện tử. Hiện nay, pháp luật Việt Nam tuy đã ghi nhận một số nội dung về trao đổi tài liệu như đơn yêu cầu qua phương tiện điện tử, nhưng vẫn chưa có quy định chi tiết về quy trình giải quyết tranh chấp toàn phần trên môi trường mạng. Do đó, cần thiết kế thêm một Chương hoặc Mục trong Luật TTTM, trong Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 22/2017/NĐ-CP hoặc khi ban hành Luật Hòa giải thương mại thay thế cho Nghị định số 22/2017/NĐ-CP nếu được sửa đổi, bổ sung trong thời gian tới hoặc cũng có thể ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về điều kiện, trình tự, hiệu lực và cơ chế công nhận kết quả giải quyết tranh chấp được thực hiện qua môi trường điện tử, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế như Hướng dẫn UNCITRAL về ODR.

3.2.2. Nhóm giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam

Qua những hạn chế của quy định pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam tại chương 2. Tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật theo bốn nhóm nội dung:

3.2.2.1. Giải pháp hoàn thiện quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại của các phương thức giải quyết ngoài tòa án

Thứ nhất, về thỏa thuận hòa giải, cần hoàn thiện quy định theo hướng rõ ràng, cụ thể hơn đối với các trường hợp thỏa thuận hòa giải vô hiệu, dựa trên căn cứ tại Điều 117, Bộ luật Dân sự năm 2015. Đồng thời, nên bổ sung các tình huống thực tiễn khiến thỏa thuận hòa giải không thể thực hiện, chẳng hạn như tổ chức hòa giải bị giải thể, phá sản, hoặc hòa giải viên được các bên lựa chọn không thể tiến hành hòa giải vì gặp sự kiện bất khả kháng. Ngoài ra, cần có hướng dẫn chi tiết về điều kiện hợp lệ của hình thức thiết lập thỏa thuận hòa giải, cũng như tiêu chí để công nhận thỏa thuận đó có giá trị pháp lý.

Bên cạnh đó, nên bổ sung quy định điều chỉnh mối liên hệ giữa hòa giải thương mại với trọng tài và tòa án trong toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp. Điều này nhằm tránh việc phát sinh xung đột thẩm quyền giữa các cơ chế giải quyết khác nhau và đảm bảo sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả giữa các chủ thể có liên quan trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tranh chấp.

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung, thống nhất quy định về thẩm quyền, hình thức của TTTM với các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các luật chuyên ngành.

Việc hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của TTTM tại Việt Nam cần được tiếp cận một cách toàn diện và đồng bộ thông qua việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản cụ thể trong Luật TTTM năm 2010, Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và các văn bản luật chuyên ngành như Luật Đầu tư năm 2025, Luật Doanh nghiệp năm 2020 sửa đổi, bổ sung năm 2025, Luật Đấu thầu năm 2023 sửa đổi, bổ sung năm 2025, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2022 và năm 2025, Luật Xây dựng năm 2025.

Một là, về Luật TTTM năm 2010, cần sửa đổi Điều 2 theo hướng mở rộng thẩm quyền của TTTM, bao gồm không chỉ các tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại, mà còn cả các tranh chấp trong đó ít nhất một bên là chủ thể có hoạt động thương mại, và những tranh chấp khác mà *pháp luật không cấm giải quyết bằng trọng tài*. Khoản 3 và 4 Điều này cũng cần được cụ thể hóa để khẳng định khả năng giải quyết

tranh chấp có yếu tố nước ngoài và làm rõ tiêu chí xác định tranh chấp thuộc phạm vi áp dụng. Bên cạnh đó, cần sửa đổi khoản 1 Điều 18 để minh định chặt chẽ các trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu nhằm tránh bị lạm dụng trong thực tiễn xét xử.

Hai là, đối với Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần sửa đổi Điều 192. *Trả lại đơn khởi kiện, hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện* cũng cần được bổ sung theo hướng buộc thẩm phán xác minh, từ chối thụ lý, trả lại đơn khởi kiện nếu tồn tại thỏa thuận trọng tài có hiệu lực. Đặc biệt, Chương XXXVII về thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài, mới chỉ có quy định về kháng cáo, kháng nghị quyết định không công nhận, không thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài. Do đó, cần được sửa đổi để bổ sung cơ chế giám đốc thẩm và tái thẩm đối với quyết định của tòa án về việc hủy hoặc từ chối công nhận phán quyết trọng tài, đảm bảo kiểm soát quyền tư pháp và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên.

Ba là, các luật chuyên ngành cần được sửa đổi để bảo đảm thống nhất với Luật TTTM. Cụ thể, Điều 13, Luật Đầu tư năm 2025 nên được chỉnh lý để ghi nhận rõ các tranh chấp giữa nhà đầu tư và cơ quan nhà nước đều có thể được giải quyết bằng TTTM nếu có thỏa thuận hợp lệ. Khoản 4 Điều 13 mới xác định tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam chứ chưa áp dụng cho tất cả các nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước.

Những sửa đổi trên cần được ban hành đồng bộ và đi kèm với các văn bản hướng dẫn thi hành từ tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan để bảo đảm áp dụng thống nhất, đồng thời khẳng định vai trò của TTTM như một cơ chế tài phán tư hiệu quả, độc lập và phù hợp với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế. Việc sửa đổi pháp luật không chỉ tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho TTTM hoạt động hiệu quả hơn, mà còn góp phần giảm tải cho hệ thống tòa án, bảo vệ tốt hơn quyền tự định đoạt và lợi ích hợp pháp của các bên trong hoạt động kinh doanh, thương mại.

3.2.2.2. Giải pháp hoàn thiện quy định về chủ thể thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Thứ nhất, về tiêu chuẩn đối với hòa giải viên thương mại, pháp luật cần xây dựng và ban hành một hệ thống tiêu chí rõ ràng, chi tiết nhằm xác định điều kiện cần thiết để một cá nhân được công nhận là hòa giải viên thương mại. Cụ thể, ứng viên cần có trình độ học vấn từ bậc cao học trở lên trong các lĩnh vực như luật, kinh tế, khoa

học – công nghệ, quản trị nhân sự hoặc các ngành có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực tranh chấp hòa giải. Bên cạnh yêu cầu về trình độ chuyên môn, người đó cần có ít nhất một năm kinh nghiệm làm việc tại các tổ chức hòa giải hoặc cơ sở có chức năng tương tự. Đồng thời, phải hoàn thành các khóa đào tạo ngắn hạn chuyên sâu về hòa giải thương mại do các tổ chức được cấp phép cung cấp. Những tiêu chí này không chỉ giúp đảm bảo năng lực chuyên môn và kỹ năng thực hành của hòa giải viên mà còn góp phần nâng cao hiệu quả của quá trình hòa giải, thúc đẩy việc giải quyết tranh chấp giữa các bên một cách hiệu quả, nhanh chóng và thuyết phục hơn.

Thứ hai, về quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên, cần hoàn thiện quy định bằng cách bổ sung rõ ràng các trường hợp mà một cá nhân không được phép làm hòa giải viên trong một vụ việc cụ thể, chẳng hạn như khi người đó có quan hệ lợi ích với một trong các bên tranh chấp, từng tham gia vào vụ việc với tư cách khác, hoặc có lý do chính đáng khiến tính khách quan, trung lập bị nghi ngờ. Đồng thời, cần quy định cụ thể các quyền và nghĩa vụ phát sinh trong tình huống đó, bao gồm nghĩa vụ từ chối tham gia, quyền yêu cầu thay thế hòa giải viên, cũng như cơ chế xử lý vi phạm nghĩa vụ trung lập. Những quy định này là cần thiết nhằm củng cố tính công bằng, minh bạch và liêm chính trong hoạt động hòa giải thương mại, từ đó nâng cao niềm tin của các bên tranh chấp vào phương thức giải quyết này.

Thứ ba, sửa đổi quy định về thành lập trung tâm trọng tài

Một là, về sáng lập viên. Luật TTTM năm 2010 chưa quy định sáng lập viên phải là người quản lý Trung tâm trọng tài nhưng trên thực tế, Ban điều hành của các Trung tâm trọng tài thường do các sáng lập viên đảm nhiệm. Vì vậy, Luật nên bổ sung quy định về điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp của Chủ tịch Trung tâm trọng tài. Theo đó, Chủ tịch Trung tâm trọng tài phải là một trong các sáng lập viên và có kinh nghiệm hành nghề trọng tài viên ít nhất là 02 năm làm trọng tài viên hoặc đã tham gia ít nhất là 02 hội đồng trọng tài. Như vậy, Chủ tịch Trung tâm trọng tài mới có thể bảo đảm tốt về chất lượng, hiệu quả, đúng pháp luật của Trung tâm trọng tài trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành, kết nạp trọng tài viên, chỉ định trọng tài viên tham gia hội đồng trọng tài... Kiến nghị này dựa trên cơ sở so sánh với quy định về tiêu chuẩn để luật sư tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư. Cụ thể, theo điểm a khoản 3 Điều 32, Luật Luật sư 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2012, một luật sư muốn thành lập hoặc tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư phải có ít nhất 02 năm hành nghề liên tục, làm việc theo hợp đồng lao động tại một tổ chức hành nghề

luật sư hoặc tại cơ quan, tổ chức theo đúng quy định pháp luật. Ngoài ra, khoản 4 của Điều 32 luật này cũng nêu rõ: mỗi luật sư chỉ được phép thành lập hoặc tham gia thành lập duy nhất một tổ chức hành nghề luật sư. Trường hợp luật sư thuộc các Đoàn luật sư khác nhau cùng thành lập công ty luật thì được lựa chọn địa phương để đăng ký hoạt động, miễn là một trong số họ là thành viên Đoàn luật sư tại địa phương đó. Cần lưu ý rằng cả tổ chức hành nghề luật sư và trung tâm trọng tài đều là các đơn vị do Sở Tư pháp có thẩm quyền quản lý. Nên để tránh xung đột về quyền, lợi ích và cạnh tranh không lành mạnh..., Luật TTTM năm 2010 cần bổ sung quy định về hạn chế quyền thành lập nhiều Trung tâm trọng tài cùng lúc theo hướng, sáng lập viên của Trung tâm trọng tài không được đồng thời là sáng lập viên của Trung tâm trọng tài khác.

Hai là, về tên gọi của trung tâm trọng tài. Quy định tên “bằng tiếng nước ngoài”: Quy định pháp luật hiện hành chỉ có nội dung về tên tiếng nước ngoài phải dịch từ tên tiếng Việt mà chưa có quy định ngược lại để áp dụng cho trường hợp những sáng lập viên sử dụng tên các tổ chức quốc tế hoặc tên vùng miền quốc tế một cách trực tiếp như hiện nay. Do đó, cần bổ sung thêm quy định “phải được dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt” khi các sáng lập viên sử dụng tên của tổ chức quốc tế hay vùng, miền nước ngoài để đặt tên cho Trung tâm trọng tài của mình. Bên cạnh đó, cần phải quy định rõ là tên Trung tâm trọng tài có được sử dụng cụm từ viết tắt của một cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước hay không? Nếu vẫn được chấp thuận như thực tế tên của một số Trung tâm trọng tài hiện nay thì cần bổ sung vào quy định xem đây là trường hợp ngoại lệ của tên bằng tiếng Việt. Đồng thời, để tránh tình trạng gây nhầm lẫn và nghĩ rằng trung tâm trọng tài là do cơ quan, tổ chức thành lập vì có tên của cơ quan, tổ chức đó trong các thành tố cấu thành nên tên của Trung tâm trọng tài, pháp luật cần bổ sung quy định là phải có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan, tổ chức đó thì các sáng lập viên mới có quyền sử dụng tên của cơ quan, tổ chức làm một phần hoặc toàn bộ tên của Trung tâm trọng tài. Kiến nghị này nhằm mục đích bảo vệ uy tín, hình ảnh của cơ quan, tổ chức, tránh tình trạng lợi dụng, sử dụng tên của cơ quan, tổ chức đặt tên của Trung tâm trọng tài để tạo uy tín, niềm tin đối với các chủ thể kinh doanh và các bên tranh chấp.

Ba là, bổ sung các điều kiện về cơ sở vật chất, bộ máy hành chính và khả năng tài chính trong thủ tục thành lập Trung tâm trọng tài. Các yêu cầu này không nên mang tính hình thức, mà cần được kiểm chứng thông qua hồ sơ, tài liệu cụ thể như kế hoạch hoạt động, hợp đồng thuê trụ sở, danh sách nhân sự và cơ chế tổ chức nội bộ.

3.2.2.3. Giải pháp hoàn thiện quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Thứ nhất, pháp luật cần xây dựng cơ chế bảo mật thông tin trong quá trình thương lượng một cách cụ thể và chi tiết.

Quy định này nên nêu rõ các thông tin, tài liệu hoặc nội dung trao đổi trong quá trình thương lượng không được sử dụng làm chứng cứ bất lợi chống lại bên cung cấp trong các thủ tục tố tụng khác, trừ trường hợp có sự đồng thuận rõ ràng của bên cung cấp. Điều này sẽ tạo môi trường tin cậy, khuyến khích các bên tự nguyện và minh bạch trong việc trao đổi thông tin khi thương lượng, tăng khả năng thành công trong giải quyết tranh chấp.

Thứ hai, cần hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa phương thức thương lượng và các phương thức giải quyết tranh chấp khác như hòa giải, trọng tài và tòa án. Pháp luật cần bổ sung quy định rõ ràng về thủ tục tạm hoãn hoặc đình chỉ tố tụng khi các bên lựa chọn phương thức thương lượng để giải quyết tranh chấp. Đồng thời, cần đưa ra quy định về cơ chế chuyển tiếp từ thương lượng sang hòa giải, trọng tài hoặc tòa án một cách dễ dàng và minh bạch nếu thương lượng không thành công. Việc quy định rõ cơ chế này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các bên linh hoạt lựa chọn phương thức phù hợp nhất mà vẫn bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các chủ thể tham gia.

Việc áp dụng đồng bộ và hiệu quả các giải pháp trên không chỉ góp phần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý đối với phương thức thương lượng mà còn thúc đẩy việc sử dụng thương lượng như một công cụ hữu hiệu và ưu tiên trong giải quyết tranh chấp thương mại, phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của thực tiễn kinh doanh hiện nay.

Thứ ba, về chế độ bảo mật trong hòa giải thương mại, cần thiết lập một hệ thống quy định rõ ràng, có thể dưới dạng một điều luật riêng hoặc một nhóm điều khoản chuyên biệt, nhằm đảm bảo tính bảo mật toàn diện đối với thông tin, tài liệu liên quan đến vụ tranh chấp. Quy định này cần được thiết kế theo ba cấp độ cụ thể:

Một là, bảo mật nội bộ giữa các bên tranh chấp: Trong quá trình hòa giải, hòa giải viên có thể tổ chức các cuộc gặp riêng với từng bên nhằm tìm hiểu rõ hơn về quan điểm, lợi ích và đề xuất giải pháp. Trong trường hợp đó, thông tin mà một bên cung cấp sẽ không được tiết lộ cho bên còn lại nếu không có sự đồng ý. Trường hợp cần thiết, hòa giải viên có thể truyền đạt gián tiếp nội dung mang tính tổng quát nhằm thúc đẩy thỏa thuận, nhưng phải đi kèm với điều kiện giữ bí mật nghiêm ngặt từ bên tiếp nhận thông tin.

Hai là, bảo mật với bên thứ ba: Cần có quy định ngăn chặn việc rò rỉ thông tin từ quá trình hòa giải ra bên ngoài như các doanh nghiệp khác, báo chí hoặc công chúng. Điều này đặc biệt quan trọng trong các tranh chấp thương mại nhạy cảm có thể ảnh hưởng đến uy tín doanh nghiệp, cổ đông hoặc khách hàng.

Ba là, bảo mật với cơ quan nhà nước và các chủ thể đặc biệt: Trong một số tình huống nhất định, nếu thông tin liên quan đến vụ hòa giải có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích công cộng, trật tự xã hội hoặc quyền lợi hợp pháp của bên thứ ba, pháp luật cần quy định rõ ngoại lệ cho phép tiết lộ thông tin, ngay cả khi các bên không đồng thuận.

Bên cạnh đó, cần xác định rõ chủ thể có nghĩa vụ bảo mật, bao gồm: các bên tranh chấp, hòa giải viên, tổ chức hòa giải và bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào tham gia hoặc hỗ trợ quá trình hòa giải. Điều này sẽ tạo cơ sở rõ ràng để xác định trách nhiệm trong trường hợp vi phạm.

Về phạm vi bảo mật, cần quy định cụ thể các loại thông tin cần được giữ kín, bao gồm: toàn bộ tài liệu, chứng cứ, nội dung trao đổi, biên bản họp, ý kiến đề xuất, giải pháp do bất kỳ bên nào đưa ra trong suốt quá trình hòa giải, kể cả trước, trong và sau khi kết thúc thủ tục hòa giải. Việc bảo mật phải được duy trì ngay cả khi hòa giải không thành công hoặc tranh chấp được đưa ra cơ chế giải quyết khác.

Việc hoàn thiện quy định về bảo mật không chỉ củng cố niềm tin vào hòa giải thương mại mà còn đảm bảo tính minh bạch, an toàn và hiệu quả trong thực tiễn giải quyết tranh chấp.

Thứ tư, sửa đổi, bổ sung quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời và cơ chế trọng tài viên khẩn cấp trong tố tụng trọng tài

Thực tiễn thi hành Luật TTTM năm 2010 cho thấy, dù đã quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Điều 49 và Điều 50, nhưng các quy định này vẫn còn sơ lược, thiếu tính khả thi và chưa rõ ràng trong việc phân định thẩm quyền giữa hội đồng trọng tài và tòa án, khiến cho việc áp dụng các biện pháp bảo vệ quyền lợi khẩn cấp của các bên còn nhiều hạn chế.

Do đó, cần luật hóa cơ chế trọng tài viên khẩn cấp, đây là mô hình đang được áp dụng hiệu quả tại các trung tâm trọng tài quốc tế như ICC, SIAC và HKIAC. Trọng tài viên khẩn cấp là người được chỉ định để giải quyết các yêu cầu khẩn cấp phát sinh trước khi hội đồng trọng tài được thành lập. Việc bổ sung cơ chế này vào Luật TTTM

sẽ giúp lấp khoảng trống pháp lý hiện nay, tăng tính linh hoạt và phản ứng kịp thời với các yêu cầu bảo vệ quyền lợi cấp bách của các bên tranh chấp⁸⁸.

Bên cạnh đó, pháp luật Việt Nam cũng cần bổ sung cụ thể điều kiện, trình tự thủ tục và thẩm quyền thi hành các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của hội đồng trọng tài hoặc trọng tài viên khẩn cấp. Đặc biệt, cần ghi nhận rõ ràng hiệu lực bắt buộc và cơ chế cưỡng chế thi hành các quyết định này tương tự như phán quyết trọng tài. Đồng thời, các trung tâm trọng tài như VIAC cần ban hành Quy tắc tố tụng nội bộ để hướng dẫn cụ thể việc bổ nhiệm trọng tài viên khẩn cấp, thời gian xử lý yêu cầu và giới hạn quyền hạn của trọng tài viên khẩn cấp

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc áp dụng mô hình trọng tài viên khẩn cấp không chỉ giúp nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền lợi các bên tranh chấp mà còn củng cố vị thế của trung tâm trọng tài quốc gia trên trường quốc tế. Tại Singapore, Thụy Sĩ hay theo Quy tắc trọng tài ICC 2021, trọng tài viên khẩn cấp đã trở thành một phần không thể thiếu trong hệ thống giải quyết tranh chấp khẩn cấp. Do đó, việc tiếp thu và nội luật hóa phù hợp với điều kiện pháp lý Việt Nam là bước đi tất yếu nhằm hiện đại hóa cơ chế TTTM⁸⁹

Việc bổ sung quy định pháp luật về biện pháp khẩn cấp tạm thời và cơ chế trọng tài viên khẩn cấp không chỉ đảm bảo hiệu quả thực thi phán quyết trọng tài, bảo vệ kịp thời quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, mà còn góp phần đưa Việt Nam trở thành một địa điểm giải quyết tranh chấp thương mại uy tín trong khu vực.

Thứ năm, sửa đổi quy định về tạm đình chỉ việc xem xét giải quyết đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài tại khoản 7 Điều 71, Luật TTTM năm 2010.

Như đã phân tích tại phần thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành, quy định và hướng dẫn tại khoản 7 Điều 71, Luật TTTM năm 2010 cung cấp cơ hội cho hội đồng trọng tài sửa chữa sai sót tố tụng để giảm thiểu khả năng phán quyết trọng tài bị tòa án hủy bỏ, điều này chỉ xảy ra khi (i) một bên yêu cầu và (ii) tòa án đánh giá là phù hợp và cần thiết. Quy định này chưa rõ ràng, tạo điều kiện cho tòa án toàn quyền cho phép hoặc không cho phép trọng tài khắc phục, sửa chữa lỗi tố tụng có thể không nghiêm trọng.

⁸⁸ Phạm Minh Thy Vân, Lê Thị Bích Thùy (2024), “*Trọng tài viên khẩn cấp theo quy định của pháp luật thế giới và đề xuất cho Việt Nam*”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia Hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển, Đại học Luật Tp Hồ Chí Minh.

⁸⁹ ICC Arbitration Rules 2021, Article 29; SIAC Rules 2016, Schedule 1; UNCITRAL Model Law on International Commercial Arbitration 2006, Article 17.

Do đó, tác giả đề xuất sửa lại quy định của khoản 7 Điều 71, Luật TTTM năm 2010 như sau: *“Theo yêu cầu của một trong các bên tranh chấp hoặc của hội đồng trọng tài, hội đồng xét đơn yêu cầu có thể tạm đình chỉ việc xem xét giải quyết đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong thời hạn không quá 60 ngày ...”*. Quy định như vậy nhằm tạo điều kiện cho hội đồng trọng tài có thể khắc phục sai sót tổ tụng của mình, đồng thời đề cao vai trò, sự tôn trọng thẩm quyền của tòa án đối với TTTM và tránh phán quyết bị hủy trong những trường hợp có thể sửa chữa.

3.2.2.4. Giải pháp hoàn thiện quy định về hiệu lực pháp lý và thực hiện kết quả của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Thứ nhất, pháp luật cần quy định cụ thể về hiệu lực pháp lý của kết quả thương lượng thành công.

Một trong những hạn chế của phương thức thương lượng hiện nay là văn bản ghi nhận kết quả thương lượng chưa được bảo đảm rõ ràng về hiệu lực pháp lý. Để giải quyết vấn đề này, pháp luật cần bổ sung quy định theo hướng kết quả thương lượng được lập thành văn bản có giá trị tương đương hợp đồng hoặc thỏa thuận dân sự, có thể sử dụng làm căn cứ pháp lý trong trường hợp một trong các bên không tự nguyện thi hành. Ngoài ra, pháp luật cần ghi nhận cơ chế công nhận văn bản thỏa thuận thương lượng thông qua xác nhận của tòa án nhằm nâng cao giá trị thi hành của thỏa thuận này. Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả áp dụng thương lượng trong thực tiễn, cần phát triển các cơ chế hỗ trợ chuyên nghiệp như thành lập trung tâm hỗ trợ thương lượng hoặc bộ phận chuyên trách tại các hiệp hội ngành nghề. Các tổ chức này có nhiệm vụ cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, hỗ trợ kỹ năng và tổ chức các lớp đào tạo về kỹ năng thương lượng chuyên sâu cho cộng đồng doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy thương lượng trở thành văn hóa ứng xử phổ biến, góp phần giảm tải gánh nặng tranh chấp cho các cơ quan tổ tụng và trọng tài.

Thứ hai, về việc xây dựng cơ chế khuyến khích tòa án phối hợp với hoạt động hòa giải thương mại độc lập

Chỉ thị số 04/2017/CT-CA ngày 03/10/2017 của tòa án nhân dân tối cao đã thể hiện rõ định hướng tăng cường hoạt động hòa giải trong hệ thống tòa án. Theo đó, các mục tiêu cụ thể được đề ra như nâng tỷ lệ hòa giải thành lên mức 60% tổng số vụ án mỗi năm, xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ năng hòa giải, tổ chức tập huấn chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm quốc tế, truyền thông nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của hòa giải, và phát động phong trào thi đua trong đội ngũ thẩm phán để khuyến khích hòa giải thành tại tòa án.

Cùng với Chỉ thị, tòa án nhân dân tối cao cũng ban hành hướng dẫn chi tiết quy trình và kỹ năng hòa giải áp dụng cho các loại vụ việc như dân sự, hôn nhân - gia đình, kinh doanh - thương mại và lao động. Đáng chú ý, mô hình trung tâm hòa giải độc lập với tòa án đã được thử nghiệm tại Hải Phòng theo Kế hoạch số 11/KH-TANDTC. Trung tâm này cung cấp dịch vụ hòa giải và đối thoại ngoài tố tụng trên cơ sở tự nguyện, đồng thời hỗ trợ thẩm phán trong các hoạt động liên quan đến hòa giải trong tố tụng. Đội ngũ hòa giải viên tại trung tâm bao gồm thẩm phán về hưu, luật sư, kiểm sát viên, cán bộ tư pháp nghỉ hưu, cũng như những người có uy tín trong xã hội như giáo viên, nhà tâm lý học, trí thức cao tuổi.

Tuy nhiên, địa vị pháp lý của các trung tâm này vẫn chưa được xác lập rõ ràng, do còn trong giai đoạn thí điểm. Một số khó khăn đã bộc lộ như sự chênh lệch về trình độ chuyên môn giữa các hòa giải viên, thiếu kinh phí vận hành, cơ sở vật chất chưa độc lập và vẫn phụ thuộc vào tòa án, đi ngược lại tinh thần độc lập của cơ chế hòa giải ngoài tư pháp.

Để hỗ trợ hiệu quả hơn cho cơ chế này, cần ban hành quy định pháp lý rõ ràng buộc thẩm phán có trách nhiệm giới thiệu cho các bên tranh chấp về khả năng sử dụng dịch vụ hòa giải tại bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tố tụng. Đồng thời, tòa án cần hỗ trợ các bên tiếp cận dịch vụ hòa giải khi họ có nhu cầu. Quan điểm này cũng đã được nhấn mạnh bởi thẩm phán Gordon Low, một chuyên gia giàu kinh nghiệm về hòa giải tại Hoa Kỳ trong buổi tọa đàm về cải cách hoạt động hòa giải tại Việt Nam⁹⁰. Theo ông, thẩm phán nên chủ động giới thiệu các phương án hòa giải độc lập cho đương sự nếu nhận thấy phù hợp, tuy nhiên người đảm nhiệm hòa giải không được là người tham gia xét xử chính vụ việc. Một số quốc gia giao cho thẩm phán không chuyên hoặc thẩm phán đã nghỉ hưu làm hòa giải viên, số khác sử dụng những chuyên gia độc lập trong lĩnh vực có liên quan.

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung các quy định về hủy phán quyết trọng tài

Theo quy định tại Điều 68, Luật TTTM năm 2010, các căn cứ để hủy phán quyết trọng tài được chia thành hai nhóm chính: (i) các vi phạm liên quan đến thủ tục tố tụng tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 68 và (ii) trường hợp phán quyết trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (điểm đ khoản 2). Trên cơ sở này, tòa án chỉ có quyền tuyên hủy phán quyết trong các trường hợp có vi phạm về thủ tục hoặc vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc pháp luật, nhưng không được phép xét lại nội dung vụ việc hoặc đánh giá cách áp dụng pháp luật của hội đồng trọng tài.

⁹⁰ Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, *Hòa giải bên cạnh Tòa án*, tại địa chỉ <http://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/hoa-giai-ben-can-ah-toa-an> truy cập ngày 15/03/2024

Tuy nhiên, một vướng mắc thực tiễn là việc tòa án có nên cân nhắc mọi sai sót thủ tục hay chỉ xem xét các vi phạm thực sự ảnh hưởng đến kết quả giải quyết tranh chấp, bởi nếu coi các lỗi nhỏ là căn cứ hủy phán quyết sẽ làm giảm hiệu lực và tính tối ưu của cơ chế trọng tài.

Nhằm khắc phục vấn đề này, Luật TTTM năm 2010 đã cho phép hội đồng trọng tài khắc phục sai sót thủ tục theo yêu cầu của tòa án, thể hiện tinh thần tôn trọng thỏa thuận trọng tài và phù hợp với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, chưa có quy định rõ ràng về phạm vi sửa chữa của trọng tài và quyền chủ động của họ, dẫn đến việc tòa án vẫn giữ vai trò quyết định cuối cùng, đôi khi can thiệp sâu vào tố tụng trọng tài. Trên thực tế, có tình trạng các tòa án hủy phán quyết toàn bộ dù chỉ có một phần nội dung bị coi là vượt thẩm quyền, mà không làm rõ lý do, không đánh giá đúng ranh giới giữa nội dung nằm trong hay ngoài yêu cầu khởi kiện. Hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP về việc chỉ hủy một phần phán quyết nếu phần đó có thể tách biệt, tuy hợp lý về nguyên tắc, nhưng lại trao quyền đánh giá duy nhất cho tòa án mà không tham khảo ý kiến hội đồng trọng tài, dẫn đến xu hướng hủy toàn bộ phán quyết.

Bên cạnh đó, khái niệm “vi phạm nghiêm trọng” cũng thiếu tiêu chí rõ ràng, khiến việc áp dụng khoản 7 Điều 71, Luật TTTM năm 2010 mang tính chủ quan, dẫn đến sự không nhất quán giữa các thẩm phán. Một số tòa án còn áp dụng các chuẩn mực tố tụng dân sự để đánh giá quy trình tố tụng trọng tài, ví dụ như việc tổng đạt văn bản hay cách gửi giấy mời tham dự phiên họp, mà không căn cứ vào quy định đặc thù của Luật TTTM. Đáng chú ý, nhóm lý do liên quan đến “vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” thường bị diễn giải tùy nghi, do hệ thống pháp luật chưa xác định cụ thể đâu là những nguyên tắc nền tảng cần bảo vệ. Hậu quả là các quyết định hủy phán quyết đôi khi thiếu cơ sở thống nhất, phản ánh sự lấn át của tư duy xét lại nội dung hơn là thực hiện chức năng giám sát thủ tục. Điều này làm suy giảm niềm tin vào trọng tài như một cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả, độc lập.

Do đó, pháp luật cần được sửa đổi theo hướng cụ thể hóa phạm vi can thiệp của tòa án, làm rõ giới hạn đánh giá của cơ quan xét xử, đồng thời bảo đảm vai trò hỗ trợ, không thay thế, của tòa án trong kiểm soát trọng tài. Quan trọng hơn, việc khẳng định và bảo vệ quyền tự do thỏa thuận của các bên và vai trò tài phán độc lập của trọng tài là yêu cầu cấp thiết để nâng cao hiệu lực của phán quyết trọng tài và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

Thứ tư, sửa đổi, bổ sung quy định về công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài

Để hoàn thiện quy định pháp luật về công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài, cần sửa đổi, bổ sung Luật TTTM 2010 theo hướng làm rõ khái niệm và phạm vi áp dụng của "trọng tài nước ngoài", đồng thời hài hòa với các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhằm thống nhất về thẩm quyền và trình tự thủ tục. Pháp luật cần quy định rõ các tiêu chí xác định địa điểm tố tụng trọng tài có ảnh hưởng đến tính chất trong hay ngoài nước của phán quyết, đồng thời khắc phục mâu thuẫn giữa Điều 3, Luật TTTM năm 2010 và điểm b khoản 5 Điều 5, Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP của hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Bên cạnh đó, cần bổ sung cơ chế công nhận và thi hành các biện pháp khẩn cấp tạm thời do trọng tài nước ngoài ban hành, tương thích với thông lệ quốc tế và Công ước New York 1958.

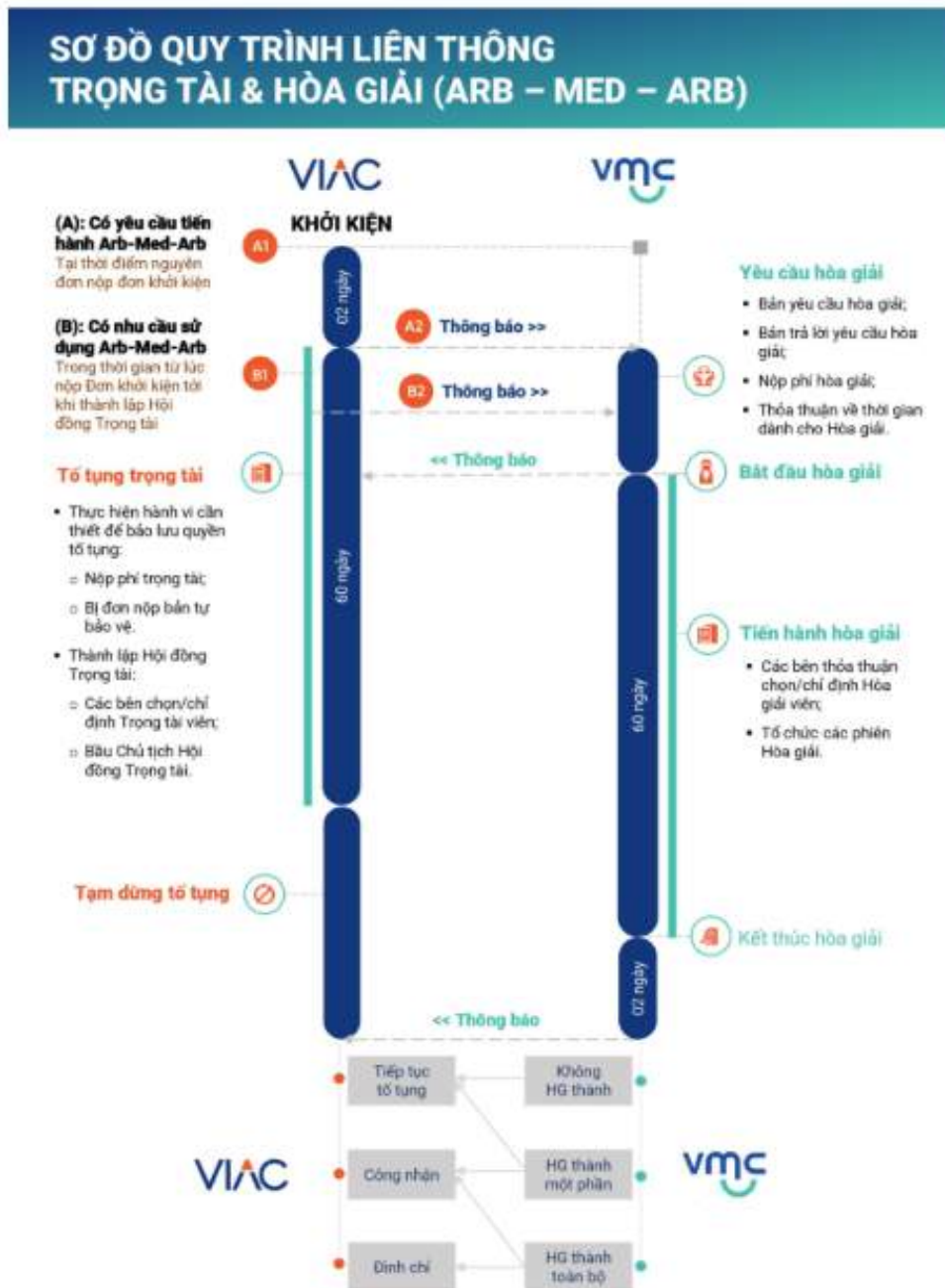
Theo quan điểm của tác giả, trong bối cảnh hiện đang đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật TTTM năm 2010 hiện nay, có thể đưa chế định về cơ chế hủy phán quyết trọng tài; công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài vào cùng trong Luật TTTM. Tuy nhiên, giải pháp này cần được nghiên cứu, đánh giá khả năng sửa đổi giữa Bộ Luật tố tụng Dân sự và Luật TTTM.

Thứ năm, bổ sung quy định về kết hợp hòa giải - trọng tài trong hệ thống pháp luật hiện hành

Một là, cần sửa đổi, bổ sung Luật TTTM năm 2010 và Nghị định số 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại, theo hướng quy định rõ ràng về khả năng kết hợp giữa hai phương thức hòa giải và trọng tài. Theo đó, các bên trong quan hệ tranh chấp được quyền thỏa thuận chuyển đổi từ hòa giải sang trọng tài hoặc ngược lại tại bất kỳ thời điểm nào trước khi có phán quyết, với điều kiện có sự đồng thuận của các bên. Đồng thời, cần ghi nhận hiệu lực pháp lý của thỏa thuận hòa giải thành khi được chuyển hóa thành phán quyết trọng tài (consent award) theo yêu cầu của các bên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành trên phạm vi quốc tế theo Công ước New York năm 1958.

Bên cạnh đó, cần quy định rõ thủ tục và điều kiện để hội đồng trọng tài tạm dừng tố tụng, chuyển sang giai đoạn hòa giải, và tiếp tục xét xử nếu hòa giải không thành. Trường hợp hòa giải thành, hội đồng trọng tài có thẩm quyền ra phán quyết theo nội dung thỏa thuận đạt được. Quy định này cần được cụ thể hóa bằng hướng dẫn chi tiết về trình tự, biểu mẫu và thời hạn áp dụng để bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn.

Tại Việt Nam, VIAC và VMC đang phát triển mô hình tích hợp giữa trọng tài và hòa giải, nhằm tận dụng tối đa các ưu điểm của cả trọng tài và hòa giải. Mô hình này, phản ánh xu hướng hiện đại của hòa giải quốc tế, đang trong quá trình thảo luận và đánh giá bởi nhóm các chuyên gia và hòa giải viên thuộc VMC, mong muốn sẽ sớm được triển khai tại Việt Nam. Quy trình này sẽ theo một cấu trúc kết nối từ trọng tài đến hòa giải và trở lại trọng tài, với các điều khoản mẫu và bộ cục cụ thể đang được xây dựng.



Các phương thức trên đều có điểm chung là sự kết hợp linh hoạt giữa quy trình hòa giải và trọng tài, có thể do một cá nhân đảm nhiệm đồng thời vai trò hòa giải viên và trọng tài viên, hoặc là sự phối hợp giữa hai chủ thể trong cùng một thủ tục giải quyết tranh chấp. Việc lồng ghép hòa giải vào trọng tài là một hướng đi mới, đòi hỏi Nhà nước phải thể chế hóa bằng các quy định pháp luật rõ ràng, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật để khuyến khích áp dụng rộng rãi. Để xây dựng cơ chế này một cách hiệu quả, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các quy định pháp lý về hòa giải và trọng tài, đảm bảo sự thống nhất và khả thi trong thực tiễn.

Hai là, thiết lập quy định tách bạch vai trò giữa hòa giải viên và trọng tài viên

Để bảo đảm nguyên tắc khách quan, độc lập trong quá trình giải quyết tranh chấp, pháp luật cần quy định rõ nguyên tắc không cùng một cá nhân đồng thời thực hiện vai trò hòa giải viên và trọng tài viên trong cùng một vụ việc có áp dụng cơ chế kết hợp. Việc tiếp xúc thông tin không chính thức trong giai đoạn hòa giải có thể ảnh hưởng đến tính vô tư, trung lập khi cùng cá nhân đó tham gia xét xử tại giai đoạn trọng tài, gây ra nguy cơ xung đột vai trò (role conflicts). Hiện nay, một số quốc gia cho phép mô hình vai trò kép, theo đó, hòa giải viên dự kiến trở thành trọng tài viên phải lập văn bản xác nhận: đã hay chưa tiến hành các cuộc gặp riêng với từng bên; đã hay chưa tiếp nhận thông tin bí mật đơn phương; và liệu có tồn tại thông tin nào thu được trong quá trình hòa giải có thể ảnh hưởng đến nhận thức của mình về nội dung tranh chấp hay không. Trong trường hợp đã tiếp nhận thông tin bí mật có khả năng liên quan đến việc đánh giá chứng cứ, xác định sự kiện hoặc áp dụng pháp luật, thì nguyên tắc nên được đặt ra là không tiếp tục để người đó làm trọng tài viên, trừ khi tất cả các bên, sau khi đã được thông tin đầy đủ về rủi ro, vẫn đồng ý bằng văn bản.

Theo Commercial Arbitration Act 2010 của bang New South Wales, Australia, Điều 27D(4), người đã tham gia với tư cách trung gian/hòa giải chỉ có thể tiếp tục tiến hành trọng tài trong cùng vụ việc nếu có sự chấp thuận bằng văn bản của tất cả các bên sau khi thủ tục hòa giải chấm dứt; đồng thời, Điều 27E đặt ra cơ chế công bố thông tin bí mật có ý nghĩa trọng yếu đối với thủ tục trọng tài tiếp theo⁹¹. Đây là cơ chế rất đáng tham khảo để tránh việc một bên bị đặt vào thế bất lợi do đối phương đã tiết lộ thông tin riêng cho người sau này sẽ là người ra phán quyết.

⁹¹<https://legislation.nsw.gov.au/view/whole/html/inforce/current/act-2010-061> truy cập 21/3/2026

Ba là, bổ sung các quy định về thủ tục tiền tố tụng và thỏa thuận giải quyết tranh chấp đa tầng

Cần sửa đổi Điều 43, Luật TTTM năm 2010, bổ sung quy định cho phép hội đồng trọng tài xem xét các nội dung thủ tục tiền tố tụng mà các bên đã thỏa thuận, bao gồm cả hòa giải bắt buộc trước khi khởi kiện trọng tài. Điều này sẽ giúp hệ thống hóa các thỏa thuận giải quyết tranh chấp đa tầng trong hợp đồng thương mại và tạo cơ chế pháp lý linh hoạt, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Ngoài ra, khuyến khích các bên thể hiện rõ trong hợp đồng điều khoản ghi nhận: “Thỏa thuận hòa giải đạt được có thể được công nhận như một phán quyết trọng tài và có giá trị thi hành tại Việt Nam và nước ngoài”, nhằm nâng cao tính ràng buộc và hiệu lực thi hành của kết quả hòa giải.

Bốn là, xây dựng cơ chế phối hợp và quy trình nghiệp vụ chuẩn hóa cho các tổ chức trọng tài và hòa giải ở Việt Nam.

Cần ban hành văn bản hướng dẫn hoặc quy chế phối hợp giữa các trung tâm trọng tài và trung tâm hòa giải được cấp phép, nhằm thiết lập quy trình kết hợp chuẩn hóa trong việc tiếp nhận, chuyển giao và giải quyết vụ việc theo mô hình kết hợp. Có thể tham khảo kinh nghiệm phối hợp giữa Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) và Trung tâm Hòa giải Quốc tế Singapore (SIMC), trong đó mỗi giai đoạn đều được xác định rõ phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm của các tổ chức liên quan.

Cơ quan có thẩm quyền như Bộ Tư pháp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cần chủ trì xây dựng bộ quy trình mẫu, trong đó quy định cụ thể về thủ tục hành chính, thời gian xử lý, quyền và nghĩa vụ của các bên, cũng như cơ chế giám sát chất lượng hoạt động liên kết.

Năm là, phát triển đội ngũ chuyên gia có năng lực đa phương thức và thúc đẩy tuyên truyền nhận thức về các phương thức kết hợp

Để bảo đảm triển khai hiệu quả mô hình kết hợp các phương thức giải quyết tranh chấp lựa chọn, cần xây dựng chương trình đào tạo và cấp chứng chỉ chuyên biệt cho các cá nhân có khả năng làm hòa giải viên và trọng tài viên (trong những vụ việc khác nhau) hoặc hiểu rõ quy trình chuyển đổi giữa các phương thức. Bên cạnh đó, tổ chức các hội thảo, chương trình truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, luật sư và trọng tài viên về lợi ích, rủi ro cũng như kỹ năng thực hành mô hình hòa giải, trọng tài kết hợp.

3.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

Thứ nhất, nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ hòa giải viên, trọng tài viên cũng như các tổ chức, cá nhân có liên quan

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển nhanh chóng của các quan hệ thương mại đa dạng và phức tạp, yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án ngày càng trở nên cấp thiết. Đặc biệt, năng lực và đạo đức nghề nghiệp của hòa giải viên, trọng tài viên, cùng với hiệu quả hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp như trung tâm hòa giải và trung tâm trọng tài đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo hiệu lực, tính minh bạch, công bằng và hiệu quả của hệ thống pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại.

Một là, cần nhấn mạnh rằng chất lượng đội ngũ hòa giải viên và trọng tài viên quyết định trực tiếp đến chất lượng và uy tín của kết quả giải quyết tranh chấp. Hòa giải viên cần có kiến thức pháp lý vững chắc, kỹ năng thương lượng, hiểu biết sâu sắc về ngành nghề mà tranh chấp phát sinh, cũng như kỹ năng trung lập, đồng cảm và bảo mật. Đối với trọng tài viên, ngoài năng lực chuyên môn, họ còn phải có khả năng đưa ra phán quyết một cách công minh, đúng pháp luật và phù hợp với thực tiễn thương mại. Nhiều quốc gia như Singapore và Đức đã phát triển hệ thống kiểm định, cấp chứng chỉ và đào tạo liên tục đối với các hòa giải viên và trọng tài viên như một chuẩn mực bắt buộc.

Hai là, việc xây dựng khung pháp lý về tiêu chuẩn hành nghề và cơ chế kiểm tra định kỳ trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp là cần thiết. Theo Nghị định 22/2017/NĐ-CP và Thông tư 22/2018/TT-BTP, hiện nay Việt Nam đã quy định các điều kiện cơ bản để trở thành hòa giải viên thương mại, tuy nhiên hệ thống này vẫn còn sơ khai, thiếu các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động, chuẩn đạo đức và cơ chế xử lý vi phạm. Vì vậy, cần xây dựng bộ quy tắc ứng xử nghề nghiệp và quy trình đánh giá năng lực định kỳ đối với các hòa giải viên, trọng tài viên, tương tự mô hình National Mediator Accreditation System (NMAS) của Úc hoặc Luật mẫu UNCITRAL về hòa giải thương mại quốc tế.

Ba là, cần tăng cường năng lực thể chế cho các tổ chức cung cấp dịch vụ hòa giải, trọng tài. Nhiều trung tâm ở Việt Nam hiện nay còn hạn chế về nhân sự chuyên nghiệp, cơ sở vật chất, công nghệ thông tin và khả năng tiếp cận khách hàng. Do đó,

nên thiết lập các chương trình hỗ trợ từ nhà nước, kể cả về mặt tài chính, kỹ thuật, đào tạo và kết nối mạng lưới quốc tế cho các tổ chức này. Đồng thời, cần thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế, trao đổi chuyên gia, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến về các bên trung gian chuyên nghiệp như Trung tâm SIMC (Singapore International Mediation Centre) đã thực hiện.

Bốn là, ứng dụng công nghệ thông tin là một hướng đi không thể thiếu nhằm hiện đại hóa các phương thức giải quyết tranh chấp. Sự phát triển của hòa giải và trọng tài trực tuyến (Online Dispute Resolution – ODR) trong giai đoạn đại dịch COVID-19 đã chứng minh rằng việc chuyển đổi số sẽ giúp tăng khả năng tiếp cận dịch vụ pháp lý, giảm chi phí và rút ngắn thời gian xử lý vụ việc. Do vậy, cần đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ, nâng cao kỹ năng số cho đội ngũ thực hiện và thiết lập quy trình làm việc trực tuyến minh bạch, an toàn.

Nâng cao năng lực và chất lượng của đội ngũ thực hiện hòa giải và TTTM không chỉ là một yêu cầu kỹ thuật đơn thuần mà còn là một trong những nền tảng thiết yếu để xây dựng một môi trường pháp lý lành mạnh, hiệu quả, từ đó tăng cường niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư quốc tế vào hệ thống pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án để các chủ thể tham gia hoạt động thương mại lựa chọn áp dụng

Một trong những điều kiện tiên quyết bảo đảm hiệu quả của pháp luật trong thực tiễn chính là nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật của các chủ thể trong đời sống kinh tế - xã hội. Các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án như thương lượng, hòa giải, trọng tài, hoặc các mô hình kết hợp như Med-Arb, Arb-Med, ... đều là những công cụ pháp lý quan trọng, góp phần làm giảm tải cho hệ thống tư pháp, nâng cao tính linh hoạt và hiệu quả trong giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, những phương thức này sẽ không thể phát huy được tác dụng nếu cộng đồng thương nhân đối tượng áp dụng trực tiếp chưa hiểu đúng và đủ về bản chất, vai trò và lợi ích của chúng.

Trong thực tiễn hiện nay, phần lớn doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vẫn còn tâm lý “mặc định” đưa tranh chấp ra tòa án mà chưa có nhận thức rõ ràng về khả năng lựa chọn các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Nguyên nhân chính là do thiếu thông tin, thiếu định hướng từ các cơ quan có thẩm quyền, và chưa có hệ thống tuyên truyền, phổ biến pháp luật bài bản về các

phương thức này. Chính vì vậy, việc tăng cường tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án là một giải pháp cần được đặt lên hàng đầu.

Công tác tuyên truyền này không nên dừng lại ở các hội thảo chuyên đề hoặc các buổi tọa đàm mang tính hình thức, mà cần triển khai sâu rộng và thường xuyên trong cộng đồng doanh nghiệp thông qua đa dạng hình thức như: các chuyên mục pháp luật trên báo chí, truyền hình, website thương mại, bản tin của các hiệp hội ngành nghề; tổ chức các khóa tập huấn pháp lý cho doanh nghiệp tại các cụm công nghiệp, khu chế xuất; lồng ghép nội dung về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án vào chương trình giảng dạy pháp luật thương mại cho sinh viên luật, quản trị kinh doanh và các đối tượng khởi nghiệp.

Cùng với đó, các phương pháp truyền thông sáng tạo cũng cần được đẩy mạnh nhằm thu hút sự quan tâm của doanh nghiệp. Có thể kể đến như tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trong các hội chợ triển lãm, sân khấu hóa tình huống giải quyết tranh chấp, xây dựng video clip minh họa các mô hình trọng tài – hòa giải – thương lượng thực tế, kết hợp với chia sẻ kinh nghiệm từ các doanh nghiệp điển hình đã từng áp dụng hiệu quả các phương thức này để làm bài học thực tiễn.

Bên cạnh việc chú trọng hình thức, nội dung tuyên truyền cũng cần có định hướng rõ ràng, tập trung vào các lợi ích cụ thể mà doanh nghiệp nhận được khi áp dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, như: rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp, tiết kiệm chi phí, bảo mật thông tin kinh doanh, bảo toàn quan hệ thương mại và có thể lựa chọn người giải quyết tranh chấp phù hợp với lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, cần làm rõ sự khác biệt giữa các phương thức để doanh nghiệp có thể lựa chọn phương thức tối ưu cho từng loại tranh chấp: ví dụ, trọng tài phù hợp với tranh chấp hợp đồng lớn, quốc tế; hòa giải hiệu quả trong các tranh chấp nội bộ hoặc liên doanh; thương lượng thuận lợi trong các quan hệ đối tác lâu dài.

Để xây dựng một môi trường kinh doanh hiện đại, minh bạch và hiệu quả, Việt Nam cần có chiến lược dài hạn và đồng bộ trong việc phổ biến, giáo dục pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, qua đó tạo dựng thói quen pháp lý chủ động và văn minh cho thương nhân, giúp họ tiếp cận và sử dụng hiệu quả các phương thức giải quyết tranh chấp hiện đại, phù hợp với xu thế toàn cầu.

Thứ ba, Đối với Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam. Cần phải sớm ban hành quy tắc tổ tụng trọng tài tại Trung tâm trọng tài quốc tế, bởi việc thành lập, đăng ký hoạt động, công bố thành lập Trung tâm trọng tài quốc tế thực hiện theo quy định của pháp luật về trọng tài thương mại và Nghị định số 328/2025/NĐ-CP, nhưng cho đến thời điểm hiện nay Luật TTTM năm 2010 chưa kịp hoàn thiện để xử lý hiệu quả các tranh chấp phát sinh phức tạp tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam. Bên cạnh đó cần xây dựng quy tắc đạo đức chuyên biệt trong đó quy định rõ nghĩa vụ công khai mối quan hệ của trọng tài viên đối với các bên tranh chấp, bên cạnh đó phải có cơ chế theo dõi và xử lý nếu vi phạm quy tắc đạo đức của trọng tài viên Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, qua đó kiểm soát xung đột lợi ích và bảo đảm tính độc lập, liêm chính của hoạt động giải quyết tranh chấp qua đó tạo dựng niềm tin, uy tín cho các nhà đầu tư quốc tế.

Thứ tư, từng bước ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc hỗ trợ giải quyết tranh chấp thương mại với các phương thức ngoài tòa án trên cơ sở có kiểm soát

Trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển kinh tế số đang trở thành một định hướng chiến lược của quốc gia, việc nghiên cứu ứng dụng AI vào ADR là cần thiết và có cơ sở thực tiễn. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 xác định phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu; đồng thời nhấn mạnh thể chế, dữ liệu, hạ tầng số, an ninh mạng và an toàn dữ liệu là những nội dung trọng tâm, cốt lõi của quá trình này. Ở bình diện quốc tế, UNCITRAL đã ghi nhận ODR là một hướng phát triển quan trọng của giải quyết tranh chấp hiện đại và nhấn mạnh các nguyên tắc nền tảng của mô hình này là công bằng, minh bạch, tổ tụng đúng đắn và trách nhiệm giải trình. Những định hướng đó cho thấy việc đưa AI vào hỗ trợ ADR không phải là một xu hướng nhất thời, mà là một bước phát triển logic của hệ sinh thái giải quyết tranh chấp trong môi trường thương mại số.

Tuy nhiên, AI chỉ nên được nhìn nhận trước hết như một công cụ hỗ trợ các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án chứ không phải là chủ thể thay thế con người trong quá trình giải quyết tranh chấp. Ở giai đoạn đầu, AI có thể được nghiên cứu áp dụng đối với các công việc có tính kỹ thuật và hỗ trợ thủ tục như: tiếp nhận và sàng lọc vụ việc, quản lý hồ sơ điện tử, hỗ trợ dịch thuật, tạo bản chép lời phiên họp, hỗ trợ tìm kiếm và đối chiếu dữ liệu, phát hiện dấu hiệu bất thường trong chứng cứ số hoặc deepfake, hỗ trợ thống kê và quản trị tiến độ vụ việc ... Theo đó AI có thể hỗ trợ phiên dịch, ghi chép phiên họp với chi phí thấp hơn và hỗ trợ kiểm tra tính xác thực của chứng cứ; nhưng đồng thời phải luôn tính đến các rủi ro về sai lệch, bịa đặt thông tin, thiên lệch thuật toán và xâm phạm bí mật dữ liệu.

Về phương diện nguyên tắc, cần khẳng định rõ rằng AI không được thay thế quyền đánh giá chứng cứ, nhận định pháp lý và ra quyết định của hòa giải viên, trọng tài viên. Trọng tài viên có thể sử dụng AI để hỗ trợ xử lý thông tin một cách chính xác và hiệu quả hơn, nhưng vẫn phải bảo đảm phán đoán độc lập. Đồng thời, việc sử dụng công cụ AI, nhất là AI tạo sinh hoặc công cụ của bên thứ ba, phải gắn với nghĩa vụ công bố trong những trường hợp có rủi ro cao, phải tính đến xung đột với nghĩa vụ bảo mật, và phải có biện pháp khắc phục nếu việc không công bố ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của thủ tục. Đây là một nguyên tắc đặc biệt quan trọng đối với ADR, bởi lẽ tính bí mật, trung lập và niềm tin của các bên là nền tảng của toàn bộ cơ chế này.

Ngoài ra, việc ứng dụng AI trong ADR phải đi liền với yêu cầu bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu. Các vấn đề về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cần được xem xét ngay từ giai đoạn đầu của vụ việc; các bên tham gia, trọng tài viên, luật sư và tổ chức quản trị vụ việc cùng chia sẻ trách nhiệm về an ninh mạng; và chính việc bảo vệ dữ liệu số là điều kiện để duy trì lợi thế về tính bí mật của trọng tài so với tố tụng tại tòa án. Các quy trình số hoặc phiên họp trực tuyến chỉ thực sự phù hợp khi vẫn bảo đảm các tiêu chuẩn tương đương về tố tụng đúng đắn, chất lượng đường truyền, khả năng tiếp cận công nghệ và sự toàn vẹn của lời khai, chứng cứ. Vì vậy, nếu triển khai AI trong ADR mà không đồng thời xây dựng chuẩn an ninh dữ liệu, chuẩn lựa chọn nhà cung cấp công nghệ và cơ chế kiểm soát chất lượng đầu ra, thì rất dễ làm phát sinh thêm rủi ro pháp lý, thậm chí làm suy giảm niềm tin của doanh nghiệp đối với các phương thức ngoài tòa án.

Về lộ trình thực hiện, theo tác giả, trước mắt, có thể thí điểm tại một số trung tâm trọng tài, trung tâm hòa giải thương mại có đủ năng lực hạ tầng số, với các công cụ AI phục vụ quản lý hồ sơ, hỗ trợ dịch thuật, lập lịch, tạo bản chép lời và kiểm tra tính toàn vẹn của dữ liệu điện tử. Song song với đó các trung tâm được thí điểm, cần ban hành hướng dẫn nghiệp vụ về sử dụng AI cho hòa giải viên, trọng tài viên, thư ký vụ việc và luật sư; đào tạo năng lực số, kỹ năng kiểm chứng đầu ra của AI; và thiết lập cơ chế đánh giá định kỳ về mức độ an toàn, hiệu quả và tác động của AI đối với chất lượng giải quyết tranh chấp. Chỉ trên cơ sở thử nghiệm có kiểm soát, từng bước, gắn với trách nhiệm giải trình và giám sát chặt chẽ, AI mới có thể trở thành công cụ hữu ích góp phần nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

1. Chương 3 đã xác định rõ các yêu cầu có tính định hướng đối với việc hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này. Theo đó, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án phải được hoàn thiện trên cơ sở phù hợp với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; bảo đảm tính minh bạch, thống nhất, đồng bộ, khả thi; phù hợp với nhu cầu của môi trường kinh doanh hiện đại; đồng thời phải hướng tới việc tạo dựng và củng cố an toàn pháp lý cho hoạt động thương mại.

2. Trên nền tảng các yêu cầu đó, Chương 3 đã đề xuất hai nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật: nhóm giải pháp tổng thể và nhóm giải pháp cụ thể. Ở bình diện tổng thể, luận án nhấn mạnh cần xác lập quan điểm chính sách nhất quán coi thương lượng, hòa giải thương mại và TTTM là những phương thức giải quyết tranh chấp có giá trị pháp lý quan trọng, bình đẳng trong phạm vi pháp luật cho phép; đồng thời cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật theo hướng khẳng định vai trò hỗ trợ của Nhà nước và của tòa án, thay vì can thiệp quá sâu vào bản chất tự định đoạt của các bên.

3. Chương 3 luận án đề xuất nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật. Theo đó, để các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án thực sự phát huy vai trò trong đời sống kinh doanh, cần đồng thời nâng cao năng lực của các thiết chế giải quyết tranh chấp, chất lượng đội ngũ hòa giải viên, trọng tài viên; tăng cường nhận thức pháp lý và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với các phương thức này; thúc đẩy cơ chế phối hợp hiệu quả giữa tòa án, trọng tài, hòa giải và cơ quan thi hành án; đồng thời đẩy mạnh truyền thông pháp lý, số hóa quy trình và phát triển các phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến. Trên cơ sở đó, luận án cũng đã bổ sung định hướng nghiên cứu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án như một công cụ hỗ trợ có kiểm soát, bảo đảm AI không thay thế vai trò ra quyết định của con người.

KẾT LUẬN

1. Giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án là một bộ phận quan trọng của thiết chế pháp lý bảo đảm an toàn pháp lý cho hoạt động thương mại trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, nhu cầu xây dựng và hoàn thiện một khuôn khổ pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hiện đại và có tính khả thi cao đối với các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam trở nên cấp thiết cả về phương diện lý luận lẫn thực tiễn. Xuất phát từ yêu cầu đó, luận án đã lựa chọn nghiên cứu đề tài “Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam” với mục tiêu phân tích, đánh giá có hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn pháp luật của lĩnh vực này, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trong điều kiện mới.

2. Về phương diện lý luận, luận án đã hệ thống hóa và làm sáng tỏ các vấn đề nền tảng liên quan đến tranh chấp thương mại, phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và pháp luật về các phương thức này. Luận án đã xác lập cách tiếp cận theo đó thương lượng, hòa giải thương mại và TTTM là những phương thức giải quyết tranh chấp được xây dựng trên cơ sở quyền tự do thỏa thuận và quyền tự định đoạt của các bên, có khả năng thay thế hoặc bổ trợ cho tổ tụng tư pháp trong việc xử lý các bất đồng phát sinh từ quan hệ thương mại. Trên cơ sở đó, luận án đã xây dựng và làm rõ khái niệm, đặc điểm, nguồn luật, nội dung điều chỉnh và các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành, phát triển của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam. Đặc biệt, luận án đã nhấn mạnh đặc trưng của lĩnh vực pháp luật này ở chỗ vừa tôn trọng quyền tự do lựa chọn của các chủ thể kinh doanh, vừa xác lập những giới hạn cần thiết để bảo vệ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, trật tự công, lợi ích công cộng và quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể khác.

3. Luận án cũng đã tiếp cận đề tài bằng một số lý thuyết có giá trị giải thích và định hướng cao, như lý thuyết về quyền tự do kinh doanh, lý thuyết về tiếp cận công lý và lý thuyết chi phí giao dịch. Việc vận dụng các lý thuyết này cho phép luận án nhìn nhận pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án

không chỉ từ góc độ pháp lý thuần túy, mà còn từ góc độ hiệu quả thể chế và hiệu quả kinh doanh. Theo đó, hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này không chỉ nhằm giải quyết tranh chấp nhanh hơn, linh hoạt hơn, mà còn góp phần mở rộng khả năng tiếp cận công lý cho doanh nghiệp, giảm chi phí giao dịch, giảm bất định pháp lý và nâng cao mức độ an toàn pháp lý của môi trường kinh doanh. Những cơ sở lý luận này cũng là nền tảng để luận án lý giải vai trò ngày càng quan trọng của ADR trong hệ thống pháp luật thương mại hiện đại.

4. Về phương diện thực trạng, luận án đã khảo sát và phân tích tương đối toàn diện hệ thống quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam liên quan đến các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, tập trung vào các nội dung cơ bản như thẩm quyền, chủ thể, trình tự, thủ tục, hiệu lực pháp lý và cơ chế thực hiện kết quả giải quyết tranh chấp. Bên cạnh đó, luận án cũng đánh giá thực tiễn vận hành của thương lượng, hòa giải thương mại và TTTM trong thời gian qua. Kết quả nghiên cứu cho thấy pháp luật Việt Nam đã từng bước hình thành được khung pháp lý cho các phương thức này, song vẫn còn nhiều hạn chế, như mức độ phân tán, thiếu đồng bộ, thiếu minh bạch ở một số nội dung; cơ chế hỗ trợ và kiểm soát của tòa án có lúc chưa thật rõ ràng; cách hiểu và áp dụng pháp luật trong thực tiễn còn thiếu thống nhất; vai trò của thương lượng và hòa giải thương mại chưa được phát huy tương xứng; việc công nhận và thi hành kết quả giải quyết tranh chấp chưa thật sự thuận lợi; mức độ tin cậy của doanh nghiệp vào các thiết chế ADR còn chưa cao; và hạ tầng thể chế cho các phương thức giải quyết tranh chấp hiện đại, trực tuyến, có yếu tố công nghệ còn đang ở giai đoạn phát triển ban đầu.

5. Từ những phân tích đó, luận án đã chỉ ra rằng việc hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam phải được đặt trong một tầm nhìn rộng hơn so với việc sửa đổi một vài quy định đơn lẻ. Đó phải là quá trình hoàn thiện đồng thời cả về định hướng chính sách, kỹ thuật lập pháp và cơ chế tổ chức thực hiện. Trong đó, pháp luật cần được phát triển theo hướng minh bạch, đồng bộ, ổn định và dễ dự đoán; tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên nhưng vẫn duy trì ranh giới hợp lý với trật tự công; phù hợp với nhu cầu của môi trường kinh doanh hiện đại; đồng thời phải có khả năng hỗ trợ tốt hơn cho việc giải quyết tranh chấp thương mại xuyên biên giới, tranh chấp số, tranh chấp trong nền kinh tế số và các mô hình kết hợp như hòa giải - trọng tài.

Trên cơ sở đó, luận án đã đề xuất một hệ thống giải pháp tương đối toàn diện. Về mặt pháp luật, cần tiếp tục hoàn thiện các quy định về giá trị pháp lý của thỏa thuận lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp, về thẩm quyền, chủ thể, trình tự, thủ tục, căn cứ công nhận và hủy kết quả giải quyết tranh chấp; hoàn thiện cơ chế công nhận và thực hiện kết quả hòa giải, phán quyết trọng tài; bổ sung các quy định về mô hình kết hợp hòa giải - trọng tài, trong đó có quy trình chuyển đổi vai trò để bảo đảm tính vô tư và bảo mật thông tin. Về mặt thực thi, cần nâng cao năng lực của các thiết chế giải quyết tranh chấp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trung gian, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đẩy mạnh truyền thông pháp lý và xây dựng niềm tin của doanh nghiệp đối với các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Đồng thời, luận án cũng đề xuất từng bước nghiên cứu, thử nghiệm và ứng dụng công nghệ số, ODR và AI trong giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án theo hướng có kiểm soát, bảo đảm nguyên tắc công bằng, minh bạch, bảo mật, trách nhiệm giải trình và không thay thế quyền ra quyết định của con người.

6. Tuy vậy, do phạm vi nghiên cứu rộng, thực tiễn vận hành của các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án còn tiếp tục thay đổi, đặc biệt dưới tác động của công nghệ số, AI và thương mại điện tử xuyên biên giới, nên những kết quả của luận án mới chỉ là một bước nghiên cứu trong tiến trình nhận diện và hoàn thiện lĩnh vực pháp luật này./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Các văn bản pháp luật

1. Bộ luật dân sự năm 2005.
2. Bộ Luật dân sự năm 2015.
3. Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.
4. Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.
5. Luật công chứng năm 2014.
6. Luật công chứng năm 2024.
7. Luật đầu tư năm 2020.
8. Luật đầu tư năm 2025.
9. Luật hoà giải cơ sở 2013.
10. Luật thi hành án dân sự 2025.
11. Luật thương mại 1997.
12. Luật thương mại 2005.
13. Luật trọng tài thương mại 2010.
14. Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 07 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật trọng tài thương mại.
15. Nghị định số 22/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 24/02/2017 về hoà giải thương mại.

B. Các tài liệu tham khảo khác

Tiếng Việt

16. Báo cáo số 188/BC-HLGVN của Hội Luật gia Việt Nam ngày 03/6/2024 về Tổng kết thi hành Luật Trọng tài thương mại năm 2010.
17. Brooks W. Daly, Evgeniya Goriatcheva, Hugh A. Meighen (2020), "*Hướng dẫn quy tắc trọng tài PCA*", năm 2020.
18. Doãn Nhật Linh (2023), "*Cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài ở một số quốc gia và khuyến nghị cho Việt Nam*", Tạp chí Tòa án nhân dân, Số 1/2023.
19. Dương Quỳnh Hoa (2012), "*Xây dựng và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp thay thế đối với các quan hệ thương mại trong giai đoạn hiện nay ở nước ta*", Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học Xã hội.
20. Dương Quỳnh Hoa (2019), "*Bất cập của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và hướng hoàn thiện*", Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số 01/2019.

21. Đào Bá Minh (2021), “*Thực trạng áp dụng phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hoà giải trực tuyến ở EU*”, Tạp chí Nghề luật, số 7/2021.
22. Đoàn Trung Kiên, Nguyễn Thị Vân Anh (2020), “*Giải pháp hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại ở Việt Nam*”, Tạp chí Nghề Luật, Số 6/2020.
23. Đỗ Văn Đại, Trần Hoàng Hải, “*Pháp luật về trọng tài thương mại*”, Nxb. Chính trị Quốc gia, năm 2011.
24. Đỗ Văn Đại, “*Phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*”, Nxb. Hồng Đức, năm 2022.
25. Đỗ Văn Đại, “*Luật trọng tài thương mại Việt Nam – Bản án và bình luận bản án*”, Nxb. Hồng Đức (xuất bản lần thứ hai), Bản án số 101 – 104, năm 2023.
26. Học viện Tư pháp – Bộ Tư pháp (2024), “*Hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp, thương mại theo phương thức hoà giải, trọng tài*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (Chủ nhiệm – Trương Thế Côn), Bộ Tư pháp.
27. Lê Hương Giang, “*Hoàn thiện pháp luật về hòa giải thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*”, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2019.
28. Lê Thị Hằng (2021), “*Hoạt động hoà giải thương mại trong xu thế tăng cường phương thức giải quyết tranh chấp thay thế ở nước ta hiện nay*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, Số 23/2021.
29. Ngô Huy Cương (2002), “*Hành vi thương mại*”, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 01/2002.
30. Nguyễn Quang Tuyền (Chủ biên), “*Những vấn đề hiện đại của pháp luật kinh tế Việt Nam*”, Sách chuyên khảo, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, năm 2024.
31. Nguyễn Thị Dung, Lê Hương Giang (2011), *Bình luận một số nội dung mới trong Luật TTTM năm 2010*, Tạp chí Luật học, số 6/2011.
32. Nguyễn Thị Mơ (2006), “*Nhận dạng các loại hình tranh chấp thương mại*, Tạp chí Kinh tế đối ngoại”, số 16/2006.
33. Nguyễn Thị Minh (2012), “*Hòa giải thương mại – Thực trạng hoạt động và xu hướng phát triển tại Việt Nam*”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số chuyên đề pháp luật về Hòa giải.
34. Nguyễn Thu Trang, “*Thẩm quyền hỗ trợ tư pháp của toà án Việt Nam đối với trọng tài thương mại*”, Luận án tiến sĩ luật kinh tế, Học Viện Khoa học Xã hội, năm 2020.
35. Phan Hoài Nam, “*Giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài tại Tòa án Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ luật học, năm 2018.

36. Phạm Lê Liên (2015), *Từ điển Tiếng Việt thông dụng*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, năm 2015.

37. Redfern & Hunter (2015), “Trọng tài quốc tế”, Ấn bản lần thứ 6, Nxb. Thanh niên, năm 2015.

38. Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số chuyên đề: “*Hoàn thiện pháp luật kinh doanh, thương mại và giải quyết tranh chấp thương mại tại Việt Nam*”, Hà Nội, năm 2023.

39. Trần Minh Ngọc (Chủ biên), “*Pháp luật quốc tế đương đại và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*”, Sách chuyên khảo, Nxb. Công an nhân dân, năm 2024.

40. Trần Thị Thúy (2014), *Giải quyết tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, năm 2014.

41. Tưởng Duy Lượng (2016), “*Bình luận BLTTDS, Luật Trọng tài thương mại và thực tiễn xét xử*”, Nxb. Tư pháp năm 2016.

42. Vũ Thị Hồng Vân (2016), “*Khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng các quy định về hủy phán quyết trọng tài*”, Tạp chí Nghề Luật, số 05/2016.

43. Viện Khoa học Pháp lý – Bộ Tư pháp (2010), “*Hoàn thiện pháp luật và thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng tư pháp*”, Đề tài khoa học cấp Bộ (Chủ nhiệm - Lê Hồng Hạnh), Bộ Tư pháp.

44. Viện Khoa học Pháp lý – Bộ Tư pháp (2021), “*Công ước Liên hợp quốc về thoả thuận giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải: nội dung và khả năng gia nhập của Việt Nam*”, Đề tài khoa học cấp Bộ (Chủ nhiệm – Bạch Quốc An), Bộ Tư pháp.

45. Viện Khoa học Pháp lý – Bộ Tư pháp (2021), “*Giải quyết tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài bằng trọng tài và hoà giải trực tuyến – Kinh nghiệm quốc tế và đề xuất cho Việt Nam*”, Đề tài khoa học cấp Bộ (Chủ nhiệm – Cao Xuân Phong), Bộ Tư pháp.

Tài liệu bằng tiếng nước ngoài

46. American Bar Association (2020), “*Alternative dispute resolution: a practical guide for resolving government contract controversies*”, American Bar Association Publishing.

47. Alexander Bevan (2002), “*Alternative dispute resolution: A lawyer’s guide to mediation and others forms of dispute resolution*”, Sweet & Maxwell.

48. Bennett G. Picker (2021), “*ADR: New Challenges, New Roles, and New Opportunities*”, Temple Law Review.

49. Bello Temitayo (2017), *"Negotiation as a Tool for Dispute Resolution and Conflict Management in a Changing World"*, Social Science Research Network.
50. Carbonneau, T. E. (2010), *The Law and Practice of Arbitration*, Juris Publishing.
51. Carl Mackie, James South, William Marsh, Nadja Alexander, Oliver Lorenz and Gina Lee Barbieri (2018), *"Alternative Dispute Resolution Guidelines"*, WB.
52. Carrie Menkel-Meadow (2015), *"Mediation, Arbitration, and Alternative Dispute Resolution (ADR)"*, UC Irvine School of Law Research Paper No. 59.
53. Claude Lévi-Strauss (1949), *Structures élémentaires de la parenté*, Paris
54. European Parliament's Committee on Internal Market and Consumer Protection (2016), *"Cross-border Alternative Dispute Resolution in the European Union"*, European Parliament.
55. Katja Funken (2023), *"Alternative Dispute Resolution in Japan"*, University of Munich School of Law Working Paper No. 24.
56. Lukasz Rozdeiczer, Alejandro Alvarez de la Campa (2006) *"Alternative dispute resolution manual: Implementing commercial mediation"*, WB.
57. Law Reform Commission (2020), *"Alternative Dispute Resolution: Mediation and Conciliation"*, Dublin, Ireland.
58. Martin A. Frey (2003), *"Alternative Methods of Dispute Resolution"*, Delmar Learning Thomson.
59. Michael Pryles (2016), *"Dispute Resolution in Asia"*, Kluwer Law International.
60. Main, Thomas O., (2015), *"ADR: The New Equity"*. University of Cincinnati Law Review, Vol. 74.
61. Michael Nicholson (1992), *Rationality and the Analysis of International Conflict*, Cambridge Studies in International Relations.
62. Nguyen Ngoc Minh, Nguyen Thi Thu Trang và Nguyen Thi Mai Anh (2020), *"The Asia-Pacific Arbitration Review 2020: Vietnam"*, Global Arbitration Review.
63. Nancy F. Atlas, Stephen K. Huber, Wendy Trachte-Huber (2023), *"Alternative Dispute Resolution: The Litigator's Handbook"*, American Bar Association.
64. Robert A. Baruch Bush (2022), *"Substituting Mediation for Arbitration: The Growing Market for Evaluative Mediation, And What It Means for the ADR Field"*, Pepperdine Dispute Resolution Law Journal.
65. Yasunobu Sato (2001), *Commercial Dispute Processing and Japan*, Kluwer Law International.

66. Stephen J. Ware (2023), *"Principles of Alternative Dispute Resolution"*, West Academic Publishing, 4th Edition.

67. Sourdin Tania (2024), *"Alternative Dispute Resolution (ADR) Principles: From Negotiation to Mediation"*. Social Science Research Network 2014.

68. Syed Khalid Rashid (2022), *"Alternative Dispute Resolution in the Context of Islamic Law"*, The Vindobona Journal of International Commercial Law and Arbitration, Vol. 8, No. 1.

69. School of International Arbitration (2021), *"2021 International Arbitration Survey: Adapting Arbitration to a Changing World"*, Queen Mary University of London.

70. Thomas J. Stipanowich, Ryan Lamare (2013), *"Living with ADR: Evolving Perceptions and Use of Mediation, Arbitration, and Conflict Management in Fortune 1000 Corporations"*, Pepperdine University Legal Studies Research Paper No. 2013/16.

71. John Wear Burton (1990), *Conflict Resolution as a Political Philosophy*, New York - St. Martin's Press.

72. William W. Wilmot, Joyce L. Hocker (2001), *Interpersonal Conflict*, McGraw Hill Publisher.

73. Peter Wallensteen (2002), *Understanding Conflict Resolution: War, Peace and the Global System*, Sage Publications, London.

C. Tài liệu Internet

74. E.E. Evans-Pritchard (1940), *The Nuer*, Oxford: Clarendon Press
https://monoskop.org/images/4/4d/Evans_Pritchard_E_E_The_Nuer_a_description_of_the_modes_1940.pdf truy cập 05/3/2025.

75. Roth, Martha T. (1995), *Law Collections from Mesopotamia and Asia Minor*, Scholars Press Atlanta
<http://www.g2rp.com/pdfs/LawCollectionsFromMesopotamiaAndAsiaMinor.pdf> truy cập 20/3/2025.

76. World Bank (2017), *Alternative Dispute Resolution Guidelines*.
<https://documents1.worldbank.org/curated/en/108381468170047697/pdf/707630ESW0P1160BLIC00153220ADRG0Web.pdf> truy cập 20/3/2025.

77. International Institute for Conflict Prevention & Resolution (CPR), *Early Case Assessment*, CPRADR.org, <https://www.cpradr.org/resource-center/toolkits/early-case-assessment> truy cập 20/03/2025.

78. American Arbitration Association (AAA), *Early Neutral Evaluation*,

https://www.adr.org/sites/default/files/document_repository/Early_Neutral_Evaluation.pdf. truy cập ngày 20/03/2025.

79. Canadian Department of Justice, *Dispute Resolution Reference Guide: Early Neutral Evaluation*, <https://www.justice.gc.ca/eng/rp-pr/csj-sjc/dprs-sprd/res/drrg-mrrc/eval.html> truy cập ngày 20/03/2025.

80. United States District Court for the Northern District of California, *Alternative Dispute Resolution (ADR) Program*.

<https://cand.uscourts.gov/about/court-programs/alternative-dispute-resolution-adr/>, truy cập 20/03/2025.

81. <https://simc.com.sg/med-arb> truy cập 20/3/2025.

82. <https://simc.com.sg/arb-med-arb> truy cập 20/3/2025.

83. <https://www.cietac.org/en/articles/32216> truy cập 20/3/2025.

84. Hong Kong Arbitration Ordinance, Cap. 609, Section 33, <https://www.elegislation.gov.hk/hk/cap609> truy cập 20/3/2025.

85. Richard A. Posner (1986), *The Summary Jury Trial and Other Methods of Alternative Dispute Resolution: Some Cautionary Observations*, University of Chicago Law Review 366.

https://chicagounbound.uchicago.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=2880&context=journal_articles truy cập 20/3/2025.

86. Thomas D. Lambros and Thomas H. Shunk, *The Summary Jury Trial*, 29 Clev. St. L. Rev. 43 (1980).

<https://engagedscholarship.csuohio.edu/clevstlrev/vol29/iss1/7> truy cập 20/3/2025.

87. UN Sustainable Development Goals (SDG 16), *"Peace, Justice and Strong Institutions"*, <https://sdgs.un.org/goals> truy cập 20/3/2025.

88. https://www.americanbar.org/content/dam/aba/publications/dispute_resolution_magazine/fall-2015/10_menon_international_dispatch.pdf?utm truy cập 20/3/2025.

89. <https://curia.europa.eu/juris/liste.jsf?language=en&num=C-75/16> truy cập 20/3/2025

90. <https://mediate.com/compared-meditation-and-lok-adalat-toward-an-integrated-approach-to-dispute-resolution-in-india/> truy cập 20/3/2025.

91. Jacqueline Nolan-Haley (2012), *Mediation: The "New Arbitration"*, Harvard Negotiation Law Review Vol. 17.

<https://journals.law.harvard.edu/hnlr/wp-content/uploads/sites/91/2012/09/61-96.pdf> truy cập 30/3/2025.

92. <https://www.legislation.gov.uk/ukpga/1996/23/section/16> truy cập 05/4/2025.

93. <https://sso.agc.gov.sg/Act/IAA1994>; <https://siac.org.sg/siac-rules-2025> truy cập 05/4/2025.

94. <https://www.bjac.org.cn/english/page/ckzl/htf1.html> truy cập 06/4/2025.

95. <https://btp.moj.gov.vn/qt/Pages/trong-tai-tm.aspx> truy cập 05/4/2025.

96. <https://sso.agc.gov.sg/Act/MA2017#pr8-> truy cập 02/4/2025.

97. [https://simc.com.sg/sites/default/files/content-files/Protocols/SIMC-SCIA%20MA%20Protocol%20\(Final\).pdf](https://simc.com.sg/sites/default/files/content-files/Protocols/SIMC-SCIA%20MA%20Protocol%20(Final).pdf) truy cập 2/4/2025.

98. <https://www.cietac.org/en/articles/32216> truy cập 20/3/2025.

99. <https://www.elegislation.gov.hk/hk/cap609> truy cập 20/3/2025.

100. Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, *Hòa giải bên cạnh Tòa án*, tại địa chỉ <http://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/hoa-giai-ben-canh-toa-an> truy cập 15/03/2024.

101. <https://btp.moj.gov.vn/Pages/hoa-giai-thuong-mai.aspx> truy cập 10/4/2025.

102. <https://btp.moj.gov.vn/qt/Pages/trong-tai-tm.aspx?Keyword=&Field=&&Page=5> truy cập 10/4/2025.

Số: 1045/QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 405/CP ngày 10/11/1979 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Pháp lý Hà Nội (nay là Trường Đại học Luật Hà Nội);

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 24/7/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học cho Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2744/QĐ-ĐHLHN ngày 16/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội về việc ban hành Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 5196/QĐ-ĐHLHN ngày 15/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội về việc công nhận nghiên cứu sinh, phê duyệt đề tài luận án tiến sĩ và phân công người hướng dẫn khoa học cho nghiên cứu sinh và Quyết định số 4366/QĐ-ĐHLHN ngày 06/10/2023 về việc thay đổi đề tài luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Pháp luật Kinh tế và Trưởng phòng Đào tạo sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường về đề tài: “Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam” của nghiên cứu sinh Trần Danh Phú, ngành Luật kinh tế, mã số 9380107, gồm các Ông/ Bà có tên trong danh sách kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường có nhiệm vụ thực hiện đúng các quy định hiện hành về đánh giá luận án tiến sĩ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng phòng Đào tạo sau đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc trường và các thành viên của Hội đồng có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Đảng ủy (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để chỉ đạo thực hiện);
- Khoa Pháp luật Kinh tế (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, ĐTSĐH.



Tô Văn Hòa

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

Của nghiên cứu sinh: **Trần Danh Phú**

(Kèm theo Quyết định số 1045/QĐ-ĐHLHN ngày 26 tháng 5 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

SỐ TT	HỌ VÀ TÊN, HỌC HÀM, HỌC VỊ	NƠI CÔNG TÁC	TRÁCH NHIỆM TRONG HỘI ĐỒNG
1	PGS.TS. Vũ Thị Lan Anh	Trường Đại học Luật Hà Nội	Chủ tịch
2	TS. Nguyễn Thị Dung	Trường Đại học Luật Hà Nội	Thư ký
3	PGS.TS Nguyễn Thị Vân Anh	Trường Đại học Luật Hà Nội	Phản biện 1
4	PGS.TS Vũ Quang	Đại học Bách khoa Hà Nội	Phản biện 2
5	PGS.TS Phạm Thị Thúy Nga	Viện Nhà nước và Pháp luật	Phản biện 3
6	TS. Nguyễn Hữu Huyền	Bộ Tư pháp	Ủy viên
7	PGS.TS Nguyễn Quang Tuyến	Trường Đại học Luật Hà Nội	Ủy viên

(Hội đồng bao gồm 07 thành viên).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN
TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng năm 2026

BIÊN BẢN
HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ
(Cấp Trường)

Thực hiện Quyết định số 1045 /QĐ-ĐHLHN ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội, Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường họp tại Trường Đại học Luật Hà Nội vào hồi 14:00 giờ ngày 19 tháng 6 năm 2026 để đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường cho:

Nghiên cứu sinh: **Trần Danh Phú**, Sinh ngày: 28.5.1984

Tên đề tài: *Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa Án ở Việt Nam*

Chuyên ngành đào tạo: Luật kinh tế Mã số: 9380107.....

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ BUỔI BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

1. Các thành viên Hội đồng:

- | | |
|------------------------------|-------------------|
| 1). PGS TS Vũ Thị Lan Anh | Chủ tịch Hội đồng |
| 2) PGS.TS Nguyễn Thị Vân Anh | Phản biện 1 |
| 3) PGS.TS Vũ Quang | Phản biện 2 |
| 4) PGS. TS Phạm Thị Thúy Nga | Phản biện 3 |
| 5) TS Nguyễn Thị Dung | Thư ký Hội đồng |
| 6) TS Nguyễn Hữu Huyền | Ủy viên Hội đồng |
| 7) PGS TS Nguyễn Quang Tuyền | Ủy viên Hội đồng |

Các thành viên Hội đồng có mặt: 7 /7 (vắng)

2. Người hướng dẫn khoa học:

1. TS Nguyễn Thị Yên
2. TS Nguyễn Văn Cương

3. Đại diện các cơ quan, ban ngành:

- 1) - đại diện cơ sở đào tạo.
- 2) , là đại diện cơ quan công tác của NCS tham dự.

II. TIẾN TRÌNH BUỔI BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG:

1. , đại diện cơ sở đào tạo công bố Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp đơn vị chuyên môn và mời Chủ tịch Hội đồng điều khiển phiên họp.

2. PGS TS Vũ Thị Lan Anh, Chủ tịch Hội đồng công bố danh sách thành viên có mặt, các điều kiện tổ chức buổi bảo vệ luận án tiến sĩ cấp đơn vị chuyên môn và công bố chương trình làm việc.

3. TS Nguyễn Thị Dung, Thư ký Hội đồng công bố Lí lịch khoa học, Bảng điểm thạc sĩ, Bảng điểm các học phần ở trình độ tiến sĩ của NCS và các điều kiện cần thiết để NCS được bảo vệ luận án.

4. Các thành viên Hội đồng và những người tham dự nêu câu hỏi hoặc ý kiến thắc mắc về lý lịch khoa học và quá trình đào tạo của NCS: Không có.

5. Nghiên cứu sinh trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu của luận án:

- Nghiên cứu sinh nêu rõ tính cấp thiết của đề tài luận án; tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài; mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể của đề tài luận án; đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu của luận án; các phương pháp nghiên cứu và những đóng góp mới của luận án.

- Nghiên cứu sinh cũng trình bày nội dung và những kết quả nghiên cứu chính của luận án thể hiện trong các chương của luận án như sau:

Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và cơ sở lý thuyết nghiên cứu

Chương 1: Những vấn đề lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án và pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án

Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án

Chương 3: Định hướng, giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án

6. Các thành viên phản biện đọc nhận xét luận án và nêu câu hỏi:

1) PGS.TS Nguyễn Thị Vân Anh, Phản biện 1 (có văn bản kèm theo)

2) PGS.TS Vũ Quang, Phản biện 2 (có văn bản kèm theo)

3) PGS. TS Phạm Thị Thúy Nga, Phản biện 3 (có văn bản kèm theo)

7. Thư ký Hội đồng công bố Báo cáo tổng hợp ý kiến nhận xét, đánh giá của các cơ quan, nhà khoa học về Tóm tắt luận án của nghiên cứu sinh.

8. Các thành viên của Hội đồng là ủy viên công bố nhận xét luận án tiến sĩ và nêu câu hỏi (nếu có):

- TS Nguyễn Hữu Huyền - Ủy viên đã có nhận xét (có văn bản kèm theo)

- PGS. TS Nguyễn Quang Tuyền - Ủy viên đã có nhận xét (có văn bản kèm theo)
- TS Nguyễn Thị Dung (thư ký) đã có nhận xét (Có văn bản kèm theo)
- PGS TS Vũ Thị Lan Anh (chủ tịch) nhận xét (Có văn bản kèm theo)

9. Chủ tịch Hội đồng tổng hợp ý kiến nhận xét của các thành viên về ưu điểm và hạn chế của luận án.

Ưu điểm:

(1).Luận án đã tổng quan và đánh giá được tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, đề từ đó, chỉ ra các vấn đề, luận điểm cần tiếp tục triển khai làm rõ trong phạm vi và nội dung nghiên cứu của đề tài luận án; làm rõ cơ sở lý thuyết nghiên cứu cũng như hướng tiếp cận nghiên cứu đề tài.

(2).Về mặt lý luận, Luận án đã góp phần làm sáng tỏ các vấn đề lý luận các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án và pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án ở các khía cạnh: khái niệm, phân loại các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án, khái niệm và cấu trúc của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án và các yếu tố ảnh hưởng sự hình thành và phát triển của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án

(3). Về mặt thực tiễn, Luận án đã khái quát và đánh giá được thực trạng pháp luật pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án; chỉ ra những điểm hạn chế, bất cập trong thực tiễn thi hành và những vấn đề cần thiết phải sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện;

(4).Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, Luận án đã đưa ra định hướng và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án ở Việt Nam. Nhiều kiến nghị giải pháp của Luận án là có giá trị tham khảo tốt.

Hạn chế cần chỉnh sửa:

1/ Chỉnh sửa phần mở đầu: Đối tượng nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu

2/ Phần tổng quan: cần cập nhật thêm các công trình nghiên cứu từ 2023 – 2026

3/ Chỉnh sửa một số thuật ngữ, nhận định đảm bảo tính chính xác hơn

4/ Bổ sung thêm các nội dung liên quan vấn đề giải quyết tranh chấp thương mại tại Trung tâm tài chính quốc tế

5/ Phần yêu cầu hoàn thiện: Cần cập nhật thêm các yêu cầu mới trong giai đoạn hiện nay

6/Rà soát lỗi kỹ thuật, danh mục tài liệu tham khảo

7/Cập nhật tôi đa các góp ý của thành viên hội đồng

10. Chủ tịch hội đồng xác định các yêu cầu giải trình hoặc câu hỏi (nếu có)

Câu hỏi 1:

Tại sao pháp luật các nước và Việt Nam cần ban hành các quy định về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trong khi đây là phương thức giải quyết tranh chấp tự nguyện giữa các bên ?

Câu hỏi 2

Tiêu chí lý luận quan trọng nhất để phân biệt 3 phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án? Vai trò của các tiêu chí?

Câu hỏi 3

Tại sao nói hạn chế lớn nhất của ADR là khâu thực thi pháp luật? Giải pháp cho vấn đề này là gì?

Câu hỏi 4:

Liên quan đến dữ liệu số và giải quyết tranh chấp trực tuyến, pháp luật Việt Nam cần ưu tiên hoàn thiện những quy định nào?

11. NCS có ý kiến giải trình hoặc trả lời câu hỏi:

* NCS trả lời câu 1: Mọi công dân có quyền tự do kinh doanh, kể cả vấn đề giải quyết tranh chấp của mình, tuy nhiên, quyền tự do kinh doanh cần có khuôn khổ nhất định và pháp luật cũng cần có những đảm bảo cho việc thực hiện những quyền này cũng như phương thức GQTC mà các bên lựa chọn. Ngoài ra còn cần sự tương thích các ĐUQT. Đây là lý do của sự cần thiết ban hành các quy định pháp luật.

* NCS trả lời câu 2:

Tiêu chí quan trọng nhất để phân biệt là chủ thể có quyền quyết định trong phương thức GQTC đó là ai? Có bên thứ 3 tham gia hay không?

- Vai trò ý nghĩa: Xác định mức độ can thiệp của nhà nước vào các phương thức GQTC (NCS đã phân tích ví dụ để chứng minh); giúp phân định rõ các phương thức

*NCS trả lời câu 3

Hạn chế lớn nhất là hạn chế từ một số quy định pháp luật, tâm lý của người có tranh chấp tình huống hơn vào việc GQTC tại Tòa Án, ngoài ra còn có lý do về chi phí...

*NCS trả lời câu hỏi 4:

- Cần sửa đổi nghị định về hòa giải và Luật Trọng tài Thương mại

12. TS Nguyễn Thị Yến....., đại diện tập thể hướng dẫn khoa học của NCS phát biểu ý kiến.

13. Hội đồng thảo luận và thông qua Quyết nghị của Hội đồng.

14. Hội đồng bầu ban kiểm phiếu và bỏ phiếu kín.

III. CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

1. Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả đánh giá luận án.
2. Chủ tịch Hội đồng đọc Quyết nghị của Hội đồng.
3. Các đại biểu phát biểu ý kiến.
4. NCS phát biểu ý kiến.
5. Chủ tịch Hội đồng tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ và Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



TS Nguyễn Thị Dung

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PGS.TS Vũ Thị Lan Anh

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Tô Văn Hòa

**NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG**

Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường thành lập theo Quyết định số 1045 /QĐ-ĐHLHN ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội, Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường họp tại Trường Đại học Luật Hà Nội vào hồi 14:00 giờ ngày 19 tháng 6 năm 2026 để đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường cho:

Nghiên cứu sinh: **Trần Danh Phú**, Sinh ngày: 28.5.1984

Tên đề tài: Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa Án ở Việt Nam”

Chuyên ngành đào tạo: Luật kinh tế Mã số: 9380107.....

Sau khi nghe NCS **Trần Danh Phú** trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu, nghe các Ủy viên phản biện đọc nhận xét về luận án, nghe Thư ký trình bày bản tổng hợp ý kiến nhận xét của các Ủy viên Hội đồng về bản luận án cũng như ý kiến của 15 cơ quan và nhà khoa học về bản tóm tắt luận án, sau khi nghe nghiên cứu sinh thực hiện việc bảo vệ kết quả nghiên cứu luận án, Hội đồng đã thảo luận và nhất trí quyết nghị:

1. Kết quả bỏ phiếu đánh giá của HĐ về luận án tiến sĩ

- 7/7 phiếu đánh giá tán thành luận án

2. Những kết luận khoa học cơ bản, những điểm mới, đóng góp mới của luận án

(1).Luận án đã tổng quan và đánh giá được tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, đề từ đó, chỉ ra các vấn đề, luận điểm cần tiếp tục triển khai làm rõ trong phạm vi và nội dung nghiên cứu của đề tài luận án; làm rõ cơ sở lý thuyết nghiên cứu cũng như hướng tiếp cận nghiên cứu đề tài.

(2).Về mặt lý luận, Luận án đã góp phần làm sáng tỏ các vấn đề lý luận các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án và pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án ở các khía cạnh: khái niệm, phân loại các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án, khái niệm và cấu trúc của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp

thương mại ngoài Tòa án và các yếu tố ảnh hưởng sự hình thành và phát triển của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án

(3). Về mặt thực tiễn, Luận án đã khái quát và đánh giá được thực trạng pháp luật pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án; chỉ ra những điểm hạn chế, bất cập trong thực tiễn thi hành và những vấn đề cần thiết phải sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện;

(4). Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, Luận án đã đưa ra định hướng và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án ở Việt Nam. Nhiều kiến nghị giải pháp của Luận án là có giá trị tham khảo tốt.

3. Cơ sở khoa học, độ tin cậy của những luận điểm và những kết luận nêu trong luận án

Cơ sở khoa học và những kết luận đã trình bày trong Luận án được được phân tích logic, khoa học, đủ tin cậy và thuyết phục

4. Ý nghĩa về lý luận, thực tiễn và những đề nghị sử dụng các kết quả nghiên cứu của luận án

- Luận án có ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Đề nghị sử dụng kết quả nghiên cứu của luận án trong các hoạt động sau:

- Trong hoạt động nghiên cứu giảng dạy của Trường Đại học Luật Hà Nội và các cơ sở đào tạo khác có đào tạo luật và luật kinh tế
- Trong hoạt động nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện pháp luật

5. Những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án

1/ Chính sửa phần mở đầu: Đối tượng nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu

2/ Phần tổng quan: cần cập nhật thêm các công trình nghiên cứu từ 2023 – 2026

3/ Chính sửa một số thuật ngữ, nhận định đảm bảo tính chính xác hơn

4/ Bổ sung thêm các nội dung liên quan vấn đề giải quyết tranh chấp thương mại tại Trung tâm tài chính quốc tế

5/ Phần yêu cầu hoàn thiện: Cần cập nhật thêm các yêu cầu mới trong giai đoạn hiện nay

6/Rà soát lỗi kỹ thuật, danh mục tài liệu tham khảo

7/Cập nhật tối đa các góp ý của thành viên hội đồng

6. Mức độ đáp ứng các yêu cầu của luận án: Tốt.....
7. Những điểm cần bổ sung, sửa chữa (nếu có) trước khi nộp luận án cho thư viện Quốc gia Việt Nam

NCS cần khắc phục những hạn chế được ghi trong mục 5 của bản Nghị quyết này và khuyến nghị thực hiện chỉnh sửa theo ý kiến góp ý khác của các thành viên hội đồng.

8. Kiến nghị của Hội đồng về việc công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ luật học cho NCS.

Hội đồng đề nghị Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội công nhận học vị và cấp Bằng Tiến sĩ Luật học cho nghiên cứu sinh **Trần Danh Phú**.

Nghị quyết này được toàn thể thành viên của Hội đồng nhất trí tán thành.

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2026

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TS Nguyễn Thị Dung

PGS.TS Vũ Thị Lan Anh

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

Nghiên cứu sinh: Trần Danh Phú

Đề tài luận án: Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam

Chuyên ngành: Luật Kinh tế - Mã số: 9380107

Người nhận xét: PGS. TS. Vũ Thị Lan Anh

Chức trách trong Hội đồng: Chủ tịch

Cơ quan công tác: Trường Đại học Luật Hà Nội

1. Ý nghĩa khoa học của đề tài luận án

Về mặt lý luận, luận án đã hệ thống hoá và phân tích, làm rõ được những vấn đề lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và pháp luật điều chỉnh. Luận án có thể sử dụng làm tài liệu nghiên cứu, giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành luật, trong lĩnh vực pháp luật kinh tế.

Về thực tiễn, luận án đã làm rõ thực trạng pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Luận án đã phân tích, đánh giá, đưa ra những giải pháp phù hợp để hoàn thiện pháp luật, có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật, cũng như thực thi pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ở Việt Nam.

2. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu

Luận án không trùng lặp so với các công trình, luận văn, luận án đã công bố ở trong và ngoài nước mà tôi được biết.

Việc trích dẫn tài liệu tham khảo thực hiện đúng quy định, ghi rõ tác giả được trích dẫn và danh mục các tài liệu trích dẫn.

3. Sự phù hợp giữa tên đề tài với nội dung, giữa nội dung với chuyên ngành và mã số chuyên ngành

Tên đề tài phù hợp với nội dung luận án triển khai. Nội dung luận án phù hợp với chuyên ngành Luật Kinh tế - Mã số 9380107.

4. Tính hợp lý và độ tin cậy của phương pháp đã sử dụng để nghiên cứu

Luận án đã vận dụng khá nhuần nhuyễn phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, trong đó vận dụng các phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử. Để giải quyết các vấn đề cụ thể mà đề tài luận án đặt ra, luận án sử dụng tốt các phương pháp nghiên cứu khoa học như: phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, thống kê, phương pháp so sánh... Nhìn chung, luận án đã được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận đúng đắn; các phương pháp nghiên cứu luận án sử dụng có tính hiện đại, đáng tin cậy và phù hợp với mục đích, yêu cầu đề tài đặt ra.

5. Đánh giá những kết quả đạt được, những đóng góp mới và giá trị của những đóng góp đó

Luận án có kết cấu 03 chương, có bố cục hợp lý với việc phân bổ nội dung nghiên cứu của Luận án khá cân đối. Luận án có nhiều thành công và đóng góp mới cho lĩnh vực khoa học chuyên ngành, thể hiện qua các nét lớn sau đây:

Thứ nhất, phần Tổng quan tình hình nghiên cứu được tác giả thực hiện khá tốt, rất chi tiết và nhiều thông tin. Tác giả đã xử lý một khối lượng lớn các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài (86 tài liệu tham khảo), đánh giá được tổng quan tình hình nghiên cứu về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, chỉ ra những vấn đề mà Luận án có thể kế thừa và những vấn đề tiếp tục nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu cần làm rõ trong Luận án.

Thứ hai, tác giả đã phân tích khá kỹ một số vấn đề lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và pháp luật điều chỉnh, bao gồm khái niệm tranh chấp thương mại và nhu cầu khách quan của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; khái niệm, đặc điểm, phân loại và vai trò của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; nội dung và vai trò của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và pháp luật của một số quốc gia về lĩnh vực này.

Phần lý luận pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án đã làm rõ khái niệm, đặc điểm, nội dung cơ bản của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Có thể thấy Phần lý luận thể hiện tính hàn lâm, với hàm lượng khoa học cao, đặc biệt có sự khảo cứu lịch sử khá thú vị.

Thứ ba, trong luận án đã phân tích và đánh giá khá cụ thể về thực trạng pháp luật hiện hành về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở các khía cạnh thẩm quyền, chủ thể, trình tự và thủ tục, hiệu lực pháp lý và thực hiện kết quả của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, cũng như đánh giá thực tiễn thi hành pháp luật về vấn đề này. Từ đó, tác giả đã nhận diện và chỉ ra được một số hạn chế của pháp luật hiện hành và thực tiễn thi hành pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, làm cơ sở cho những đề xuất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

Thứ tư, trên cơ sở các luận cứ khoa học, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Các giải pháp đề xuất khá toàn diện, có cơ sở và có giá trị tham khảo cao trong quá trình hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

Tác giả đã chứng tỏ dành nhiều tâm huyết cho đề tài với nhiều nội dung phân tích rất sâu, rất kỹ và nhiều thông tin bổ ích.

Về hình thức, tôi đánh giá cao các thông tin được tác giả cung cấp ở trong Luận án. Văn phong trong sáng, rành mạch, ít lỗi chính tả.

6. Những hạn chế, thiếu sót của Luận án cần sửa chữa, bổ sung

6.1. Về nội dung Luận án, tôi có một số góp ý sau:

- Phần mở đầu, mục 2.1 Mục đích nghiên cứu cần xác định chính xác mục đích cuối cùng của Luận án để tránh trùng lặp với nhiệm vụ nghiên cứu.

Mục 3.1. Đối tượng nghiên cứu cần chính xác hơn.

Mục 3.1 Phạm vi nghiên cứu về nội dung nên nêu rõ giới hạn không nghiên cứu vấn đề gì thuộc chủ đề này; Phạm vi về không gian chưa chính xác, cần xác định rõ ở Việt Nam hoặc nước ngoài.

- Chương 2 không nên để mục 2.3 Một số nhận xét một cách độc lập mà nên lồng ghép vào các mục 2.1. và 2.2. các nhận xét, đánh giá thì phù hợp và khoa học hơn.

- Trong toàn Luận án cần thống nhất thuật ngữ chỉ chủ thể kinh doanh (chỗ thì gọi là thương nhân, chỗ lại gọi là chủ thể, chủ thể kinh doanh).

6.2. Về hình thức, tác giả cần lưu ý các vấn đề sau:

- Còn một số lỗi chính tả, kỹ thuật.

- Một số trích dẫn (nhất là trích dẫn từ nguồn internet) chưa đúng quy định.

7. Về các công trình nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh đã công bố trong thời gian đào tạo:

Tác giả luận án có 3 bài viết được công bố trên tạp chí Luật học, Nghề luật, Khoa học Kiểm sát là những tạp chí uy tín thuộc danh mục các tạp chí được tính điểm từ 0.75 trở lên của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước. Tên các bài viết này đều thể hiện sự liên quan đến các nội dung nghiên cứu của luận án.

8. Kết luận chung:

Mặc dù còn một số hạn chế, nhưng nhìn chung luận án của NCS Trần Danh Phú với đề tài “Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam” là một công trình nghiên cứu khoa học công phu, nghiêm túc và có nhiều đóng góp cho khoa học luật. Luận án về cơ bản đáp ứng được các yêu cầu đối với một luận án tiến sĩ luật học.

Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thành nội dung cơ bản của luận án.

Tôi đồng ý thông qua luận án của Nghiên cứu sinh Trần Danh Phú ở cấp Trường và đề nghị Hội đồng đánh giá luận án thông qua luận án này.

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2026

Người nhận xét

PGS. TS. Vũ Thị Lan Anh

XÁC MIỆN

Trần Ngọc Định

NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIỀN SĨ CỦA NCS TRẦN DANH PHÚ

Bảo vệ cấp trường ngày 19 / 6 /20264

Người nhận xét: TS Nguyễn Thị Dung

Nhiệm vụ trong HĐ: Thư ký HĐ

Tên đề tài: PHÁP LUẬT VỀ CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI NGOÀI TÒA ÁN Ở VIỆT NAM

Sau khi đọc bản luận án của NCS Trần Danh Phú, tôi có một số nhận xét như sau:

1. Về sự cần thiết và ý nghĩa khoa học, ý nghĩa thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Đề tài của NCS là một vấn đề cần thiết và có ý nghĩa khoa học, thực tiễn.

2. Về phù hợp với mã số chuyên ngành và tính không trùng lặp với các công trình đã công bố

- Tên đề tài phù hợp mã ngành Luật kinh tế 9380107, không trùng lặp với các công trình nghiên cứu đã công bố.

3. Về các công trình khoa học liên quan đến luận án mà tác giả đã công bố.

- NCS có 3 bài viết có nội dung liên quan đến đề tài nghiên cứu và được đăng tải trên tạp chí chuyên ngành uy tín trong thời gian viết luận án (tổng 2,5 điểm). Các bài viết có giá trị tham khảo tốt.

4. Ưu điểm của luận án

(i).Luận án đã tổng quan và đánh giá được tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, đề từ đó, chỉ ra các vấn đề, luận điểm cần tiếp tục triển khai làm rõ trong phạm vi và nội dung nghiên cứu của đề tài luận án; làm rõ cơ sở lý thuyết nghiên cứu cũng như hướng tiếp cận nghiên cứu đề tài.

(ii).Về mặt lý luận, Luận án đã góp phần làm sáng tỏ các vấn đề lý luận các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án và pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án ở các khía cạnh: khái niệm, phân loại các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án,

non

khái niệm và cấu trúc của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án và các yếu tố ảnh hưởng sự hình thành và phát triển của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án

(iii). Về mặt thực tiễn, Luận án đã khái quát và đánh giá được thực trạng pháp luật pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án; chỉ ra những điểm hạn chế, bất cập trong thực tiễn thi hành và những vấn đề cần thiết phải sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện;

(iv). Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, Luận án đã đưa ra định hướng và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án ở Việt Nam. Nhiều kiến nghị giải pháp của Luận án là có giá trị tham khảo tốt.

5. Một số vấn đề khuyến nghị tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện:

(1). Cần chỉnh sửa phần viết về mục đích nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu để tránh trùng lặp

(2) Cần nhắc một số kiến nghị theo tôi là không cần thiết, ví dụ phần kiến nghị tại tr 169: NCS đề xuất cần ban hành/xây dựng khung nguyên tắc sử dụng AI trong giải quyết TCTM ngoài tòa án, chỉ được coi AI là công cụ hỗ trợ, không được dung AI để nguy tạo chứng cứ làm sai lệch chứng cứ ... Cái này là đương nhiên, TTV hay HGV khi hoạt động nghề nghiệp đều cần tuân thủ nguyên tắc và trách nhiệm nghề nghiệp, chịu trách nhiệm về hoạt động nghề nghiệp của mình, không được nguy tạo, làm sai lệch chứng cứ bằng bất cứ công cụ nào không chỉ AI và các nội dung này đã thể hiện ở trong các quy định pháp luật hiện hành.

6.Đánh giá chung: Nhìn chung, tuy còn có khiếm khuyết, song Luận án đáp ứng các yêu cầu của một Luận án TS luật học. Luận án đủ điều kiện bảo vệ trước Hội đồng đánh giá cấp trường.



NGƯỜI NHẬN XÉT

TS Nguyễn Thị Dung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT

LUẬN ÁN TIỀN SĨ CẤP TRƯỜNG

Đề tài: “ Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam”

Ngành:	Luật Kinh tế
Mã số:	9 38 01 07
Nghiên cứu sinh:	Trần Danh Phú
Người nhận xét:	PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Anh
Trách nhiệm trong Hội đồng	Phản biện 1
Cơ quan công tác:	Trường Đại học Luật Hà Nội

Sau khi đọc kỹ luận án của NCS Trần Danh Phú về đề tài nêu trên, tôi có một số nhận xét như sau:

1. Sự cần thiết, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài luận án

Trong lịch sử hình thành và phát triển các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại, phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án xuất hiện từ lâu thậm chí trước khi có hệ thống tòa án hiện đại nhưng thuật ngữ phương thức giải quyết tranh chấp thay thế (Alternative Dispute Resolution-ADR) còn gọi là phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án thực sự xuất hiện và sử dụng rộng rãi tại Hoa kỳ từ đầu năm 1970, trong bối cảnh hệ thống tòa án Mỹ bị quá tải, chi phí tố tụng tăng cao. Trong giai đoạn này các phương thức giải quyết tranh chấp như thương lượng, hòa giải, trọng tài được thúc đẩy như những giải pháp thay thế tố tụng tòa án. Pháp luật về ADR bắt đầu được hình thành mang tính thử nghiệm ở Mỹ sau đó được ghi nhận và phát triển trong pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế. Ở Việt Nam ADR hiện đại bắt đầu hình thành từ đầu những năm 1990 cùng với sự ra đời của pháp lệnh TTKT năm 1993 sau đó là pháp lệnh trọng tài thương mại năm 2003. Các phương thức thương lượng, hòa giải, trọng tài được chính thức ghi nhận là các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại từ Luật thương mại 2005 và từng bước hoàn thiện với Luật trọng tài thương mại năm 2010, Nghị định 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại.

Hiện nay, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường và quá trình chuyển đổi số đang diễn ra trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế- xã hội, các tranh chấp thương mại ngày càng gia tăng cả về số lượng, quy mô và mức độ phức tạp. Bên cạnh các tranh chấp thương mại truyền thống, nhiều tranh chấp mới phát sinh từ thương mại điện tử, đầu tư xuyên biên giới, kinh doanh trên nền tảng số và chuỗi cung ứng toàn cầu đòi hỏi các cơ chế giải quyết tranh chấp linh hoạt, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu của môi trường kinh doanh hiện đại. Phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ngày càng được khẳng định là công cụ hữu hiệu nhằm bảo đảm quyền tự do kinh doanh, quyền tự định đoạt của các chủ thể đồng thời duy trì quan hệ hợp tác giữa các bên tranh chấp.

Việc nghiên cứu pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ở Việt Nam có ý nghĩa trong việc làm sáng tỏ cơ sở lý luận về ADR và pháp luật về ADR. Mặt khác kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật về ADR trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại ở Việt Nam, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp, giảm tải cho hệ thống tòa án, tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế số.

2. Sự phù hợp giữa tên đề tài với nội dung; giữa nội dung với chuyên ngành và mã số chuyên ngành; sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu

Nội dung luận án phù hợp và phản ánh sát với yêu cầu, phạm vi nghiên cứu đề tài đặt ra. Tên đề tài và nội dung luận án phù hợp với ngành đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Luật Kinh tế, mã số 9.38.01.07.

3. Về tính độc lập của luận án, tính trung thực rõ ràng và đầy đủ trong trích dẫn tài liệu tham khảo

Đề tài luận án không trùng lặp về tên và nội dung với các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố, các luận án tiến sĩ đã được bảo vệ thành công ở trong nước và ở ngoài nước mà tôi biết. Các kết quả nghiên cứu của luận án, các số liệu, các kết luận là trung thực và độc lập. Luận án có trích dẫn nguồn tài liệu tham khảo đầy đủ.

4. Độ tin cậy, tính hợp lý và hiện đại của phương pháp nghiên cứu đề tài

Luận án được thực hiện trong sự áp dụng những phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp với tính chất và nội dung của đề tài như phương pháp phân tích, tổng hợp các thông tin, phương pháp so sánh luật học, phương pháp thống kê và xử lý số liệu. Nhìn chung, các phương pháp nghiên cứu được sử dụng một cách hợp lý, hiện đại đảm bảo độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

5. Đóng góp mới của luận án cho lĩnh vực khoa học chuyên ngành luật

- *Thứ nhất*, Luận án đã tổng quan khá nhiều công trình nghiên cứu ở trong nước và ở nước ngoài liên quan đến đề tài luận án với 3 mục lớn: (i) Các công trình nghiên cứu lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án và pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp này (ii) Các công trình nghiên cứu về thực trạng pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở trên thế giới và VN; (iii) Các công trình nghiên cứu liên quan đến hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Từ đó, Luận án đã đánh giá những vấn đề đã được nghiên cứu, những vấn đề còn bỏ ngỏ đồng thời xác định rõ những vấn đề luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu.

- *Thứ hai*, Luận án đã hệ thống hóa có kế thừa, làm mới và góp phần hoàn thiện hơn các vấn đề lý luận về phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án cũng như pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp này. Đặc biệt luận án xác định các nội dung điều chỉnh của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Những nghiên cứu này, làm tiền đề để đánh giá thực trạng pháp luật và các giải pháp hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại bằng thương lượng, hòa giải, trọng tài ở Việt Nam.

- *Thứ ba*, Luận án nghiên cứu tương đối toàn diện và có hệ thống về thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam hiện nay. Thông qua việc phân tích quy định pháp luật hiện hành, tổng hợp số liệu thống kê, khảo sát thực tiễn tại một số trung tâm trọng tài cũng như so sánh kinh nghiệm quốc tế, luận án chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân chủ yếu làm hạn chế hiệu quả hoạt động của ADR ở Việt Nam

- *Thứ tư*, Luận án xác định các yêu cầu và những giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Những giải pháp này chia thành 2 nhóm giải pháp: những giải pháp tổng thể và những giải pháp cụ thể được bám vào 4 nội dung đã xác định ở chương lý luận và từ những hạn chế được chỉ ra ở chương 2 nên có sức thuyết phục và có giá trị tham khảo tốt trong việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật về phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án ở Việt Nam. Đặc biệt, những kiến nghị về tăng cường cơ chế liên thông giữa ADR và tòa án, về ứng dụng công nghệ số trong giải quyết tranh chấp góp phần nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp thương mại

6. Ưu điểm và nhược điểm về nội dung, kết cấu và hình thức; những vấn đề cần bổ sung, sửa chữa.

Về ưu điểm: Luận án là một công trình nghiên cứu khá công phu, đề cập toàn diện đến các vấn đề cơ bản của pháp luật về phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án ở Việt Nam. Luận án được trình bày với văn phong tương đối

mạch lạc, diễn đạt dễ hiểu. Hình thức của Luận án đáp ứng các yêu cầu của Bộ GD - ĐT và của Trường Đại học Luật Hà Nội.

Về nhược điểm: Luận án không có những hạn chế đáng kể nhưng có một vài vấn đề tôi muốn trao đổi với NCS như sau:

1. Ở phần mở đầu

- Mục đích nghiên cứu xác định chưa rõ, cần viết lại thể hiện rõ đích nghiên cứu của đề tài, đồng thời để đảm bảo sự khác biệt rõ giữa mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài.

2. Câu hỏi nghiên cứu ở phần tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết nghiên cứu chưa đầy đủ, chưa phản ánh hết các nội dung nghiên cứu chính của luận án, cụ thể

- Chưa có câu hỏi nghiên cứu liên quan đến vấn đề Lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án (từ trang 46-65).

- Chưa có câu hỏi liên quan đến giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về giải quyết tranh chấp ngoài tòa án (từ trang 162-169).

3. Về khái niệm các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài

Khái niệm này được đưa ra ở trang 55 chưa phản ánh bản chất của các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án là dựa trên sự thỏa thuận hoặc sự tham gia tự nguyện của các bên tranh chấp, theo tôi cần chỉnh lại khái niệm này. Ngoài ra cũng cần xác định rõ ràng các đặc điểm của các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án.

4. Nội dung pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở mục 1.2.3 cần làm rõ mối quan hệ giữa đặc điểm của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và các nội dung thể hiện của bộ phận pháp luật này. Đặc biệt cần làm rõ tại sao pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án cần có những nội dung này. Ngoài ra, cần bổ sung nội dung thứ 5 mà pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án quy định và trong chương 2 luận án có đề cập đó là: quy định về hoạt động quản lý, hỗ trợ của nhà nước đối với các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

5. Mục 1.2.4. các yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án không nên giới hạn ở Việt Nam vì mục này nghiên cứu phải mang tính bao quát trên thế giới.

6. Một số nhận định ở các trang 47, 48, 125, 148 chưa chính xác cần rà soát và chỉnh sửa cẩn thận.

7. Luận án chưa đề cập đến giải pháp hoàn thiện pháp luật giải quyết tranh trực tuyến (ODR) mà đang đề cập đến liên quan đến giải nâng cao hiệu quả thực hiện

7. Các công trình khoa học liên quan đến luận án

Tác giả luận án có 03 bài được đăng trên các tạp chí có uy tín ở Việt Nam. Các bài báo này nhìn chung có nội dung liên quan đến chủ đề nghiên cứu của luận án.

8. Kết luận (Đánh giá chung)

Luận án là một công trình nghiên cứu công phu, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cơ bản của một luận án tiến sĩ ngành Luật Kinh tế. Tôi đồng ý cho NCS Trần Danh Phú được bảo vệ Luận án tại Hội đồng chấm luận án cấp Trường.

Xác nhận chữ ký



Trần Ngọc Định

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2026

Người viết nhận xét

Nguyễn Thị Vân Anh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Tên đề tài: *Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án ở Việt Nam.*

NCS thực hiện: Trần Danh Phú.

Chuyên ngành Luật Kinh tế. Mã số: 9.38.01.07

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Luật Hà Nội

Người nhận xét: PGS.TS Vũ Quang

Đơn vị công tác: Trường Kinh tế, Đại học Bách Khoa Hà Nội.

NỘI DUNG NHẬN XÉT

I. Về tính cấp thiết, tính thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án:

1.1. Tính cấp thiết của đề tài:

Đề tài có tính cấp thiết cao cả về lý luận và thực tiễn. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, gia tăng các tranh chấp thương mại trong nước và xuyên biên giới, việc hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án (ADR) trở thành yêu cầu tất yếu nhằm bảo đảm an toàn pháp lý cho hoạt động đầu tư, kinh doanh, giảm tải cho hệ thống Tòa án và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Luận án đã nhận diện đúng nhu cầu hoàn thiện khung pháp luật đối với thương lượng, hòa giải thương mại và trọng tài thương mại.

Đề tài luận án của NCS nếu được giải quyết tốt sẽ có những đóng góp hết sức hữu ích vào việc xây dựng chính sách, pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại nói chung và về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án (ADR) nói riêng ở Việt Nam.

1.2. Tính thời sự của đề tài:

Đề tài có tính thời sự rất cao khi gắn với các xu hướng phát triển của kinh tế số, thương mại điện tử, đầu tư quốc tế, chuyển đổi số trong hoạt động tư pháp và giải quyết tranh chấp. Luận án cũng bước đầu đề cập đến việc ứng dụng AI trong ADR và yêu cầu hoàn thiện pháp luật trong bối cảnh mới.

1.3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài:

Luận án góp phần hệ thống hóa các vấn đề lý luận về pháp luật ADR; đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam; đề xuất các định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật. Kết quả nghiên cứu có giá trị tham khảo cho hoạt động lập pháp, thực thi pháp luật, đào tạo luật và hoạt động nghề nghiệp của trọng tài viên, hòa giải viên, luật sư.

II. Về sự phù hợp giữa nội dung nghiên cứu với tên đề tài luận án và mã số chuyên ngành

2.1. Sự phù hợp giữa nội dung nghiên cứu với tên đề tài luận án

Nội dung nghiên cứu cơ bản bám sát tên đề tài. Luận án tập trung nghiên cứu các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án gồm thương lượng, hòa giải thương mại và trọng tài thương mại; đồng thời đánh giá thực trạng pháp luật, thực tiễn áp dụng và đề xuất giải pháp hoàn thiện.

2.2. Sự phù hợp với mã số chuyên ngành Luật Kinh tế (9.38.01.07)

Luận án phù hợp với chuyên ngành Luật Kinh tế vì đối tượng nghiên cứu là các quan hệ pháp luật phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại; cơ chế bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh doanh; thiết chế giải quyết tranh chấp trong nền kinh tế thị trường.

III. Về sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu, số liệu, kết quả nghiên cứu, kết luận của luận án so với các công trình khoa học, luận văn, luận án đã công bố

3.1. Sự không trùng lặp về tên đề tài

Đề tài không trùng lặp hoàn toàn với các công trình nghiên cứu đã công bố. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu riêng lẻ về trọng tài thương mại hoặc hòa giải thương mại, nhưng nghiên cứu tổng thể về pháp luật điều chỉnh toàn bộ hệ sinh thái ADR thương mại ở Việt Nam còn tương đối hạn chế.

3.2. Sự không trùng lặp về số liệu, kết quả nghiên cứu và kết luận

Luận án sử dụng nhiều số liệu, báo cáo thực tiễn cập nhật từ VIAC và các nguồn khác; đồng thời xây dựng hệ thống giải pháp riêng. Tuy nhiên, mức độ mới của các kết luận và kiến nghị cần được tác giả làm rõ hơn bằng việc chứng minh rõ ràng những phát hiện khoa học mới so với các công trình đã công bố trước đó.

IV. Về tính trung thực, rõ ràng và đầy đủ trong trích dẫn tài liệu tham khảo: Đảm bảo tương đối tốt. Việc trích dẫn tài liệu tham khảo trong luận án trung thực, rõ ràng và đầy đủ. Luận án sử dụng số lượng tài liệu tham khảo khá lớn, bao gồm tài liệu trong nước và nước ngoài. Việc trích dẫn nhìn chung bảo đảm yêu cầu học thuật. Tuy nhiên cần rà soát kỹ hơn tính thống nhất của chuẩn trích dẫn, tính cập nhật của một số tài liệu quốc tế và mức độ sử dụng các công trình học thuật hàng đầu về ADR trên thế giới.

V. Về độ tin cậy và tính hợp lý, hiện đại của phương pháp nghiên cứu:

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu tương đối phù hợp như: phân tích, tổng hợp, lịch sử pháp lý, so sánh pháp luật, thống kê và dự báo.

Tuy nhiên: Phương pháp nghiên cứu thực chứng (empirical legal research) còn thể hiện chưa rõ. Chưa thấy thiết kế khảo sát hoặc phỏng vấn sâu các nhóm chủ thể như doanh nghiệp, trọng tài viên, hòa giải viên, thẩm phán. Việc liên kết giữa câu hỏi nghiên cứu – giả thuyết nghiên cứu – dữ liệu nghiên cứu – kết quả nghiên cứu chưa thật chặt chẽ theo chuẩn của một luận án tiến sĩ hiện đại.

VI. Về đóng góp mới của luận án cho lĩnh vực khoa học chuyên ngành, ý nghĩa khoa học, thực tiễn, giá trị và độ tin cậy của những đóng góp đó

6.1. Đóng góp mới về lý luận

Luận án có những đóng góp nhất định:

- i/ Hệ thống hóa khái niệm và nội hàm pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án.
- ii/ Làm rõ vai trò của ADR trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.
- iii/ Bước đầu tiếp cận ADR dưới góc độ quản trị tranh chấp và thiết kế thể chế.

Tuy nhiên:

- iv/ Chưa xây dựng được một khung lý thuyết mới hoặc mô hình lý thuyết riêng về ADR.

v/ Chưa hình thành được một học thuyết hoặc mô hình phân tích mới về “hệ sinh thái giải quyết tranh chấp thương mại đa tầng”.

vi/ Tính mới về lý luận còn thiên về hệ thống hóa hơn là phát triển lý thuyết mới.

6.2. Đóng góp mới về thực tiễn

Luận án đã tổng hợp tương đối đầy đủ thực trạng pháp luật và thực tiễn ADR tại Việt Nam. Đề xuất các nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi. Tuy nhiên, Một số giải pháp còn mang tính định hướng chung. Chưa lượng hóa được tác động kinh tế – xã hội của các giải pháp đề xuất. Chưa xây dựng lộ trình cụ thể cho việc liên thông giữa thương lượng – hòa giải – trọng tài – Tòa án.

VII. Ưu điểm, nhược điểm về nội dung, kết cấu và hình thức của luận án, những vấn đề cần bổ sung, sửa chữa

7.1. Về nội dung của luận án

Ưu điểm

i/ Về tính cấp thiết, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu: Xác định đúng vấn đề nghiên cứu; Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu tương đối rõ.

ii/ Về tổng quan nghiên cứu: Thu thập được nhiều tài liệu trong nước và quốc tế; Bước đầu xác định được khoảng trống nghiên cứu.

iii/ Kết quả nghiên cứu Chương 1: Hệ thống hóa khá đầy đủ các vấn đề lý luận; Làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò của ADR.

iii/ Kết quả nghiên cứu Chương 2: Phân tích tương đối đầy đủ thực trạng pháp luật; Có sử dụng số liệu và ví dụ thực tiễn.

iv/ Kết quả nghiên cứu Chương 3: Đề xuất được hệ thống giải pháp tương đối toàn diện; Bước đầu đã có sự chú ý đến xu hướng chuyển đổi số và AI.

v/ Kết luận toàn luận án: Khái quát được các kết quả nghiên cứu chính.

Nhược điểm

1/ Phần Mục lục” Một số đầu mục còn dài; Có hiện tượng lặp lại giữa các mục về thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện.

2/ Tính cấp thiết: Cần nhấn mạnh hơn yêu cầu xây dựng hệ sinh thái giải quyết tranh chấp thương mại đa tầng; Cần phân tích sâu hơn tác động của kinh tế số và AI.

3/ Phạm vi nghiên cứu: Phạm vi ADR còn tương đối hẹp, chủ yếu tập trung vào thương lượng, hòa giải và trọng tài; Chưa nghiên cứu các mô hình mới như Med-Arb (*Mediation-Arbitration*: Hòa giải - Trọng tài), Online Dispute Resolution (ODR), Early Neutral Evaluation.

4/ Nhiệm vụ nghiên cứu: Chưa thể hiện rõ mục tiêu xây dựng mô hình pháp lý mới cho ADR Việt Nam.

5/ Phương pháp nghiên cứu: Thiếu nghiên cứu thực chứng chuyên sâu; Thiếu khảo sát xã hội học pháp luật.

6/ Tổng quan nghiên cứu: Thiên về mô tả tài liệu; Chưa đánh giá sâu các trường phái lý luận ADR hiện đại.

7. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu: Các giả thuyết nghiên cứu còn khá hiển nhiên; Chưa có giả thuyết mang tính khám phá hoặc phản biện mạnh.

8. Cơ sở lý luận nếu bổ sung được một số lý thuyết nghiên cứu (là những lý thuyết nền tảng trong Luật học, Kinh tế học và Quản trị công. Chúng cung cấp lăng kính để phân tích cách con người giải quyết tranh chấp, vận hành các tổ chức, phân bổ nguồn lực và cách nhà nước quản lý xã hội) dưới đây, thì chất lượng luận án sẽ cao hơn nhiều:

Một là, Theory of Access to Justice (Lý thuyết Tiếp cận Công lý): Là lý thuyết nghiên cứu về khả năng của các cá nhân (đặc biệt là nhóm yếu thế) trong việc bảo vệ quyền lợi và tìm kiếm sự giải quyết thông qua các cơ chế chính thức hoặc phi chính thức. Không chỉ là tiếp cận tòa án, lý thuyết này đánh giá cách các tổ chức, dịch vụ trợ giúp pháp lý và phương thức giải quyết tranh chấp thay thế (ADR) vận hành để đảm bảo bình đẳng về quyền và về kết quả giải quyết cho mọi người.

Hai là, Dispute System Design Theory (Lý thuyết Thiết kế Hệ thống Giải quyết Tranh chấp): Là quy trình phân tích, chẩn đoán, thiết kế và đánh giá các phương pháp giúp các tổ chức hoặc các bên liên quan quản lý và giải quyết xung đột. Hướng tới việc tạo ra các hệ thống giải quyết tranh chấp hiệu quả, ưu tiên các biện pháp ít tốn kém và mang tính xây dựng trước khi áp dụng các biện pháp trừng phạt nặng nề (ví dụ: khuyến khích thương lượng, hòa giải trước khi đưa ra trọng tài hay tòa án).

Ba là, New Institutional Economics (Kinh tế học Thể chế Mới): Là sự mở rộng của kinh tế học tân cổ điển, nghiên cứu cách các thể chế (bao gồm cả luật pháp, quy định, hợp đồng và các chuẩn mực xã hội) định hình hoạt động và các hành vi kinh tế. Giải thích sự tồn tại của các tổ chức (như doanh nghiệp) và cách các hệ thống pháp lý giúp giảm thiểu *chi phí giao dịch* (transaction costs), quản lý rủi ro và giải quyết vấn đề thông tin bất đối xứng.

Bốn là, Legal Governance Theory (Lý thuyết Quản trị Pháp lý): Khảo sát sự giao thoa giữa pháp luật và các nguyên tắc quản trị (quản trị doanh nghiệp, quản trị nhà nước). Làm rõ cách các khung pháp lý được thiết kế, thực thi và đánh giá. Lý thuyết này cho thấy các quy định pháp luật sẽ hoạt động hiệu quả hơn, bảo vệ lợi ích công và thúc đẩy công bằng xã hội nếu quá trình làm luật có sự tham gia, minh bạch và đáp ứng đúng nhu cầu của xã hội.

Năm là, Responsive Regulation Theory (Lý thuyết Điều chỉnh Đáp ứng): Là lý thuyết được giới thiệu bởi Ian Ayres và John Braithwaite, cho rằng nhà nước không nên chỉ áp dụng duy nhất biện pháp trừng phạt cứng rắn hoặc buông lỏng tự do. Đề xuất mô hình "Kim tự tháp thực thi" (Enforcement Pyramid), trong đó các cơ quan quản lý bắt đầu bằng sự thuyết phục, giáo dục và thương lượng ở đáy thấp. Họ chỉ leo lên các nấc thang trừng phạt nghiêm khắc hơn khi đối tượng vi phạm không chịu hợp tác hoặc cố tình lách luật.

9. Nội dung thực trạng: Cần phân tích sâu hơn Cơ chế công nhận kết quả hòa giải; Vai trò hỗ trợ của Tòa án; Tỷ lệ hủy phán quyết trọng tài; Thi hành phán quyết trọng tài; Vấn đề gia nhập Công ước Singapore.

10. Trong bối cảnh mới, luận án chưa phân tích đầy đủ các vấn đề như tác động của Kinh tế số, Dữ liệu lớn, Thuật toán, AI, xây dựng và vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, Tinh gọn bộ máy nhà nước, Chuyển đổi số tư pháp.

11. Về giải pháp cần: lượng hóa lợi ích của từng giải pháp; xây dựng lộ trình thực hiện; đề xuất mô hình “Hệ sinh thái giải quyết tranh chấp thương mại đa tầng”, trong đó Tòa án đóng vai trò hỗ trợ, bảo đảm công lý và kiểm soát tối thiểu.

7.2. Về kết cấu và hình thức của luận án

i/ *Ưu điểm*: Đạt yêu cầu. Dung lượng phân phối tương đối phù hợp. Văn phong, trình bày, chính tả và kỹ thuật in ấn, danh mục TLTK nhìn tổng thể là đạt yêu cầu, không có những lỗi lớn. Bố cục hợp lý. Trình bày tương đối khoa học. Danh mục tài liệu tham khảo phong phú.

ii/ *Nhược điểm*: Một số đoạn trình bày còn dài. Chưa sử dụng nhiều sơ đồ, mô hình minh họa. Thiếu bảng tổng hợp so sánh pháp luật quốc tế. Thiếu các biểu đồ trực quan hóa số liệu.

iii/ *Một số vấn đề cần bổ sung, sửa chữa*: Nên có sơ đồ mô hình ADR Việt Nam; Bảng so sánh với Singapore, Hồng Kông, Anh và EU; Mô hình ODR và AI trong ADR; Bảng tổng hợp các bất cập và giải pháp tương ứng.

VIII. Về sự phản ánh kết quả luận án trong những công trình đã công bố, nhận định về số lượng, chất lượng công trình và tạp chí đăng bài cho nghiên cứu sinh

Kết quả nghiên cứu của luận án được phản ánh tương đối đầy đủ trong những công trình NCS đã công bố. Các công trình NCS đã công bố có chất lượng và được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành nằm trong danh mục được HĐCDGSNN công nhận.

IX. Kết luận của nhận xét phải khẳng định nội dung và hình thức của luận án có đáp ứng yêu cầu của một luận án tiến sĩ và có đủ điều kiện để bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp Trường hay chưa (bản nhận xét có xác nhận của cơ quan Ông/ Bà đang công tác)

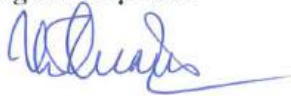
Luận án là công trình nghiên cứu nghiêm túc, có giá trị khoa học và thực tiễn, đáp ứng cơ bản các yêu cầu đối với một luận án tiến sĩ chuyên ngành Luật Kinh tế. Luận án có đóng góp trong việc hệ thống hóa lý luận, đánh giá thực trạng pháp luật và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án ở Việt Nam. Tuy nhiên, luận án vẫn cần tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung theo các góp ý nêu trên nhằm làm rõ hơn tính mới khoa học, gia cố cơ sở lý luận, tăng cường nghiên cứu thực chứng và nâng cao tính khả thi của các giải pháp.

Tôi cho rằng luận án đủ điều kiện để bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp Trường sau khi tác giả tiếp thu, chỉnh sửa các góp ý nêu trên.

Xác nhận của Cơ quan

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2026

Người nhận xét


Vũ Quang

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Danh Nguyên

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIỀN SỸ LUẬT HỌC CẤP TRƯỜNG

Của NCS: *TRẦN DANH PHÚ*

Tên Đề tài luận án: ***"Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam"***

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 9380107

Người hướng dẫn khoa học: ***PGS.TS. Nguyễn Thị Hải Yến;
TS. Nguyễn Văn Cương***

Người nhận xét: PGS.TS. Phạm Thị Thúy Nga, Phản biện 3, chuyên ngành luật kinh tế. Nơi công tác: Viện Nhà nước và Pháp luật. Điện thoại: 0913322969

1. Về tính cấp thiết và mức độ phù hợp của đề tài luận án

- Đề tài luận án có tính cấp thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.
- Tên đề tài và nội dung luận án phù hợp với chuyên ngành Luật Kinh tế, mã số: 9380107. Tên đề tài và nội dung luận án không trùng lặp với các luận án đã bảo vệ và các công trình khoa học đã công bố.
- Nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án được xác định đúng hướng.
- Cách tiếp cận và cơ sở lý luận của luận án phù hợp với chuyên ngành, nội dung và mục đích nghiên cứu. Các phương pháp cụ thể được sử dụng nghiên cứu có tính hiện đại, phổ biến.
- Nhìn tổng thể, bố cục của luận án tuân thủ kết cấu truyền thống, hợp lý.
- Danh mục tài liệu tham khảo phong phú, cập nhật. Các thông tin tham khảo được trích dẫn rõ nguồn.

2. Kết quả và những điểm mới của luận án

- Luận án đã có nỗ lực đáng ghi nhận trong việc hệ thống hóa cơ sở lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và pháp

luật điều chỉnh các phương thức này. Tác giả đã phân tích các vấn đề như khái niệm, đặc điểm, phân loại, vai trò của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; đồng thời làm rõ khái niệm, đặc điểm, nguồn luật, nội dung pháp luật và các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành, phát triển của pháp luật trong lĩnh vực này. Đây là phần có ý nghĩa nền tảng, giúp luận án có cơ sở để tiếp tục đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật.

- Luận án cũng đã thu thập và sử dụng một khối lượng tương đối phong phú các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài về ADR, hòa giải, trọng tài và các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Việc tổng quan tài liệu đã giúp tác giả nhận diện được các hướng nghiên cứu đã có, khoảng trống nghiên cứu và các vấn đề cần tiếp tục làm rõ. Đây là cơ sở quan trọng để luận án xác định câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và định hướng triển khai các nội dung tiếp theo.

- Về phương pháp nghiên cứu, luận án sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phù hợp với một công trình nghiên cứu luật học, như phương pháp phân tích, tổng hợp, lịch sử pháp lý, so sánh pháp luật, thống kê, xử lý số liệu và dự báo. Đặc biệt, việc sử dụng phương pháp so sánh pháp luật và phương pháp dự báo cho thấy tác giả có ý thức đặt vấn đề nghiên cứu trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chuyển đổi số, kinh tế số và sự phát triển của các mô hình kinh doanh mới.

- Ở phần thực trạng, luận án đã phân tích pháp luật hiện hành theo các nhóm nội dung tương đối hợp lý, bao gồm thẩm quyền giải quyết tranh chấp, chủ thể thực hiện, trình tự thủ tục, hiệu lực pháp lý và việc thực hiện kết quả giải quyết tranh chấp. Cách tiếp cận này giúp việc đánh giá thực trạng pháp luật có tính hệ thống hơn, không chỉ dừng lại ở việc mô tả từng văn bản pháp luật riêng lẻ.

- Luận án có điểm đáng ghi nhận là đã đặt các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trong mối quan hệ với tòa án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đây là cách tiếp cận phù hợp, bởi hiệu quả của ADR không chỉ phụ thuộc vào quyền tự định đoạt của các bên và năng lực của thiết

chế trọng tài, hòa giải, mà còn phụ thuộc vào cơ chế hỗ trợ, công nhận, giám sát và bảo đảm thi hành của Nhà nước.

- Về định hướng và giải pháp, luận án đã đề xuất cả nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật và nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật. Một số kiến nghị của luận án có giá trị tham khảo, nhất là các kiến nghị liên quan đến hoàn thiện khung pháp luật về trọng tài thương mại, hòa giải thương mại, cơ chế liên thông giữa ADR và tòa án, ứng dụng công nghệ số trong giải quyết tranh chấp, nâng cao năng lực của trọng tài viên, hòa giải viên và các thiết chế cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp.

Nhìn tổng thể, luận án là công trình nghiên cứu công phu, có cấu trúc tương đối hợp lý, nội dung bám sát tên đề tài, có sự kết hợp giữa lý luận, thực trạng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật. Các kết quả nghiên cứu của luận án có ý nghĩa tham khảo nhất định đối với việc hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam, đồng thời có thể phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và thực tiễn áp dụng pháp luật trong lĩnh vực luật kinh tế.

3. Một số ý kiến trao đổi thêm về luận án

- *Phần tổng quan tình hình nghiên cứu:* đã thu thập được nhiều tài liệu trong nước và nước ngoài nhưng cần nâng cao hơn chất lượng tổng quan.

- Về nội dung lý luận:

Luận án đã phân tích các vấn đề lý luận cơ bản như khái niệm, đặc điểm, phân loại, vai trò của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và pháp luật điều chỉnh các phương thức này. Tuy nhiên, một số khái niệm cần được diễn đạt chính xác hơn. Chẳng hạn, không nên nhấn mạnh rằng các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án là “hệ thống không có tính quy luật, bất thường và không điển hình” (tr.54), bởi cách diễn đạt này chưa phù hợp với thực tiễn hiện nay, khi ADR đã trở thành bộ phận được thể chế hóa trong hệ thống giải quyết tranh chấp hiện đại. Cần nhấn mạnh rằng ADR là hệ thống cơ chế giải quyết tranh chấp dựa trên quyền tự định đoạt của các bên, được pháp luật thừa nhận, hỗ trợ và kiểm soát ở mức độ cần thiết.

Luận án cũng nên phân biệt rõ hơn giữa “ngoài tòa án”, “thay thế tòa án” và “bổ trợ cho tòa án”. Trong bối cảnh hiện nay, ADR không chỉ là phương thức

thay thế tòa án, mà còn là một bộ phận của hệ sinh thái giải quyết tranh chấp đa tầng, có sự hỗ trợ và kiểm soát nhất định của tòa án. Cách tiếp cận này sẽ giúp luận án làm rõ hơn vai trò của tòa án trong công nhận, hỗ trợ, giám sát và thi hành kết quả giải quyết tranh chấp.

- Về đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật:

Luận án đã tiếp cận thực trạng theo các nhóm vấn đề tương đối hợp lý, gồm thẩm quyền, chủ thể, trình tự thủ tục, hiệu lực pháp lý và thực hiện kết quả giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, phần đánh giá thực trạng cần tăng thêm chiều sâu phân tích. Luận án nên làm rõ hơn các điểm nghẽn pháp lý cụ thể trong từng phương thức: đối với thương lượng là giá trị pháp lý của kết quả thương lượng và cơ chế ghi nhận; đối với hòa giải thương mại là cơ chế công nhận, thi hành thỏa thuận hòa giải thành và quan hệ giữa hòa giải thương mại với hòa giải tại tòa án; đối với trọng tài thương mại là hiệu lực của thỏa thuận trọng tài, thẩm quyền của hội đồng trọng tài, căn cứ hủy phán quyết trọng tài, cách hiểu về “nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” và vai trò hỗ trợ của tòa án.

Luận án cần rà soát kỹ việc sử dụng các văn bản pháp luật. Danh mục tài liệu có liệt kê cả Luật Thương mại năm 1997 và Luật Thương mại năm 2005, Luật Công chứng năm 2014 và Luật Công chứng năm 2024, Luật Đầu tư năm 2020 và Luật Đầu tư năm 2025. Việc sử dụng các văn bản này không sai nếu nhằm phân tích lịch sử phát triển pháp luật, nhưng cần phân biệt rõ văn bản nào đang có hiệu lực, văn bản nào đã hết hiệu lực hoặc chỉ có giá trị tham khảo lịch sử. Đặc biệt, nếu luận án đánh giá pháp luật hiện hành thì không nên viện dẫn văn bản đã hết hiệu lực như căn cứ pháp lý hiện hành. Đối với Luật Thi hành án dân sự năm 2025, cũng cần kiểm tra thời điểm có hiệu lực để xác định có thể sử dụng như pháp luật hiện hành hay chỉ là văn bản mới được ban hành, chuẩn bị có hiệu lực.

- Về những vấn đề mới cần được bổ sung hoặc làm rõ hơn:

Luận án đã có đề cập đến ODR, chuyển đổi số và AI. Trong bối cảnh hợp đồng điện tử, thương mại điện tử xuyên biên giới, dữ liệu số, chứng cứ điện tử, định danh điện tử, chữ ký số và nền tảng giải quyết tranh chấp trực tuyến phát triển nhanh, pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án không

thể chỉ được nhìn nhận theo mô hình truyền thống. Luận án nên bổ sung phân tích sâu hơn về giá trị pháp lý của thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận hòa giải được xác lập bằng phương tiện điện tử; thu thập, trao đổi và đánh giá chứng cứ điện tử; bảo mật dữ liệu trong quá trình hòa giải, trọng tài trực tuyến; trách nhiệm của nền tảng công nghệ; và giới hạn sử dụng AI trong hỗ trợ giải quyết tranh chấp.

Luận án cũng nên quan tâm sâu hơn đến xu hướng công nhận và thi hành thỏa thuận hòa giải thương mại quốc tế theo Công ước Singapore về hòa giải. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng hội nhập của pháp luật Việt Nam về hòa giải thương mại. Nếu chỉ đề cập chung đến việc Việt Nam chưa gia nhập Công ước Singapore mà chưa phân tích đầy đủ tác động pháp lý, điều kiện nội luật hóa, lợi ích và rủi ro thể chế thì kiến nghị sẽ chưa đủ sức thuyết phục.

Ngoài ra, luận án có thể bổ sung phân tích về giải quyết tranh chấp thương mại trong các lĩnh vực mới như thương mại điện tử, logistics, tài chính số, fintech, hợp đồng thông minh, dữ liệu số, nền tảng số và tranh chấp có yếu tố tiêu dùng trong giao dịch thương mại điện tử. Đây là các dạng tranh chấp đang phát sinh ngày càng nhiều, có thể làm rõ hơn tính thời sự và đóng góp mới của luận án.

- Về các kiến nghị hoàn thiện pháp luật:

Nhìn chung, các kiến nghị của luận án có hướng tiếp cận phù hợp, nhất là kiến nghị hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại, hòa giải thương mại, cơ chế hỗ trợ của tòa án, ODR, nâng cao chất lượng trọng tài viên và hòa giải viên. Tuy nhiên, một số kiến nghị còn ở mức định hướng, cần được cụ thể hóa hơn về địa chỉ pháp lý, phương án sửa đổi, bổ sung và lộ trình thực hiện. Luận án nên chỉ rõ kiến nghị nào thuộc thẩm quyền của Quốc hội, kiến nghị nào thuộc Chính phủ, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, các trung tâm trọng tài, trung tâm hòa giải hoặc hiệp hội nghề nghiệp.

4. Về bản Tóm tắt luận án và những công trình đã công bố liên quan đến luận án

Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thành kết quả nghiên cứu của luận án.

Tác giả luận án đã công bố 3 bài báo công bố trên Tạp chí chuyên ngành; Chủ đề và nội dung các bài báo đều liên quan đến luận án và được công bố trong thời gian thực hiện luận án, đảm bảo tính thời sự.

5. Kết luận

Luận án đáp ứng các yêu cầu về nội dung và hình thức của luận án tiến sĩ luật học. Luận án còn một số hạn chế có thể khắc phục. Tôi đồng ý kiến nghị Trường công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2026

Xác nhận chữ ký của

PGS.TS. Phạm Thị Thúy Nga



**TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG HÀNH CHÍNH - TỔNG HỢP
PGS.TS. Hoàng Kim Khuyên**

Người nhận xét

A blue ink signature, likely belonging to PGS.TS. Phạm Thị Thúy Nga, written in a cursive style.

PGS.TS. Phạm Thị Thúy Nga



NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Tên luận án: *Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án ở Việt Nam*

Nghiên cứu sinh: Trần Danh Phú

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Sau khi nghiên cứu toàn bộ nội dung luận án, tôi có một số nhận xét như sau:

1. Đánh giá chung

Luận án lựa chọn nghiên cứu đề tài "Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án ở Việt Nam". Đây là đề tài có tính cấp thiết cả về phương diện lý luận và thực tiễn trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Sự phát triển nhanh của nền kinh tế, sự gia tăng các giao dịch thương mại trong nước và xuyên biên giới cùng với yêu cầu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đã đặt ra đòi hỏi phải xây dựng một cơ chế giải quyết tranh chấp hiện đại, đa dạng, hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế. Trong hệ thống đó, các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án ngày càng giữ vị trí quan trọng.

Từ góc độ khoa học pháp lý, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về trọng tài thương mại hoặc hòa giải thương mại, song các nghiên cứu tiếp cận toàn diện pháp luật điều chỉnh tất cả các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án vẫn còn tương đối hạn chế. Do đó, việc nghiên cứu sinh lựa chọn tiếp cận vấn đề dưới góc nhìn của toàn bộ hệ thống pháp luật điều chỉnh các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án là hướng nghiên cứu phù hợp, có khả năng bổ sung khoảng trống nhất định trong khoa học pháp lý Việt Nam.

Luận án được kết cấu thành ba chương sau phần tổng quan nghiên cứu. Bố cục hợp lý, triển khai theo trình tự từ cơ sở lý luận đến thực trạng pháp luật và cuối cùng là định hướng, giải pháp hoàn thiện. Mạch lập luận nhìn chung thống nhất, các chương có sự kế thừa và hỗ trợ lẫn nhau, thể hiện sự chuẩn bị công phu của nghiên cứu sinh.

2. Những kết quả nổi bật của luận án

Trước hết, luận án đã xây dựng được một hệ thống cơ sở lý luận tương đối đầy đủ về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án. Tác

giả không chỉ làm rõ khái niệm, đặc điểm và vai trò của từng phương thức như thương lượng, hòa giải thương mại và trọng tài thương mại mà còn tiếp cận dưới góc độ pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình giải quyết tranh chấp. Đây là điểm đáng ghi nhận vì đã vượt ra khỏi cách tiếp cận mô tả từng phương thức riêng lẻ vốn khá phổ biến trong các nghiên cứu trước đây.

Luận án cũng đã phân tích mối quan hệ giữa các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án với cơ chế tố tụng tư pháp, qua đó khẳng định các phương thức này không chỉ là cơ chế "thay thế" mà còn là bộ phận cấu thành của hệ thống bảo đảm công lý trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Quan điểm này phù hợp với xu hướng phát triển của pháp luật quốc tế cũng như chủ trương cải cách tư pháp ở Việt Nam.

Một điểm mạnh khác của luận án là việc nghiên cứu sinh đã cập nhật khá nhiều văn kiện quốc tế, các Luật mẫu của UNCITRAL, Công ước New York năm 1958, Công ước Singapore năm 2018 cùng nhiều tài liệu nghiên cứu của các học giả nước ngoài. Việc tham khảo các nguồn tư liệu quốc tế được thực hiện tương đối nghiêm túc, góp phần nâng cao chất lượng học thuật của luận án và tạo cơ sở để đối chiếu với pháp luật Việt Nam.

Đối với thực trạng pháp luật, nghiên cứu sinh đã phân tích khá toàn diện các quy định hiện hành liên quan đến thương lượng, hòa giải thương mại và trọng tài thương mại. Các nội dung về thẩm quyền, chủ thể, trình tự thủ tục, hiệu lực pháp lý của kết quả giải quyết tranh chấp và cơ chế hỗ trợ của Tòa án đều được xem xét một cách hệ thống. Đặc biệt, luận án đã chỉ ra được nhiều điểm chưa thống nhất giữa các văn bản pháp luật hiện hành cũng như những khoảng trống pháp lý đang ảnh hưởng đến hiệu quả vận hành của các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án.

Việc đánh giá thực tiễn cũng là một điểm tích cực của luận án. Nghiên cứu sinh đã khai thác tương đối nhiều số liệu từ các trung tâm trọng tài, báo cáo của cơ quan nhà nước và các tổ chức nghề nghiệp để minh họa cho các nhận định. Những phân tích về xu hướng sử dụng trọng tài thương mại, hòa giải thương mại và thực trạng lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp của doanh nghiệp Việt Nam giúp cho luận án có tính thực tiễn rõ nét hơn.

Các kiến nghị hoàn thiện pháp luật được xây dựng trên cơ sở những bất cập đã được phân tích ở Chương 2, vì vậy bảo đảm tính logic. Nhiều kiến nghị có giá trị tham khảo trong quá trình sửa đổi Luật Trọng tài thương mại, hoàn thiện pháp luật về hòa giải thương mại, tăng cường sự hỗ trợ của Tòa án đối với

hoạt động ADR và thúc đẩy việc phát triển các phương thức giải quyết tranh chấp hiện đại trong điều kiện chuyển đổi số.

3. Một số vấn đề cần tiếp tục trao đổi

Bên cạnh những kết quả đạt được, theo tôi, luận án vẫn còn một số nội dung cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện.

Thứ nhất, luận án xác định đối tượng nghiên cứu là pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án, tuy nhiên phạm vi nghiên cứu trên thực tế chủ yếu tập trung vào ba phương thức truyền thống là thương lượng, hòa giải và trọng tài thương mại. Trong khi đó, trên thế giới hiện nay đã xuất hiện nhiều phương thức ADR kết hợp như Med-Arb, Arb-Med, Early Neutral Evaluation, Dispute Review Board hoặc giải quyết tranh chấp trực tuyến (ODR). Mặc dù tác giả có đề cập trong phần tổng quan, nhưng chưa lý giải đầy đủ vì sao các phương thức này chưa được đưa vào phạm vi nghiên cứu hoặc chưa đánh giá khả năng tiếp nhận trong điều kiện Việt Nam.

Thứ hai, phần lý luận mặc dù khá đầy đủ nhưng vẫn còn thiên về tiếp cận theo phương pháp luật thực định. Một số vấn đề mang tính nền tảng như bản chất pháp lý của quyền tự định đoạt trong ADR, mối quan hệ giữa quyền tự do hợp đồng và quyền tiếp cận công lý hoặc giới hạn của sự can thiệp của Nhà nước đối với các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án chưa được phân tích thật sâu.

Thứ ba, việc đánh giá thực tiễn chủ yếu dựa trên các nguồn số liệu thứ cấp. Nếu nghiên cứu sinh thực hiện khảo sát doanh nghiệp, phỏng vấn trọng tài viên, hòa giải viên, thẩm phán hoặc luật sư thì các kết luận sẽ có sức thuyết phục cao hơn và phản ánh rõ hơn những khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật.

Thứ tư, nhiều kiến nghị sửa đổi pháp luật được trình bày đúng hướng nhưng vẫn còn ở mức khái quát. Một số kiến nghị có thể cụ thể hơn dưới dạng đề xuất sửa đổi từng điều luật hoặc bổ sung các quy định cụ thể trong Luật Trọng tài thương mại, Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc Nghị định về hòa giải thương mại. Điều này sẽ làm tăng tính khả thi và giá trị ứng dụng của kết quả nghiên cứu.

Thứ năm, ở một số đoạn, nội dung phân tích còn có xu hướng mô tả quy định pháp luật nhiều hơn là bình luận, phản biện hoặc luận giải học thuật. Đây là hạn chế khá phổ biến trong các công trình nghiên cứu pháp luật nhưng nếu tăng cường các lập luận phản biện và so sánh thì chiều sâu học thuật của luận án sẽ được nâng lên đáng kể.

4. Kết luận

Nhìn tổng thể, luận án là một công trình nghiên cứu được đầu tư nghiêm túc, có phương pháp nghiên cứu phù hợp, nội dung được triển khai công phu và có giá trị khoa học nhất định. Luận án đã góp phần bổ sung, phát triển cơ sở lý luận về pháp luật điều chỉnh các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án; phân tích tương đối toàn diện thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành ở Việt Nam; đồng thời đưa ra nhiều kiến nghị có giá trị tham khảo đối với hoạt động xây dựng và hoàn thiện pháp luật trong thời gian tới.

Mặc dù vẫn còn một số vấn đề có thể tiếp tục trao đổi và hoàn thiện, song các hạn chế này không làm ảnh hưởng đến giá trị khoa học cơ bản của công trình. Có thể khẳng định luận án đáp ứng tốt yêu cầu đối với một công trình nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ chuyên ngành Luật Kinh tế, thể hiện năng lực nghiên cứu độc lập của nghiên cứu sinh và có ý nghĩa cả về phương diện lý luận cũng như thực tiễn. Tôi nhất trí đề xuất Trường Đại học Luật Hà Nội xem xét, công nhận học vị tiến sĩ đối với nghiên cứu sinh sau khi đã tiếp thu các ý kiến tôi đã gợi mở tại mục (3) trên đây.

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2026.

Người nhận xét


TS. Nguyễn Hữu Huyền

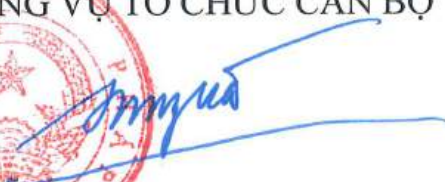
Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Tư pháp

Xác nhận của Bộ Tư pháp

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ




Phan Thị Hồng Hà

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10/06/2026

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

ĐỀ TÀI: Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp

thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam

- Chuyên ngành: Luật Kinh tế
- Mã số: 9.38.01.07
- Người thực hiện: Trần Danh Phú
- Người nhận xét: PGS. TS. Nguyễn Quang Tuyền
- Chức trách trong Hội đồng: Ủy viên
- Cơ quan công tác: Trường Đại học Luật Hà Nội

Sau khi đọc kỹ bản Luận án tiến sĩ Luật học với đề tài “*Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam*” của nghiên cứu sinh (NCS) Trần Danh Phú; với tư cách là ủy viên hội đồng, tôi có một số ý kiến nhận xét về Bản Luận án tiến sĩ luật học này như sau:

1. VỀ TÍNH CẤP THIẾT VÀ Ý NGHĨA CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Trong nền kinh tế thị trường, tranh chấp thương mại là điều khó tránh khỏi khi doanh nghiệp, thương nhân có những bất đồng, mâu thuẫn về quyền và nghĩa vụ trong quan hệ kinh doanh, thương mại. Bên cạnh các đặc điểm chung của việc giải quyết tranh chấp thì giải quyết tranh chấp thương mại đặt ra một yêu cầu là phải giải quyết nhanh chóng, dứt điểm, hiệu quả, linh hoạt để vừa bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tránh gây “đứt quãng”, ngừng trệ hoạt động đầu tư, kinh doanh vừa đảm bảo bí mật, giữ uy tín, thương hiệu kinh doanh trên thị trường, với đối tác. Vì vậy, bên cạnh phương thức truyền thống về giải quyết tranh chấp nói chung và giải quyết tranh chấp thương mại nói riêng bằng con đường tố tụng tòa án thì các bên đương sự ngày càng ưa thích việc lựa chọn các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án như trọng tài, đối thoại, hòa giải ... Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án được ban hành nhằm tạo khung khổ pháp lý cho các phương thức giải quyết này được thực hiện hiệu quả trên thực tế; với việc ban hành Luật Trọng tài thương mại năm 2010, Luật Thương mại, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành ... Việc ra đời, thi hành các văn bản pháp luật này góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại tại tòa án ở nước ta. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng cũng như yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra yêu cầu

phải tiếp tục hoàn thiện lĩnh vực pháp luật này; đặc biệt về cơ chế liên thông hòa giải, trọng tài, tòa án, cũng như cơ chế công nhận và thi hành kết quả hòa giải ngoài tố tụng còn bộc lộ những “khoảng trống” pháp lý. Vì vậy, tôi ủng hộ NCS lựa chọn đề tài “*Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam*” làm luận án tiến sĩ luật học. Việc nghiên cứu đề tài này có ý nghĩa lý luận và thực tiễn ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA NHỮNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU TRONG LUẬN ÁN

2.1. Về cơ sở lý luận

Luận án dựa trên các quan điểm, các trường phái lý thuyết về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án để tiếp cận, nghiên cứu đề tài. Đồng thời, luận án kế thừa kết quả nghiên cứu lý luận của các công trình khoa học đã công bố về lĩnh vực này để xem xét, nghiên cứu. Vì vậy, cơ sở lý luận của luận án là tin cậy.

2.2. Về cơ sở thực tiễn

Luận án đưa ra bình luận, nhận xét, phân tích dựa trên các thông tin, các nguồn tài liệu và đánh giá kinh nghiệm thực thi các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án dưới góc độ pháp luật được công bố; nên các nhận định, kết luận được NCS đề cập trong luận án có tính thực tiễn.

3. VỀ ĐỘ TIN CẬY CỦA PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN, SỰ PHÙ HỢP GIỮA NỘI DUNG VỚI MÃ SỐ CHUYÊN NGÀNH

3.1. Về sự phù hợp giữa tên đề tài với nội dung, giữa nội dung với chuyên ngành và mã số chuyên ngành

- Nội dung luận án phù hợp với tên đề tài luận án.
- Nội dung đề tài luận án phù hợp với ngành đào tạo Tiến sĩ Luật học, chuyên ngành Luật Kinh tế, mã số 9 38 01 07.

3.2. Về phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đồng thời sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau để phân tích, giải quyết từng nội dung cụ thể trong Luận án. Những phương pháp này được sử dụng phù hợp, kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu truyền thống và phương pháp nghiên cứu hiện đại.

3.3. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu so với các công trình, luận án, luận văn đã công bố ở trong và ngoài nước

Dựa trên cơ sở dữ liệu về các công trình, luận án, luận văn đã công bố của các cơ sở đào tạo luật ở nước ta cho thấy sự không trùng lặp hoàn toàn về nội dung của đề tài Luận án với các nghiên cứu đã được công bố mà tôi được biết.

4. VỀ NHỮNG THÀNH CÔNG VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN



4.1. Về nội dung

Thứ nhất, về cơ bản, kết cấu của luận án phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với các nội dung sau: i) Phần. Tổng quan về tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết nghiên cứu; ii) Chương 1. Lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; iii) Chương 2. Thực trạng pháp luật về thực tiễn thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam; iv) Chương 3. Yêu cầu, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Với kết cấu này, phương pháp tiếp cận nghiên cứu đề tài của luận án đi từ đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài đến nghiên cứu lý luận pháp luật, đánh giá thực trạng pháp luật và đề xuất yêu cầu, giải pháp hoàn thiện. Theo tôi, cách tiếp cận nghiên cứu như vậy là hợp lý.

Thứ hai, những thành công về nội dung của luận án.

Một là, về Phần. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết nghiên cứu.

Luận án đã đánh giá tổng quan một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài được công bố phân loại theo các nhóm nội dung: i) Các công trình nghiên cứu lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; ii) Các công trình nghiên cứu thực trạng pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trên thế giới và ở Việt Nam; iii) Các công trình nghiên cứu hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Thông qua việc nghiên cứu những nội dung nêu trên, chúng ta thấy được “bức tranh” tổng quan về tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài luận án. Đặc biệt, tôi trân trọng những kết luận được NCS rút ra từ đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu về những kết quả nghiên cứu đạt được; những vấn đề chưa được nghiên cứu hoặc còn bỏ ngỏ, chưa xem xét thấu đáo để bản luận án này tiếp tục nghiên cứu giải quyết; xác định lý khung thuyết nghiên cứu, các câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu làm cơ sở, tiền đề để thực hiện các chương của luận án.

Hai là, về Chương 1. Lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án bao gồm 02 tiết.

- Tiết 1. Lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. NCS tiếp cận từ việc luận giải về tranh chấp thương mại và nhu cầu khách quan của việc hình thành các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; giải mã nội hàm khái niệm phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; phân loại các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và vai trò của nó làm cơ sở để giải quyết một số vấn đề lý luận của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

- Tiết 2. Lý luận pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án được NCS phân tích, làm rõ một số nội dung cụ thể gồm: Giải mã khái niệm, đặc điểm của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; nguồn điều chỉnh các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài

tòa án; nội dung của lĩnh vực pháp luật này; đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành, phát triển của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam.

Kết quả của Chương 1 tạo nền tảng lý luận cần thiết để NCS nghiên cứu các chương tiếp theo.

Ba là, về Chương 2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. Nội dung Chương này được NCS khu trú vào 02 tiết:

- Tiết 1. Thực trạng pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án được phân tích, luận giải trên 04 nhóm nội dung cơ bản gồm: i) Thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; ii) Chủ thể thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; iii) Trình tự, thủ tục thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án; iv) Hiệu lực pháp lý và thực hiện kết quả của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

- Tiết 2. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, luận án tìm hiểu, đánh giá thực tiễn thực hiện lĩnh vực pháp luật này để đưa ra nhận xét về thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện trên các khía cạnh: Kết quả đạt được; hạn chế, vướng mắc làm cơ sở đề xuất giải pháp hoàn thiện tại Chương 3.

Bốn là, về Chương 3. NCS đưa ra yêu cầu, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án dựa trên kết quả nghiên cứu của các Chương 1 và 2. Một số giải pháp đề xuất tại Chương này có giá trị tham khảo nhất định

Thứ ba, NCS công bố 03 bài viết có nội dung liên quan đến đề tài luận án; trong đó, có 01 bài viết được đăng trên danh mục tạp chí 01 điểm (Tạp chí Luật học); 02 bài viết đăng trên danh mục tạp chí 0,75 điểm (Tạp chí Nghề luật và Tạp chí Khoa học Kiểm sát) theo xếp loại danh mục tạp chí luật học của Hội đồng GS nhà nước đủ điều kiện theo quy định để bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Trường.

Thứ tư, bản tóm tắt luận án phản ánh đầy đủ, trung thực những nội dung cơ bản của luận án.

4.2. Về hình thức

Một là, luận án đáp ứng yêu cầu về hình thức của một bản luận án tiến sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Hai là, văn phong sử dụng dễ hiểu, lập luận khúc triết.

5. VỀ NHỮNG HẠN CHẾ, KHIẾM KHUYẾT CỦA LUẬN ÁN

Theo tôi, bên cạnh những thành công nêu trên, luận án tiến sĩ luật học với đề tài “*Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam*” vẫn không tránh khỏi một số hạn chế, khiếm khuyết sau đây:

5.1. Về nội dung

Thứ nhất, về phần Mở đầu.

Đối tượng nghiên cứu của luận án không chỉ nghiên cứu nội dung pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và thực tiễn thi hành mà còn nghiên cứu, phân tích những quan điểm, trường phái lý thuyết, cơ sở lý luận về pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở trong và ngoài nước; quan điểm, đường lối của Đảng về lĩnh vực pháp luật này ... Đề nghị NCS bổ sung những nội dung này vào đối tượng nghiên cứu để đảm bảo tính đầy đủ, tính toàn diện hơn.

Thứ hai, về Phần. Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Một là, Tiểu mục 1.1.2. Đánh giá các công trình nghiên cứu lý luận pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án. NCS đánh giá 04 công trình (gồm 03 công trình trong nước và 01 công trình nước ngoài) là còn vơi, chưa cân đối về đối tượng đánh giá và chưa đầy đủ, thuyết phục.

Hai là, Tiểu mục 1.3. Các công trình nghiên cứu hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách về phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án được đánh giá gồm 07 công trình cụ thể (trong đó có 01 công trình nước ngoài) là chưa đảm bảo sự cân đối giữa nhóm công trình trong nước với nhóm công trình nước ngoài. Mặt khác, các bài báo thuộc nhóm iv. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án tại Trang 30, 31 được đánh giá còn giản đơn, chưa đạt đến điểm chạm thuyết phục người đọc.

Ba là, việc đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước chưa đầy đủ, toàn diện; các công trình được đánh giá được công bố khá lâu so với hiện nay; chưa cập nhật những công trình mới được công bố trong những năm gần đây như: Năm 2024, năm 2025, năm 2026... Hơn nữa, nội dung đánh giá sơ sài, chủ yếu là liệt kê tên các công trình mà chưa có những phân tích, bình luận chi tiết, thuyết phục, xác đáng để chỉ ra được những kết quả nghiên cứu; những vấn đề còn bỏ ngỏ nhằm thuyết phục người đọc.

Bốn là, nội dung kết luận Phần tổng quan về vấn đề nghiên cứu cần được sửa chữa, bổ sung đảm bảo chi tiết, đầy đủ và có tính thuyết phục hơn.

Thứ hai, về Chương 1. Lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Một là, Tiểu mục 1.1.1.2. NCS dường như mới phân tích, luận giải nhu cầu khách quan của việc hình thành các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở các nước trên thế giới. Nội dung Tiểu mục này sẽ thuyết phục hơn nếu NCS bổ sung những khảo cứu, lập luận về nhu cầu của việc sử dụng về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam hiện nay.

Hai là, luận án cần làm rõ hơn những đặc điểm cơ bản của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án và sẽ thuyết phục hơn nếu NCS phân tích sâu sắc hơn những ưu điểm, nhược điểm của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án với phương thức giải quyết tranh chấp thương mại bằng tòa án cũng

như ưu điểm, nhược điểm của từng phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Ba là, theo tôi, giá trị khoa học của Chương này sẽ cao hơn nếu luận án phân tích các yêu cầu cơ bản đặt ra đối với việc sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở nước ta.

Bốn là, luận án nên tìm hiểu những điều kiện đảm bảo áp dụng có hiệu quả các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay thì sẽ thuyết phục người đọc hơn.

Năm là, theo tôi sẽ có giá trị sâu sắc hơn nếu luận án xem xét, định vị vị trí của pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án trong hệ thống pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại; mối quan hệ giữa lĩnh vực pháp luật này với hệ thống pháp luật dân sự, kinh doanh thương mại ở nước ta làm cơ sở để đánh giá về tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật phục vụ cho việc nghiên cứu Chương 2.

Sáu là, cần bổ sung, tinh chỉnh kết luận Chương 1.

Thứ ba, về Chương 2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam.

Một là, nội dung Tiêu mục 2.1. Thực trạng pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án còn ít ví dụ, vụ việc cụ thể để minh họa cho những đánh giá, nhận định của NCS.

Hai là, nội dung Tiêu mục 2.2. Đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án còn ít ví dụ, vụ việc thực tiễn minh họa. Mặt khác, nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc, những điểm bất cập của lĩnh vực pháp luật này (bao gồm nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan) tham chiếu, đối sách từ thực tiễn thực hiện còn mờ chưa được thể hiện tập trung, nổi bật.

Ba là, cần tinh chỉnh, bổ sung Kết luận Chương 2 đảm bảo đầy đủ, chi tiết hơn.

Thứ tư, về Chương 3. Yêu cầu, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Một là, về Tiêu mục 3.1. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

Dẫu biết rằng NCS hoàn thành bản luận án này ở thời điểm trước khi tổ chức, vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp: Cấp tỉnh và cấp xã; trước Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV (tháng 1/2026). Tuy nhiên, để đảm bảo tính thời sự, thể chế hóa những quan điểm, tư duy pháp lý mới trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước; tôi đề nghị NCS tinh chỉnh, bổ sung yêu cầu hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án đặt trong bối cảnh sáp nhập, tinh gọn các bộ, ngành; tổ chức, vận hành chính quyền địa phương 02 cấp; cập nhật những quan

điểm, tư duy mới của Đảng về phát triển nền kinh tế thị trường, về xây dựng và thi hành pháp luật được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; Nghị quyết số 10-NQ/TW, Nghị quyết số 11- NQ/TW, Nghị quyết số 12- NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Nghị quyết số 57 - NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị khóa XIII về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59- NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị khóa XIII về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66 - NQ/TW ngày 30/04/2025 của Bộ Chính trị khóa XIII về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68 - NQ/TW ngày 04/05/2025 của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 79 - NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế nhà nước; Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/03/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, các bài viết, bài nói, bài phát biểu của Tổng Bí thư Tô Lâm ...

Hai là, nội dung Tiêu mục 3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam.

Luận án nên phân tích, bổ sung nội dung giải pháp hoàn thiện các quy định có tính chất đặc thù về phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án xảy ra tại trung tâm tài chính quốc tế; giải quyết tranh chấp thương mại trên nền tảng công nghệ số, trong nền kinh tế số như tranh chấp liên quan đến fintech, AI, Blockchain và giải pháp đảm bảo thực hiện ...

Ba là, bổ sung, tinh chỉnh, bổ sung nội dung kết Chương 3.

Bốn là, luận án sẽ có giá trị cao hơn nếu NCS bổ sung Bảng phụ lục so sánh về sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Thương mại, Luật Trọng tài thương mại, Bộ luật dân sự năm 2015, Bộ luật tố tụng năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành ... được rút ra từ kết quả nghiên cứu để người đọc tiện theo dõi, đối sánh, tra cứu ...

5.2. Về hình thức

- Luận án còn có lỗi chính tả; lỗi kỹ thuật trình bày.
- Danh mục tài liệu tham khảo số 29 sắp xếp chưa theo đúng trật tự quy định
- Với 86 tài liệu tham khảo (bao gồm các văn kiện chính trị của Đảng và các văn bản pháp luật; các tài liệu truy cập trên Website) là còn khiêm tốn so với danh mục tài liệu tham khảo của một luận án tiến sĩ. Đề nghị NCS bổ sung thêm các tài liệu tham khảo là các bài báo khoa học, sách chuyên khảo, sách tham khảo, công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án được công bố trong thời gian gần đây v.v.

6. KẾT LUẬN

Luận án tiến sĩ luật học với đề tài “*Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam*” của NCS. Trần Danh Phú, mặc dù còn một số hạn chế nêu trên song kết quả, thành công đạt được là cơ bản. Nội dung luận án đáp ứng yêu cầu của một luận án tiến sĩ luật học theo quy định. Tôi đồng ý đề NCS được bảo vệ

luận án ở Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp Trường để nhận học vị tiến sĩ luật học. Tuy nhiên, để nâng cao chất lượng về nội dung và hình thức của luận án đề nghị NCS sửa chữa nghiêm túc, cẩn thận, tỉ mỉ những hạn chế, khiếm khuyết theo nhận xét, góp ý của các thành viên của Hội đồng; theo nghị quyết của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường trước khi nộp lưu chiểu bản luận án cho Thư viện Quốc gia.

Ủy viên Hội đồng

PGS.TS. Nguyễn Quang Tuyền



Trần Ngọc Định

TỔNG HỢP

Ý KIẾN NHẬN XÉT CỦA CÁC CƠ QUAN VÀ CÁC NHÀ KHOA HỌC VỀ LUẬN ÁN TIẾN SĨ VÀ TÓM TẮT LUẬN ÁN

Người thực hiện: NCS TRẦN DANH PHÚ

Đề tài: *Pháp luật về tại Việt Nam” các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam*

Chuyên ngành đào tạo: Luật kinh tế.

Mã số: 9380107

Sau khi Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội ra Quyết định về việc thành lập Hội đồng chấm luận án cấp Trường đối với luận án của NCS TRẦN DANH PHÚ, Trường Đại học Luật Hà Nội đã gửi luận án đến tất cả 7 thành viên của Hội đồng và gửi trên 50 bản tóm tắt luận án đến trên 50 cá nhân, tổ chức là nhà khoa học có học vị tiến sĩ luật học, các cơ quan nghiên cứu khoa học pháp lý hoặc có chức năng liên quan đến công tác pháp luật để đề nghị đóng góp ý kiến đánh giá về luận án của NCS.

Sau hơn một tháng, Trường Đại học Luật Hà Nội đã nhận được các bản nhận xét của ba nhà khoa học phản biện luận án, các bản nhận xét luận án của bốn thành viên còn lại của Hội đồng chấm luận án. Trường Đại học Luật Hà Nội cũng đã nhận được các ý kiến nhận xét, đánh giá tóm tắt luận án của 15 cơ quan, tổ chức và cá nhân sau đây:

1. Khoa Luật, Trường Đại Học Thương mại
2. Khoa Luật Kinh tế – Trường Đại Học Phan Thiết
3. Khoa Pháp luật Kinh tế, Trường Đại Học Luật HN
4. Khoa Luật – Học Viện Ngân hàng
5. Viện Chiến lược và khoa học pháp lý
6. Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam
7. Trung tâm Trung tâm hòa giải Việt Nam
8. Công ty Luật TNHH PACI

9. GS. TS Lê Hồng Hạnh – Chủ tịch TT Trọng tài Quốc tế Việt Nam
10. TS Nguyễn Thị Mai Dung, Học Viện Ngân hàng
11. TS Hoàng Văn Thành - Học Viện Ngân hàng
12. TS Nguyễn Ngọc Anh, Trường Đại Học Luật Hà Nội
13. TS Nguyễn Như Chính, Trường Đại Học Luật Hà Nội
14. TS Nguyễn Thị Kim Thanh, Trường Đại học Thương mại
15. TS. LS Khuất Hữu Vũ Trung – Công ty Luật TNHH Paci

Từ các bản nhận xét về bản tóm tắt luận án nêu trên và các bản nhận xét luận án của các thành viên của Hội đồng chấm luận án, Hội đồng chấm luận án đã tiến hành tổng hợp các ý kiến nhận xét đánh giá chung về luận án với những nét cơ bản sau đây:

1. VỀ TÍNH PHÙ HỢP VÀ SỰ KHÔNG TRÙNG LẶP CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Tất cả các nhận xét đều khẳng định đề tài nghiên cứu của NCS Trần Danh Phú phù hợp với mã ngành đào tạo luật kinh tế, mã số 9380107, có tính mới và không trùng lặp với các công trình khoa học đã công bố.

2. VỀ TÍNH CẤP THIẾT, Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Các bản nhận xét luận án của tất cả các thành viên hội đồng và nhận xét bản tóm tắt LATS của 15 tổ chức và cá nhân đều thống nhất nhận định: đề tài *Pháp luật về tại Việt Nam” các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam”* có tính cấp thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

3. VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Các bản nhận xét của các cá nhân, tổ chức đã nêu rõ, để thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu nghiên cứu, tác giả luận án đã áp dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau. Các phương pháp nghiên cứu được tác giả luận án sử dụng là có cơ sở khoa học và thực tiễn, phù hợp với tính chất và nội dung của đề tài nghiên cứu.

4. NHỮNG THÀNH CÔNG VÀ ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Bản nhận xét của các thành viên hội đồng đều đã ghi nhận những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Luận án, thể hiện qua các chương, phần: Tổng quan, Lý luận, thực trạng và giải pháp, cụ thể là: Phần tổng quan tình hình nghiên cứu

thực hiện đã làm rõ được nhiều công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước; Về lý luận đã góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án. Về thực tiễn, Luận án đã phân tích tương đối tốt thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về các phương thức GQTCTM ngoài TA. Các thành viên hội đồng đều khẳng định Luận án đủ điều kiện bảo vệ trước hội đồng cấp trường. Tuy nhiên, nhiều thành viên hội đồng cũng chỉ ra rằng, Luận án còn một số thiếu sót cần tiếp tục hoàn thiện.

Tám (08) cơ quan, tổ chức là đều là các cơ sở đào tạo và các tổ chức có lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp liên quan trực tiếp đề tài Luận án, gồm: Khoa Pháp luật Kinh tế, Trường Đại Học Luật HN, Khoa Luật, Trường Đại Học Thương mại; Khoa Luật, Trường Đại Học Thương mại; khoa Luật Kinh tế – Trường Đại Học Phan Thiết, Khoa Luật – Học Viện Ngân hàng, Viện Chiến lược và khoa học pháp lý, Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam, Trung tâm Trung tâm hòa giải Việt Nam, Công ty Luật TNHH PACI đều có chung đánh giá đề tài có tính cấp thiết, không trùng lặp với các công trình đã công bố, phương pháp nghiên cứu hợp lý, đủ độ tin cậy, Luận án đã có những đóng góp về lý luận và thực tiễn và có giá trị tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy, hoàn thiện pháp luật.

Tất cả 7 cá nhân nhà khoa học là GS Lê Hồng Hạnh, TS Nguyễn Như Chính, TS Nguyễn Ngọc Anh, TS Nguyễn Thị Mai Dung, TS Hoàng Văn Thành, TS Nguyễn Thị Kim Thanh, TS Khuất Hữu Vũ Trung khi nhận xét Luận án qua Bản tóm tắt luận án đều nhận định: Luận án có kết cấu khoa học, cơ bản giải quyết được các vấn đề lý luận và thực tiễn pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, giải quyết được các mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra, kết quả nghiên cứu có những đóng góp nhất định cho khoa học pháp lý và cho rằng luận án đủ điều kiện bảo vệ trước hội đồng.

5. NHỮNG NHƯỢC ĐIỂM CỦA LUẬN ÁN

- Các bản nhận xét luận án thông qua bản tóm tắt luận án hầu như không có đánh giá về nhược điểm của luận án;
- Các thành viên hội đồng (PGS Vũ Thị Lan Anh, PGS Nguyễn Quang Tuyền, PGS Nguyễn Thị Vân Anh, TS Nguyễn Thị Dung) có một số đánh giá như sau về hạn chế của Luận án (chỉ tóm tắt các hạn chế cơ bản):

+ Luận án còn có một số lỗi kỹ thuật, lỗi diễn đạt, lỗi trình bày cần tiếp tục chỉnh sửa; Một số trích dẫn (nhất là trích dẫn từ nguồn internet) chưa đúng quy định.

+ Mục đích nghiên cứu còn có trùng lặp với nhiệm vụ nghiên cứu.

+ Đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu cần xác định rõ chính xác hơn Phạm vi nghiên cứu về nội dung nên nêu rõ giới hạn không nghiên cứu vấn đề gì thuộc chủ đề này; Phạm vi về không gian chưa chính xác, cần xác định rõ ở Việt Nam hoặc nước ngoài; Câu hỏi nghiên cứu chưa đầy đủ, chưa bao quát hết ND Luận Án, chưa có câu hỏi liên quan đến giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án;

+ Một số thuật ngữ dùng chưa thống nhất, một số nhận định chưa chuẩn xác; kết luận chương chưa đầy đủ

+ Việc đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước chưa đầy đủ và thiếu tính cập nhật các nghiên cứu 2,3 năm gần đây; Một số kiến nghị chưa bắt bám vào bối cảnh mới vận hành chính quyền địa phương 2 cấp và việc hình thành Trung tâm tài chính quốc tế, vấn đề giải quyết TCTM trên nền tảng công nghệ số...

6. NHẬN XÉT CHUNG VỀ LUẬN ÁN

Các bản nhận xét đều thống nhất đánh giá: Luận án tiến sĩ của NCS Trần Danh Phú là công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc, có chất lượng. Luận án đã đáp ứng tương đối tốt các yêu cầu của Quy chế hiện hành đặt ra đối với một luận án tiến sĩ Luật học, đủ điều kiện được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp Trường theo quy chế hiện hành.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TS Nguyễn Thị Dung

PGS TS Vũ Thị Lan Anh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH CHỈNH SỬA LUẬN ÁN TIẾN SĨ
SAU KHI BẢO VỆ CẤP TRƯỜNG

Kính gửi:

- Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội;
- Trưởng Khoa Pháp luật Kinh tế;
- Trưởng Phòng Đào tạo sau đại học.

Họ và tên nghiên cứu sinh: Trần Danh Phú

Khóa năm: 2022 – 2025.

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 9380107

Đề tài: Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án ở Việt Nam.

Người hướng dẫn khoa học:

1. Giáo viên hướng dẫn 1: TS. Nguyễn Thị Yến
2. Giáo viên hướng dẫn 2: TS. Nguyễn Văn Cương

Sau khi nhận được kết quả nhận xét của các Nhà khoa học trong Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường, nghiên cứu sinh đã tiếp thu các nhận xét và yêu cầu của Hội đồng. Với sự nhất trí của người hướng dẫn khoa học, nghiên cứu sinh đã thực hiện việc bổ sung, chỉnh sửa luận án, cụ thể như sau:

1. Các nội dung được chỉnh sửa, hoàn thiện theo góp ý của các thành viên trong hội đồng

1.1. Về cấu trúc luận án, tên các mục, tiểu mục trong luận án

Về cơ bản luận án không phải chỉnh sửa về mặt cấu trúc. Vì vậy, tác giả rà soát lại tổng thể cấu trúc để hoàn thiện luận án với nội dung 03 phần như sau: (1) phần mở đầu; (2) phần tổng quan về tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài (3) phần kết quả nghiên cứu. Trong quá trình chỉnh sửa hoàn thiện, để các nội dung luận án đảm bảo sự mạch lạc, kết nối logic giữa các chương có một vài tên



mục, tiểu mục, kết luận mỗi chương được điều chỉnh cho phù hợp với nội dung triển khai.

2. Về nội dung luận án

2.1. Phần mở đầu

Nghiên cứu sinh tiếp thu, chỉnh sửa các nội dung sau:

- Mục 2.1. *Mục đích nghiên cứu*, nghiên cứu sinh đã chỉnh sửa để tránh trùng lặp với nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục 3.1. *Đối tượng nghiên cứu*, nghiên cứu sinh đã tiếp thu để viết ngắn gọn, cô đọng hơn về đối tượng nghiên cứu của luận án.

- Mục 3.2. *Phạm vi nghiên cứu*, nghiên cứu sinh đã tiếp thu và hoàn thiện, trong đó nêu rõ giới hạn không nghiên cứu các thủ tục hòa giải tại tòa án, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Cũng như xác định phạm vi không gian nghiên cứu thực trạng tại Việt Nam.

2.2. Phần tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài:

- Tại ý “*Thứ nhất*” của Mục 3.1, Mục 3, nghiên cứu sinh đã bổ sung thêm: Văn kiện Đại hội XIV của Đảng; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị Khoá XIII về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Nghiên cứu sinh đã cập nhật thêm các công trình nghiên cứu từ 2023 – 2026. Đặc biệt là Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Tư pháp năm 2024: “*Hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp, thương mại theo phương thức hoà giải, trọng tài*”, chủ nhiệm đề tài TS. Trương Thế Côn, Tổ chức chủ trì đề tài Học viện Tư pháp, Bộ Tư pháp.

- Nghiên cứu sinh đã bổ sung thêm 02 câu hỏi nghiên cứu liên quan tới vấn đề lý luận về các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án và câu hỏi nghiên cứu liên quan đến giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

- Nghiên cứu sinh bổ sung thêm 02 lý thuyết: Lý thuyết nghiên cứu về thiết kế hệ thống giải quyết tranh chấp (*Dispute System Design Theory*) và Lý thuyết điều chỉnh đáp ứng (*Responsive Regulation Theory*).

2.3. Phần kết quả nghiên cứu

Chương 1:

Nghiên cứu sinh đã hoàn thiện các khái niệm, rà soát lại các khẳng định, chỉnh sửa các thuật ngữ đảm bảo sự phù hợp, chính xác.

Chương 2:

- Nghiên cứu sinh đã bổ sung thêm các phân tích, tình huống để gia tăng mức độ tin cậy cho các kết luận, nhận xét được đưa ra trong luận án.

- Mục 2.3. Một số nhận xét về thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án, Mục 2.3.3. Đối với trọng tài thương mại, nghiên cứu sinh đã có những phân tích, nhận xét đối với trung tâm trọng tài quốc tế thuộc trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

Chương 3:

- Mục 3.2.1. Nhóm giải pháp tổng thể nhằm hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án ở Việt Nam, nghiên cứu sinh đã đề xuất thêm giải pháp hướng tới cập nhật các yêu cầu mới trong xu hướng chuyển đổi số, cũng như bối cảnh của Việt Nam trong thời điểm hiện nay đó là: Hoàn thiện pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án phải phù hợp với xu thế phát triển công nghệ số hiện nay.

- Mục 3.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án:

+ Nghiên cứu sinh bổ sung giải pháp đối với Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

+ Đối với kiến nghị từng bước ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc hỗ trợ giải quyết tranh chấp thương mại với các phương thức ngoài tòa án trên cơ sở có kiểm soát. Nghiên cứu sinh đã rà soát, bổ cập lại và sử dụng từ ngữ chuẩn xác hơn.

2.4. Về hình thức

Nghiên cứu sinh chỉnh sửa các lỗi chính tả, kỹ thuật cũng như trích dẫn tài liệu tham khảo, bổ sung thêm danh mục tài liệu tham khảo và sắp xếp tài liệu tham khảo khoa học, đúng quy định. Toàn bộ luận án hiện nay tuân thủ đúng các quy định về định dạng hình thức của cơ sở đào tạo, đảm bảo tính nhất quán, chính xác và đạt chuẩn một luận án tiến sĩ.

II. Các nội dung đề nghị bảo lưu

1. Ý kiến cần phân tích đầy đủ các vấn đề tác động của vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, tinh gọn bộ máy. Nghiên cứu sinh nhận thấy các quy định của pháp luật cũng như thực tiễn thi hành pháp luật đối với các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài toà án ở nước ta không bị tác động bởi sự thay đổi này.

2. Đề xuất xây mô hình “Hệ sinh thái giải quyết tranh chấp thương mại đa tầng”. Nghiên cứu sinh đã trình bày nội dung này tại ý “Thứ hai”, Mục 3.2.1, Mục 3.2 và ý “Thứ năm”, Mục 3.2.2.4, Mục 3.2.2, Mục 3.2, Chương 3, Luận án.

Trên đây là báo cáo giải trình chỉnh sửa luận án theo ý kiến nhận xét và kết luận Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường của nghiên cứu sinh.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

NGHIÊN CỨU SINH

TS. Nguyễn Thị Yến

TS. Nguyễn Văn Cương

Trần Danh Phú

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS.TS. Vũ Thị Lan Anh

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Tô Văn Hoà

GIẤY XÁC NHẬN

Họ và tên: Trần Danh Phú

Lớp/Đơn vị: MCS28 Mã số NCS NCS28.207.10

Lần cấp: 1

Xác nhận của thư viện:

- Không nợ sách tại Thư viện
- Đã nộp Luận án, file mềm toàn văn và tóm tắt luận án

Ngày 05 tháng 8 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA THƯ VIỆN

Đey

Nguyễn Thị Huệ

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN LUẬN ÁN

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM ĐÃ NHẬN CỦA TÁC GIẢ:

TRẦN DANH PHÚ

Một luận án nhan đề:

**PHÁP LUẬT VỀ CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT
TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI NGOÀI TOÀ ÁN Ở VIỆT NAM**

Học vị: **Tiến sĩ**

Chuyên ngành:

Luật Kinh tế

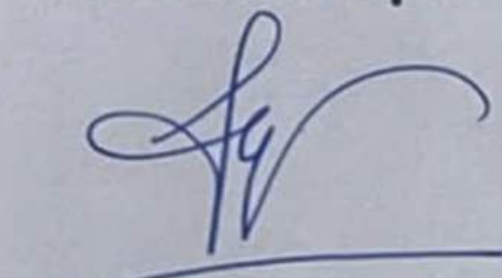
Mã ngành: **9.38.01.07**

Luận án kèm theo:

- Bản tóm tắt luận án.
- Bản điện tử: Gồm nội dung luận án và tóm tắt luận án

Hà Nội, ngày **04 tháng 08 năm 2026**

NGƯỜI NHẬN


Nguyễn Thị Hà Vy



Nguyễn Xuân Dũng